

BƯỚC NGỌẬT TRONG CÂU CHUYỆN



JEFFREY ARCHER

THE NUMBER ONE BESTSELLER

vh Nhà xuất bản Văn Học

BUỐC NGOẶT TRONG CÂU CHUYỆN

Nguyên tác: From A Twist In The Tale

Tác giả: Jeffrey Archer

Dịch giả: Nguyễn Đình Chí, Linh Tâm

Nhà xuất bản Văn Học

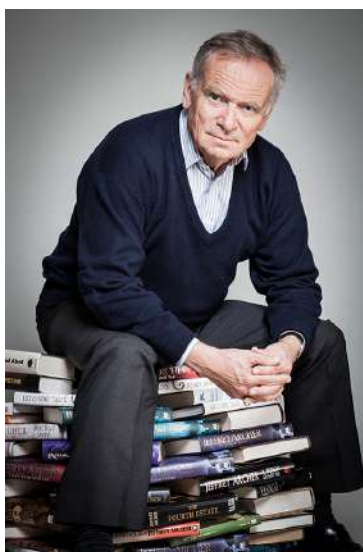
Nguồn: Vnthuquan.vn

Biên tập: V.C

Tạo lại bìa & Ebook: inno14

★ ★ ♠ ★ ★

TÁC GIẢ



Jeffrey Archer, nhà văn Anh hiện đại, con của một chủ nhà in, sinh ngày 15 tháng 4 năm 1940 tại Luân Đôn, nhưng lớn lên tại Somerset. Ông theo học tại đại học Oxford, và tại đây ông đã được tuyển chọn vào đoàn lực sĩ điền kinh của trường, và năm 1966 ông đại diện nước Anh trong một cuộc tranh tài thế giới với môn chạy nước rút 100 yards để đem về huy chương vàng với kỷ lục 9.6 giây. Ông trở thành nghị viên trẻ tuổi nhất của Viện Thứ Dân (House of Commons), lúc 29 tuổi. Năm 1985 ông được đề cử vào chức vụ Phó Chủ tịch đảng Bảo Thủ. Năm 1992 ông bước lên Viện Quý Tộc (House of Lords). Tác giả hiện sống ở Luân Đôn cùng vợ, Mary, và hai con, Wil và James.

Jeffrey Archer là một mẫu người hoạt động. Bên cạnh văn chương ông còn say mê nhiều địa hạt khác. Thời kỳ sinh viên của ông gắn liền với thể thao, thể dục; ông từng là chủ tịch Câu Lạc Bộ Thể Dục Đại Học. Ông bước vào chính trị sớm, và những hoạt động sau này của ông hướng về con người và xã hội; năm 1991 trong cương vị điều hợp viên Chiến Dịch Cứu Trợ Các Bộ Lạc Dân Kurd ông đã giúp gây quỹ được 57 triệu Bảng Anh.

Quay sang các bộ môn giải trí, ông từng là Chủ tịch Hiệp Hội Bida Chuyên Nghiệp Thế Giới, Mạnh Thường Quân của Quỹ Thể Thao Thanh Niên, và Phòng Thương Mại Tiểu Thương, Chủ tịch Hội Hỗ Trợ Môn Crikê của vùng Somerset.

Ngoài các truyện dài và kịch bản, Jeffrey Archer còn được biết đến như là một trong những cây bút viết truyện ngắn hay nhất thế giới hiện nay.

Truyện của ông là một chuỗi những pha hồi hộp nghẹt thở, cùng những nút mở bất ngờ - mang hơi hướm những truyện trinh thám Anh - hoặc giả những kết thúc bi đát để lại một dư hưởng kéo dài trong lòng người đọc như một điều gì để suy ngẫm.

Jeffrey Archer viết cuốn tiểu thuyết đầu tay, «Not A Penny More, Not A Penny Less» lúc 34 tuổi, sau khi rút lui khỏi Viện Thứ Dân và đang bấp bênh bên bờ hồ khánh tận. Tác giả viết kịch bản đầu tay năm 1987, «Beyond Reasonable Doubt», một vở kịch đã được diễn đến 600 buổi tại hí viện của Hoàng Gia ở Tây Luân Đôn. Xin liệt kê sau đây tác phẩm của Jeffrey Archer.

- Truyện Dài

Not A Penny More Not A Penny Less; Shall We Tell The President; Kane and Abel; The Prodigal Daughter; First Among Equals; A Matter of Honour; As The Crow Flies; Honour Among Thieves; The Fourth Estate; The Eleventh Commandment; Sons of Fortune; A Prison Diary; A Prison Diary Volume 2; A Prison Diary Volume 3; In the Lap of the Gods; False Impression; The Gospel According to Judas (viết chung với Francis J. Muloney); A Prisoner of Birth.

- Truyện Ngắn (liệt kê theo tuyển tập)

A Quiver Full of Arrows; A Twist in The Tale; Twelve Red Herrings; To Cut a Long Story Short; Cat O'Nine Tales.

Tâm hồn phong phú, nhạy cảm và sức sáng tác không mệt mỏi của Jeffrey Archer quả là điều hiếm thấy. Mỗi lần đường đời

mình đi vào một khúc quanh nghiệt ngã thì tác giả cũng lại cho “thăng hoa” một cái gì. Năm 1974, đứng bên bờ hồ khánh tận, thì năm sau ông cho ra đời truyện dài đầu tay “Not a Penny More, Not a Penny Less” (Không Sai Một Xu). Năm 1999 bắt đầu một ngã rẽ mới bi đát trong đời mình, tức vụ kiện tờ báo Daily Star mười hai năm trước đang bị điều tra, thì năm 2000 Jeffrey Archer lại cho ra đời một kịch bản mới, “The Accused” (Kẻ Bị Cáo Buộc), một vở kịch mà bối cảnh là phòng xử của tòa án. Rồi tác giả dính vào vòng lao lý. Ra tù năm 2003, Jeffrey Archer lại cũng đã cống hiến cho đời những đứa con tinh thần thai nghén, khai sinh trong nghịch cảnh đó, “A Prison Diary” (Nhật Ký Trong Tù), “A Prison Diary Volume 2”, “A Prison Diary Volume 3”.

Với sách của mình được xuất bản ở 63 quốc gia, dịch ra 21 ngôn ngữ, con số bán lên trên 120 triệu cuốn, đến nay Jeffrey Archer đã chiếm một vị trí vững vàng trên văn đàn thế giới.

Tập truyện ngắn “A Twist in The Tale” được sự cho phép của tác giả qua thư riêng ngày 3 tháng 12 năm 1997, chúng tôi đã dịch sang Việt ngữ câu chuyện tuyệt vời này và nay xin hân hạnh được đăng lại để bạn đọc thưởng lãm.

★ ★ ★ ★ ★

TRÊN THỰC ĐƠN

Arthur Hapgood được giải ngũ ngày mồng 3 tháng mười một năm 1946. Sau một tháng, anh quay trở lại chỗ làm cũ ở xưởng nhà máy Triumph, ngoại ô thị trấn Coventry. Năm năm đóng quân ở Sherwood Foresters – bốn năm trong quãng thời gian đó ở vị trí là sĩ quan hậu cần tiểu đoàn được phái tới một trung đoàn thiết giáp – chỉ nhấn mạnh cái số mệnh có vẻ phù hợp của Arthur sau chiến tranh. Mặc dù anh đã nuôi hy vọng tìm được công việc có nhiều đãi ngộ hơn sau khi chiến tranh kết thúc. Tuy vậy, sau khi trở về nước Anh, người lính nhanh chóng khám phá ra là ở một “mảnh đất nuôi dưỡng biết bao bậc anh hùng”, công ăn việc làm kiếm được cũng không dễ dàng gì, và mặc dù không muốn quay trở lại với công việc mà anh đã làm được năm năm trước khi người ta tuyên bố chiến tranh – công việc lắp ráp bánh xe vào xe hơi – sau bốn tuần lễ nhận trợ cấp thất nghiệp, anh đã miễn cưỡng tìm gặp ông đốc công cũ của mình ở công ty Triumph.

“Việc làm đó là của anh đấy, nếu anh muốn làm, anh Arthur ạ,” ông đốc công đảm bảo.

“Thế còn tương lai?”

“Xe hơi đã không còn là đồ chơi của những người giàu có lập di hay chỉ là nhu cầu cần thiết của giới doanh nhân,” ông đốc công trả lời. “Trên thực tế,” ông ta tiếp, “ban giám đốc đang chuẩn bị cho kế hoạch sản xuất xe hơi đấy.”

“Thế thì họ sẽ cần nhiều nữa những cái bánh để mà lắp cho xe hơi,” Arthur nói chán nản.

“Đúng vậy.”

Chỉ sau một tiếng đồng hồ, Arthur đã ký kết xong hợp đồng, và chỉ còn vài hôm nữa là anh sẽ trở lại với những công việc

thường ngày ở dây chuyền cũ của mình. Anh thường nói với vợ mình rằng suy cho cùng cũng không cần đến một tấm bằng ngành cơ khí để bắt bốn cái bu lông vào một cái bánh xe một trăm lần trong một ca.

Arthur sớm chấp nhận thực tế là anh sẽ phải ổn định cuộc sống với cái tốt thứ nhì thôi. Tuy nhiên, cái tốt thứ nhì không phải là những cái mà anh ta lập kế hoạch cho thằng con trai của mình.

Cậu bé Mark đã kỷ niệm sinh nhật lần thứ năm khi cha cậu chưa biết mặt mũi cậu ra sao. Thế nhưng từ khi Arthur trở về nhà, anh tiêu xài hoang phí mọi thứ mà anh có thể làm được cho cậu bé.

Arthur quyết tâm không để thằng Mark phải lao động trên cái sàn nhà xưởng của một nhà máy sản xuất xe hơi suốt cuộc đời nó. Anh liên tục làm thêm ngoài giờ để kiếm đủ tiền đảm bảo cho cậu bé có thể học thêm toán, các môn thông thường, và tiếng Anh. Anh cảm thấy được ban thưởng một cách hào phóng khi cậu bé thi đỗ vượt trên mười một điểm và giành được một vị trí tại trường Trung học Vua Henry VIII. Niềm tự hào đó không bị lung lay khi Mark tiếp tục thi đỗ năm chứng chỉ O, và hai năm sau thêm vào hai chứng chỉ A.

Arthur cố gắng không để lộ ra sự thất vọng của mình khi vào sinh nhật lần thứ mười tám của Mark, chàng trai thông báo với ông rằng cậu không muốn đi học đại học.

“Thế con định làm việc gì, hả chàng trai?” Arthur hỏi.

“Con đã điền vào bản mẫu xin việc để cùng làm với cha ở xưởng ngay khi nào con rời ghế nhà trường.”

“Nhưng tại sao con lại...”

“Tại sao lại không? Bạn bè của con sẽ rời khỏi trường cuối học kỳ này và họ đã được Triumph chấp nhận, chúng nó đều sốt ruột muốn được bắt đầu ngay cơ.”

“Chắc con quần trí rồi.”

«Thôi mà, cha. Lương lậu tốt, và cha biết rằng luôn có tiền bồi dưỡng làm việc ngoài giờ mà. Và con không ngại công việc vất vả nặng nhọc đâu.»

«Thế con nghĩ rằng cha dành suốt bao năm qua để đảm bảo cho con có một sự giáo dục tốt nhất chỉ để con kết thúc giống như ta, lắp bánh xe vào xe hơi trong suốt quãng đời còn lại của con sao?» Arthur hét lớn.

“Đó không phải là toàn bộ công việc và cha biết thế mà, cha.”

«Mày bước qua xác tao rồi hãy đến đó. Tao không cần quan tâm bạn bè mày rốt cuộc sẽ làm cái gì.» Cha cậu bảo. «Ta chỉ lo lắng cho con. Con có thể là một luật sư, một nhân viên kế toán, một sĩ quan quân đội, thậm chí là một ông hiệu trưởng. Tại sao con lại muốn kết thúc tại một nhà máy sản xuất xe hơi?»

«Công việc đó được trả lương khá hơn là hiệu trưởng, đầu tiên là thế cái đã,» Mark nói. «Ông thầy dạy tiếng Pháp của con một lần bảo với con là thầy không được sung túc bằng cha.»

“Đó không phải là vấn đề, chàng trai ạ...”

“Vấn đề là, thưa cha, con không muốn dành trọn cuộc đời còn lại của mình làm một công việc mà con không thích, mà nó chỉ là để thỏa mãn một trong những trí tưởng tượng của cha.”

“Hừ, nhưng tao không định sẽ cho phép mày uổng phí phần còn lại của cuộc đời mày,» Arthur nói, bật dậy khỏi bàn ăn sáng. “Việc đầu tiên mà tao sắp làm khi đến chỗ làm buổi sáng nay là làm sao cho đơn xin việc của mày bị từ chối.”

“Như thế là không công bằng, thưa cha. Con có quyền để...”

Nhưng cha cậu đã rời khỏi phòng, và không hề thốt ra thêm một lời nào với cậu trước khi rời nhà đi đến nhà máy.

Hơn một tuần lễ trôi qua, hai cha con không hề nói với nhau nửa lời. Chính bà mẹ của Mark là người dàn xếp để hai cha con đi đến một thỏa hiệp. Mark có thể làm đơn xin bất cứ công việc nào mà cha cậu tán thành, và chừng nào cậu hoàn thành một năm làm công việc đó, nếu cậu vẫn còn mong muốn, cậu có thể

lại viết đơn xin làm việc ở nhà máy. Về phần cha cậu lúc đó sẽ không đặt thêm bất cứ cản trở nào trên con đường của con trai.

Ông Arthur gật đầu. Mark cũng miễn cưỡng đồng ý giải pháp đó.

“Nhưng chỉ khi nào con hoàn thành trọn vẹn một năm,” Arthur nghiêm trang cảnh báo.

Trong những ngày cuối cùng ấy của kỳ nghỉ hè, Arthur đưa ra mấy gợi ý để Mark xem xét, nhưng chàng trai không hề tỏ ra nhiệt tình với bất cứ sự gợi ý nào. Bà mẹ của Mark trở nên rất lo lắng rằng con trai bà rốt cuộc sẽ không có nghề ngỗng gì cả. Cho đến một buổi, trong khi đang giúp đỡ bà thái lát khoai tây cho bữa ăn tối, Mark nói rằng cậu nghĩ quản lý khách sạn có vẻ là một đề nghị dễ chịu nhất mà cậu đã xem xét từ trước tới giờ.

“Ít nhất thì con cũng có một mái nhà ở trên đầu mình và luôn được cho ăn uống,” mẹ cậu nói.

“Con dám đặt cược là họ nấu nướng không bằng mẹ đâu, mẹ à,” Mark bảo khi cậu đặt những lát khoai tây thái mỏng lên trên món thịt hầm khoai tây với phomát Lancashire. “Tuy nhiên, chỉ một năm thôi mà mẹ.”

Trong tháng kế tiếp, Mark tham dự mấy cuộc phỏng vấn tại các khách sạn quanh vùng nhưng không thành công. Đến lúc này thì cha cậu biết rằng ở cùng đại đội cũ với mình có ông trung sĩ là người sắp bồi phòng tại khách sạn Savoy. Ngay lập tức Arthur bắt đầu gợi lại mối thân tình xưa.

“Nếu anh chàng mà tốt,” ông bạn chiến hữu già của Arthur bảo đảm với ông sau một vại bia, “Nó có thể làm lên đến sắp bồi phòng, thậm chí một giám đốc khách sạn.”

Ông Arthur có vẻ rất thỏa mãn. Mặc dù vậy, Mark vẫn cam đoan với bạn bè rằng cậu sẽ nhập cuộc với họ đúng ngày này năm sau.

Ngày mùng 01 tháng chín năm 1959, Arthur và Mark Hapgood cùng nhau du hành bằng xe buýt tới nhà ga Coventry.

Ông Arthur bắt tay chàng trai và hứa với cậu, “Mẹ con và ta sẽ đảm bảo chắc chắn có một lễ mừng Giáng sinh đặc biệt năm nay khi họ cho phép con nghỉ kỳ phép đầu tiên. Và đừng lo lắng – chú “Trung Xỉ” sẽ chăm sóc con. Chú ấy sẽ dạy dỗ con một vài điều. Hãy chỉ nhớ giữ cho lỗ mũi mình sạch sẽ.”

Mark chẳng bảo sao và đáp lại bằng một nụ cười nhạt khi cậu lên tàu. “Con sẽ không bao giờ phải hối tiếc vì làm việc này đâu...” là những lời nói cuối Mark nghe thấy từ cha cậu khi con tàu kéo ra khỏi nhà ga.

Mark cảm thấy hối tiếc về việc này ngay từ khi cậu đặt chân vào khách sạn.

Ở vị trí một anh bồi phòng cấp dưới, cậu bắt đầu một ngày mới vào sáu giờ sáng và kết thúc vào sáu giờ tối. Cậu được hưởng chế độ nghỉ giải lao mười lăm phút giữa buổi sáng, một quãng bốn mươi lăm phút nghỉ ăn trưa và thêm một quãng nghỉ mười lăm phút tầm giữa buổi chiều. Tháng đầu tiên trôi qua, cậu đã không thể nhớ lại khi nào cậu được hưởng cả ba quãng nghỉ trong cùng một ngày, và cậu nhanh chóng biết rằng không ai để mà cậu có thể phản đối. Trách nhiệm của cậu bao gồm mang vác các va li, hòm xiềng của khách nghỉ trọ lên phòng của họ, rồi lại lôi chúng xuống trở lại ngay khi nào họ muốn đi khỏi. Với trung bình ba trăm khách nghỉ tại khách sạn mỗi đêm, công việc như không có hồi kết. Tiền lương thì chỉ bằng một nửa số tiền mà bạn bè cậu nhận được ở nhà và vì cậu phải giao nộp toàn bộ số tiền bo cho người sếp bồi phòng, nên cho dù Mark có làm ngoài giờ nhiều bao nhiêu, cậu cũng không bao giờ trông thấy một xu thu nhập thêm nào. Duy nhất một dịp cậu dám nêu việc này với người sếp bồi phòng, thì cậu được nghe những từ ngữ như sau, “Rồi sẽ đến thời của cậu, chàng trai ạ.”

Cậu không phiền lòng về bộ đồng phục không vừa, hay căn phòng của cậu cỡ mét tám nhân mét tám, và nằm đối diện với

nhà ga Charing Cross, hay thậm chí là cậu không được chia một phần tiền boa; thế nhưng điều cậu thấy phiền lòng là cậu chẳng thể làm gì được để vừa lòng viên sếp bồi phòng – cho dù cậu có giữ lỗ mũi của mình sạch sẽ đến đâu chăng nữa.

Trung sĩ Crann, người xem khách sạn Savoy không khác gì hơn một sự tiếp nối cái trung đội ngày xưa của ông ta. Ông ta không có nhiều thời gian dành cho những người trẻ tuổi dưới quyền chỉ huy của ông ta, những người này thường chưa thực hiện nghĩa vụ quân sự.

“Nhưng mà tôi không đủ tư cách để thực hiện nghĩa vụ quân sự,” Mark khẳng định. “Không có một ai sinh sau năm 1939 bị gọi nhập ngũ.”

“Đừng lấy cớ, chàng trai ạ.”

“Đó không phải là một cái cớ, chu ‘Trung sĩ’. Đó là sự thật.”

“Và đừng gọi ta là ‘Trung sĩ’. Ta là ‘Trung sĩ Crann’ với anh, và đừng có quên đấy.”

“Rõ, thưa Trung sĩ Crann.”

Vào cuối mỗi ngày, Mark thường quay trở về cái hộp chật chội của mình với cái giường bé nhỏ, chiếc ghế nhỏ xinh, các ngăn kéo tí tẹo, đồ gục xuống, kiệt sức. Bức hình duy nhất trong phòng – bức Chàng kỵ sĩ đang cười – in trên cuốn lịch treo trên đầu giường của Mark. Ngày mùng một tháng chín năm 1960 được khoanh tròn đỏ để nhắc nhở cậu cái ngày cậu sẽ được phép hòa nhập cùng bè bạn của cậu tại nhà máy ở quê nhà. Cứ mỗi đêm trước khi thiếp đi, cậu lại xóa đi một ngày làm việc khó chịu, giống như một tù nhân tạo ra những vết cào xước trên một bức tường.

Vào dịp lễ Giáng sinh, Mark trở về nhà nghỉ bốn ngày, mẹ cậu nhận thấy được tình trạng của cậu, bà liền cố gắng thuyết phục cha cậu cho phép Mark sớm từ bỏ công việc, thế nhưng ông Arthur vẫn không lay chuyển, không thể làm mũi lòng ông được.

“Chúng tôi đã thống nhất một giao kèo. Đừng mong tôi để cho nó đi làm tại nhà máy nếu như nó không có đủ tinh thần chịu trách nhiệm trong cái giao kèo đó.”

Trong kỳ nghỉ phép, Mark đợi các bạn mình ở bên ngoài cổng nhà máy cho đến khi ca làm của họ kết thúc, lắng nghe các câu chuyện chúng bạn kể về những ngày nghỉ cuối tuần đi xem đá bóng, uống rượu, uống bia ở quán xá và nhảy nhót theo tiếng nhạc của nhóm Everly Brothers. Tất cả bạn bè đều thông cảm với cậu và trông ngóng cậu nhập hội với họ vào tháng chín. “Chỉ còn một vài tháng nữa thôi mà,” một người bạn trong bọn họ vui vẻ nhắc nhở cậu.

Nhanh quá đi mất, Mark lại có mặt trên chuyến quay lại London, nơi cậu tiếp tục miễn cưỡng mang vác những chiếc vali lên xuống những hành lang của khách sạn từ tháng này qua tháng khác.

Khi những cơn mưa Anh quốc đã lắng xuống, luồng chảy thông thường của những dòng du khách Mỹ bắt đầu đổ vào. Mark thích những người Mỹ, họ đối xử với cậu bình đẳng và thường boa cho cậu cả một đồng silinh trong khi những người khác chỉ có thể cho cậu sáu xu thôi. Thế nhưng bất kể số tiền Mark nhận được là bao nhiêu đi nữa, Trung sĩ Crann vẫn cứ đút túi hết với cái câu cửa miệng, “Rồi sẽ đến thời của cậu, chàng trai ạ.”

Một người Mỹ mà Mark đã sốt sắng chạy lên chạy xuống hàng ngày trong suốt đợt nghỉ nửa tháng của ông ta, cuối cùng đã tặng cho cậu một tờ bạc mười bảng khi ông ta rời khỏi cửa chính của khách sạn.

Mark nói, “Xin cảm ơn, thưa ngài,” và quay người lại đã thấy Trung sĩ Crann đang đứng chắn lối.

“Đưa nó ra đây,” Crann bảo ngay khi ông khách người Mỹ vừa đi khỏi.

“Tôi đang định làm thế khi tôi trông thấy ông,” Mark nói, tay đưa tờ bạc cho cấp trên của mình.

“Không định dứt túi cái đúng ra là của tôi, phải không?”

“Không, tôi không định như thế,” Mark nói. “Mặc dù có Chúa biết tôi đã kiếm ra nó.”

“Rồi sẽ đến thời của cậu, chàng trai ạ,” Trung sĩ Crann nói, chẳng nghĩ ngợi gì nhiều.

“Không đến lượt tôi đâu khi người bạn tiện như ông còn làm sếp,” Mark sắc sảo.

“Mày vừa nói cái gì thế?” ông sếp bồi phòng đổi giọng ngay.

“Ông nghe thấy rồi đấy, Trung sĩ.”

Cái bạt tai ngang làm Mark kinh ngạc.

“Này thằng ranh, mày vừa mất việc rồi đó. Không có ai, không có ai dám nói với tao bằng cái giọng xác xược đó.” Trung sĩ Crann quay người và học tốc lao về hướng văn phòng của giám đốc.

Ông giám đốc khách sạn, Gerald Drummond, nghe xong câu chuyện do ông sếp bồi kể, liền yêu cầu Mark có mặt tại văn phòng ông ta ngay lập tức. “Anh biết là tôi không còn có một cơ hội nào ngoài việc sa thải anh”. Đó là những câu đầu tiên của ông ta khi cánh cửa được đóng lại.

Mark nhìn lên người đàn ông cao, mảnh trong chiếc áo choàng dài màu đen, cổ cồn và thắt cravat đen. “Tôi có được phép kể lại cho ngài điều đã thực sự xảy ra không, thưa ngài?” chàng trai hỏi.

Ông Drummond gật đầu, rồi lắng nghe mà không ngắt lời khi Mark thuật lại câu chuyện của cậu về vụ việc đã xảy ra buổi sáng hôm đó, và cũng tiết lộ cái giao kèo mà cậu đã thỏa thuận với cha cậu. “Xin hãy cho tôi hoàn thành mười tuần lễ cuối cùng của tôi,” Mark kết thúc, “không thì cha tôi sẽ chỉ nói là tôi đã không giữ đúng nghĩa vụ của mình trong giao ước.”

“Trong lúc này, tôi không có một chỗ làm trống nào,” ông giám đốc phản đối. “Trừ khi anh vui lòng gọt khoai tây trong mười tuần lễ tới.”

“Vâng bất cứ việc gì cũng được,” Mark nói.

“Vậy thì có mặt tại nhà bếp vào sáu giờ sáng mai. Tôi sẽ bảo người đầu bếp thứ ba đợi anh. Chỉ có điều nếu anh nghĩ ông sếp bồi phòng là người theo kỷ luật hà khắc thì cứ việc đợi đến khi anh gặp Jacques, ngài sếp bếp trưởng của chúng ta. Ông ta không bạt tai anh đâu, mà ông ta sẽ cắt đứt nó đấy.”

Mark chẳng cần. Cậu tin rằng chỉ còn mười tuần lễ thì cậu có thể đổi mặt với bất cứ điều gì, và vào lúc năm giờ ba mươi sáng hôm sau, cậu thay bộ đồng phục màu xanh lam sẫm lấy chiếc áo trắng và chiếc quần ca rô trắng xanh rồi ra trình diện cho nhiệm vụ mới. Đây ngạc nhiên, cậu thấy gian nhà bếp chiếm giữ gần như toàn bộ tầng trệt của khách sạn, và nó còn tấp nập hơn cả tiền sảnh.

Ông đầu bếp thứ ba đưa cậu vào một góc của gian bếp, bên cạnh một núi khoai tây, một bát nước lạnh và một con dao sắc lẹm. Mark gọt khoai suốt bữa sáng, bữa trưa rồi bữa tối, và trôi vào giấc ngủ đêm đó trên giường, không còn đủ năng lượng để gạch chéo, xóa đi ngày tháng hôm đó trên cuốn lịch của cậu.

Trong tuần lễ đầu, cậu thực sự chưa bao giờ trông thấy cái ông Jacques huyền thoại nọ. Với bảy mươi người đang làm việc trong gian bếp, Mark thấy tin rằng cậu có thể vượt qua toàn bộ quãng thời gian này ở đây mà không có bất cứ ai hay biết đến cậu.

Mỗi buổi sáng vào lúc sáu giờ cậu bắt đầu gọt, rồi chuyển số khoai tây cho một thanh niên có dáng vẻ băng nhóm tên gọi Terry, đến lượt anh ta, sẽ cắt khối xúc xắc, hay thái miếng theo chỉ dẫn của ông đầu bếp thứ ba cho bữa ăn của ngày hôm đó. Thứ hai chiên giòn, thứ ba nghiền nhừ, thứ tư chiên kiểu Pháp, thứ năm thái lát, thứ sáu áp chảo, thứ bảy bọc bột rán... Mark

nhANH chóng lập ra một thời gian biểu và nó làm cho cậu vượt trước Terry rất nhiều, vì thế mà cậu tránh được mọi phiền phức.

Sau hơn một tuần quan sát Terry làm công việc của anh ta, Mark cảm thấy chắc chắn cậu có thể chỉ bảo anh ta, Mark cảm thấy chắc chắn cậu có thể chỉ bảo cho anh chàng tập việc trẻ tuổi này làm cách nào giảm nhẹ được khối lượng công việc một cách hoàn toàn đơn giản. Thế nhưng cậu quyết định giữ mồm giữ miệng: mở mồm ra có thể chỉ mang lại thêm những phiền toái cho cậu, và cậu chắc chắn ông giám đốc sẽ không cho cậu một cơ hội thứ hai.

Mark sớm phát hiện ra rằng Terry luôn bị rớt lại rất xa với món thịt hầm khoai tây hầm ngày thứ ba và món thịt hầm khoai tây với phó mát Lancashire ngày thứ năm. Thỉnh thoảng ông đầu bếp thứ ba thường tạt qua để phàn nàn và ông ta thường liếc xéo qua Mark để chắc chắn không phải là anh chàng này làm chậm dây chuyền lại. Mark chắc chắn rằng cậu luôn có một chậu khoai tây đã gọt còn dư nằm cạnh, do đó cậu thoát khỏi sự kiểm tra.

Đúng vào buổi sáng thứ năm đầu tiên của tháng tám (Thịt hầm khoai tây với phó mát Lancashire) thì Terry gọt phăng mất một đầu ngón tay chỏ của anh ta. Máu tràn lan lên khắp chỗ khoai tây đã cắt gọt và vương lên mặt bàn gỗ khi anh chàng bắt đầu la lên hốt hoảng.

“Đem nó ra khỏi đây!” Mark nghe thấy ông sếp bếp trưởng rống lên, át tiếng ồn ào của gian bếp khi ông ta lao về phía họ.

“Còn anh”, ông ta nói, chỉ tay vào Mark, “thu dọn lộn xộn và bắt đầu thái số khoai tây còn lại đi. Tôi có tám trăm thực khách đói meo vẫn còn đang đòi được cho ăn đấy.”

“Tôi ư?” Mark nói đầy nghi hoặc. “Nhưng mà...”

“Đúng, anh đấy. Anh không thể làm tệ hơn cái thằng dốt nát tự gọi mình là đầu bếp học việc và cắt phứt ngón tay kia.” Ông đầu bếp giậm bước đi khỏi, để lại Mark miễn cưỡng bước qua

chỗ bàn nơi Terry vẫn làm việc. Cậu thấy không nên tranh cãi, cuốn lịch vẫn còn đó để nhắc nhở cậu chỉ còn có hai mươi lăm ngày cuối cùng nữa thôi.

Mark bắt tay vào thực hiện một nhiệm vụ mà cậu đã từng thực hiện cho mẹ cậu nhiều lần rồi. Những miếng khoai được cắt gọt sạch sẽ, gọn ghẽ và được chuyển đi với một kỹ năng mà Terry sẽ không bao giờ học được. Đến cuối ngày, cho dù đã kiệt sức, Mark không cảm thấy quá mệt mỏi như cậu đã cảm thấy ngày trước.

Mười một giờ tối, ông bếp trưởng ném cái mũ xuống và lao ra khỏi cánh cửa quay, một dấu hiệu cho mọi người khác biết rằng họ cũng có thể ra đi một khi tất cả trách nhiệm của họ đã được thực hiện xong. Một vài giây sau cánh cửa lại bật mở và ông đầu bếp xông vào. Ông ta chăm chăm nhìn quanh gian bếp, tất cả mọi người đều chờ đợi xem ông ta sắp sửa làm gì. Sau khi đã tìm thấy cái điều ông ta đang tìm kiếm, ông ta tiến thẳng về phía Mark.

“Ôi, Chúa ơi,” Mark nghĩ bụng. “Ông ta sắp giết mình mất thôi!”

“Tên anh là gì?” ông đầu bếp hỏi.

“Mark Hapgood, thưa ngài,” cậu cố gắng lắp bắp.

“Anh thật phí uổng với khoai tây, Mark Hapgood,” ông đầu bếp bảo. “Anh hãy bắt đầu với rau tươi vào bữa sang. Có mặt lúc bảy giờ. Nếu cái thằng ngu độn với nửa ngón tay ấy bao giờ quay lại, cho nó gọt khoai tây.”

Ông bếp trưởng quay gót thậm chí còn trước khi mark có cơ hội trả lời. Cậu sợ hãi với ý nghĩ phải làm việc ba tuần lễ tại chính giữa nhà bếp, sẽ không có lần nào thoát ra ngoài tầm nhìn của ông bếp trưởng, thế nhưng cậu đành phải chấp nhận vì không còn sự lựa chọn nào nữa.

Buổi sáng hôm sau, Mark tới nơi lúc sáu giờ vì sợ muộn và dành một tiếng đồng hồ xem xét những mớ rau quả tươi rói

được dỡ xuống từ chợ Covent Garden. Người phụ trách cung cấp của khách sạn kiểm tra từng thùng rau thật cẩn thận, từ chối một vài thùng trước khi ký nhận vào tờ giấy biên nhận cho thấy khách sạn đã nhận được lượng rau quả trị giá trên ba ngàn bảng. Trung bình cho một ngày đấy, ông ta quả quyết với Mark.

Ông bếp trưởng xuất hiện trước bảy giờ ba mươi phút, kiểm tra thực đơn và bảo Mark thái rau cải Brucxen, rửa những quả đậu Pháp và cắt bỏ những lá ngoài thô ráp của những trái bắp cải.

“Nhưng tôi không biết làm thế nào,” Mark trả lời thành thật. Cậu có thể thấy những người học việc khác trong bếp từ từ dịch ra xa cậu.

“Để ta dạy anh,” ông bếp trưởng gầm lên. “Nếu hy vọng trở thành người đầu bếp giỏi, có lẽ điều duy nhất là anh phải học. Ta có khả năng làm được công việc của tất cả mọi người trong bếp, thậm chí cả gọt khoai tây nữa.”

“Nhưng tôi đang hy vọng trở thành một...” Mark bắt đầu nói rồi sau đó nghĩ kỹ hơn. Ông bếp trưởng có vẻ như chưa nghe thấy Mark nói khi ông ta đứng vào bên cạnh anh chàng mới được tuyển mộ. Tất cả mọi người trong nhà bếp nhìn chăm chú khi ông bếp trưởng bắt đầu chỉ bảo cho Mark những kỹ năng cơ bản của cắt, thái quân xúc xắc và lạng mỏng.

“Và nhớ lấy cái ngón tay của thằng ngốc kia,” ông bếp trưởng nói để kết thúc bài học, chuyển lại con dao sắc như lưỡi lam cho Mark. “Có thể rồi sẽ đến lượt anh đấy.”

Mark bắt đầu thận trọng thái quân xúc xắc những củ cà rốt, rồi rau cải Brucxen, loại bỏ những lớp lá ngoài rồi cắt mạnh ngang thân. Kế tiếp cậu chuyển sang rửa và thái lát những cọng đậu. Lại một lần nữa cậu thấy khá dễ dàng vượt lên trên những yêu cầu của ông bếp trưởng.

Cuối mỗi ngày, sau khi ông bếp trưởng đã đi khỏi, Mark ở lại mài sắc tất cả các con dao của cậu để chuẩn bị cho buổi sáng

hôm sau và không rời khỏi khu vực làm việc của cậu chừng nào nó chưa sạch bóng không một tì vết.

Vào ngày thứ sáu, sau một cái gật đầu cộc lốc của ông bếp trưởng, Mark nhận thấy chắc cậu đang làm cái gì đó hơi đúng. Vào ngày thứ bảy kế tiếp cậu cảm thấy cậu đã làm chủ được những kỹ năng đơn giản của việc chuẩn bị rau quả và tự thấy bản thân mình trở nên hồi hộp, háo hức với những điều mà chính bản thân ông bếp trưởng theo đuổi. Mặc dù Jacques hiếm khi trò chuyện với bất cứ ai khi ông ta đi quanh quần mẩu đất của gian bếp ngoại trừ cầu nhàu những lời tán thành hoặc phản đối – điều sau thông thường hơn điều trước – Mark nhanh chóng nắm bắt được các yêu cầu của ông ta. Sau một khoảng thời gian ngắn, cậu bắt đầu cảm nhận được cậu đang là một bộ phận của một đội hình – cho dù cậu quá biết bản thân mình chỉ là một anh chàng học việc mới được thu nạp.

Vào ngày nghỉ việc của ông bếp phó ở tuần lễ kế tiếp sau đó, Mark được phép trình bày những rau quả đã nấu trên những cái bát, đĩa và dành chút thời gian làm cho các món trông vừa hấp dẫn vừa ăn được. Ông đầu bếp không chỉ nhận thấy, mà còn đã thực sự thốt lên lời tán thưởng rộng rãi nhất của ông ta – “Tốt.”

Trong ba tuần lễ cuối cùng của cậu ở khách sạn Savoy, Mark thậm chí đã không nhìn lên tờ lịch treo trên đầu giường.

Một buổi sáng thứ năm, một thông điệp được chuyển xuống từ ông phó giám đốc. Mark sẽ phải trình diện tại văn phòng của ông ta ngay khi nào thích hợp. Mark đã hoàn toàn quên đi mất rằng hôm đó là ngày 31 tháng tám – ngày cuối cùng của cậu. Cậu cắt tư mươi quả chanh, rồi hoàn tất việc chuẩn bị bốn mươi đĩa cá hồi hun khói được thái lát mỏng, hoàn thiện món ăn đầu tiên cho một bữa tiệc trưa phục vụ đám cưới. Cậu tự hào ngắm nhìn những thành quả của mình trước khi gấp tấm tạp dề lại và đi ra để nhận giấy tờ và món tiền thưởng cuối cùng.

“Thế anh nghĩ anh sắp đi đâu hả?” ông bếp trưởng hỏi, ngược mắt nhìn lên.

“Tôi xong xuôi rồi,” Mark nói. “Trở về Coventry.”

“Thế thì gặp lại cậu vào thứ hai nhé. Cậu xứng đáng được hưởng những ngày nghỉ.”

“Không đâu, tôi sẽ đi về nhà mãi mãi,” Mark bảo.

Ông bếp trưởng dừng việc kiểm tra những miếng thịt bò hảo hạng dành cho món thứ hai của bữa tiệc cưới.

“Đi?” ông ta nhắc lại cứ như thể ông ta không hiểu cái từ đó.

“Đúng vậy. Tôi đã kết thúc một năm của tôi và bây giờ tôi muốn trở về nhà để làm việc.”

“Tôi hy vọng cậu tìm được một khách sạn loại xịn nhất,” ông bếp trưởng nói thực sự quan tâm.

“Tôi sẽ không làm việc trong một khách sạn.”

“Có lẽ là một nhà hàng?”

“Không, tôi sắp sửa nhận việc làm tại Triumph.”

Ông bếp trưởng trông có vẻ bối rối trong chốc lát, không chắc có phải là do vốn tiếng Anh của mình có vấn đề, hay là chàng trai trẻ đang giễu cợt mình.

“Triumph – là cái gì thế?”

“Một nơi mà ở đó họ sản xuất xe hơi.”

“Cậu sẽ sản xuất xe hơi?”

“Không phải toàn bộ một chiếc xe, mà tôi sẽ lắp đặt những cái bánh xe.”

“Cậu cho xe hơi lăn bánh?” ông đầu bếp nói đầy nghi hoặc.

“Không phải thế,” Mark cười to. “Cho bánh xe lên xe.”

Ông đầu bếp vẫn không chắc chắn.

“Vậy là cậu sẽ nấu ăn cho những công nhân xe hơi?”

“Không đâu. Như tôi đã giải thích đó, tôi sẽ lắp đặt những bánh xe lên những chiếc xe hơi.” Mark nói chậm rãi, phát âm từng từ một.

“Điều đó không thể được.”

“Ồ, có, được chứ,” Mark trả lời. “Và tôi đã chờ đợi cả một năm trời để chứng minh điều đó đấy.”

“Nếu tôi mời cậu công việc trợ lý bếp trưởng, cậu đồng ý chứ?” ông bếp trưởng hỏi khẽ.

“Tại sao ông làm thế?”

“Bởi vì cậu có tài năng trong những ngón tay. Với thời gian tôi nghĩ cậu sẽ trở thành đầu bếp, thậm chí có lẽ là đầu bếp cừ nữa cơ đấy.”

“Không đâu, xin cảm ơn. Tôi sắp phóng về Coventry để nhập hội với bạn bè của tôi.”

Ông đầu bếp trưởng nhún vai. “Tùy thôi,”... ông ta bảo, và không hề đưa mắt liếc nhìn thêm một lần, ông ta quay trở lại với những miếng thịt bò tươi ngon. Ông ta liếc nhìn những đĩa cá hồi hun khói. “Một tài năng phí hoài,” ông ta nói thêm sau khi cánh cửa xoay đóng lại phía sau lưng người được ông bảo trợ.

Mark khóa cửa, ném cuốn lịch vào thùng rác và quay lại khách sạn để giao nộp những bộ quần áo mặc trong bếp cho bộ phận quản lý. Động tác cuối cùng mà cậu thực hiện sẽ là trả lại chiếc chìa khóa phòng mình cho ông phó giám đốc khách sạn.

“Món tiền lương của anh, những tấm thẻ và khoản trừ thuế thu nhập của anh. À, và ông đầu bếp vừa gọi điện lên để bảo rằng ông ta sẽ vui lòng cấp cho anh một giấy chứng nhận tư cách làm việc,” ông phó giám đốc nói. “Không thể giả bộ là việc này xảy ra hàng ngày đâu đấy.”

“Không cần đến cái đó ở nơi tôi sắp đến đâu,” Mark nói. “Nhưng mà dù sao cũng xin cảm ơn.”

Cậu khởi hành ra ga với tốc độ mau lẹ, chiếc vali nhỏ trải xước đung đưa theo nhịp bước chân, chỉ để thấy rằng mỗi bước chân lại thêm chậm chạp hơn. Khi cậu tới nhà ga Euston, cậu tiến tới Sân ga số 7, và bắt đầu bước tới bước lui, thỉnh thoảng lại ngó chăm chăm lên chiếc đồng hồ to vĩ đại phía bên trên

quầy bán vé. Đầu tiên cậu dõi theo một đoàn tàu rồi một đoàn tàu khác lăn bánh rời khỏi sân ga hướng về Coventry. Cậu cảm thấy bóng tối dần bao phủ xuống nhà ga qua những bóng hình chiếu qua mái hiên kính xuống gian sảnh lớn mênh mông dành cho hành khách đợi tàu. Bỗng nhiên chàng trai quay người và rảo bước với tốc độ thậm chí còn gấp rút hơn trước. Nếu cậu khẩn trương, cậu vẫn kịp quay trở lại đúng giờ để giúp đỡ ông đầu bếp chuẩn bị cho bữa tối đêm nay.

Mark được huấn luyện dưới sự chỉ bảo của Jacques le Renne trong năm năm. Các món rau quả được nối tiếp bởi các món nước sốt, kế theo là gia cầm, thịt, bánh ngọt. Sau tám năm tại khách sạn Savoy, anh được bổ nhiệm làm đầu bếp thứ hai, và đã học được từ người thầy mẫu mực nhiều đến mức những khách hàng thường xuyên không thể biết chắc khi nào là ngày nghỉ của ông sếp bếp trưởng. Hai năm sau, Mark trở thành một đầu bếp bậc thầy, và đến năm 1971, Jacques được tạo cơ hội trở về Paris và nhận lãnh những nhà bếp của George Đệ Ngũ – một cơ sở đối với Paris có ý nghĩa như cửa hiệu Harrods với thành phố Luân Đôn – Jacques đồng ý, nhưng với điều kiện Mark đồng hành với ông ta.

“Chuyến đi ngược hướng với Coventry,” Jacques cảnh báo anh ta trước, “và trong mọi tình huống chắc chắn họ sẽ mời anh làm việc thay tôi tại khách sạn Savoy.”

“Tốt hơn tôi nên đi cùng với ông. Bằng không thì những kẻ ăn ếch nhái kia sẽ không bao giờ có được bữa ăn ra hồn đâu.”

“Những cái lũ ếch nhái đó,” Jacques nói, “sẽ luôn luôn biết khi nào là ngày tôi nghỉ việc đấy.”

“Đúng vậy, và thậm chí họ còn đặt bàn đông đảo hơn nữa cơ đấy,” Mark trêu chọc, cười to.

Chẳng bao lâu, những người dân thành Paris tràn đến tiệm George Đệ Ngũ, không phải để nghỉ ngơi thư giãn cho cái đầu

của họ mà là để tận hưởng tài nấu bếp của đội hình “hai bếp trưởng.”

Khi Jacques kỷ niệm sinh nhật thứ sáu mươi lăm, tòa khách sạn vĩ đại không cần phải tìm đâu xa để bổ nhiệm người kế vị ông ta.

“Người Anh đầu tiên làm bếp trưởng tại khách sạn George Đệ Ngũ,” Jacques nói, nâng ly rượu sâm panh tại bữa tiệc từ biệt của ông. “Ai mà tin được cơ chứ? Tất nhiên, anh sẽ phải đổi tên của anh thành Mark để tiếp tục giữ vững vị trí đó.”

“Cả hai điều trên đều sẽ không bao giờ xảy ra,” Mark bảo.

“Ồ, có chứ, bởi vì tôi đã gợi ý cho họ lựa chọn anh.”

“Thế thì tôi sẽ từ chối.”

“Sắp sửa lại cho xe hơi lăn bánh xe hả, phải không?” Jacques châm chọc.

“Không đâu, nhưng mà tôi đã tìm được một tiệm ăn nho nhỏ ở Left Bank. Chỉ với riêng số tiền tiết kiệm của tôi thì không đủ sức trả tiền thuê, thế nhưng với sự trợ giúp của ông...”

Nhà hàng Chez Jacques mở cửa trên phố Rue du Plaisir, Left Bank vào ngày mùng một tháng năm, 1982. Chẳng bao lâu sau các thực khách đã coi khách sạn George Đệ Ngũ là điều tất nhiên, bắt đầu chuyển đổi sự trung thành của họ.

Danh tiếng của Mark lan xa khi hai ông đầu bếp đi tiên phong “phong cách nấu ăn mới.” Không bao lâu, cách thức duy nhất để bất cứ ai có thể đặt được một bàn ăn tại tiệm ăn này trong thời gian không dưới ba tuần phải là một ngôi sao màn bạc hay một Bộ trưởng trong Chính phủ.

Vào ngày mà tổ chức Michelin trao tặng cho tiệm ăn Chez Jacques ngôi sao thứ ba thì Mark, với sự ban phước lành của ông Jacques, quyết định mở tiệm ăn thứ hai. Giới báo chí và các thực khách lúc này tranh cãi với nhau xem cơ sở nào xịn hơn. Sổ sách đăng ký thực khách cho thấy rõ ràng là công luận cảm thấy không hề có sự khác biệt.

Tháng mười 1986, khi Jacques mất vào tuổi bảy mươi một, các nhà phê bình tiếm ăn và nghệ thuật ẩm thực viết đầy tự tin rằng các tiêu chuẩn ẩm thực sẽ có xu hướng bị giảm sút. Một năm sau cũng chính những phóng viên nọ phải thừa nhận rằng một trong năm người đầu bếp vĩ đại của nước Pháp đã xuất thân từ một thị trấn ở miền trung du nước Anh mà họ không thể tuyên bố.

Sự ra đi của Jacques chỉ làm cho Mark mong mỏi thêm trở về quê hương của mình, và khi anh đọc được trong tờ Tin Điện Hàng Ngày về một tòa nhà mới sẽ được xây dựng ở khu Covent Garden, anh gọi điện thoại cho đại lý địa điểm xây dựng để hỏi thêm các chi tiết.

Nhà hàng thứ ba của Mark được mở cửa tại trung tâm thành phố Luân Đôn vào ngày 11 tháng hai, 1987.

Năm tháng qua đi, Mark thường xuyên trở về Coventry để thăm nom cha mẹ. Cha anh đã về hưu khá lâu rồi, thế nhưng Mark vẫn không thể thuyết phục được cả cha lẫn mẹ mình thực hiện chuyến đi tới Paris và nếm thử những nỗ lực nấu nướng của anh. Nhưng giờ đây anh đã khai trương tiệm ăn tại thủ đô nước Anh, anh hy vọng thuyết phục được cha mẹ mình.

“Chúng ta chẳng cần phải lên tận Luân Đôn,” mẹ ông bảo trong lúc bày biện bàn ăn. “Anh luôn nấu nướng cho chúng ta mỗi khi anh về nhà, và chúng ta đọc về những thành công của anh trên báo chí. Dù sao đi nữa, đôi chân của bố anh không còn vững vàng như ngày nào nữa đâu.”

“Anh gọi cái này là gì hả, con trai?” cha ông hỏi sau đó vài phút, khi món thịt cừu băm viên được bao quanh bằng những củ cà rốt non được dọn ra trước mặt ông cụ.

“Phong cách nấu ăn mới’ đấy ạ.”

“Và người ta trả nhiều tiền cho nó?”

Mark cười to và ngày hôm sau chuẩn bị món ăn khoái khẩu của bố mình, món thịt hầm khoai tây với pho mát Lancashire.

“Này con, đó thực là một bữa ăn ra trò đấy,” ông cụ Arthur nói sau lần tiếp thứ ba. “Và ta cho anh biết đôi điều miễn phí nhé, chàng trai. Anh nấu món này ngon gần bằng mẹ anh nấu đấy.”

Một năm sau tổ chức Michelin công bố tên các nhà hàng trên toàn thế giới được tặng thưởng ngôi sao thứ ba đáng thêm muốn của họ. Tờ Thời Báo cho độc giả biết trên trang nhất rằng tiệm Chez Jacques là nhà hàng Anh quốc đầu tiên được hưởng vinh dự trên.

Để kỷ niệm phần thưởng trên, rốt cuộc cha mẹ của Mark cũng đã đồng ý thực hiện chuyến đi lên Luân Đôn, cho dù phải mãi đến tận khi Mark đã gửi đi một bức điện tín nói rằng anh đang xem xét lại một công việc ở công ty British Leyland. Anh phải đi một chiếc xe hơi để đón cha mẹ và sắp đặt để họ nghỉ tại một khu phòng khách sạn Savoy. Buổi tối hôm đó, anh giữ chỗ sẵn chiếc bàn được ưa chuộng nhất tại tiệm ăn Chez Jacques dưới tên của họ.

Xúp rau quả đầu tiên, theo sau là món bít tết và bánh nướng nhân bầu dục với một đĩa bánh mì phết bơ, kết thúc là bánh pútđinh. Đó không phải là các món dành cho những thực khách ăn cơm tháng buổi tối hôm đó, mà chúng được dọn ra để phục vụ những thực khách đặc biệt ở bàn số 17.

Với tác động của thứ rượu vang xịn nhất, ông Arthur nhanh chóng trò chuyện vui vẻ với bất cứ ai muốn nghe ông nói và không cưỡng được nhắc nhở người đầu bếp rằng chính anh con trai của ông là ông chủ nhà hàng này.

“Đừng ngốc nghếch như thế, ông Arthur,” bà vợ ông bảo. “Anh ấy biết rồi mà.”

“Một cặp vợ chồng thật đẹp đôi, cha mẹ ngài ấy mà,” ông đầu bếp nói với ông chủ của mình sau khi ông ta phục vụ cà phê cho hai cụ và mang cho ông cụ Arthur một miếng xì gà.

“Cha ngài làm nghề gì trước khi ông cụ về hưu? Chủ nhà băng, luật sư, hay thầy hiệu trưởng?”

“Ồ, không, chẳng có gì giống thế đâu,” Mark nói khẽ. “Ông ấy dành cả cuộc đời của mình lắp ráp những cái bánh xe vào xe hơi.”

“Nhưng tại sao ông cụ lại uổng phí thời gian làm công việc đó?” anh đầu bếp hỏi đầy nghi hoặc.

“Bởi vì ông cụ không may mắn có được một ông bố giống như ông bố của tôi,” Mark trả lời.

IGNATIUS QUÉT SẠCH SẼ

Chẳng mấy ai quan tâm lắm khi Ignatius Agarbi được bổ nhiệm là Bộ trưởng Tài chính của Nigeria. Những người hay chế giễu thì cho rằng xét đến cùng thì ông ta là người thứ mười bảy năm giữ cương vị này trong quãng thời gian mười bảy năm qua.

Trong bài phát biểu đầu tiên về các chính sách lớn đọc trước Quốc hội, ông ta hứa sẽ chặn đứng nạn hối lộ và tham nhũng trong đời sống xã hội và cảnh báo với các nghị viên rằng không một người nào hiện đang nắm giữ trọng trách trong các cơ quan nhà nước có thể cảm thấy an toàn trừ khi anh ta sống một cuộc sống thanh liêm chính trực. Ông ta kết thúc bài phát biểu ra mắt bằng câu: “Tôi dự định quét sạch sẽ chuồng ngựa nặng mùi Nigeria.”

Bài phát biểu của vị Bộ trưởng gây ra một sung lực tới mức nó không hề được nhắc nhở đến trên tờ nhật báo Lagos. Có thể ông Tổng biên tập cho rằng bởi vì tờ báo đã đăng tải các bài phát biểu của mười sáu vị Bộ trưởng trước đây rất rầm rộ, độc giả sẽ cảm thấy họ đã được nghe tất tậ từ trước kia rồi.

Tuy vậy, Ignatius không bị nản chí bởi sự bất tín nhiệm đối với mình, và bắt tay ngay vào trọng trách mới với một lòng hăng hái và quyết tâm mãnh liệt. Sau khi nhậm chức chỉ vài ngày, ông ta đã khiến một quan chức nhỏ của Bộ Thương mại phải ở tù vì làm giả chứng từ liên quan đến nhập khẩu ngũ cốc. Người kế tiếp cảm thấy cái chổi rể cứng cáp, mới mẻ của Ignatius là một nhà tài phiệt hàng đầu người Liban, ông này đã bị trục xuất không cần xét xử vì đã vi phạm những quy định về kiểm soát hối đoái. Một tháng sau, xảy ra một sự kiện mà ngay cả bản thân ông Ignatius cũng coi là một cú lật nhào vang dội: vụ bắt giam Tổng Giám đốc thanh tra cảnh sát vì tội nhận hối

lộ. Thứ lộ mà trong quá khứ người dân đô thành Lagos nghĩ là bổng lộc luôn đi kèm với chức vụ này. Bốn tháng sau, khi ông Chánh thanh tra Cảnh sát bị kết án mười tám tháng tù giam, thì vị tân Bộ trưởng Tài chính sau cùng đã xuất hiện trên trang nhất của tờ nhật báo Lagos. Một hàng tít giữa trang nhất gọi ông là “Ignatius quét sạch sế”, ví ông như một chiếc chổi rể khiến mọi người có tội lỗi thấy đều sợ hãi. Danh tiếng của Ignatius như là người trong sạch tiếp tục lớn mạnh trong khi các vụ bắt giữ cứ nối tiếp nhau không ngừng và đã xuất hiện dư luận vô căn cứ, lan truyền trong thủ đô, rằng ngay cả Tướng Otobi, vị Quốc trưởng, cũng đang bị điều tra bởi chính ông Bộ trưởng Tài chính của ngài.

Giờ đây, một mình Ignatius kiểm tra, duyệt và phê chuẩn tất cả mọi hợp đồng có giá trị hơn một trăm triệu đô la. Và cho dù mọi quyết định của ông đưa ra đều được các kẻ thù của ông xét nét đến chân tơ kẽ tóc, vẫn không hề có một điều tiếng nhỏ nhất nào dính đến danh thơm của ông.

Khi Ignatius bắt đầu năm công tác thứ hai của mình trên cương vị Bộ trưởng Tài chính, thì thậm chí những kẻ hay hoài nghi cũng bắt đầu thừa nhận những thành tựu mà ông đạt được. Cũng vào khoảng thời gian này Tướng Otobi thấy đã có đủ lòng tin cậy để triệu tập Ignatius vào dự cuộc họp tư vấn bất thường.

Vị Quốc trưởng đón tiếp ông Bộ trưởng tại doanh trại Dodan, mời ông này ngồi xuống chiếc ghế bành êm ái trong thư phòng của ngài nhìn ra sân tập của lính.

“Anh Ignatius này, tôi vừa mới xem xong bản báo cáo ngân sách mới nhất và tôi rất lo ngại về kết luận của anh rằng Kho bạc Nhà nước vẫn đang bị thâm hụt nhiều triệu đô la mỗi năm, dưới dạng tiền đứt lót, hối lộ do các công ty ngoại quốc trả cho những kẻ môi giới. Anh có ý kiến gì về số tiền này đang được rót vào túi của ai không? Đó là điều tôi muốn biết.”

Ignatius ngồi thẳng người lên, con mắt của ông ta không khi nào rời khỏi ngài Quốc trưởng.

“Tôi nghi ngờ số lớn phần trăm của khoản tiền này kết thúc tại những tài khoản cá nhân ở những ngân hàng Thụy Sĩ, nhưng hiện thời tôi chưa thể chứng minh được việc này.”

“Vậy thì tôi sẽ giao cho anh thêm bất cứ quyền lực nào mà anh yêu cầu để làm việc đó,” Tướng Otobi nói “Anh có thể dùng bất cứ phương tiện nào mà anh cho là cần thiết để vạch mặt những tên vô lại đó. Hãy khởi đầu bằng cách điều tra tất cả mọi thành viên Nội các của tôi trong quá khứ và hiện tại. Phải ráng sức làm, đừng sợ hãi hoặc nể nang gì, bất kể chức tước hay quan hệ gì cũng mặc.”

“Để có một sứ mạng như vậy và để có thể đạt được một thành công nào đó, tôi sẽ cần một thư ủy quyền đặc biệt được ký bởi ngài, thưa Tướng quân.”

“Nó sẽ nằm trên bàn giấy của anh vào sáu giờ tối nay,” – Ngài Quốc trưởng nói.

“Và chúc Đại sứ đặc mệnh toàn quyền bất cứ khi nào tôi đi ra nước ngoài.”

“Sẽ có.”

“Xin cảm ơn ngài,” – Ignatius nói, đứng lên và cho rằng buổi yết kiến đã kết thúc.

“Có thể anh cần cái này nữa,” – Tướng quân nói khi họ bước ra cửa. Ngài Quốc trưởng đưa cho Ignatius một khẩu súng lục tự động nhỏ – “Bởi vì đến lúc này, tôi ngờ rằng anh đã có kẻ thù nhiều như tôi.”

Ignatius lúng túng cầm lấy khẩu súng lục từ tay vị tướng, cho nó vào túi và lẩm nhẩm lời cảm ơn.

Không hề có thêm một câu trao đổi nào nữa giữa hai người, Ignatius bỏ lại nhà lãnh đạo của mình và được xe đưa trở về Bộ Tài chính.

Thống đốc ngân hàng Trung ương Nigeria không hề hay biết và không bị bất cứ quan chức cấp cao nào ngăn cản, Ignatius hăng say bắt tay thực hiện sứ mạng mới của mình. Ông ta một mình nghiên cứu vào ban đêm, và ngày đến không thảo luận kết quả với ai. Ba tháng sau, ông ta đã sẵn sàng bỏ nhà xuống vô mỗi.

Ông Bộ trưởng chọn tháng tám để thực hiện một chuyến công du nước ngoài đột xuất bởi vì đây là khoảng thời gian mà hầu hết mọi người Nigeria đi nghỉ và do đó sự vắng mặt của ông sẽ không gây chú ý.

Ông nhờ thư ký thường trực của mình đặt chỗ cho ông ta, vợ và hai đứa con của họ trên chuyến bay tới Orlando, và dặn dò kỹ lưỡng rằng các vé máy bay phải được thanh toán vào tài khoản cá nhân của ông ta.

Ngay khi họ tới Florida, cả gia đình lấy phòng tại khách sạn Marriott tại địa phương. Lúc đó ông ta mới thông báo với bà vợ, không một lời giải thích, rằng ông ta sẽ ở New York một vài ngày vì công chuyện rồi sau đó sẽ quay trở lại với ba mẹ con cho tới hết kỳ nghỉ.

Buổi sáng hôm sau, Ignatius bỏ lại gia đình mình với những điều kỳ bí của thế giới Disney trong khi ông lên chuyến bay tới New York. Ông đi một chuyến ngắn bằng taxi từ phi trường La Guardia tới phi trường Kennedy, sau khi thay đổi y phục và mua một chiếc vé du lịch khứ hồi bằng tiền mặt, Ignatius lên chuyến bay của hàng không Thụy Sĩ đi Geneva mà không bị dòm ngó.

Khi tới thủ đô của Thụy Sĩ, Ignatius lấy phòng tại một khách sạn kín đáo, lên giường nghỉ ngơi và ngủ ngon lành một mạch tám tiếng đồng hồ. Trong bữa điểm tâm sáng hôm sau, ông nghiên ngẫm danh sách các ngân hàng mà ông đã cẩn thận soạn ra sau khi hoàn thành những cuộc điều tra ở Nigeria, mỗi một cái tên đều được viết ra đầy táo bạo bằng chính bàn tay của ông. Ignatius quyết định bắt đầu tại ngân hàng Gerber et Cie,

tòa nhà của nó ông quan sát thấy từ buồng ngủ khách sạn, nó chiếm giữ nửa đại lộ Avenue de Parchine. Ông kiểm tra số điện thoại với người giữ cửa khách sạn trước khi thực hiện cuộc gọi. Ông chủ tịch đồng ý gặp ông lúc mười hai giờ.

Chỉ mang theo một chiếc cặp nhỏ cây xước, Ignatius đến ngân hàng trước giờ hẹn vài phút – một điều khác thường đối với một người Nigeria, người thanh niên trẻ nghĩ bụng, anh ta mặc một bộ đồ xám lịch thiệp, sơ mi trắng, cà vạt lụa xám và đang chờ đợi trong gian sảnh bằng đá cẩm thạch để đón chào ông. Anh ta cúi chào ông Bộ trưởng, tự giới thiệu mình là trợ lý riêng của ông chủ tịch, và giải thích rằng anh ta sẽ tháp tùng Ignatius tới văn phòng của ông chủ tịch. Anh nhân viên trẻ dẫn ông Bộ trưởng tới một chiếc thang máy đang chờ và không ai trong hai người thốt ra thêm một từ nào cho đến khi họ tới tầng lầu thứ mười một. Anh ta gõ cửa nhẹ nhàng và một giọng nói cất lên “Entrez,” (vào đi). Anh thanh niên lập tức chấp hành.

“Ông Bộ trưởng Tài chính Nigeria, thưa ngài.”

Ông chủ tịch đứng lên sau bàn giấy và bước lên trước để chào vị khách của mình. Ignatius nhận thấy cả ông ta cũng mặc một bộ complet xám, sơ mi trắng và cà vạt lụa xám.

“Chúc một buổi sáng tốt lành, thưa ngài Bộ trưởng,” – Ông chủ tịch nói – “Mời ngài ngồi?”

Ông ta dẫn Ignatius tới bên chiếc bàn thủy tinh thấp, vây quanh là những chiếc ghế đầy tiện nghi tại phía xa của căn phòng.

“Tôi đã gọi cà phê cho cả hai chúng ta nếu ngài đồng ý.”

Ignatius gật đầu, đặt chiếc cặp cây xước xuống mặt sàn bên cạnh ghế ngồi của mình và nhìn ra ngoài khung cửa sổ kính rộng lớn. Ông đưa ra mấy nhận xét nhỏ về khung cảnh tuyệt đẹp của đài phun nước kỳ vĩ trong khi một cô gái dọn cà phê cho cả ba người.

Khi cô gái đã rời khỏi phòng, Ignatius bắt đầu công việc.

“Ngài Quốc trưởng của tôi đã yêu cầu tôi tới thăm ngân hàng của ngài với một đề nghị khá khác thường,” – Ông ta mở đầu. Không một sự ngạc nhiên nào xuất hiện trên khuôn mặt ông chủ tịch hay anh trợ lý trẻ của ông ta – “Ngài ấy đã cho tôi vinh dự tìm hiểu xem những công dân Nigeria nào có các tài khoản số tại ngân hàng của ngài.”

Khi biết được thông tin này, chỉ có cặp môi của ông chủ tịch động đậy. “Tôi không thể tự do tiết lộ...”

“Cho phép tôi trình bày vụ việc của mình,” – Ông Bộ trưởng nói, nâng một bàn tay lên – “Đầu tiên, hãy cho tôi cam đoan với các vị rằng tôi tới đây với quyền lực tuyệt đối của chính phủ tôi.”

Không hề nói thêm một lời, Ignatius khéo léo rút ra một phong thư từ túi áo trong. Ông ta trao nó cho ông chủ tịch, ông này rút bức thư bên trong ra và chậm rãi đọc.

Khi đã xem xong bức thư, ông chủ nhà băng hăng giọng – “Tài liệu này, tôi e rằng, thưa ngài, không có giá trị gì ở đất nước tôi” – Ông ta nhét nó lại vào trong bì thư và đưa trả nó cho Ignatius – “Tôi, dĩ nhiên,” ông chủ tịch tiếp tục nói – “không một chút nghi ngờ rằng ngài có đầy đủ sự hậu thuẫn của ngài Quốc trưởng của ngài, trong cả hai tư cách một là Bộ trưởng và một là Đại sứ, nhưng điều đó không thay đổi được nguyên tắc bảo mật của ngân hàng trong những vấn đề như thế này. Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào chúng tôi cũng sẽ không tiết lộ tên của bất cứ người chủ tài khoản nào mà không được sự đồng ý của họ. Tôi lấy làm tiếc vì khả năng giúp đỡ hạn hẹp này, thế nhưng chúng đã, và sẽ mãi mãi là nguyên tắc của ngân hàng này.” – Ông chủ tịch đứng lên cho rằng cuộc gặp gỡ đã kết thúc; thế nhưng ông ta chưa dàn xếp xong với Ignatius quét sạch sẽ.

“Ngài Quốc trưởng của tôi,” – Ignatius nói, giọng đã dịu bớt – “Đã ủy quyền cho tôi tiếp cận ngân hàng của ngài để hoạt động như một trung gian môi giới cho mọi giao dịch làm ăn giữa đất nước tôi với Thụy Sĩ.”

“Chúng tôi rất sung sướng bởi sự tin cậy của ngài dành cho chúng tôi, ngài Bộ trưởng,” – Ông chủ tịch trả lời, vẫn còn đứng – “Tuy nhiên tôi chắc chắn rằng ngài sẽ hiểu rằng nó không thể thay đổi nguyên tắc của chúng tôi về vấn đề bảo mật cho khách hàng.”

Ignatius vẫn bình tĩnh, không suy suyển.

“Vậy thì tôi lấy làm tiếc thông báo với ông, ông Gerber, rằng Đại sứ của chúng tôi ở Geneva sẽ được lệnh đưa ra một thông cáo chính thức cho Bộ ngoại giao Thụy Sĩ về sự thiếu hợp tác mà ngân hàng của ông liên quan đến yêu cầu thông tin về các kiều dân của chúng tôi.” Ông ta đợi cho lời lẽ ngấm dần – “Tất nhiên các ông có thể tránh được rắc rối này bằng cách đơn giản là cho tôi biết những cái tên của những người đồng hương của tôi, những người có tài khoản tại ngân hàng Gerber et Cie và số tiền dính dáng. Tôi có thể đảm bảo với ngài chúng tôi sẽ không tiết lộ nguồn thông tin của chúng tôi.”

“Ngài cứ tự do, thoải mái đưa ra một thông cáo như vậy, thưa ngài, và tôi tin tưởng chắc chắn rằng ông Bộ trưởng của chúng tôi sẽ giải thích cho ông Đại sứ của ngài qua ngôn ngữ ngoại giao rất đỗi lịch thiệp rằng Bộ ngoại giao không có thẩm quyền theo pháp luật Thụy Sĩ, yêu cầu những tiết lộ như thế.”

“Nếu sự việc đúng như thế, tôi sẽ lệnh cho “Bộ thương mại của chúng tôi dừng lại tất cả các cuộc làm ăn, hợp tác trong tương lai tại Nigeria với bất cứ một kiều dân Thụy Sĩ nào cho tới khi những cái tên đó được tiết lộ.”

“Đó là quyền của ngài, ngài Bộ trưởng,” – Ông chủ tịch bình tĩnh trả lời.

“Và chúng tôi có lẽ cũng sẽ phải xem xét lại mọi hợp đồng mà những người đồng hương của ông hiện đang đàm phán tại Nigeria. Hơn nữa, tôi sẽ đích thân giám sát để không một điều khoản trừng phạt quốc tế song phương nào được áp dụng.”

“Ngài không thấy hành động như thế là vội vã quá sao?”

“Tôi xin đảm bảo với ông, ông Gerber, rằng tôi sẽ không mất ngủ một chút xíu nào vì một quyết định như thế đâu,” – Ignatius nói – “Thậm chí nếu những nỗ lực của tôi để khám phá ra những cái tên kia sẽ đặt đất nước ông quỳ gối xuống, tôi cũng sẽ không thương tiếc.”

“Biết làm sao được, thưa ngài Bộ trưởng,” – Ông chủ tịch trả lời – “Tuy nhiên, nó vẫn không thể làm thay đổi chính sách hay nguyên tắc bảo mật của ngân hàng này.”

“Nếu sự việc vẫn cứ giữ nguyên như vậy, thưa ngài, ngay hôm nay tôi sẽ ra lệnh cho Đại sứ của tôi đóng cửa sứ quán của chúng tôi tại Geneva và tôi sẽ tuyên bố Đại sứ của các vị ở Lagos persona non grata (là vô giá trị).”

Lần đầu tiên ông chủ tịch rướn đôi lông mày.

“Thêm nữa,” – Ignatius tiếp tục – “tôi sẽ tổ chức một cuộc họp báo ở London và nó sẽ làm cho giới báo chí trên khắp thế giới không còn nghi ngờ gì nữa về sự phiến lòng chán nản của ngài Quốc trưởng của chúng tôi về thái độ của ngân hàng này. Sau một công bố như thế, tôi tin chắc ngài sẽ thấy rằng nhiều khách hàng của ngài muốn đóng tài khoản của họ lại, trong khi những người khác đã xem ngân hàng của ngài như một nơi trú ẩn an toàn trong quá khứ có thể sẽ thấy cần thiết phải tìm kiếm một nơi khác.”

Ông Bộ trưởng chờ đợi, thế nhưng ông chủ tịch vẫn chẳng bảo sao.

“Thế là ngài không cho tôi một cơ hội nào,” Ignatius nói và đứng lên.

Ông chủ tịch duỗi thẳng cánh tay, cho rằng sau cùng thì ông Bộ trưởng cũng phải đi. Nhưng rồi thật kinh hãi khi Ignatius đưa một bàn tay vào túi áo jacket và rút ra một khẩu súng nhỏ. Hai ông chủ ngân hàng Thụy Sĩ sợ chết cứng người khi ngài Bộ trưởng Tài chính Nigeria bước lên phía trước và giơ đầu ruồi kẻ thái dương ông chủ tịch.

“Tôi cần những cái tên đó, ông Gerber, và đến giờ chắc ông đã nhận ra không gì có thể ngăn cản được tôi. Nếu ông không cung cấp chúng ngay tức khắc tôi sẽ bắn phốt óc ông ra. Ông có hiểu không?”

Ông chủ tịch khẽ gật đầu, từng giọt từng giọt mồ hôi túa ra trên trán ông ta. “Và kế tiếp sẽ là anh kia,” – Ignatius bảo, hất hàm về phía anh thanh niên đang đứng lạng ngắt và tê liệt cách đó mấy bước chân.

“Đưa cho tôi tên tuổi của tất cả những người Nigeria có tài khoản ở ngân hàng này,” – Ignatius nói khể khàng, nhìn hướng về anh thanh niên – “không thì tôi sẽ bắn phốt óc ông chủ tịch của anh tung tóe khắp tám thảm xóp này. Ngay tức thì, anh nghe thấy không?” – Ông ta nói sắc lẹm.

Người thanh niên hướng cái nhìn về ông chủ tịch, giờ đây đang run lẩy bẩy như cây sậy, nhưng ông ta vẫn nói rất rõ ràng, quả quyết: “Non, Pierre, jamais.” (Không, Pierre, không bao giờ).

“D'accord” (Đồng ý). Anh trợ lý trả lời thì thầm.

“Các người không thể nói là tôi đã không cho các người cơ hội.” – Ignatius kéo kim hỏa. Mồ hôi đang túa xuống khuôn mặt ông chủ tịch, và anh thanh niên phải hướng mắt nhìn đi chỗ khác, kinh hãi chờ đợi tiếng súng nổ.

“Tuyệt vời quá,” – Ignatius nói, khi ông ta bỏ khẩu súng xuống khỏi đầu ông chủ tịch và quay trở lại chỗ ngồi. Cả hai thầy trò ông chủ ngân hàng vẫn còn đang run rẩy và vẫn không thể thốt nên lời.

Ông Bộ trưởng nhấc chiếc cặp trầy xước lên từ bên chiếc ghế ông ta ngồi, đặt nó lên trên mặt bàn kính trước mặt. Ông ta ấn vào hai móc khóa và nắp cặp bật mở.

Hai thầy trò ông chủ nhà băng nhìn chòng chọc xuống những hàng giấy một trăm đô la đóng gói gọn ghẽ. Chiếc cặp chặt cứng không thừa một ly. Ông chủ tịch nhắm tính nhanh rằng có lẽ nó lên tới năm triệu đô la.

“Tôi băn khoăn rằng, thưa ngài,” – Ignatius nói – “không biết mở một tài khoản ở ngân hàng của ngài như thế nào đây?”

CHỈ LÀ BẠN TỐT

Tôi tỉnh giấc trước anh, thoáng chút rạo rức, nhưng biết rằng chẳng thể làm được gì.

Tôi chớp mắt cho quen dần với ánh sáng mờ mờ, nhấc đầu và nhìn dán vào tấm thân to đùng, trắng hếu và bất động bên cạnh mình. Giá như anh năng hoạt động như tôi thì chả đến nỗi bộp như chiếc lốp rỗng thế, tôi khó chịu nghĩ.

Roger cựa quậy, quay cả mặt sang phía tôi, nhưng tôi biết anh sẽ chưa tỉnh giấc cho tới khi chiếc đồng hồ báo thức bên kia giường cạnh anh chưa réo lên. Tôi phân vân không biết nên ngủ hay dậy kiểm chút gì ăn sáng trước khi anh thức giấc.

Cuối cùng tôi quyết định cứ nằm nguyên đó mà mơ màng, để chắc chắn không làm phiền tới anh. Khi anh dậy rồi, tôi cứ vờ như đang còn ngủ – bằng cách ấy, anh rốt cuộc sẽ phải đi chuẩn bị bữa sáng cho tôi. Tôi điểm lại những việc phải làm sau khi anh đến nhiệm sở. Miễn là tôi vui mừng chào đón khi anh đi làm về, anh dường như chả bận tâm xem tôi đã làm gì trong ngày.

Một âm thanh nhè nhẹ vang lên từ phần giường của anh. Tiếng ngáy của Roger chẳng khi nào làm tôi phiền lòng cả. Lòng triu mến của tôi đối với anh là vô hạn và tôi những mong anh tìm ra lời để thổ lộ cùng anh. Anh quả là người đàn ông đầu tiên tôi thực sự tôn trọng. Dăm dăm nhìn khuôn mặt chưa cạo kia, tôi nhớ đây không phải là diện mạo của anh khi anh bắt gặp tôi ở quán rượu đêm ấy.

Tôi gặp Roger lần đầu tại quán rượu Cat and Whistle (Con mèo và tiếng rít – ND), một quán rượu bình dân nằm ở góc đường Mafecking. Bạn hẳn cho đó là lãnh địa của chúng tôi. Anh thường có mặt quãng tám giờ tối, gọi một pint (1 pint =

0,568 lít) bia nhẹ rồi mang tới một chiếc bàn con nằm ở góc quán, ngay sau chiếc bảng phi tiêu. Anh thường ngồi một mình, dõi nhìn từng cặp mũi phi tiêu bay vun vút về đích mà phần lớn chỉ trúng điểm 1 hoặc điểm 5 nếu chúng cắm được vào bảng đích. Anh không bao giờ tham dự vào trò chơi này, và từ chỗ mình ở sau quầy bar, tôi thường bắn khoăn không biết có phải vì anh sợ bỏ mất một chỗ ngồi yêu thích hay chỉ vì anh không thích cái trò thể thao này.

Rồi với Roger, mọi cái bỗng thay đổi theo chiều hướng khá lên, không quan trọng việc bản thân anh nhìn nhận ra sao – khi một tối đầu xuân, một cô gái tóc vàng tên là Madeleine, khoác áo giả lông, đến ngồi vắt vẻo lên chiếc ghế cạnh anh mà hăm nhi một suất gin đúp. Tôi chưa từng thấy cô ả trong bar này nhưng mọi người ở đây rõ ràng biết rất kỹ về cô nàng. Những lời bàn tán rồi việc khiến tôi chắc chắn cô ta sẽ ở đây không lâu. Họ kháo rằng cô nàng đang kiếm một gã tầm cỡ để có thể xa hẳn cái quán Cat and Whistle này.

Thực ra cuộc tình - nếu có thể gọi những gì xảy ra như vậy – kéo dài chỉ trong có hai mươi ngày. Tôi biết rõ vì tôi đếm từng ngày một. Rồi một đêm, mọi người nhao cả lên và cùng quay nhìn lúc cô ả bỏ chiếc ghế cũng đột ngột như khi đến. Cặp mắt rã rời của anh dõi theo chân cô nàng bước đến cái góc trống rỗng của quán bar nhưng anh chẳng hề tỏ vẻ ngạc nhiên trước sự ra đi nọ và cũng không có ý níu giữ.

Cô ta ra đi tức là đến lượt của tôi. Từ sau quầy bar tôi gần như vút ra một cách đường hoàng nhất, vài giây sau, tôi đã ngự trên chiếc ghế bên cạnh anh. Anh không nói một lời và dĩ nhiên cũng chẳng có ý mời tôi uống cùng, nhưng ánh nhìn phóng thẳng về tôi cho thấy tôi không phải là một kẻ thế chỗ không được anh ưng thuận. Tôi ngó quanh tìm kẻ có ý chiếm chỗ của tôi, nhưng những người vây quanh bảng phi tiêu chẳng ai để ý. Các điểm số khiến họ quan tâm hơn những gì vừa mới diễn ra.

Tôi nhìn về quầy bar xem ông chủ có phát hiện ra sự vắng mặt của tôi không, nhưng ông ta còn đang nhâm nhi ly sâm panh rót từ một chiếc chai độc nhất do một anh chàng lạ hoắc mua mời, chiếc áo cổ đúp đúng một với chiếc cà vạt kẻ sọc của anh chàng mách tôi rằng cô ả sẽ chẳng bao giờ ngó lại Roger nữa. Trông cô ta mãi nguyên, ít ra là trong hai mươi ngày tiếp đó.

Tôi ngược nhìn Roger, cái tên tôi tình cờ biết được nhưng chẳng gọi đến bao giờ và cũng không tin là anh biết được tên của tôi. Tôi nhấp nháy mi với vẻ cường điệu, cảm thấy mình có ngớ ngẩn thật đấy, nhưng ít ra cũng đã gọi ra được một nụ cười dịu dàng. Anh vươn sang, chạm tay vào má tôi, bàn tay anh mềm mại đến bất ngờ. Chẳng ai trong chúng tôi có nhu cầu phải chuyện trò. Cả hai cùng cô đơn và không thấy cần thiết phải bày tỏ vì đâu. Chúng tôi ngồi im, thi thoảng anh nhấp chút bia, còn tôi, đôi khi lại ngo nguẩy cặp chân, trong khi cách chúng tôi vài feet, các mũi phi tiêu vẫn đeo đuổi một lộ trình không đổi.

Khi ông chủ quán xuống to: “Lượt cuối cùng,” Roger dốc nốt chỗ bia, còn những người chơi thì lo kết thúc ván chơi.

Chẳng ai nói gì khi chúng tôi rời quán rượu, tôi ngạc nhiên thấy Roger không có ý phản đối khi tôi theo anh về căn hộ nhỏ chung vách của anh. Tôi biết đích xác anh sống ở đâu bởi đã vài lần tôi trông thấy anh đứng chờ ô tô buýt ở phố Dobson trong hàng người bất đắc dĩ, dài dằng dặc, cảm lạnh mỗi sớm. Có lần tôi đứng ngay cạnh bức tường ở gần đấy để ngắm kỹ hơn nét mặt của anh. Khuôn mặt anh mờ nhạt, hầu như rất bình thường, nhưng anh lại có cặp mắt ám áp nhất, nụ cười dịu dàng nhất trong những khuôn mặt đàn ông tôi từng gặp.

Điều tôi lo lắng nhất là anh dường như không biết đến sự tồn tại của tôi, bởi luôn ngự trị trong mắt anh hàng đêm, trong tâm tưởng anh hàng sớm là hình ảnh của Madeleine. Tôi ghen tị với cô ả đó xiết bao. Cô ta có mọi cái mà tôi muốn có – trừ chiếc áo khoác lông xịn, tài sản duy nhất mẹ tôi đã để lại cho tôi. Thực

ra, tôi chẳng có quyền gì mà nói xấu Madeleine bởi quá khứ của cô ta ừng không thể tối tăm hơn tôi.

Hơn một năm qua, mọi cái đều ổn cả. Để chứng tỏ sự say đắm hết mình với Roger, tôi không bén mảng đến quán Cat and Whistle kể từ ngày đó. Anh dường như quên hẳn Madeleine bởi anh không một lần nhắc tới cô ta trước mặt tôi. Một chàng trai hi hữu, anh không một lần hỏi tới các mối quan hệ của tôi trong quá khứ dù anh đã có thể hỏi. Tôi cũng muốn anh biết sự thật về cuộc đời tôi trước khi chúng tôi gặp nhau, dù cho lúc này, tất cả những điều đó dường như chẳng có liên quan gì. Tôi là con út trong một gia đình bốn người, vì thế tôi luôn đi ở cuối hàng. Tôi không hề biết mặt bố mình, và một đêm trở về nhà, đã thấy mẹ mình chạy theo một gã đàn ông khác rồi. Tracy, một trong các chị gái của tôi, bảo tôi chớ có đợi mẹ quay về nữa. Hóa ra chị ấy đã nói đúng, bởi tôi không bao giờ gặp lại mẹ nữa kể từ ngày ấy. Thật kinh khủng khi phải thừa nhận, dù chỉ với bản thân, rằng mẹ mình là một kẻ lãng nhãng.

Giờ đây, khi đã trở thành kẻ mồ côi, tôi bắt đầu kiếp sống bụi đời và luôn cố tránh xa đồn cảnh sát. Thật không mấy dễ chịu khi chẳng phải lúc nào cũng kiếm được cho mình một chỗ ngả lưng. Tôi không nhớ nổi mình đã chấm dứt quan hệ với anh chàng Derek ra sao – nếu đó là tên thật của anh ta. Derek, với cái nhìn sâu thẳm gợi tình có thể đánh gục bất cứ một cô ả đa cảm nào, bảo với tôi rằng anh ta ở trên một tàu buôn chạy hơi nước suốt ba năm qua. Khi anh ta yêu tôi, tôi sẵn lòng tin mọi điều anh ta nói. Tôi bày tỏ với anh ta, tất cả những gì tôi cần là một tổ ấm, thường xuyên đầy đủ thức ăn và một gia đình của riêng tôi. Anh ta khẳng định, một trong những ước mong của tôi đã thành hiện thực, bởi chỉ vài tuần sau khi anh ta rời bỏ tôi, tôi đã cho ra đời một cặp sinh đôi, hai bé gái. Derek chẳng có cơ hội nhìn mặt chúng; anh ta đã trở ra biển trước khi cả tôi kịp báo cho anh ta biết mình có mang. Anh ta chẳng cần hứa dăng cho

tôi cả trái đất. Anh ta quá đẹp trai để thừa biết tôi sẽ chấp nhận là người của anh ta dù chỉ trong một đêm.

Tôi cố gắng nuôi nấng các con gái mình một cách đàng hoàng, nhưng đúng thời gian này, các nhà chức trách sờ đến tôi và tôi bị lạc mất cả hai đứa. Tôi những muốn biết giờ này chúng đang ở đâu? Có trời mới hay. Tôi chỉ còn biết hy vọng chúng rơi được vào một gia đình tử tế. Ít ra chúng cũng thừa hưởng được cái nhìn cuốn hút của Derek, điều sẽ giúp chúng trong suốt cuộc đời. Đó là một điều nữa mà Derek chẳng khi nào được biết. Sự căm giận của anh ta khiến tôi thấy mình có lỗi và giờ đây tôi hiểu mình sẽ không tìm được cách nào cho anh ta biết sự thật

Sau khi Derek trở ra biển, tôi sống một mình gần một năm trước khi tìm được việc làm bán thời gian ở quán Cat and Whistle. Ông chủ quán ngụ ý rất rõ, rằng sẽ không cung cấp cả đồ ăn thức uống cho tôi nếu tôi không thực hiện phần việc của mình theo đúng hợp đồng.

Roger thường đến một hoặc hai lần mỗi tuần trước khi anh gặp cô nàng Madeleine có chiếc áo khoác giả lông sồn cũ. Sau đó anh đến hàng đêm, cho đến ngày cô nàng rũ áo đứng lên bỏ anh mà đi.

Tôi biết anh tuyệt đối phù hợp với tôi ngay từ lần đầu tôi nghe anh gọi một pint bia nhẹ. Một pint bia nhẹ – tôi không thể nghĩ ra một cái gì để miêu tả Roger đúng hơn. Trong những ngày đầu ấy, các cô tiếp viên ở quán rượu thường công khai ve vãn anh nhưng anh không tỏ ra có chút quan tâm nào đến họ. Trước khi Madeleine đeo lấy anh, tôi thậm chí không dám chắc phụ nữ là thứ anh thích. Có lẽ rồi cuộc, chính cách nhìn lưỡng tính của tôi mới là thứ cuốn hút được anh.

Tôi nghĩ hóa ra mình lại là kẻ duy nhất trong quán rượu ấy kiếm tìm một cái gì bền chắc, dài lâu.

Vậy là Roger để tôi qua đêm cùng anh. Tôi nhớ anh đã phi vào nhà tắm trút bỏ quần áo trong lúc tôi ở lại phần giường tôi đoán

là dành cho mình. Từ đêm đó, anh không một lần đòi tôi phải rời đi hoặc cho phép đẩy tôi ra. Đó là mối quan hệ dễ chịu. Tôi chưa từng thấy anh cao giọng hay mắng mỏ tôi một cách vô lý. Xin bỏ quá sự sáo mồn nhưng tôi chỉ trượt ngã có một lần.

Brr. Brr. Brr. Cái đồng hồ báo thức chết tiệt. Tôi những muốn chôn quách nó đi. Tiếng réo cứ vang lên không dứt cho đến khi Roger quyết định cựa quậy người. Tôi đã một phen cố đè lên nó hòng cắt đứt tiếng réo quỷ quái nọ nhưng chỉ khiến cái thiết bị rắc rối kia rơi xuống sàn nhà và đâm ra còn khios chịu hơn cả lúc đang réo. Chẳng đại nữa nhé, tôi kết luận. Cuối cùng một cánh tay dài ngoằng thò ra dưới tấm vải đắp và một bàn tay đập xuống chiếc đồng hồ khiến tiếng réo đình tai vụt tắt ngấm. Tôi rất thính ngủ – một cử động nhẹ nhất cũng làm tôi thức giấc. Giá anh cứ bảo tôi, tôi đã có thể đánh thức anh nhẹ nhõm hơn nhiều. Nói cho cùng, cung cách của tôi cũng chuẩn xác, đáng tin hệt như những tạo vật của con người làm ra chứ sao.

Còn chưa tỉnh hẳn, Roger siết nhẹ, trước khi vuốt ve lưng tôi, hứa chắc một nụ cười nở liền ngay đó. Rồi anh ngáp, vươn vai và tuyên bố như mọi buổi sáng, “Cần phải khẩn trương, không ta sẽ đi làm muộn mất.” Tôi cho rằng một số bà nhất định sẽ khó chịu vì cái trật tự không có gì mới mẻ vào mỗi buổi sáng ở nhà chúng tôi - nhưng không phải là quý bà đây. Đó là cả một phần cuộc đời khiến tôi thấy an lòng vững dạ với niềm tin, cuối cùng mình cũng đã tìm thấy một cái gì bổ với công sức bỏ ra.

Roger chuyên xỏ nhâm chân vào những chiếc dép đi trong nhà – ở tỷ lệ năm mươi trên năm mươi, trước khi lê vào phòng tắm. Mười lăm phút sau anh ló ra, như thường lệ, trông tươi tỉnh hơn chút ít so với lúc vào. Tôi đã học được cách chung sống với cái gọi là những tật nhỏ của anh, còn anh cũng học cách chấp nhận thói sạch sẽ đến điên rồ cùng với nhu cầu được cảm giác an lòng của tôi.

“Dậy mau, đồ lười,” anh cần nhằn nhưng chỉ mỉm cười khi thấy tôi nằm trở lại, từ chối rời bỏ cái hõm ấm áp của thân thể anh lưu lại.

“Ta nghĩ cô nàng chờ ta dọn sẵn cho bữa sáng trước khi ta đi làm đây.” Anh nói thêm trước khi bước xuống bậc thang. Tôi chẳng buồn đáp lời. Tôi biết chỉ một thoáng sau anh sẽ mở cửa ra vào. Lấy báo buổi sáng thứ tư và pint sữa hàng ngày của chúng tôi. Đúng như lệ thường, anh sẽ đặt ấm nước, rồi đến chạn thức ăn, đổ ra một bát đồ sẵn sáng tôi ưa thích, thêm sữa vào và dành lại cho mình phần vừa đủ cho hai tách cà phê.

Tôi thấy trước mọi việc đến khi bữa sáng được chuẩn bị xong. Đầu tiên, tôi nghe thấy tiếng ấm nước sôi, vài giây sau sữa sẽ được rót ra, rồi cuối cùng là tiếng kéo ghế. Đó là tín hiệu cho tôi biết đã đến lúc mình cần ra với anh.

Tôi khoan thai duỗi chân, nhận thấy móng chân cần phải được sang sửa. Tôi quyết định không rửa ráy kỹ lưỡng trước khi anh rời nhà đi làm. Tôi nghe thấy tiếng ghế kéo trên mặt vài sơn lót nền bếp. Cảm thấy mãn nguyện, tôi nhẩy tốt một cách chuẩn xác khỏi chiếc giường rồi đi về phía cánh cửa mở. Giây lát sau tôi đã ở dưới nhà. Mồm đang đầy bông ngô, anh ngừng nhai khi trông thấy tôi.

“Thật hay rằng cô nàng đã xuống với ta,” anh nói và các nếp nhăn phủ đầy mặt anh.

Tôi rón bước về phía anh và ngược lên đợi chờ. Anh cúi xuống và đẩy cái bát về phía tôi. Tôi bắt đầu liếm sữa đầy mãn nguyện, đuôi ve vẩy hai bên.

Thật hoang đường khi bảo rằng loài chúng tôi chỉ quất đuôi khi cáu giận.

VỤ GIẾT NGƯỜI HOÀN HẢO

Nếu tôi không thay đổi quyết định vào tối hôm đó, tôi sẽ không bao giờ biết được sự thật.

Tôi không thể tin Carla đã ngủ với một thằng đàn ông khác, rằng tình yêu của cô ta là lừa dối, và rằng tôi có thể chỉ là thằng thứ hai, thậm chí là thứ ba trong danh sách người tình của cô ta.

Carla đã gọi điện đến văn phòng của tôi suốt hôm đó – điều tôi nhắc cô ta đừng làm, đến khi tôi cảnh báo cũng đừng gọi cho tôi về nhà riêng thì cô ta không có sự lựa chọn nào khác. Hôm đó, hóa ra tất cả chỉ là cô ta muốn cho tôi biết không thể tuân theo yêu cầu của tôi như một người Pháp lịch thiệp. Cô ta giải thích là phải đi thăm chị gái bị ốm tại Fulham.

Tôi đã rất thất vọng. Đó là một ngày đầy áp lực, và bây giờ, tôi đang bị yêu cầu phải bỏ đi điều khả dĩ giúp tôi chịu được.

“Anh nghĩ là em không hợp với người chị gái kia đấy,” Tôi nói chua chát.

Không có câu trả lời ngay. Cuối cùng, Carla nói, “Chúng ta sẽ làm điều đó vào thứ ba tới như thường lệ được không?”

“Anh không biết liệu có thuận tiện không,” Tôi nói. “Anh sẽ gọi cho em vào thứ hai khi anh biết kế hoạch của mình.” Và tôi cúp máy.

Buồn chán, tôi gọi điện cho vợ biết mình đang trên đường về nhà – thỉnh thoảng tôi làm vậy từ một hộp điện thoại bên ngoài căn hộ của Carla. Đó là mẹo tôi thường dùng để Elizabeth cảm thấy cô ấy biết tất cả những nơi tôi đến trong ngày.

Hầu hết các nhân viên văn phòng đã ra về, vậy nên tôi thu gom một ít tài liệu để có thể mang về làm ở nhà. Từ hơn sáu tháng trước khi công ty mới nhận chúng tôi vào làm, người

quản lý đã không chỉ sa thải đồng nghiệp thứ hai của tôi ở phòng kế toán mà còn muốn tôi bao nốt công việc của anh ta. Tôi hầu như không có quyền than phiền bởi ông chủ nói rất rõ ràng là nếu không thích sự sắp xếp đó, tôi có thể tự do tìm kiếm một công việc mới ở bất cứ nơi nào. Tôi lẽ ra cũng làm như vậy đấy, nhưng tìm đâu cho ra những hãng sẵn lòng tuyển một người đàn ông trung tuổi năng lực cũng vừa phải mà thôi.

Lái xe ra khỏi bãi đỗ xe của công ty vào đúng tầm cao điểm buổi chiều, tôi bắt đầu thấy hối tiếc vì đã gay gắt như vậy với Carla. Suy cho cùng, Carla cũng thích thú gì với vai trò của mình. Cái cảm giác có lỗi cứ ám ảnh nên khi tới góc đường quảng trường Sloane, tôi chạy ra khỏi xe và băng ngang qua đường.

“Cho tôi mười hai bông hồng.” Tôi nói, lóng ngóng với chiếc ví của mình.

Một người đàn ông chắc chắn đã thu được lợi từ người tình khi chọn mười hai bông hồng đem tặng mà khỏi cần phải nói gì. Cách làm của tôi không phải là cách giải quyết tốt nhất nhưng ít ra thì Carla cũng biết là tôi đã cố gắng.

Tôi lái xe về hướng căn hộ của Carla, hy vọng cô ấy chưa rời nhà đi thăm chị gái. Và có lẽ chúng tôi còn đủ thời gian để làm một ly. Sau đó, tôi nhớ ra mình đã nói với vợ là đang trên đường trở về nhà. Một vài phút chậm trễ có thể giải thích là do tắc đường, nhưng lời xin lỗi đó sẽ khó có sức thuyết phục nếu ở lại uống rượu.

Khi tôi đến nhà Carla, như thường lệ lại gặp phải khó khăn khi tìm chỗ để xe cho đến khi thấy được một khoảng trống đủ chỗ cho chiếc Rover, đối diện với một quầy văn phòng phẩm. Tôi dừng lại và sẽ lùi xe vào khoảng trống đó nếu không nhìn thấy một người đàn ông đang đi ra từ lối cửa căn hộ của Carla. Tôi không hề có một thoáng suy nghĩ rằng Carla đi theo ngay sau anh ta. Cô ấy đứng ngay ở cửa, mặc một chiếc áo ở nhà lụng

thùng, nghiêng người về phía trước trao cho người khách sắp khởi hành một cái hôn mà khó có thể miêu tả như tình cảm anh em. Khi cô ta đóng cửa, tôi lái chiếc xe của mình đến góc đường và dừng cạnh một chiếc xe khác.

Tôi dõi theo người đàn ông qua chiếc gương chiếu hậu khi anh ta băng ngang qua đường, đi vào một cửa hiệu bán báo. Một lúc sau, anh ta lại xuất hiện với một tờ báo buổi chiều và một cái gì đó trông giống như một hộp thuốc lá. Anh ta rảo bước về phía chiếc xe ô tô của mình, một chiếc BMW màu xanh, dừng lại, giật một chiếc vé phạt đỗ xe từ tấm kính chắn gió và bật chữi. Chiếc xe BMW này đã ở đó bao lâu rồi nhỉ. Tôi bắt đầu phân vân liệu là hẳn ta có ở cùng Carla khi cô ta gọi điện cho tôi nói tôi đừng đến.

Người đàn ông trèo lên chiếc xe BMW, nhanh chóng thắt dây an toàn và châm một điếu thuốc trước khi lái xe đi. Tôi coi tiền phạt đỗ xe của hẳn như một khoản đền bù cho người đàn bà của tôi.

Tôi không cho đó là một sự trao đổi đẹp đẽ gì. Tôi kiểm tra ngang dọc đường phố – tôi luôn làm điều đó – trước khi bước xuống xe và đi về phía căn hộ. Trời thực sự tối và không có ai liếc nhìn tôi. Tôi ấn chiếc chuông mang dấu ‘Moorland’.

Carla mở cửa trước, với một nụ cười rộng mở nhưng nó nhanh chóng biến thành cái cau mày, rồi lại nhanh chóng trở lại nụ cười. Nụ cười thứ nhất chắc chắn là dành cho người đàn ông có chiếc BMW. Tôi thường tự hỏi tại sao cô ta lại không đưa cho tôi chìa khóa cửa trước. Tôi nhìn chăm chăm vào đôi mắt màu xanh đã làm say đắm tôi ngay lần đầu tiên cách đây nhiều tháng trước. Dù đang mỉm cười, đôi mắt cô ta giờ đây để lộ ra sự lạnh lùng mà tôi chưa từng thấy trước đó.

Cô ta đóng cửa và mời tôi vào tầng trệt của căn hộ. Tôi nhận thấy dưới làn áo mặc ở nhà, Carla mặc chiếc áo ngủ mà tôi tặng cô ta nhân dịp Noel. Từ lúc vào trong căn hộ, tôi nhận thấy

mình bất giác đang ngắm soi khắp căn phòng mà tôi đã biết quá rõ. Trên mặt bàn kính ở chính giữa gian phòng, chiếc tách cà phê ‘Snoopy’ tôi vẫn thường dùng rỗng không. Bên cạnh nó là tách của Carla, cũng rỗng không, và mười hai bông hồng được cắm trong một chiếc lọ. Những nụ hoa vừa hé mở.

Tôi rất dễ nổi nóng và những bông hồng đẹp mắt khiến tôi không thể giấu được sự giận dữ.

“Người đàn ông nào mới đi ra đó?” Tôi hỏi.

“Một người môi giới bảo hiểm,” Carla trả lời, dọn đi những cái tách trên bàn.

“Vậy anh ta bảo hiểm cái gì?” Tôi hỏi. “Tình yêu của em hả?”

“Tại sao anh lại cho là anh ta là người tình của tôi?” Cô ta bắt đầu lớn tiếng.

“Cô thường uống cà phê với người môi giới bảo hiểm trong một cái áo ngủ hả? Cô nghĩ xem nào, chiếc áo ngủ của tôi.”

“Tôi sẽ uống cà phê với bất cứ ai tôi thích,” Cô ta nói, “và mặc bất cứ cái gì mà tôi thích, đặc biệt là khi anh đang trên đường về nhà với vợ anh.”

“Nhưng anh đã muốn đến với em...”

“Và sau đó trở về với vợ anh. Anh chẳng đã thường xuyên bảo rằng tôi nên tự lo cho cuộc sống của mình và đừng có trông cậy vào anh,” Cô ta thêm, thứ luận điệu cô ta thường viện dẫn khi có điều muốn che giấu.

“Em biết điều đó không dễ dàng mà.”

“Tôi biết nó dễ dàng để anh nhảy vào giường của tôi bất cứ khi nào tiện cho anh. Tôi chỉ tốt cho điều đó thôi, phải không?”

“Điều đó không công bằng.”

“Không công bằng? Không phải anh đang kì vọng ở trên giường lúc sáu giờ để vẫn ở nhà lúc bảy giờ đúng lúc bữa ăn tối với Elizabeth à?”

“Tôi đã không làm tình với vợ tôi hàng năm rồi!” Tôi la lớn.

“Chúng ta chỉ nghe thấy điều đó do anh nói mà thôi,” Cô ta phun ra khinh rẻ.

“Anh đã tuyệt đối chân thành với em.”

“Điều đó có nghĩa là tôi phải luôn luôn có ở bên anh, phải không?”

“Đừng có cư xử như một con điếm vậy.”

Đôi mắt của Carla quắc sáng khi cô ta lao vào và tát vào mặt tôi, dồn tất cả sức mạnh.

Tôi vẫn còn hơi choáng váng khi cô ta giơ cánh tay lên một lần nữa về phía tôi, nhưng khi nó lao tới, tôi nắm lấy và thậm chí còn đẩy cô ta lùi vào bệ lò sưởi. Cô ta nhanh chóng lấy lại thăng bằng và lại lao về phía tôi một lần nữa.

Trong lúc đang điên tiết không thể điều khiển nổi mình, đúng lúc cô ta lao về phía tôi, tôi nắm chặt tay và cho cô ta một quả đấm. Tôi tóm dưới cằm cô ta và đẩy mạnh cô ta về phía sau. Tôi thấy cô ta chống tay để khỏi ngã. Nhưng trước khi cô ta có thể lao về phía tôi để trả miếng, tôi quay người và bước ra khỏi phòng, đóng sầm cánh cửa sau lưng.

Tôi chạy xuống dọc tiền sảnh, băng qua đường, nhảy vào xe và nhanh chóng phóng đi. Tôi đã không thể ở với Carla hơn mười phút. Dù vậy, ngay khi chưa về đến nhà, tôi đã thấy hối hận và cảm thấy giống như một kẻ giết người khi tôi đấm cô ta. Hai lần tôi đã suýt quay lại, nhưng tất cả những điều cô ta oán thán đều đúng cả. Tôi tự hỏi liệu mình có dám gọi điện cho cô ta từ nhà không, mặc dù Carla và tôi chỉ là nhân tình trong vài tháng, nhưng cô ta chắc chắn phải biết là tôi quan tâm đến cô ấy nhường nào.

Dù Elizabeth có ý định phàn nàn về việc tôi về muộn thì cũng đổi ý ngay khi tôi trao tặng cô ấy những bông hồng. Cô ấy cắm hoa vào lọ trong khi tôi tự rót cho mình một cốc lớn uýtsky. Tôi chờ cô ấy nói điều gì đó vì hiếm khi tôi uống rượu trước bữa tối, nhưng cô ấy dường như đang bận tâm với những bông hoa. Mặc

dù tôi đã định gọi điện cho Carla và cố gắng đền bù lại, nhưng tôi lại quyết định không làm điều đó ở nhà. Dù sao thì nếu tôi đợi đến sáng mai, khi tôi trên đường đến sở làm, Carla có thể đã trấn tĩnh được đôi chút.

Tôi thức dậy sớm vào ngày hôm sau và nằm trên giường, suy tính xem tôi nên xin lỗi Carla bằng cách nào. Tôi quyết định mời cô ta ăn trưa tại một quán rượu nhỏ của Pháp mà cô rất thích, nằm giữa trục đường từ sở làm của tôi đến chỗ cô ấy. Carla luôn luôn đánh giá cao khi gặp tôi vào tầm trưa, quãng thời gian mà cô biết không thể dành cho việc làm tình. Sau khi tôi cạo râu và mặc quần áo, tôi cùng với Elizabeth ăn sáng, và tìm xem có gì đáng chú ý trên mặt báo không. Tôi lật tới mục tài chính, cô phiếu của các công ty lại đang giảm giá một lần nữa, người dự báo mục tài chính cho rằng đó chỉ là sự sụt giảm lợi nhuận tạm thời. Sau các mẩu tin tồi tệ này, chắc chắn hàng triệu bạc sẽ tuột khỏi túi tiền lương của chúng tôi. Tôi thừa biết khi những sự đánh giá bất thường đã được in trên báo, sẽ là phép màu nếu công ty không tuyên bố về một sự thiếu hụt.

Sau khi uống xong tách cà phê thứ hai, tôi hôn vào má vợ và đi ra xe. Đó là lúc tôi quyết định viết vài dòng rồi thả vào thùng thư của Carla hơn là ngượng nghịu đối mặt qua một cuộc điện thoại.

“Hãy tha lỗi cho anh,” Tôi viết. “Nhà hàng Marcel Sole Véronique, thứ sáu, một giờ. Tình yêu của em, Casaneva.” Tôi hiếm khi viết cho Carla, và khi tôi làm vậy, tôi chỉ ký cái biệt danh mà cô ấy đã chọn cho tôi.

Tôi đi vòng một quãng ngắn để có thể ngang qua nhà cô ta nhưng đường đã bị tắc. Khi đến gần chỗ căn hộ, tôi mới rõ nguyên nhân tắc đường là do một tai nạn. Có vẻ khá nghiêm trọng, bởi xe cứu thương chặn hết cả con đường và làm dồn ứ dòng xe cộ đang chạy tới. Một giám sát viên giao thông đang cố cứu gỡ tình thế nhưng chỉ làm cho ách tắc thêm mà

thôi. Hiển nhiên không thể đỗ xe ở một nơi nào gần căn hộ của Carla, nên tôi định đành sẽ gọi điện cho Carla khi tôi tới sở làm. Tôi thực không thích viễn cảnh đó.

Một lúc sau, tôi cảm thấy nôn nao khi nhìn thấy xe cứu thương chỉ đỗ cách cửa trước ngôi nhà Carla vài mét. Tôi biết mình đang suy nghĩ điều phi lý nhưng tôi bắt đầu lo sợ điều xấu nhất. Tôi cố gắng thuyết phục mình đó chỉ là một tai nạn trên đường bình thường và không có liên quan gì đến Carla.

Sau đó, tôi nhận thấy có xe cảnh sát đỗ đằng sau xe cứu thương.

Khi tôi tiến tới ngang hàng với hai chiếc xe khác, tôi trông thấy cửa trước nhà Carla mở toang. Một người đàn ông trong chiếc áo blu trắng chạy hối hả ra ngoài và mở cửa sau xe cứu thương. Tôi dừng xe lại để quan sát kỹ hơn cái gì đang diễn ra, hy vọng người lái phía sau tôi không trở nên nôn nóng. Những người lái xe từ luồng khác giơ tay lên cảm ơn tôi cho phép họ vượt qua. Tôi nghĩ mình có thể cho cả ta hoặc tất cả vượt qua trước khi có ai đó bắt đầu than phiền. Người giám sát giao thông giúp đỡ tôi bằng cách thúc giục họ vượt qua.

Rồi một chiếc cáng xuất hiện ở cuối hành lang, hai nhân viên mặc đồng phục khiêng một người được phủ kín mặt đi ra ngoài đường và đưa chiếc cáng vào đằng sau xe cứu thương. Tôi không thể nhìn thấy mặt người trên cáng vì nó bị phủ một tấm khăn, nhưng người thứ ba, chỉ có thể là nhân viên điều tra, đi tiếp ngay đằng sau chiếc cáng. Ông ta cầm một chiếc túi nhựa, tôi có thể nhìn thấy bên trong đựng chiếc áo màu đỏ mà tôi e rằng đó chính là chiếc áo ngủ tôi đã tặng Carla.

Tôi nôn cả bữa sáng ra chiếc ghế sau, rồi gục đầu lên vô lăng. Một lúc sau, người ra đóng cửa xe cứu thương, tiếng còi bắt đầu cất lên và người giám sát giao thông liền vẫy tôi tiến lên. Chiếc xe cứu thương nhanh chóng đi khỏi và người lái xe đằng sau tôi bắt đầu bóp còi. Rốt cuộc, chỉ có anh ta là người vô tội phải ngồi

yên. Tôi lao đảo tiến về phía trước và sau đó không thể nhớ được những gì đã xảy ra trên đường đến sở làm.

Khi tới được chỗ đỗ xe của văn phòng, tôi lau chùi một cách tương đối đồng hồ ở ghế sau và mở cửa sổ xe trước khi đi thang máy lên phòng rửa mặt ở tầng bảy. Tôi xé nát tờ giấy mời Carla đi ăn trưa thành những mảnh nhỏ và vút chúng vào bồn cầu, xả nước. Tôi lên phòng mình ở tầng mười hai sáu tám rưỡi một lúc và thấy ông giám đốc điều hành đang đi đi lại lại trước bàn của tôi, rõ ràng là đang đợi tôi. Tôi quên băng đi mất ngày hôm nay là thứ sáu và ông ta luôn chờ những bản báo cáo tính toán đã xong xuôi để ông ta nghiên cứu.

Hóa ra thứ sáu này ông ta lại muốn có luôn những kế hoạch tài chính cho các tháng năm, sáu và tháng bảy. Tôi hứa rằng chúng sẽ ở trên bàn của ông ta vào giữa ngày. Điều tôi cần bây giờ là một buổi sáng không phải suy nghĩ gì nhưng tôi đã không có được điều đó.

Hể có tiếng chuông điện thoại reo, cánh cửa bật mở hoặc thậm chí có ai đó nói về tôi, tim tôi đều như thót lại. Tôi cứ cho đó chỉ có thể là cảnh sát. Đến trưa, tôi đã hoàn thành một số báo cáo cho giám đốc điều hành, nhưng tôi biết chắc ông ta sẽ thấy nó không đầy đủ và chính xác. Ngay sau khi gửi tập báo cáo cho thư ký của ông ta, tôi rời đi ăn trưa. Tôi không thể nuốt được, nhưng dù sao cũng tìm xem được tờ báo Standard vừa phát hành và tìm kiếm bất cứ thông tin gì về cái chết của Carla.

Tôi ngồi trong góc quầy căn tin nội bộ, nơi sẽ không bị nhìn thấy từ sau bar. Một cốc nước cà chua đặt bên cạnh và tôi bắt đầu chậm chạp giở từng trang của tờ báo.

Tin tức về cái chết của Carla không có ở trang thứ nhất, không có ở trang thứ hai, thứ ba và cả trang thứ tư. Và ở trang thứ năm, có một mẫu tin nhỏ: “Cô Carla Moorland, 31 tuổi, được phát hiện đã chết tại nhà của cô ở Pimlico sáng sớm ngày hôm nay.” Lúc đó ôi còn nhớ là đã nghĩ thậm chí họ còn viết sai tuổi

của cô ấy. “Thanh tra Simmons, người chịu trách nhiệm điều tra vụ án này, cho biết công việc điều tra đã được triển khai và họ đang chờ đợi bản báo cáo pháp y nhưng cho tới lúc này, họ thấy không có lí do gì để nghi ngờ là đã có hành động bạo lực”.

Sau mẫu tin tức đó, tôi đã cố gắng ăn được một ít súp và bánh mì. Khi đọc mẫu tin đó lần thứ hai, tôi quay về bãi đỗ xe của công ty và ngồi lại ở trong xe. Tôi kéo cánh cửa cho không khí trong lành ulla vào trước khi bật radio, chương trình “World At One”. Cái chết của Carla chưa được đưa tin. Cái chết của một phụ tá 32 tuổi trong ngành công nghiệp đã không được đài BBC thông báo trong mục những cái chết do bị bắn, ma túy, aisd hay là một vụ cướp đồ kim hoàn.

Tôi quay trở lại văn phòng và thấy trên bàn mình một tờ giấy chứa một loạt những câu hỏi của ông giám đốc điều hành. Không nghi ngờ gì ông ta đã thấy lỗi của bản báo cáo. Tôi đã giải quyết gần như toàn bộ số câu hỏi và đưa lại bản trả lời cho thư ký của ông ta trước khi rời khỏi căn phòng tối đó. Hầu hết thời gian của buổi chiều, tôi cố gắng tự thuyết phục mình rằng bất cứ nguyên nhân gì gây nên cái chết của Carla chắc chắn là xảy ra sau khi tôi rời khỏi chỗ cô ta và nó không thể liên quan đến việc tôi đã đánh cô ta. Nhưng cái áo ngủ màu đỏ cứ ám ảnh ý nghĩ của tôi. Nó có làm cảnh sát truy nguyên ra tôi không? Tôi đã mua nó tại Harrods – một khoản chi xa hoa, tôi cảm thấy nó không thể là cái độc nhất được và đó vẫn là một món quà đáng kể duy nhất tôi từng tặng Carla. Những bức thư ngắn tôi viết cho Carla – Carla đã hủy nó chưa? Cảnh sát có phát hiện ra ai là Casaneva không?

Tôi lái xe về thẳng nhà tối hôm đó, biết rằng mình sẽ không bao giờ còn có dịp đi qua con phố mà Carla đã ở nữa. Tôi lắng nghe đoạn cuối của chương trình buổi chiều trên cái radio trong xe, và ngay khi về tới nhà tôi bật ngay chương trình tin tức lúc 6 giờ. Tôi chuyển sang kênh 4 lúc bảy giờ và trở lại đài BBC lúc 9

giờ. Tôi bật sang ITV lúc mười giờ và thậm chí đợi xem hết chương trình bản tin tối.

Cái chết của Carla, đối với Ban biên tập của chương trình, chắc chắn là không quan trọng bằng kết quả bóng đá lượt ba giữa Reading và Walsall. Elizabeth còn đang mải đọc cuốn sách cuối cùng mượn từ thư viện nên cũng chẳng để ý gì đến tình trạng nguy khốn có thể xảy ra đến với tôi.

Tôi đó, tôi ngủ chập chờn. Sáng hôm sau, ngay khi nghe thấy những tờ báo được vút vào thùng thư, tôi chạy xuống tầng và kiểm tra những dòng tít.

“DUKAKIS ĐƯỢC GIỚI THIỆU TRANH CỬ” đập ngay vào mắt tôi ở trang đầu của tờ Thời báo.

Tôi băn khoăn, rõ ràng là không thích hợp nếu ông ta được làm bầu làm tổng thống. “Tổng thống Dukakis” làm tôi nghe không thấy hợp lý chút nào.

Tôi nhặt tờ Diễn đàn hàng ngày của vợ tôi và một đề mục chiếm toàn bộ đầu trang báo: “GIẾT CHẾT NGƯỜI TÌNH VÌ XÍCH MÍCH”.

Chân của tôi run lấy bầy, tôi khụy xuống. Chắc chắn trông tôi rất khác thường khi quỳ trên sàn nhà, cố gắng đọc mẩu tin này. Nhưng tôi không thể đọc được chữ nào trong đoạn tiếp sau vì không có kính. Tôi suýt ngã mấy lần khi trèo trở lại lên tầng với tờ báo và chộp lấy cặp kính trên bàn cạnh giường ngủ. Elizabeth vẫn ngủ ngon lành. Dù vậy, tôi vẫn chui vào phòng tắm và khóa cửa để có thể đọc đoạn tin một cách từ từ mà không sợ bị cắt ngang.

“Cảnh sát đang điều tra vụ án về cái chết của cô thư ký xinh đẹp, Carla Moorland, 32 tuổi, được tìm thấy đã chết tại nhà riêng sáng sớm ngày hôm qua. Thanh tra Simmon của Scotland Yard, người chịu trách nhiệm điều tra, ban đầu cho rằng cái chết của Carla Moorland là do nguyên nhân đột tử, nhưng phim

chụp X-quang cho thấy một xương quai hàm bị vỡ, có thể là hậu quả của một vụ đánh lộn.

Cuộc điều tra sẽ được tiến hành vào thứ tư, ngày 19 tháng này.

Người giúp việc của cô Moorland, Maria Lucia, 48 tuổi, - theo phỏng vấn giêng của báo Diễn đàn- cho biết bà chủ của mình đã ở với bạn trai khi cô rời khỏi căn hộ vào lúc 5 giờ chiều hôm đó. Một nhân chứng khác, bà Rita Johnson, người sống sát cạnh căn hộ, nói rằng bà ta nhìn thấy một người đàn ông rời khỏi căn hộ của cô Moorland vào tầm khoảng 6 giờ, trước khi đi vào quầy báo đối diện căn hộ rồi sau đó lái xe đi. Bà Johnson nói thêm không chắc đã nhận ra chiếc xe nhưng có thể đó là một chiếc Rover...”

“Ôi, Chúa ơi!” Tôi kêu to đến độ lo rằng nó có thể sẽ đánh thức Elizabeth. Tôi cạo râu và tắm qua loa, cố gắng suy nghĩ xem mình sẽ phải làm gì. Tôi mặc xong quần áo và sẵn sàng rời khỏi nhà đi làm trước cả khi vợ tôi tỉnh giấc. Tôi hôn vào má Elizabeth nhưng cô ấy chỉ trở mình, tôi ghi nguệch ngoạc vài chữ và đến phòng bên cạnh cô ấy, giải thích rằng tôi phải đi sớm đến văn phòng vì có một báo cáo quan trọng cần hoàn thành sáng hôm đó.

Trên đường tới nơi làm việc tôi nhắm lại chính xác những điều tôi sẽ nói. Tôi nhắm đi nhắm lại. Tôi đến tầng mười hai trước tám giờ một chút và mở rộng cửa sổ để có thể nhận ra bất cứ sự xâm nhập nào khác dù nhỏ nhất. Tôi tin chắc rằng mình sẽ không bị làm phiền trong mười lăm, thậm chí hai mươi phút trước khi có ai đó đến được chỗ làm việc.

Một lần nữa, tôi nhắm lại chính xác những gì tôi cần nói. Tôi tìm thấy số điện thoại đó trong cuốn danh bạ điện thoại và viết vội nó vào một tờ giấy trước mặt trước khi viết hoa năm đề mục, đó là những việc tôi thường làm trước mỗi buổi gặp quan trọng.

BẾN XE BUÝT

ÁO KHOÁC

SỐ 19

BMW

VÉ

Sau đó tôi quay số.

Tôi tháo đồng hồ và để nó xuống trước mặt mình. Tôi đã đọc được ở đâu đó rằng nơi của cuộc gọi đến có thể được truy ra trong khoảng 3 phút.

Một giọng phụ nữ cất lên, “Scotland Yard đây.”

“Xin cho gặp thanh tra Simmons,” tôi chỉ nói vậy.

“Tôi có thể hỏi ai ở đầu dây không?”

“Không, tôi không muốn nói tên mình.”

“Vâng, dĩ nhiên, thưa ông,” cô ta nói, hiển nhiên là cô thường nhận những cuộc gọi như vậy.

Một tiếng chuông khác reo lên. Miệng của tôi chợt khô lại khi một giọng đàn ông cất lên “Simmons đây”, đây là lần đầu tiên tôi nghe viên thanh tra đó nói. Tôi ngạc nhiên nhận thấy ông ta có cái tên đặc Anh mà lại phát âm đặc thổ ngữ vùng Glawey.

“Tôi có thể giúp gì?” ông ta hỏi.

“Không, nhưng tôi nghĩ tôi có thể giúp ông,” tôi nói với thanh âm trầm, diễn đạt sao cho khác với giọng nói của tôi lúc bình thường.

“Ông có thể giúp gì tôi, thưa ông?”

“Ông có phải là viên thanh tra chịu trách nhiệm điều tra trong vụ án của cô gái hình như có tên là Carla?”

“Vâng, là tôi. Nhưng ông có thể giúp gì vậy?” ông ta nhắc lại.

Một phút trôi qua.

“Tôi nhìn thấy một người đàn ông rời khỏi căn hộ của cô ta tối hôm đó.”

“Lúc đó ông đang ở đâu?”

“Tại chỗ đỗ xe buýt cùng bên này đường.”

“Ông có thể miêu tả cho tôi người đàn ông đó được không?” Giọng nói của Simmons bất chợt hạ xuống như tôi.

“Cao. Tôi cho là khoảng 5,11 đến 6 futs. Khổ người đậm. Mặc một chiếc áo khoác sang trọng theo kiểu một doanh nhân – ông cũng biết, đó là một chiếc áo đen, cổ nhung mềm.”

“Làm sao ông có thể chắc chắn như thế về chiếc áo khoác?” Viên thanh tra hỏi.

“Đứng ở bến chờ xe rất lạnh nên tôi ước mình được mặc chiếc áo ấy.”

“Ông có nhớ kỹ về những gì đã xảy ra sau khi anh ta rời khỏi căn hộ không?”

“Chỉ là anh ta đi vào quầy báo đối diện căn hộ trước khi vào xe và phóng đi.”

“Vâng, chúng tôi đã biết rõ về điều đó,” Viên thanh tra nói. “Tôi cho là ông không nhớ đó là chiếc xe hiệu gì?”

Bây giờ, hai phút đã trôi qua và tôi bắt đầu nhìn chiếc đồng hồ cẩn thận.

“Tôi nghĩ đó là một chiếc BMW,” Tôi nói.

“Ông có nhớ nó màu gì không?”

“Không, trời quá tối.” Tôi tạm dừng. “Nhưng tôi nhìn thấy anh ta xé chiếc vé phạt đỗ xe khỏi kính chắn gió, như vậy sẽ không khó khăn để ông tìm ra dấu vết của anh ta.”

“Và những điều đó diễn ra lúc nào?”

“Quãng tầm sáu giờ mười lăm đến sáu giờ ba mươi, thưa ông thanh tra.” Tôi nói.

“Và anh có thể nói cho tôi...?”

Hai phút năm mươi tám giây. Tôi đập ống nghe xuống. Toàn thân toát mồ hôi.

“Rất vui được gặp anh ở văn phòng vào sáng thứ bảy,” Ông giám đốc điều hành nói dứt khoát khi ông ta đi qua phòng tôi. “Ngay khi anh kết thúc bất cứ việc gì anh đang làm, tôi muốn nói vài điều với anh.”

Tôi rời khỏi bàn làm việc và theo ông ta đi dọc hành lang vào văn phòng của ông. Ông ta xem xét kỹ lưỡng những tính toán kế hoạch tài chính của tôi trong một giờ sau đó, nhưng dù có cố gắng thế nào, tôi cũng không thể tập trung được. Không lâu sau, ông ta dừng lại cố gắng che dấu sự khó chịu của mình.

“Anh có điều gì đó phải không?” ông ta hỏi khi gấp tập tài liệu lại. “Anh dường như đang lo lắng.”

“Không,” Tôi chối, “chỉ vì tôi làm việc ngoài giờ quá nhiều gần đây thôi,” và tôi đứng lên rời khỏi đó.

Khi quay trở lại phòng mình, tôi đốt mảnh giấy đã viết năm cái đề mục rồi ra về. Trong số ra đầu của báo buổi chiều, câu chuyện “Xích mích với người tình” đã chuyển xuống trang thứ bảy. Họ không có gì thêm để thông báo.

Thời gian còn lại của ngày thứ bảy đó dường như vô tận, nhưng tờ Diễn đàn chủ nhật của vợ tôi cuối cùng đã làm giảm bớt sự lo lắng của tôi.

Theo như thông tin mới nhận được trong vụ án Carla Moorland, vì xích mích đã giết chết người tình, một người đàn ông đang giúp đỡ cảnh sát trong cuộc điều tra.” Tôi đã đọc những tin tức cũ rích đó thường xuyên trong những ngày qua, giờ đây nó chợt có ý nghĩa thực sự.

Tôi lục tìm những tờ báo chủ nhật khác, nghe mọi thông cáo và xem mọi mục tin tức trên ti vi. Khi vợ tôi bắt đầu thấy tò mò về việc đó, tôi giải thích rằng có tin đồn nói là công ty bị ai đó tiếp quản, điều đó có nghĩa là tôi có thể bị mất việc.

Vào sáng ngày thứ hai, tờ Diễn đàn hàng ngày đã có tên của người đàn ông trong vụ án “Giết chết người tình vì xích mích.” Đó là Paul Menzies, 51 tuổi, một nhân viên môi giới bảo hiểm ở Sulton. Vợ anh ta đang nằm điều trị ở bệnh viện tại Epsom trong khi anh ba bị bắt giam tại nhà tù Brixton. Tôi bắt đầu phân vân liệu gã Menzies đó có nói với Carla về vợ gã và biệt

danh của gã là gì. Tôi rót cho mình một tách cà phê đen đặc và đi đến văn phòng.

Cuối buổi sáng hôm đó Menzies xuất hiện trước quan tòa tại tòa án Horseferry Road, tuyên bố chịu trách nhiệm về cái chết của Carla. Cảnh sát đã thành công trong việc phản đối việc bảo lãnh, tờ Standard tái khẳng định cho tôi điều đó.

Tôi được biết rằng vụ án giết người đó để được đưa ra xét xử ở tòa án thì cần đến sáu tháng. Paul Menzies đã trải qua từng ấy tháng tạm giam ở nhà tù Brixton. Cũng từng ấy thời gian tôi sống trong sợ hãi với mọi tiếng chuông điện thoại, mọi tiếng gõ cửa, mọi vị khách không mời. Những điều đó tạo ra các cơn ác mộng cho tôi. Những người không có tội lỗi không hình dung được hàng ngày có biết bao sự cố xảy ra. Tôi vẫn làm việc hết mức tôi có thể, và thường băn khoăn liệu Menzies có biết mối quan hệ của tôi với Carla, anh ta có biết tên tôi không, thậm chí có biết đến sự tồn tại của tôi không.

Chắc là phải hai tháng trước khi phiên tòa xét xử bắt đầu, công ty của tôi tổ chức cuộc họp toàn thể thường niên. Cuộc họp sẽ xem xét các khoản thu chi, nhiệm vụ của tôi là làm các báo cáo để mọi người biết là chúng tôi đã sử dụng lợi nhuận như thế nào. Chúng tôi chắc chắn không thể trả cổ tức cho các cổ đông trong năm đó.

Tôi rời khỏi cuộc họp như trút được gánh nặng, gần như tỏ ra phấn khởi. Sáu tháng đã trôi qua từ sau cái chết của Carla và không có bất cứ sự việc bất ngờ gì xảy ra trong suốt thời gian đó để có ai có thể nghi ngờ tôi biết Carla, hướng chỉ là nguyên nhân thực gây ra cái chết của cô ta. Tôi vẫn cảm thấy có tội trong cái chết của Carla, thậm chí còn rất nhớ cô ta. Nhưng sau sáu tháng, giờ đây cả ngày tôi không còn sợ hãi gì nữa. Thật là kỳ lạ, tôi không thấy có tội đối với cảnh ngộ khốn khổ của Menzies. Rốt cuộc, anh ta chỉ là công cụ giúp tôi tránh khỏi nhà tù. Vì vậy, khi tai họa đến nó gây hậu quả gấp đôi.

Đó là vào ngày 26, tháng Tám – Tôi sẽ không bao giờ quên được cái ngày đó – khi tôi nhận được một bức thư, nó giúp tôi nhận thấy sự cần thiết phải theo dõi tiến trình xét xử vụ án. Mặc dù cố gắng tìm ra lý do tại sao tôi không nên làm điều đó, nhưng tôi biết mình sẽ không có khả năng cưỡng lại.

Đó cũng là một sáng thứ sáu – Tôi cho là những điều không hay luôn xảy ra vào ngày thứ sáu. Tôi được gọi vào gặp giám đốc điều hành và tôi cứ nghĩ rằng đó là một cuộc gặp theo lệ thường cho đến khi được thông báo là công ty không còn cần tôi nữa.

“Thực ra, trong vài tháng qua, anh làm việc ngày một tồi tệ,” Tôi bị nhận xét như vậy.

Tôi thấy không thể phản đối được ông ta.

“Và anh đã không để cho tôi sự lựa chọn nào khác ngoài việc thay thế anh.”

Một cách nói lịch sự của “Anh đã bị sa thải”.

“Bàn làm việc của anh phải được dọn sạch trước năm giờ chiều nay,” giám đốc điều hành tiếp tục, “Anh sẽ được nhận một tấm séc 17,500 bảng từ phòng kế toán.”

Tôi nhướn lông mày.

“Sáu tháng đền bù theo quy định của hợp đồng khi chúng tôi tiếp nhận công ty,” ông ta giải thích.

Ông giám đốc điều hành đưa thẳng cánh tay ra nhưng nó không phải là để chúc tôi may mắn mà là hỏi tôi chiếc chìa khóa chiếc Rover.

Tôi nhớ ý nghĩ đầu tiên, khi ông ta thông báo với tôi quyết định đó, là ít nhất thì tôi sẽ có thể tham dự phiên tòa xét xử cả ngày mà không có bất cứ phiền nhiễu gì.

Elizabeth đón nhận tin tôi bị sa thải một cách buồn rầu và chỉ hỏi tôi có kế hoạch gì để tìm kiếm một công việc mới chưa. Trong suốt tháng tiếp theo, tôi đã dự định tìm kiếm một vị trí nào đó tại một công ty khác nhưng tôi nhận ra là mình không

thể có hy vọng yên tâm làm bất cứ việc gì cho đến khi vụ án qua đi.

Vào buổi sáng ngày xử án, tất cả các tờ báo đều có những mảng nền đầy màu sắc. Tờ Diễn đàn hàng ngày thậm chí còn đăng trên trang nhất một bức ảnh rất đẹp của Carla trong bộ đồ tắm trên bãi biển tại Marbella. Tôi tự hỏi không biết chị gái của Carla tại Fulham sẽ đau khổ đến mức nào khi xem bài báo này. Bên cạnh đó là bức ảnh và tiểu sử sơ lược của Paul Menzies, nó khiến anh ta trông như thực sự có tội.

Tôi là một trong những người đầu tiên được chỉ cho biết phòng xử án Manzies. Một cảnh sát mặc đồng phục hướng dẫn chi tiết cho tôi cùng một số người khác đến phòng xử án số bốn.

Khi tới phòng xử án, tôi đi vào và để an tâm, tôi ngồi xuống cuối hàng. Tôi nhìn xung quanh với ý nghĩ rằng ai cũng đang nhìn mình, nhưng thật nhẹ cả người vì chẳng có ai để ý đến tôi hết.

Tôi có một góc nhìn tốt bị cáo khi anh ta đứng ở vành móng ngựa. Menzies, trông gầy rộc, chúng tôi gần đây anh ta sút cân mạnh. Năm mươi một tuổi – một tờ báo đã viết như vậy – nhưng trông anh ta như thể gần sáu mươi. Tôi bắt đầu băn khoăn trông mình bao nhiêu tuổi sau từng ấy tháng.

Menzies mặc bộ complet màu xanh thẫm lịch sự nhưng nó như mắc lỏng lẻo trên người anh ta, một chiếc áo sơ mi sạch sẽ và một cái cà vát mà tôi nghĩ là của quân đội. Mái tóc mỏng màu xám hắt thẳng về phía sau, hàng rìa mép con kiến khiến anh ta như là một quân nhân, mà không giống một tên giết người hay vướng vào chuyện nhân tình. Nhưng bất cứ ai nhìn lướt qua tôi cũng có những suy nghĩ như vậy. Tôi nhìn quanh tìm bà Menzies trong biển mặt những người nhưng không ai trong tòa án có nét giống với những bài báo miêu tả về bà ta.

Tất cả chúng tôi đứng lên khi quan tòa Buchanan tiến vào; “Phiên tòa bắt đầu” viên thư ký nói to.

Quan tòa nghiêng về phía trước nói với Menzies rằng anh ta có thể ngồi xuống rồi sau đó quay về phía bục ngồi của bồi thẩm đoàn.

Ông ta giải thích rằng mặc dù có những sức ép là sự quan tâm và nhận định của báo chí về vụ án, nhưng quan điểm của bồi thẩm đoàn là những gì đã xảy ra đều không đáng quan tâm và họ độc lập trong việc quyết định bị cáo có phạm tội giết người hay không. Ông ta cũng nói rằng bồi thẩm đoàn không được dựa vào những bài báo viết về vụ án hay nghe theo bất cứ ý kiến của người nào, đặc biệt là những người không hiện diện tại tòa án hôm nay. Những người đó – ông ta nói – luôn là những người đầu tiên thay đổi ý kiến của họ khi có phán quyết của tòa án. Ông ta cũng nhắc nhở bồi thẩm đoàn về việc tập trung vào các bằng chứng quan trọng như thế nào bởi vì cuộc sống của một con người đang bị đe dọa. Tôi thấy mình gật đầu đồng tình.

Tôi nhìn lướt qua xung quanh tòa án hy vọng không có ai ở đó nhận ra mình. Đôi mắt của Menzies vẫn nhìn chăm chăm vào quan tòa đang quay mặt về bồi thẩm đoàn.

Ngay khi viên công tố Humphrey Mountcliff đứng lên, tôi đã rất biết ơn vì người ông ta chống lại là Menzies chứ không phải tôi. Đó là một người đàn ông với một chiều cao nổi bật, trán cao, mái tóc màu xám bạc, ông ta làm chủ tòa án không chỉ bằng vóc dáng bề vạm mà giọng nói của ông cũng chẳng kém uy quyền.

Suốt thời gian còn lại của buổi sáng, ông ta đọc bản cáo trạng trước những cử tọa im phăng phắc. Đôi mắt của ông ta hiếm khi rời khỏi bục ngồi của bồi thẩm đoàn trừ lúc nhìn chăm chú những ghi chép của mình.

Ông ta dựng lại những sự kiện đã xảy ra trong buổi tối tháng tư đó theo hình dung của ông ta.

Quá trình mở đầu đó mất hai tiếng rưỡi, ngắn hơn là tôi tưởng. Sau đó, quan tòa đề nghị nghỉ trưa và yêu cầu tất cả

chúng tôi quay lại chỗ vào lúc hai giờ mười.

Sau khi kết thúc buổi ăn trưa, ngài Humphrey cho gọi nhân chứng đầu tiên, thanh tra điều tra Simmons. Tôi không thể nhìn thẳng viên cảnh sát đó khi ông ta đứng ở bục nhân chứng. Mỗi câu trả lời của ông ta như để trả lời cho riêng tôi. Tôi không hiểu liệu ông ta có nghi ngờ có một người đàn ông khác không. Simmons tường thuật với sự chuyên nghiệp khi ông ta miêu tả chi tiết họ đã phát hiện ra người chết như thế nào rồi sau đó lần theo dấu vết Menzies thông qua hai nhân chứng và chiếc vé phạt đỗ xe. Cũng có lúc ngài Humphrey khiến một số người ngồi dự phiên tòa có cảm tưởng như ông Simmons đã bắt nhầm người.

Luật sư bào chữa của Menzies đặt ra những câu hỏi cho viên thanh tra điều tra cũng không có sự trái ngược lắm với ngài Humphrey. Robert Scott, thành viên trong hội đồng cố vấn của Nữ hoàng – một người đàn ông lùn, đậm người với cặp lông mày rậm rạp ông ta nói chậm và đều đều. Tôi thì vui khi quan sát thấy một thành viên của bồi thẩm đoàn đang cố gắng kìm chế cơn buồn ngủ.

Trong hai mươi phút tiếp theo, Scott yêu cầu viên thanh tra cẩn thận đối với những chứng cứ đã đưa ra nhưng điều đó không làm cho Simmons rút lại những lời khai quan trọng. Khi viên thanh tra bước ra khỏi bục nhân chứng, lúc này tôi đã đủ tự tin để nhìn thẳng vào mắt của ông ta.

Nhân chứng tiếp theo là một nhà nghiên cứu bệnh học của Bộ Nội vụ, bác sĩ Anthony Mallins. Sau khi trả lời những câu hỏi mở đầu để chứng minh uy tín nghề nghiệp của mình, ông ta bắt đầu trả lời những câu hỏi của ngài quan tòa Humphrey. Những câu trả lời này làm cho toàn thể mọi người ngạc nhiên, ông bác sĩ cho biết là cô Moorland đã có một cuộc làm tình ngắn ngủi trước khi cô ta chết.

“Tại sao ông lại có thể chắc chắn như vậy về điều đó, bác sĩ Mallins?”

“Bởi vì tôi tìm thấy vết của nhóm máu B trên cao bấp đùi của người chết, trong khi đó cô Moorland thì lại thuộc nhóm máu O. Và cũng có những dấu vết của tinh dịch trên chiếc áo ngủ mà cô ấy đã mặc vào lúc cô ấy bị chết.”

“Đó là những nhóm máu phổ biến phải không?” ngài Humphrey hỏi.

“Nhóm máu O thì phổ biến,” Bác sĩ thừa nhận. “Tuy nhiên, nhóm máu B thì khá là hiếm.”

“Và ông nói gì về nguyên nhân cái chết của nạn nhân?” Ngài Humphrey hỏi.

“Một cú đập hoặc nhiều cú đập vào đầu, nguyên nhân gây nên gãy xương quai hàm, và những vết nứt ở sau xương sọ có thể là do bị đánh bằng một dụng cụ cùn.”

Tôi muốn đứng bật dậy và nói, “Tôi có thể nói với ngài về cái đó!” khi ngài Humphrey nói, “Cảm ơn ông, bác sĩ Mallins. Không có câu hỏi nào thêm nữa. Xin đợi ở đó.”

Ông Scott xử sự với vị bác sĩ tôn trọng hơn nhiều so với viên thanh tra Simmons, mặc dù Mallins đã trở thành nhân chứng bảo vệ cho bị cáo.

“Có thể cú đập vào đằng sau cô Moorland là do bị ngã không?” Ông ta hỏi.

Vị bác sĩ ngần ngừ. “Có thể,” ông ta đồng ý. “Nhưng điều đó không thể giải thích cho xương quai hàm bị gãy.”

Ông Scott lơ đi câu nói đó và hỏi dồn dập.

“Có bao nhiêu phần trăm số người tại Anh mang nhóm máu B?”

“Khoảng năm, sáu phần trăm,” vị bác sĩ trả lời.

“Hai triệu rưỡi người,” Scott nói và đợi cho con số này ngấm dần trước khi ông ta thay đổi chiến thuật.

Nhưng dù rất cố gắng ông ta cũng không thể làm ông bác sĩ thay đổi thời gian xảy ra cái chết hay thực tế một cuộc làm tình chắc chắn đã xảy ra trong khoảng thời gian một tiếng khi khách hàng của ông ta ở với Carla.

Khi luật sư Scott ngồi xuống, quan tòa hỏi Humphrey xem ông ta có muốn thẩm tra không.

“Vâng, thưa Quý tòa. Thưa bác sĩ Mallins, ông nói với tòa rằng cô Moorland bị chết do xương quai hàm bị gãy và xương sọ phía sau bị rạn nứt. Có thể vết nứt là do bị ngã vào một vật cùn sau khi xương hàm đã bị vỡ không?”

“Tôi phản đối, thưa Quý tòa,” Scott bật dậy, cao giọng một cách bất thường. “Đây là một câu hỏi mớm cung.”

Quan tòa Buchanan nghiêng về phía trước và nhìn chăm chú vị bác sĩ. “Tôi đồng ý, ông Scott, nhưng tôi muốn biết liệu bác sĩ Mallins có tìm thấy nhóm máu O, nhóm máu của cô Moorland, trên những vật khác trong căn phòng không?”

“Có, thưa Quý tòa,” vị bác sĩ trả lời. “Vết máu có ở rìa mặt kính của chiếc bàn ở giữa phòng...”

“Cám ơn, bác sĩ Mallins, không còn câu hỏi gì nữa.” Ngài Humphrey nói.

Nhân chứng tiếp theo của ngài Humphrey là bà Rita Johnson, người đã xác nhận là nhìn thấy tất cả.

“Bà Johnson, vào tối ngày mùng bảy tháng tư, có phải bà trông thấy một người đàn ông rời khỏi căn hộ của cô Moorland?” Humphrey hỏi.

“Vâng.”

“Lúc đó vào khoảng mấy giờ?”

“Sáu giờ hơn vài phút.”

“Xin bà hãy kể cho tòa nghe chuyện gì đã xảy ra tiếp theo.”

“Anh ta băng ngang qua đường, lấy tám vé phạt ô tô, ngồi vào trong xe rồi phóng đi.”

“Bà có nhìn thấy người đàn ông đó ở tòa ngày hôm nay không?”

“Có”, bà ta khẳng định, chỉ vào Menzies, anh ta lắc mạnh phản đối sự khẳng định trên.

“Không có câu hỏi nào thêm nữa.”

Luật sư Scott lại từ từ đứng lên.

“Bà có nhận định gì về chiếc xe mà người đàn ông đó đi?”

“Tôi không chắc chắn lắm,” bà Johnson nói, “nhưng tôi nghĩ nó là một chiếc BMW.”

“Không phải là Rover như lần đầu bà nói với cảnh sát sáng hôm sau a?”

Nhân chứng không trả lời.

“Và có thực sự là bà nhìn thấy người đàn ông đang bị thẩm vấn giật chiếc vé phạt từ kính chắn gió không?” Scott hỏi.

“Tôi nghĩ là như vậy, thưa ông, nhưng sự việc xảy ra quá nhanh.”

“Tôi chắc là vậy,” Scott nói, “Trên thực tế, tôi thừa nhận với bà là sự việc xảy ra quá nhanh đến nỗi bà nhìn nhầm người và cả chiếc xe.”

“Không, thưa ông,” bà ta trả lời, nhưng không có sức thuyết phục giống như những câu trả lời của bà ta trước đó.

Công tố Humphrey không thẩm vấn bà Johnson nữa. Tôi nhận thấy ông ta muốn những bằng chứng của bà ta được bồi thẩm đoàn quên đi càng nhanh càng tốt. Vì vậy, khi bà ta rời khỏi bục nhân chứng, bà ta cũng để lại cho tất cả mọi người ở tòa án một sự nghi ngờ đáng kể.

Người giúp việc hàng ngày của Carla, Maria Lucia, có lý lẽ thuyết phục hơn. Bà ta nói rõ chắc chắn đã nhìn thấy Menzies trong phòng khách của căn hooj vào buổi chiều hôm đó khi bà ta đến vào lúc năm giờ kém. Ty nhiên, bà ta cũng thừa nhận là chưa bao giờ nhìn thấy anh ta trước đó.

“Có đúng vậy không?” Humphrey hỏi, “bởi vì bà chỉ thường hay làm việc vào buổi sáng mà?”

“Vâng,” bà ta trả lời. “Cô Moorland có thói quen mang công việc về nhà vào chiều thứ ba vì nó tiện cho tôi đến để nhận tiền công.”

“Vậy cô Moorland đã mặc gì vào buổi chiều hôm đó?”

“Cô ấy mặc áo choàng buổi sáng màu xanh.” Người giúp việc trả lời.

“Đó là bộ cô ấy thường mặc vào chiều thứ ba phải không?”

“Không, thưa ông, nhưng tôi dám khẳng định rằng cô ấy sẽ đi tắm trước khi đi ra ngoài vào buổi tối hôm đó.”

“Nhưng khi bà rời khỏi căn hộ có phải cô ấy vẫn ở cùng ông Menzies không?”

“Vâng, thưa ông.”

“Bà còn nhớ cô ấy mặc gì nửa ngày hôm đó không?”

“Vâng, thưa ông. Bên trong áo khoác cô ấy mặc một chiếc áo lót màu đỏ.”

Chiếc áo lót của tôi đã được đưa ra đúng lúc này và Maria Lucia xác nhận ngay nó. Lúc này, tôi nhìn thẳng vào nhân chứng nhưng bà ta có vẻ như không nhận ra. Tạ ơn tất cả các thánh thần là không khi nào tôi đến với Carla vào buổi sáng.

“Xin bà đợi ở kia,” Humphrey nói với bà Lucia.

Luật sư Scott đứng lên.

“Bà Lucia, bà đã nói trước tòa rằng mục đích đến nhà cô Carla là để nhận lương. Bà đã ở lại đó trong bao lâu?”

“Tôi đã dọn dẹp một chút trong bếp và là một chiếc áo choàng, có lẽ là hai mươi phút.”

“Bà nhìn thấy cô Moorland trong suốt thời gian đó không?”

“Vâng, tôi đã đi vào phòng khách và hỏi xem cô ấy có muốn dùng thêm cà phê không nhưng cô ấy bảo không.”

“Ông Menzies ở với cô ấy khi đó phải không?”

“Vâng, ông ta ở đó.”

“Có lúc nào bà nghe thấy họ có tranh cãi hoặc thậm chí to tiếng với nhau không?”

“Không, thưa ông.”

“Khi nhìn thấy họ ngồi cùng nhau, bà có thấy cô Moorland biểu hiện gì lo lắng hoặc cần sự giúp đỡ không?”

“Không, thưa ông.”

“Khi nhìn thấy họ ngồi cùng nhau, bà có thấy cô Moorland biểu hiện gì lo lắng cần sự giúp đỡ không.”

“Không, thưa ông.”

“Điều gì xảy ra sau đó?”

“Cô Moorland vào trong bếp cùng tôi trong vài phút sau đó, đưa cho tôi iền lương và tôi rời khỏi đó.”

“Khi có một mình bà ở trong bếp với cô Moorland, cô ấy có biểu hiện sợ sệt người khách của mình không?”

“Không, thưa ông.”

“Không có câu hỏi gì thêm, thưa Quý tòa.”

Viên công tố Humphrey không hỏi thêm bà Maria Lucia nữa và nói với quan tòa rằng ông ta đã hoàn thành việc khởi tố bị can. Quan tòa Buchanan gật đầu, nói rằng ông cảm thấy một ngày như thế là đủ. Nhưng tôi thấy ngần đó bằng chứng không đủ để kết tội Menzies.

Tối đó, khi tôi trở về nhà, Elizabeth không hề hỏi tôi đã ở đâu ngày hôm đó. Tôi cũng không tự nói bất cứ điều gì. Cả buổi tối, tôi giả bộ xem lại kỹ lưỡng những lá đơn xin việc.

Buổi sáng hôm sau, tôi ăn sáng muộn và đọc vài tờ báo. Sau đó, trở lại vị trí cũ của tôi ở phòng xử án ố 4, chỉ một lúc trước khi quan tòa bước vào.

Quan tòa Buchanan ngồi xuống, chỉnh lại bộ tóc giả trước khi bảo Scott bắt đầu quá trình biện hộ. Luật sư Scott chậm chạp đứng lên – Một người đàn ông được trả tiền theo giờ tôi nghĩ bụng một cách cay nghiệt.

Ông ta khởi đầu với lời hứa trước tòa rằng bài diễn văn mở đầu của ông sẽ ngắn và rồi ông ta cứ thế đứng suốt hai tiếng rưỡi sau.

Ông bắt đầu quá trình biện hộ bằng cách nhắc lại chi tiết những phần trong quá khứ của Menzies mà ông ch là có liên quan của vụ án. Ông ta khẳng định với tất cả là nếu phân tích kỹ thì sẽ thấy một lý lịch của một con người trong sạch. Paul Menzies là một người chồng hạnh phúc, anh ta sống tại Sutton cùng với vợ và ba con: Polly, hai mươi một tuổi, Michael, mười chín tuổi và Sally, mười sáu tuổi. Hai trong số chúng hiện đang học đại học và đứa bé nhất cũng sắp hoàn thành phổ thông trung học. Bác sĩ đã khuyên bà Menzies đừng đến phiên tòa xét xử với tình trạng sức khỏe của bà gần đây. Tôi nhận thấy hai người phụ nữ trong bồi thẩm đoàn mỉm cười thông cảm.

Ông Menzies, luật sư Scott tiếp tục, đã làm việc tại một hãng môi giới bảo hiểm ở thành phố London trong sáu năm qua, và mặc dầu không được thăng chức, ông vẫn là một nhân viên rất được kính trọng. Ông cũng là một nhân vật chủ chốt ở địa phương của ông, đã từng phục vụ trong quân đội địa phương và ban lãnh đạo của câu lạc bộ nhiếp ảnh địa phương. Ông ta cũng từng một lần có chân trong hội đồng nhân dân của Sutton. Thật khó có thể nói ông là một tên giết người.

Luật sư Scott tiếp tục với những sự kiện trong ngày xảy ra vụ giết người và khẳng định Menzies đã hẹn gặp Carla vào chiều ngày hôm đó, thật ra với mục đích duy nhất là dùng khả năng chuyên môn của mình giúp đỡ cô Carla trong kế hoạch bảo hiểm cá nhân. Không thể có lý do nào khác để viếng thăm cô Moorland trong suốt một giờ đồng hồ mà đáng lẽ ra là phải ở công sở. Ông ta cũng không hề làm tình với cô ấy và chắc chắn là ông ta không giết cô ấy.

Bị đơn đã rời khỏi nhà khách hàng của ông vào lúc sáu giờ hơn. Ông ta biết Carla có ý định thay quần áo trước khi đi ra

ngoài ăn tối với chị gái của cô ấy ở Fullham. Ông ta đã sắp xếp một cuộc gặp khác với Carla vào thứ tư tuần sau tại văn phòng của ông để hoàn thành nốt những điều khoản hợp đồng. Tôi, Scott tiếp tục, sau đó đã nhận được cuốn nhật ký của Menzies, nó sẽ khẳng định sự thật của những sự kiện tôi đã nói ở trên.

Những lời buộc tội, tố cáo – ông ta lập luận- dựa trên những bằng chứng chi tiết, đầy đủ. Ông ta tin tưởng rằng khi tòa án có kết luận, bồi thẩm đoàn sẽ không phải bàn luận gì ngoài việc phóng thích khách hàng của ông ta trở về với gia đình thân yêu. “Mọi người chắc chắn sẽ kết thúc cơn ác mộng này,” Scott kết luận. “Chúng ta đã cư xử rất không đúng với một người đàn ông vô tội.”

Đến đây, quan tòa đề nghị nghỉ trưa. Trong suốt bữa trưa đó, tôi không thể tập trung vào bữa ăn vì phải lắng nghe mọi người xung quanh nói gì. Phần đông họ đều có ý kiến cho rằng dường như Menzies vô tội.

Khoảng hai giờ mười, ngay khi chúng tôi quay trở lại, luật sư Scott cho gọi nhân chứng đầu tiên của ông ta: đó chính là bị cáo.

Paul Menzies rời khỏi vành móng ngựa và từ từ tiến về phía bục nhân chứng. Tay phải cầm một quyển kinh Tân Ước, ông ta ngập ngừng nói những lời tuyên thệ sẽ nói sự thật.

Tất cả mọi con mắt tập trung vào ông ta trong khi luật sư Scott bắt đầu hướng dẫn cẩn thận khách hàng của mình né tránh những chứng cứ bất lợi.

Menzies trình bày trở nên tự tin hơn trong suốt buổi chiều hôm đó. Vào lúc bốn giờ ba mươi, quan tòa nói, “như vậy là đủ cho ngày hôm nay,” Tôi thấy là Menzies sẽ thoát tội, bởi đó là kết luận của hầu hết mọi người.

Tối đó, tôi ngủ không yên giấc, lo sợ điều tồi tệ nhất sẽ xảy ra vào ngày thứ ba. Menzies có được tha không và liệu sau đó họ có tìm ra tôi không.

Luật sư Scott mở đầu buổi sáng thứ ba cũng nhẹ nhàng như ngày thứ hai, nhưng ông ta nhắc lại rất nhiều những câu hỏi từ những ngày trước mà rõ ràng là ông ta chỉ muốn khách hàng của mình giữ vững những lời khai trong quá trình tiếp diễn phiên tòa. Trước khi kết thúc, ông ta hỏi Menzies lần thứ ba, “Có bao giờ anh làm tình với cô Moorland không?”

“Không, thưa ông. Đó là ngày đầu tiên tôi gặp cô ấy,” Menzies khẳng định.

“Thế có phải anh giết cô Moorland không?”

“Chắc chắn là không, thưa ông,” Menzies trả lời, ông ta cao giọng và đầy tự tin.

Scott trở về chỗ ngồi, nét mặt thoáng vẻ hài long.

Ít ai đang sống cuộc sống bình thường lại nghĩ đến chuyện bị ngài Humphrey Mountchift thẩm vấn. Tôi khó có thể đòi hỏi một luật sư tốt hơn vậy.

“Nếu tôi có thể, thưa ông Menzies,” Humphrey bắt đầu, “Tôi muốn hỏi luật sư của ông dường như ông ta còn rất nhiều bằng chứng chứng minh cho sự vô tội của ông.”

Đôi môi mỏng của Menzies mím lại thành một đường thẳng.

“Chúng ta đi thẳng vào vấn đề nhé, trong nhật ký của ông có viết rằng ông đã hẹn gặp cô Moorland, người phụ nữ bị giết” – những từ đó được viên công tố lặp đi lặp lại trong suốt quá trình thẩm vấn của ông ta – “vào ngày thứ tư sau khi cô ta đã bị chết.”

“Vâng, thưa ông,” Menzies nói.

“Cuộc hẹn gặp đó – theo tôi – được sắp xếp trong cuộc gặp mặt ngày thứ ba đó tại căn hộ của cô Moorland.”

“Vâng, thưa ông,” Menzies trả lời, rõ ràng đang kiểm chế để không nói thêm điều gì để có thể bổ sung thêm vào quá trình xử án.

“Vậy khi nào ông ghi lại cuộc hẹn đó trong nhật ký của mình?” Humphrey hỏi tiếp.

“Vào sáng ngày thứ sáu.”

“Sau khi cô Moorland đã bị giết chết?”

“Vâng, nhưng tôi không biết điều đó.”

“Ông có hay mang theo cuốn nhật ký bên mình không, ông Menzies?”

“Có, đó chỉ là một cuốn sổ bỏ túi nhỏ, không phải là cuốn nhật ký lớn ở bàn.”

“Ông có đem theo nó hôm nay không?”

“Có.”

“Có thể cho phép tôi xem nó không?”

Menzies miễn cưỡng lấy một cuốn sổ màu xanh nhỏ từ túi áo khoác và trao nó cho viên thư ký tòa án, ông ta tiếp lấy đưa cho viên công tố. Humphrey bắt đầu đọc lướt qua từng trang.

“Tôi thấy rằng ở đây không có ghi cuộc hẹn gặp của ông với cô Moorland vào buổi chiều hôm cô ấy bị giết?”

“Không, thưa ông,” Memzies nói. “Những cuộc hẹn gặp công việc tôi chỉ ghi vào cuốn nhật ký ở trên bàn, những cuộc hẹn gặp riêng tôi giới hạn trong cuốn nhật ký bỏ túi của mình.”

“Tôi hiểu,” Humphrey nói. Ông ta dừng lại và ngược lên. “Nhưng điều đó thật khác thường, ông Menzies, ông đã nói là đã sắp xếp một cuộc hẹn gặp để bàn bạc thêm về những điều khoản hợp đồng và sau đó hy vọng nó được ghi nhận. Ông ghi luôn điều đó vào nhật ký, chẳng lẽ lúc nào ông cũng mang nó theo người?”

“Tôi có lẽ đã viết nó ra một tờ giấy lúc đó, nhưng tôi đã nói đó là một cuốn nhật ký cá nhân mà.”

“Vậy sao?” Humphrey nói và lật lại vài trang trước đó. “Ai là David Paterson?” ông hỏi.

Trông Menzies như là đang cố gắng nhớ lại cái tên đó.

“Ông David Paterson, 112 đường City, mười một giờ ba mươi, mừng chín tháng giêng năm nay,” Humphrey đọc to trước tòa. Menzies trông có vẻ lo lắng. “Chúng tôi có thể đòi ông Paterson

hầu tòa nếu như ông không thể nhớ lại được ông ta,” Humphrey nói giúp.

“Ông ta là khách hàng của công ty tôi.” Menzies nói, trầm giọng.

“Một khách hàng của công ty ông,” Humphrey nhắc lại chậm chạp. “Tôi không hiểu liệu có bao nhiêu người như thế tôi có thể thấy nếu tôi có thời gian xem hết quyển nhật ký của ông?” Đầu Menzies cúi xuống khi Humphrey đưa quyển nhật ký lại cho viên thư ký tòa án.

“Bây giờ tôi muốn quay lại với một số câu hỏi quan trọng hơn...”

“Hãy để sau buổi trưa, ông Humphrey,” vị quan tòa xen vào. “Đã gần đến giờ nghỉ trưa và tôi cho là chúng ta sẽ nghỉ luôn bây giờ.”

“Vâng, thưa Quý tòa.” Viên công tố trả lời nhã nhặn.

Tôi rời khỏi tòa án trong một tâm trạng lạc quan hơn, mặc dù tôi không thể đợi để khám phá ra điều có thể quan trọng hơn trong cuốn nhật ký. Công tố Humphrey đã nhấn mạnh vào một số dòng. Và dù cho nó không chứng minh được Menzies là kẻ giết người, nhưng nó cho thấy ông ta đang muốn che giấu điều gì đó. Tôi lo lắng liệu trong buổi nghỉ trưa luật sư Scott có thể khuyên Menzies thừa nhận mối quan hệ với Carla, và điều đó làm cho phần còn lại của câu chuyện sẽ trở nên đáng tin hơn. Như để giảm bớt lo lắng, suốt bữa ăn tôi cho rằng theo luật pháp của Anh thì Menzies sẽ không thể thảo luận với luật sư biện hộ khi ông ta vẫn còn ở trên bục nhân chứng. Tôi nhận thấy khi chúng tôi trở lại tòa án thì nụ cười của Scott đã biến mất.

Công tố Humphrey đứng lên để tiếp tục cuộc thẩm vấn.

“Ông đã nói sau khi đã tuyên thệ, ông Menzies, rằng ông là một người chồng hạnh phúc.”

“Vâng, thưa ông,” bị đơn trả lời vẻ xúc động.

“Cuộc hôn nhân đầu của ông hạnh phúc chứ, ông Menzies?” Humphrey hỏi bất chợt. Mặt của bị đơn biến sắc. Tôi nhanh chóng liếc nhìn về phía luật sư Scott, ông ta có vẻ không biết thông tin này.

“Hãy suy nghĩ trước khi trả lời,” Humphrey nói.

Tất cả mọi con mắt đều dồn về người đàn ông trong bọc nhân chứng.

“Không,” Menzies nói và nhanh chóng thêm vào, “Nhưng lúc đó tôi còn trẻ. Việc đó đã xảy ra nhiều năm về trước và tất cả là một sai lầm lớn.”

“Tất cả là một sai lầm to lớn u?” Humphrey nhắc lại, ông ta nhìn thẳng vào bồi thẩm đoàn. “Và cuộc hôn nhân đó kết thúc như thế nào?”

“Ly dị,” Menzies nói khá đơn giản.

“Và nguyên nhân gì đã dẫn tới việc ly dị?”

“Sự độc ác,” Menzies nói, “Nhưng...”

“Nhưng... Vậy ông có muốn tôi nói cho bồi thẩm đoàn biết những điều mà người vợ đầu của ông đã khai trước tòa khi ly dị không?”

Menzies đứng đó lắc đầu. Ông ta biết rằng nói “Không” sẽ gây nguy hiểm cho mình nhưng nói “Có” tức là sẽ treo cổ chính mình.

“Thôi được, ông dường như không thể nói cho chúng tôi biết, vậy thì tôi xin phép ông nói ra điều đó. Thưa Quý tòa, theo những lời khai của bà vợ đầu tiên của ông Menzies đây, trước thẩm phán Rodger tại tòa Swindon Couty vào ngày mùng chín tháng sáu năm 1961.” Viên công tố hắng giọng. “Anh ta đã thường xuyên đánh đập tôi, và càng ngày điều đó càng trở nên tồi tệ tới mức tôi phải bỏ trốn khỏi nhà vì sợ một ngày nào đó anh ta sẽ giết tôi.” Humphrey nhấn mạnh những từ cuối cùng.

“Bà ta thổi phồng lên đó,” Menzies hét lớn từ bọc nhân chứng.

“Thật là không may cho cô Carla tội nghiệp không thể có mặt cùng với chúng ta ngày hôm nay để cho chúng tôi biết rằng liệu sự việc giữa ông và cô ấy cũng là một sự thối phồng.”

“Tôi phản đối, thưa Quý tòa,” Scott nói. “Ông Humphrey đang quấy rầy nhân chứng.”

“Tôi đồng ý,” Quan tòa nói. “Hãy cẩn thận hơn trong nói năng, ông Humphrey.”

“Tôi xin lỗi, thưa Quý tòa,” Humphrey nói, nghe có vẻ như chẳng chú ý đến điều đó. Ông ta đóng tập tài liệu mà ông ta vừa đề cập đến và đặt lại nó lên chiếc bàn trước mặt trước khi lấy một tập mới. Ông ta mở nó ra từ từ, tin là chắc chắn tất cả mọi người trong phiên tòa theo dõi từng hành động của mình, ông ta lấy ra một tờ giấy.

“Ông có bao nhiêu nhân tình trước khi cưới người vợ thứ hai?”

“Tôi phản đối, thưa Quý tòa. Những điều đó không liên quan?”

“Thưa Quý tòa, có quan hệ đấy, tôi xin trân trọng nói rằng điều đó có liên quan. Tôi muốn chỉ ra rằng đó không phải là mối quan hệ công việc mà ông Menzies đang có với cô Moorland mà là một mối quan hệ cá nhân ở mức độ cao.”

“Chấp nhận đặt câu hỏi đó cho bị đơn,” Quan tòa quyết định.

Menzies không nói gì khi Humphrey cố ý chìa tờ giấy ra trước mặt ông ta và chăm chú nhìn tờ giấy.

“Hãy suy nghĩ kỹ vì tôi muốn có con số chính xác,” viên công tố nói, nhìn qua phía trên của cặp kính.

Những tiếng tích tắc trôi qua và tất cả chúng tôi chờ đợi.

“Hừm – ba người, tôi nghĩ thế,” cuối cùng Menzies nói như thể vừa mới nhớ được. Các phóng viên vội vàng ghi chép.

“Ba thôi ư,” Humphrey nói, liếc nhìn qua tờ giấy nghi ngờ.

“Ờ, có lẽ là bốn.”

“Và người thứ tư chính là cô Carla Moorland phải không?” Humphrey hỏi. “Bởi vì ông đã làm tình với cô ấy tối hôm đó, phải không?”

“Không, tôi không làm như vậy,” Menzies nói, nhưng lần này rất ít người trong phòng xử án tin vào lời của ông ta.

“Thôi được” Humphrey tiếp tục, khi ông ta đặt tờ giấy lên bàn trước mặt. “nhưng trước khi quay lại mối quan hệ của ông với cô Moorland, hãy để chúng tôi khám phá sự thật về bốn mối quan hệ trước đó.”

Tôi liếc nhìn qua tờ giấy mà Humphrey đang đọc. Từ chỗ tôi ngồi, có thể nhìn thấy không có gì được viết trên đó. Một tờ giấy trắng nằm trước mặt ông ta.

Tôi thấy khó có thể kiềm chế được một nụ cười nhạo. Bí mật về sự ngoại tình của Menzies là lợi ích bất ngờ cho tôi và cho cả báo chí – Và tôi tự hỏi không hiểu Carla sẽ phản ứng ra sao nếu như cô ta biết điều đó.

Thời gian còn lại của ngày hôm đó, công tố Humphrey trình bày chi tiết những mối quan hệ trước đó của Menzies với bốn cô nhân tình. Phiên tòa xôn xao còn các nhà báo thì tiếp tục ghi chép, họ đã có một ngày tha hồ khai thác. Khi phiên tòa tạm nghỉ thì cặp mắt của luật sư Scott nhắm lại.

Tôi trở về nhà tối hôm đó, cảm thấy tự hài lòng với bản thân, giống như một người vừa hoàn thành tốt một ngày làm việc.

Khi bước vào phòng xử án sáng hôm sau, tôi nhận thấy mọi người bắt đầu công nhận thật sự, không còn nghi ngờ gì về tội lỗi của Menzies. Tôi cũng nói với mọi người như vậy và gật đầu niềm nở chào mọi người khi tôi ngồi xuống chỗ ngồi quen thuộc của mình ở cuối hàng.

Công tố Humphrey dành trọn buổi sáng hôm đó để nói về những tội lỗi khác của Menzies. Chúng tôi biết được rằng ông ta đã phục vụ trong quân đội địa phương chỉ có năm tháng và phải rời khỏi đó do có bất hòa với viên sĩ quan chỉ huy. Ở đó, ông ta

được yêu cầu nên dành bao nhiêu thời gian cho việc tập luyện vào cuối tuần và ông ta đã đòi phải trả bao nhiêu chi phí phí cho những giờ tập đó. Chúng tôi cũng biết rằng ông ta đã tham gia hội đồng nhân dân địa phương chỉ vì tức giận do đã bị từ chối không được cấp phép xây dựng đám đất tiếp giáp nhà của ông ta hơn là mong muốn phục vụ các đồng bào của mình. Công bằng mà nói, ông Humphrey có thể khiến Thánh Gabriel trở nên giống như một tên du côn bóng đá; nhưng con chủ bài của ông còn ở phía trước.

“Ông Menzies, bây giờ tôi muốn quay lại với lời khai của ông về những sự việc đã xảy ra tối hôm mà cô Moorland đã bị giết được không?”

“Vâng,” Menzies nói với một tiếng thở dài mệt mỏi.

“Khi ông gặp khách hàng của mình để thảo luận về những điều khoản của hợp đồng, ông thường tư vấn cho họ trong thời gian bao lâu?”

“Thường thì là nửa tiếng, một tiếng là tối đa,” Menzies nói.

“Vậy ông đã tư vấn cho cô Moorland trong bao lâu?”

“Mất một tiếng.”

“Và khi ông rời khỏi đó, nếu tôi nhớ chính xác, thì vào khoảng sáu giờ hơn.”

“Vâng, đúng vậy.”

“Vậy ông hẹn gặp cô ấy vào lúc mấy giờ?”

“Năm giờ, nó được ghi rõ trên nhật ký làm việc của tôi,” Menzies nói.

“Ông Menzies, nếu ông đến nơi vào lúc năm giờ, giữ đúng hẹn với cô Moorland và rời khỏi đó lúc sáu giờ hơn, vậy làm thế nào mà ông lại bị phạt đỗ xe?”

“Tôi có bị chậm vài phút. Tôi đánh liều.”

“ông đánh liều,” Ngài Humphrey nhắc lại. “Ông rõ là một người hay đánh liều, ông Menzies ạ. Tôi không hiểu ông có thể xem lại được cái phiếu phạt xe không?”

Viên thư ký chuyển tấm vé phạt cho Menzies.

“Ông sẽ đọc to trước tòa thời gian mà cảnh sát giao thông đã ghi vé phạt khi vi phạm xảy ra chứ.”

Một lần nữa, Menzies không trả lời một lúc lâu.

“Bốn giờ mười sáu đến bốn giờ ba mươi phút,” cuối cùng ông ta trả lời.

“Tôi chưa nghe rõ,” Quan tòa bật nói.

“Ông có thể nhắc lại những lời vừa rồi cho quan tòa nghe được chứ?” Viên công tố yêu cầu.

Menzies nhắc lại những con số có thể gây nguy hiểm cho ông ta.

“Vậy bây giờ chúng tôi có thể nói rằng thực tế là ông đã ở cùng với cô Moorland trước lúc bốn giờ mười sáu phút chứ không phải là năm giờ như trong nhật ký của ông ghi sau đó. Đó là một lời nói dối khác, phải không?”

“Không phải,” Menzies nói. “Tôi chắc là đã đến sớm hơn một chút.”

“Dường như sớm hơn ít nhất một tiếng. Và tôi cho là ông đã đến sớm hơn một tiếng bởi vì mối quan hệ của ông với cô Carla Moorland không đơn thuần chỉ là công việc phải không?”

“Đó không phải là sự thật.”

“Và dự định của ông là cô ấy sẽ trở thành nhân tình của mình phải không?”

Menzies ngập ngừng một lúc đủ để cho viên công tố Humphrey tự trả lời câu hỏi đó.” Bởi vì phần thảo luận hợp đồng đã kết thúc trong nửa giờ như thường lệ phải không, ông Menzies?” Ông ta chờ đợi nhưng vẫn không có câu trả lời nào.

“Ông thuộc nhóm máu gì, ông Menzies?”

“Tôi không biết.”

Viên công tố tiếp tục.

“Ông đã bao giờ nghe về xét nghiệm DNA chưa?”

“Chưa,” Menzies trả lời lúng túng.

“DNA là một phương pháp chứng minh những gen di truyền chỉ là duy nhất đối với mỗi cá nhân. Mẫu máu hay tinh dịch có thể được xác định. Tinh dịch, thưa ông Menzies, cũng duy nhất như vân tay. Với mẫu tinh dịch thu được, chúng tôi sẽ ngay lập tức biết được liệu ông có cưỡng hiếp cô Moorland không.”

“Tôi không cưỡng hiếp cô ta,” Menzies phản nộ.

“Dù sao thì ông cũng đã làm tình với cô ấy phải không?” Giọng của viên công tố trầm hẳn xuống.

Menzies vẫn im lặng.

“Tôi sẽ gọi cho bác sĩ Bộ nội vụ và yêu cầu họ tiến hành kiểm tra DNA của ông được không?”

Menzies vẫn không trả lời.

“Và sẽ kiểm tra nhóm máu của ông.” Humphrey tạm dừng lại. “Tôi xin hỏi ông một lần nữa, ông Menzies. Ông đã làm tình với người phụ nữ bị giết vào chiều ngày thứ ba đó, đúng không?”

“Vâng, thưa ông,” Menzies nói khẽ.

“Vâng, thưa ông,” Humphrey nhắc lại đến nỗi mà toàn bộ tòa án có thể nghe thấy điều đó.

“Nhưng đó không phải là một vụ cưỡng hiếp,” Menzies nói lớn tiếp theo lời viên công tố.

“Phải như vậy không, ông Menzies?”

“Tôi thề là tôi không giết cô ấy.”

Chắc chắn tôi là người duy nhất trong tòa án biết rằng Menzies đã nói sự thật. Viên công tố Humphrey chỉ nói, “Không có câu hỏi gì thêm nữa, thưa Quý tòa.”

Luật sư Scott đã cố gắng phục hồi lại sự tin tưởng cho khách hàng của ông ta trong suốt quá trình thẩm vấn tiếp theo. Nhưng trên thực tế, Menzies đã bị vạch trần sự lừa dối của ông ta về mối quan hệ với Carla, vì vậy đã làm cho tất cả những điều nói trước đó đều bị nghi ngờ.

Nếu như Menzies nói sự thật rằng Carla là tình nhân của ông ta, câu chuyện của ông ta sẽ có thể được chấp nhận không nghi ngờ. Tôi tự hỏi tại sao ông ta phải lừa dối như vậy, phải chăng là để bảo vệ vợ mình? Dù với bất cứ động cơ gì, nó cũng sẽ làm xuất hiện nhân tố buộc tội ông ta mặc dù ông ta không thừa nhận.

Tối đó trở về nhà, tôi ăn một bữa ăn nhiều nhất trong suốt những hôm đó.

Sáng ngày hôm sau, luật sư Scott cho gọi thêm hai nhân chứng nữa. Người đầu tiên là mục sư giáo xứ Sutton, ông ta đã xác nhận vị trí trụ cột của Menzies trong cộng đồng. Mục sư trông khá là phúc hậu, thanh cao, toàn bộ sự hiểu biết của ông về Menzies chỉ dựa trên những dịp lễ cầu nguyện sáng chủ nhật mà Menzies tham dự gần đây.

Nhân chứng thứ hai là cấp trên của Menzies ở công ty, cả hai người cùng làm việc trong thành phố. Ông ta có ấn tượng sâu sắc hơn với Menzies nhưng cũng không thể khẳng định là cô Moorland đã từng là khách hàng của công ty.

Luật sư Scott không có câu hỏi gì thêm đối với nhân chứng, ông nói với quan tòa Buchanan rằng ông đã hoàn thành công việc biện hộ. Vị quan tòa gật đầu và quay lại nói với viên công tố Humphrey là không cần ông ta bắt đầu bài diễn thuyết kết thúc cho đến sáng ngày hôm sau.

Viên thư ký ra hiệu cho mọi người đứng dậy.

Một buổi tối dài đằng dặc, và một đêm còn dài hơn mà tôi và Menzies phải chịu.

Cũng như các ngày xét xử trước đó, tôi biết chắc rằng mình sẽ có mặt ngay khi ngày xét xử mới bắt đầu, tại chỗ cũ vào buổi sáng trước khi quan tòa bước vào.

Công tố Humphrey kết thúc bài nói một cách xuất sắc. Tất cả những sự dối trá nhỏ nhặt đều bị vạch trần đến nỗi mọi người

đều bắt đầu thừa nhận rằng chỉ có một phần rất nhỏ trong lời khai của Menzies có thể tin được.

“Chúng ta sẽ không bao giờ biết chắc chắn,” Humphrey nói. “Nguyên nhân tại sao người phụ nữ đáng thương Carla Moorland bị giết. Không chống cự nổi những hành động của Menzies? Một cuộc cãi vã kết thúc bởi một cú đấm là nguyên nhân làm cho cô ngã và chết? Nhưng dù sao, thừa bồi thẩm đoàn, có những điều chúng ta có thể chắc chắn.

“Chúng ta có thể chắc chắn rằng Menzies đã ở với người phụ nữ bị giết ngày hôm đó trước bốn giờ mười sáu phút bởi vì bằng chứng của nó là chiếc vé phạt đỗ xe.

“Chúng ta cũng có thể chắc chắn ông ta đã rời khỏi đó lúc sáu giờ hơn bởi vì có nhân chứng nhìn thấy ông ta lái xe đi khỏi đó, và ông ta cũng không từ chối điều này..

“Và chúng ta có thể khẳng định ông ta đã cố tình viết sai trong nhật ký để làm mọi người tin rằng ông ta có một cuộc hẹn gặp với người phụ nữ bị giết vào lúc năm giờ, đúng hơn là cuộc hẹn gặp riêng tư trước đó.

“Và bây giờ chúng ta cũng có thể chắc chắn ông ta nói dối là không làm tình với cô Moorland trong thời gian ngắn trước đó khi cô ấy bị chết, mặc dù chúng ta không biết chắc chắn là nó diễn ra trước hay sau khi xương hàm cô ấy đã gãy.” Đôi mắt của viên công tố dừng lại bồi thẩm đoàn trước khi tiếp tục.

“Cuối cùng, chúng ta có thể xác minh, dựa vào những bằng chứng khả nghi, từ báo cáo của bác sĩ về thời gian xảy ra cái chết và dù sao thì Menzies cũng là người cuối cùng nhìn thấy Carla Moorland lúc còn sống.

“Vì vậy, không có ai nữa giết Carla Moorland, không thể quen những bằng chứng của thanh tra Simmons, và nếu chấp nhận nó, mọi người có thể không nghi ngờ gì về việc chỉ có Menzies phải chịu trách nhiệm trong cái chết của cô Moorland. Và chắc chắn mọi người có thể tìm thấy nhiều bằng chứng kết tội mà

ông ta đã cố tình che giấu, như sự tồn tại của người vợ đầu, bà ta đã phải ly dị vì sự đánh đập của ông ta, và bốn cô nhân tình đã bỏ ông ta mà chúng ta không hiểu là vì sao hoặc như thế nào. Ông ta chỉ là một người không chiều vợ hời sao?” Humphrey thêm.

“Vì lợi ích của tất cả những người phụ nữ trẻ đang sống trên đất nước này, các bạn phải thực hiện nhiệm vụ của mình, dù nhiệm vụ ấy có khó khăn, để xem xét Menzies có tội hay không.”

Khi công tố Humphrey ngồi xuống, tôi đã muốn vỗ tay tán thưởng ông ta.

Quan tòa cho chúng tôi nghỉ. Tất cả những giọng nói quanh tôi đều đang kết tội Menzies. Tôi nghe, toại nguyện mà không thêm bất cứ ý kiến gì. Tôi biết nếu như bồi thẩm đoàn kết tội Menzies, vụ án sẽ khép lại và sẽ không ai để ý đến lời nói của tôi. Tôi đã ngồi tại chỗ của mình trước khi quan tòa vào lúc hai giờ kém mười. Ông ta cho gọi luật sư Scott.

Những lời chỉ bảo của luật sư với Menzies làm khách hàng của ông ta vững tâm hơn, ông ta chỉ ra rằng hầu hết tất cả những bằng chứng mà Humphrey đưa ra chỉ là những chi tiết suy diễn và rằng có thể có ai đó đến với Carla sau khi Menzies đã đi khỏi. Cặp lông mày sâu róm dường như là sức sống của đôi mắt Scott, khi ông ta nhấn mạnh rằng trách nhiệm của bên khởi tố là buộc tội thông qua những bằng chứng đáng nghi còn trách nhiệm ông là bác bỏ những lời buộc tội đó. Và rằng, theo quan điểm của ông, người bạn học của ông – công tố viên Humphrey đã thất bại trong vụ kiện này.

Trong suốt bài diễn thuyết của mình, Scott tránh đề cập đến cuốn nhật ký, chiếc vé phạt đỗ xe, những cô nhân tình đã qua, sự làm tình hay bất cứ câu nói nào đề cập đến vai trò của Menzies trong cộng đồng. Nếu có người nào đến muộn mà chỉ

nghe được phần kết của bài diễn thuyết có lẽ đã nghĩ rằng hai quý ông đang nói trong hai phiên xử khác nhau.

Sự diễn đạt của luật sư Scott trở nên mạnh mẽ khi ông ta quay mặt lại bồi thẩm đoàn để nói phần kết. “Mười hai người các ngài,” ông nói, “đang nắm giữ số phận khách hàng của tôi. Vì vậy, các ngài phải chắc chắn, tôi nhắc lại, phải chắc chắn xem xét những bằng chứng để có thể khép Menzies vào tội giết người.

“Đây không phải là một phiên tòa về cách sống của ông Menzies, vị trí của ông ta trong cộng đồng hoặc thậm chí là thói quen sinh hoạt tình dục của ông ta. Nếu như ngoại tình là một tội ác thì tôi sẽ cảm thấy tự tin để nói rằng sẽ không phải chỉ có ông Menzies trên vành móng ngựa kia, trong phòng xử án ngày hôm nay.” Ông ta tạm dừng, đảo mắt qua bồi thẩm đoàn.

“Với lý do này, tôi biết rằng các ngài sẽ quyết định giải thoát cho khách hàng của tôi khỏi sự dày vò về thể xác và tinh thần mà ông ta đã phải chịu trong suốt bảy tháng qua. Ông ta chắc chắn là một người vô tội và sẽ rất lấy làm cảm kích với quyết định của các ngài.”

Luật sư Scott ngồi xuống và tôi cảm thấy ông đã đem tới cho khách hàng của mình le lói một tia hi vọng.

Quan tòa nói với mọi người rằng ông ta sẽ kết luận vào sáng ngày hôm sau.

Cuối tuần đó dường như vô tận đối với tôi. Vào ngày thứ hai, tôi tự thuyết phục bản thân là bồi thẩm đoàn sẽ thấy đủ bằng chứng để kết tội Menzies.

Ngay khi phiên tòa bắt đầu dưới sự điều khiển của mình, quan tòa giải thích một lần nữa cho bồi thẩm đoàn rằng họ sẽ độc lập trong việc ra quyết định cuối cùng. Công việc của ông ta không phải là cho họ biết mình cảm thấy thế nào và khuyên họ quyết định phải dựa trên pháp luật.

Ông ta trở lại với tất cả những bằng chứng, tạo dựng lại các sự kiện, nhưng ông ta không bao giờ ám chỉ đến quan điểm của ông. Khi kết thúc những lời tổng kết đã quá trưa, ông ta để cho bồi thẩm đoàn tự xem xét những quyết định của họ.

Tôi chờ đợi lời phán quyết với sự lo lắng chắc chắn gần bằng Menzies. Trong lúc đó, tôi lắng nghe những ý kiến khác nhau trong căn phòng nhỏ, từng giây trôi qua, cuối cùng, khoảng bốn tiếng sau, một biên bản đã được đưa cho quan tòa.

Ông ta ngay lập tức yêu cầu bồi thẩm đoàn trở lại chỗ ngồi trong khi đám đông đã trở lại phòng xử án – trông như buổi họp dự thảo ngân sách của hạ viện. Viên thư ký tòa án nghiêm trang đưa tờ biên bản cho quan tòa Buchanan. Ông ta mở nó ra đọc, đó là quyết định mà chỉ có mười hai người trong bồi thẩm đoàn biết.

Ông ta trao nó lại cho viên thư ký để đọc cho cả phiên tòa nghe.

Quan tòa Buchanan có vẻ không bằng lòng, ông hỏi nếu như cho thêm thời gian thì liệu phán quyết của bồi thẩm đoàn có đạt được sự nhất trí không. Thế nhưng ông cũng hiểu rằng nếu không thể chứng minh được ông cũng đành miễn cưỡng phải đồng ý với sự phán xét của đa số.

Bồi thẩm đoàn biến mất ở tầng dưới một lần nữa để tiếp tục bàn bạc thêm, và không trở lại chỗ ngồi trong ba giờ tiếp theo. Tôi có cảm giác vô cùng căng thẳng khi những người xung quanh bàn luận âm ỉ. Viên thư ký tòa yêu cầu lập lại trật tự, quan tòa chờ cho đến khi mọi người ổn định rồi mới bảo viên thư ký tòa án tiếp tục.

Khi viên thư ký tòa đứng lên, tôi có thể nghe thấy hơi thở của người ngồi ngay cạnh tôi.

“Có ai đại diện có thể đứng lên được không?”

Tôi đứng lên.

“Mọi người đã biết lời phán quyết cuối cùng mà ít nhất mười người trong bồi thẩm đoàn đã đồng ý chưa?”

“Chúng tôi đã hiểu, thưa ông.”

“Vậy ông có cho rằng bị cáo Paul Menzies phạm tội hay không?”

“Phạm tội,” tôi trả lời.

CHIỀU HẾT

Khi cô ta bước vào phòng, tất cả mọi con mắt đều hướng về phía cô.

Khi chiêm ngưỡng một cô gái, một số đàn ông bắt đầu từ khuôn mặt và dịch dần xuống phía dưới. Tôi bắt đầu từ gót chân và đi lên.

Cô gái đi giày nhung cao gót, mặc một bộ váy áo đen bó sát, dừng lại khá cao trên đầu gối, để lộ đôi chân thon dài cực kỳ hoàn hảo. Khi đôi mắt tôi tiếp tục cuộc hành trình hướng lên trên, chúng dừng lại để ghi nhận chiếc eo thon thả và thân hình mảnh mai như một vận động viên của cô. Thế nhưng chính khuôn mặt trái xoan lại có sức thu hút mạnh mẽ nhất, cặp môi hơi bĩu ra hờn dỗi, và đôi mắt trong xanh lớn nhất mà tôi từng thấy, được một vòng cung những sợi lông mày rậm, ngắn đen nhánh che phủ, và nó thực sự đang chiếu rọi ánh sáng huy hoàng, rực rỡ. Sự xuất hiện của cô còn đặc biệt hơn trong khung cảnh mà cô đã lựa chọn. Các mái đầu quay tới quay lui tại một buổi tiếp tân ngoại giao, hay tại một bữa tiệc rượu cốc tai, thậm chí tại một buổi khiêu vũ gây quỹ từ thiện thì là thường, thế nhưng tại một giải thi đấu cờ vua thì...

Tôi dõi theo từng cử chỉ của cô nàng, với vẻ bề trên không cho rằng cô ta có thể là một tay chơi. Nhưng như để chứng tỏ tôi sai, cô ta chậm chậm bước tới bàn của tay thư ký câu lạc bộ và ghi tên tham dự cuộc chơi. Cô được đưa cho một con số để biết đối thủ của mình tại ván mở đầu. Bất cứ người nào chưa biết được đối thủ của họ đều chờ đợi không biết liệu cô ta có ngồi đối diện với mình phía bên kia bàn cờ hay không.

Tay kỳ thủ kiểm tra con số mà người ta đưa cho cô và đi về phía một người đàn ông đứng tuổi đang ngồi ở góc xa căn

phòng, một ông cựu chủ nhiệm câu lạc bộ.

Với tư cách là chủ nhiệm mới của câu lạc bộ, tôi có trách nhiệm thúc đẩy những ván đấu vòng tròn. Chúng tôi thường gặp nhau vào ngày thứ sáu cuối cùng của tháng tại một gian phòng lớn kiểu câu lạc bộ trên tầng lầu của tiệm Mason's Arms, phố High. Ông chủ tiệm lo liệu ba mươi bàn và sửa soạn sẵn sàng đồ ăn thức uống cho chúng tôi. Ba hoặc bốn câu lạc bộ khác trong quận gửi đến nửa tá những kỳ thủ để chơi một vài ván nhanh, nhằm tạo cơ hội để gặp mặt các đấu thủ mà chúng tôi không hay gặp. Luật chơi khá đơn giản – một phút đồng hồ là quãng thời gian tối đa dành cho một nước đi, vì thế một ván đấu hiếm khi kéo dài hơn một tiếng đồng hồ, và nếu sau ba mươi nước đi mà không có quân tốt nào bị ăn thì ván đấu đó tự động tuyên bố là hòa. Một thời gian nghỉ ngắn để uống giữa các ván đấu do người thua trả tiền, như vậy sẽ bảo đảm mọi người đều có cơ hội thách đấu hai đối thủ trong một buổi tối.

Một người đàn ông gầy gò, đeo cặp kính bán nguyệt và bận một bộ com lê xanh đậm, đi về phía bàn tôi. Chúng tôi mỉm cười và bắt tay. Tôi đoán ông ta là một luật sư, nhưng tôi nhầm, hóa ra ông ta làm kế toán cho một nhà cung cấp văn phòng phẩm ở Woking.

Tôi thấy khó tập trung vào lối mở đầu thành thực theo trường phái Mátxcơva của đối thủ, bởi vì mắt tôi cứ rời khỏi bàn cờ và lang thang ra chỗ cô gái mặc áo váy đen. Một lần ánh mắt chúng tôi gặp nhau, cô ta để lại cho tôi một nụ cười bí hiểm, nhưng mặc dù tôi cố gắng, tôi không tài nào gợi lại được phản ứng như vậy lần thứ hai. Cho dù bị phân tâm, tôi vẫn xoay sở đánh bại tay kế toán, tay này có vẻ không biết vài cách để thoát khỏi cuộc tấn công bẫy quân tốt.

Vào thời gian nghỉ giữa giờ, ba thành viên khác của câu lạc bộ đã mời cô gái uống một ly rượu, thậm chí còn trước cả lúc tôi tới được bên quầy rượu. Tôi biết là không thể hy vọng đấu trận thứ

hai cẩu mình với cô gái, bởi vì tôi được trông đợi đấu với một trong những chủ nhiệm câu lạc bộ khác ghé thăm. Và sau cùng cô ta đấu với tay kế toán.

Tôi chiến thắng đối thủ mới của mình sau hơn bốn mươi phút một chugs. Với tư cách một ông chủ nhà sốt sắng, bắt đầu quan tâm lưu ý đến những trận đấu khác đang diễn ra, tôi vạch ra một con đường ngoằn ngoèo mà chắc chắn sẽ dừng lại tại bàn của cô gái. Tôi có thể thấy tay kế toán đang ép cô và chỉ trong chốc lát từ lúc tôi tới, cô ta đã thua mất cả quân hậu lẫn ván đấu đó.

Tôi tự giới thiệu mình và thấy rằng chỉ bắt tay với cô thôi cũng đã có một cảm giác nhục dục. Len lỏi qua những bàn thờ, chúng tôi cùng dạo bước đến bên quầy rượu. Cô ta nói tên cô là Amanda Curzon. Tôi gọi cho Amanda ly rượu vang đỏ mà cô yêu cầu và một cốc bia cho mình. Tôi mở đầu bằng cách tỏ ra ái ngại cho cô về ván thua.

“Thế trận đấu giữa anh với ông ta thế nào?” cô hỏi.

“Tôi đã thắng anh ta,” tôi bảo. “Nhưng mà cũng rất xít xao. Ván đầu tiên của cô với ông chủ nhiệm cũ của chúng tôi kết thúc thế nào?”

“Chiếu hết,” Amanda nói. “Nhưng mà tôi cho là ông ta chỉ muốn tỏ ra lịch thiệp.”

“Lần trước tôi đấu với ông ấy cũng kết thúc ở nước chiếu hết,” tôi bảo cô.

Cô mỉm cười. “Có lẽ chúng ta phải đấu với nhau một ván lúc nào đó nhỉ?”

“Tôi sẽ mong đợi dịp đó,” tôi bảo, khi cô uống cạn ly rượu.

“Thôi, tôi phải về đây,” cô bỗng nhiên tuyên bố. “Tôi phải bắt chuyến tàu cuối cùng về Hounslow.”

“Cho phép tôi lái xe đưa em về,” tôi nói rất ga-lăng “Đó là điều tối thiểu mà ông chủ nhiệm câu lạc bộ chủ nhà cần phải làm.”

“Nhưng mà chắc là ngược đường của anh hàng cây số mất?”

“Hoàn toàn không,” tôi nói dối, vì Hounslow quá tầm căn hộ của tôi chừng hai mươi phút chạy xe. Tôi nốc cạn những giọt bia cuối cùng và giúp Amanda mặc áo khoác. Trước khi đi khỏi, tôi cảm ơn ông chủ tiệm về sự tổ chức chu đáo buổi tối hôm đó.

Rồi chúng tôi rảo bước vào khu đậu xe. Tôi mở cánh cửa dành cho khách chiếc xe Scirocco của tôi để Amanda bước lên xe.

“Một sự cải thiện nho nhỏ của giao thông thành Luân Đôn,” cô nói khi tôi trườn người vào phía trước tay lái. Tôi mỉm cười và tiến lên theo con đường về hướng Bắc. Cái bộ váy áo màu đen mà tôi đã miêu tả lúc nãy, thậm chí còn co lên cao hơn nữa trên đôi chân khi một cô gái ngồi thoải mái trong một chiếc xe Scirocco. Việc này có vẻ không làm cô bối rối.

“Vẫn còn sớm lắm,” tôi đánh liều sau một vài lời bình luận băng quơ về buổi tối ở câu lạc bộ. “Em ghé qua tôi uống chút gì nhé?”

“Nếu một ly nhanh thì được,” cô trả lời, mắt nhìn đồng hồ. “Em còn một ngày đầy bận rộn phía trước.”

“Tất nhiên rồi,” tôi bảo, cứ tán gẫu, hy vọng cô ta không nhận thấy con đường vòng mà khó có thể miêu tả là đường tới Hounslow.

“Em làm việc trong thành phố hả?” Tôi hỏi.

“Vâng. Em làm tiếp tân cho một công ty đại lý bất động sản ở quảng trường Berkeley.”

“Tôi ngạc nhiên thấy em không phải là một người mẫu.”

“Em đã từng là người mẫu,” cô trả lời mà không giải thích gì thêm. Cô nàng dường như hoàn toàn mù tịt về con đường mà tôi đang đi bởi vì nàng đang thao thao về kế aa kỳ nghỉ của nàng ở Ibiza. Khi đến nơi ở của mình, tôi đỗ xe, dẫn Amanda đi qua cổng trước và đi lên căn hộ. Trong tiền sảnh tôi giúp nàng cởi áo choàng rồi dẫn qua tiền sảnh vào phòng khách”

“Em muốn uống gì nhỉ?”

“Em chỉ uống vang, nếu anh có một chai đã mở sẵn,” nàng trả lời khi chậm rãi bước quanh phòng, ghi nhận sự gọn ghẽ, ngăn nắp một cách bất thường. Chắc mẹ tôi đã ghé qua lúc sáng nay, tôi nghĩ với thái độ biết ơn.

“Chỉ là một căn hộ độc thân thôi mà,” tôi bảo, nhấn mạnh từ “độc thân” trước khi đi vào trong gian bếp. Rõ nhẹ cả người, tôi tìm thấy một chai rượu vang chưa mở trong chạn. Tôi đến chỗ Amanda, cầm theo chai vang và hai chiếc ly, nàng đang nghiên cứu bàn cờ của tôi và đang sờ nắn những quân cờ ngà tinh tế đã được sắp xếp cho một ván đấu mà tôi đang chơi qua đường bưu điện.

“Thật là một bộ cờ đẹp mỹ mãn,” cô nàng thốt lên khi tôi đưa cho một ly rượu vang. “Anh tìm được nó ở đâu vậy?”

“Bên Mexico, tôi bảo, không nói rằng tôi đã đoạt được nó tại một giải đấu trong kỳ nghỉ ở bên đó. “Tôi chỉ thấy tiếc là chúng ta đã không có cơ hội chơi với nhau một ván.”

Nàng kiểm tra đồng hồ. “Giờ ta hãy chơi một ván nhanh nào,” nàng bảo, ngồi xuống phía sau những quân cờ trắng nhỏ xinh.

Tôi nhanh nhẹn ngồi xuống đối diện nàng. Nàng mỉm cười, nhặt lên một quân tượng trắng, một quân tượng đen và giấu chúng đằng sau lưng. Váy áo của nàng thậm chí còn chặt chẽ hơn nữa làm nổi bật lên hình khối của cặp vú. Thế rồi nàng đặt cả hai bàn tay nắm chặt trước mặt tôi. Tôi chạm vào bàn tay phải và nàng lật bàn tay lên, mở ra để lộ một quân tượng trắng.

“Vui chơi có thưởng được không nhỉ?” tôi vui vẻ hỏi. Nàng kiểm tra bên trong xác tay.

“Em chỉ có trong người vài bảng thôi,” nàng bảo.

“Anh sẽ vui lòng chơi với mức đặt cược thấp hơn.”

“Anh đã nghĩ đến cái gì chưa?” Nàng hỏi.

“Em có gì nào?”

“Thế anh muốn gì?”

“Mười bảng nếu em thắng.”

“Và nếu em thua?”

“Em cởi bỏ một đồ gì đó ra.”

Ngay khi nói ra mấy lời đó là tôi đã thấy hơi hận rồi, và chờ đợi nàng tát cho một cái vào mặt rồi bỏ đi, thế nhưng nàng chỉ đơn giản bảo, “Cũng không hại gì lắm nếu chúng ta chỉ chơi có một ván.”

Tôi gật đầu tán đồng và nhìn xuống bàn cờ.

Nàng không phải là một tay chơi tồi mà là loại mà một tay nhà nghề gọi là sạch nước cản, cho dù thế khai cuộc kiểu Roux của nàng có hơi chính thống một chút. Tôi cố tình kéo dài ván cờ thành hai mươi phút, hi sinh đi mấy quân mà không tỏ ra quá lộ liễu. Khi tôi nói “Chiếu hết”, nàng đá văng ra cả hai chiếc giày và cười to.

“Em uống một ly nữa nhá?” Tôi hỏi, không cảm thấy quá hy vọng. “Xét cho cùng, cũng chưa đến mười một giờ cơ mà.”

“Thôi được. Chỉ một ly nhỏ thôi và sau đó em phải về nhà.”

Tôi vào trong bếp, trở lại sau một thoáng với cái chai trong tay, và lại rót đầy ly của nàng.

“Em chỉ muốn nửa ly thôi mà,” nàng bảo, khẽ nhăn mặt.

“Anh nhờ gặp may mới thắng được ván đó,” tôi bảo, phớt lờ lời nhận xét của nàng, “Sau khi để quân tượng của em ăn mất quân mã. Cực kỳ suýt soát.”

“Có lẽ thế,” nàng trả lời.

“Chơi ván nữa nhá?” Tôi đánh bạo hỏi.

Nàng do dự.

“Được ăn đôi thua mất trắng?”

“Ý anh là sao?”

“Hai mươi bảng hoặc là cởi bỏ thêm một thứ nữa?”

“Cả hai ta đều sẽ không mất gì nhiều đêm nay, phải không nào?”

Nàng kéo ghế trong khi tôi xoay ngược bàn cờ, và cả hai chúng tôi bắt đầu xếp lại các quân cờ vào đúng vị trí.

Ván đấu thứ hai lâu hơn một chút bởi vì tôi sớm mắc một sai lầm ngớ ngẩn, bị hở sườn phía bên quân hâu, và phải mất mấy nước mới hồi phục lại được. Tuy vậy, tôi vẫn xoay sở kết thúc ván đấu trong vòng chưa đến ba mươi phút và thậm chí còn lựa được lúc để lại rớt đầy ly rượu của Amanda khi nàng không chú ý nhìn.

Nàng mỉm cười với tôi trong khi đôi tay vén cao chiếc váy lên đủ để cho phép tôi nhìn thấy phần trên cùng của đôi tất. Nàng tháo móc cài dây đeo và chậm rãi tụt đôi tất ra, rồi thả chúng rơi xuống bên phía mặt bàn của tôi.

“Em tí nữa đã thắng anh rồi đấy,” nàng bảo.

“Suýt soát,” tôi trả lời. “Có muốn thêm một cơ hội để gỡ hòa không? Hãy cho là năm mươi bảng lần này đi,” tôi gợi ý, cố gắng làm cho lời đề nghị nghe có vẻ hào hiệp.

“Giá trị đặt cược đã cao cho cả hai ta rồi đấy,” nàng trả lời khi nàng sắp xếp lại các quân cờ. Tôi bắt đầu tự hỏi không biết điều gì đang xảy ra trong đầu nàng. Cho dù là điều gì đi chăng nữa, cô nàng sớm hy sinh cả hai cây xe một cách ngu ngốc và cuộc chơi kết thúc chỉ sau vài phút.

Lại một lần nữa nàng vén cao váy lên, nhưng mà lần này thì vượt quá cả cặp eo của nàng. Đôi mắt tôi gắn chặt vào cặp đùi nàng trong khi nàng cởi cái khóa treo màu đen và cầm nó giơ cao trên đầu tôi, rồi thả ra, cho nhập bọn với đám tất da chân của nàng đang nằm bên phía mặt bàn của tôi.

“Khi em đã để mất quân xe thứ hai,” nàng bảo, “thì em không còn cơ hội nào để thắng nữa.”

“Anh đồng ý. Do đó, phải cho em thêm một cơ hội nữa cũng là công bằng thôi,” tôi nói, nhanh tay sắp đặt lại bàn cờ. “Em có thể thắng một trăm bảng lần này.”

Nàng mỉm cười. “Thực sự em phải về nhà mất rồi,” nàng bảo trong khi tiến quân tốt hậu lên trước hai ô. Nàng lại mỉm cười nụ cười bí hiểm khi tôi đáp trả bằng quân tốt tượng.

Đó là ván cờ hay nhất mà nàng chơi trong suốt buổi tối, và thế khai cuộc thí quân giành lợi thế theo trường phái Vácxava mà nàng sử dụng đã giữ tôi lại bên bàn cờ mất hơn ba mươi phút. Thực tế, trời ạ, tôi chút nữa đã thua sớm bởi vì tôi thấy khó có thể tập trung một cách thích đáng vào chiến lược phòng thủ của nàng. Một đôi lần Amanda cười, khúc khích đầy khoái trá khi nàng nghĩ rằng đã nắm được thế thượng phong, thế nhưng sự việc cho thấy rõ ràng là nàng chưa xem Karpov chơi phòng thủ kiểu Xixin, và đã thắng từ một vị trí dường như bất khả kháng.

“Chiếu hết,” cuối cùng, tôi tuyên bố.

“Trời ạ,” nàng nói, và đứng lên quay lưng lại tôi. “Anh sẽ giúp phải giúp em một tay.”

Run rẩy, tôi từ người và chậm chậm kéo chiếc khóa zip xuống cho đến khi nó đến ngang với chỗ nhỏ nhất của tấm lưng nàng. Lại một lần nữa tôi muốn sờ vào làn da mịn màng mát rượi. Nàng quay lại giáp mặt tôi duyên dáng nhún vai và chiếc váy áo rơi xuống nền nhà, cứ như thể một pho tượng đang được hé mở. Nàng nghiêng người ra trước và lấy tay vuốt nhẹ vào gò má tôi, mà nó có tác dụng như một cú sốc điện. Tôi dốc cạn chút rượu vang còn lại trong chai vào ly của nàng, và bỏ vào trong gian bếp, lấy cớ là cần phải rót đầy ly rượu của bản thân mình. Khi tôi quay trở lại, nàng không hề dịch chuyển. Một chiếc nịt vú màu đen mỏng, nhẹ như sa và một chiếc quần xi líp giờ đây là thứ áo quần duy nhất mà tôi vẫn còn mong muốn cởi bỏ.

“Anh không nghĩ là em sẽ muốn chơi thêm một ván nữa?” Tôi hỏi, cố gắng để nghe không quá tuyệt vọng.

“Đã đến giờ anh đưa em về nhà rồi,” nàng nói, miệng cười khúc khích.

Tôi đưa cho nàng một ly rượu vang nữa. “Chỉ một ván nữa thôi mà,” tôi nài nỉ. “Nhưng mà lần này phải vì cả hai thứ đồ đó.”

Nàng cười to. “Chắc chắn là không rồi,” nàng bảo.”Em không thể nào để thua.”

“Đây sẽ là ván đấu cuối cùng,” tôi đồng ý. “Nhưng mà hai trăm bảng lần này, và chúng ta chơi vì cả hai thứ đó.” Tôi chờ đợi, khắp khởi hy vọng độ lớn của số tiền cược sẽ cảm dỗ nàng. “Vận may chắc chắn phải ở bên em lần này rồi. Bởi vì em đã suýt thắng ba bận rồi còn gì.”

Nàng nhấp ly rượu cứ như thể đang suy tính lời đề nghị. “Thôi được,” nàng bảo. “Một cú liệng cuối cùng.”

Không ai trong chúng tôi nói lên cảm tưởng về điều gì chắc chắn sẽ xảy ra nếu nàng thua cuộc.

Tôi không thể nào đứng run rẩy khi xếp lại các quân cờ. Tôi gạn lọc đầu óc cho thật tỉnh táo, hy vọng nàng không nhận thấy rằng tôi chỉ uống một ly rượu vang suốt cả buổi tối. Tôi quyết tâm kết thúc nhanh ván đấu này.

Tôi tiến quân tốt hậu của tôi lên một ô. Nàng trả đũa, đẩy quân tốt vua lên trước hai ô. Tôi biết đích xác nước đi tiếp theo của mình cần phải như thế nào và bởi vì thế trò chơi chỉ kéo dài có mười một phút.

Tôi chưa từng bao giờ bị thua thảm hại đến như thế. Amanda thuộc về một đẳng cấp hoàn toàn khác với tôi. Nàng đoán định trước mỗi nước đi của tôi và có những thế thí quân giành lợi thế mà tôi chưa từng đối mặt hay thậm chí học về chúng trước kia.

Đến lượt nàng nói “Chiếu hết”, và nàng bật ra vẫn với nụ cười bí ẩn trước đây, “Anh đã nói vận may ở phía bên em lần này mà.”

Tôi cúi đầu không thể tin. Khi tôi ngược mắt nhìn lên, nàng đã mặc xong chiếc váy áo màu đen đẹp để lên người, đang nhét đôi tất da chân và dây đeo vào trong cái xắc tay của nàng. Lát sau nàng đi giày vào.

Tôi lấy ra tập séc, điền vào cái tên “Amanda Curzon” và thêm vào con số “200 bảng”, ngày tháng hôm đó và chữ ký của tôi. Trong lúc tôi làm những việc này, nàng xếp lại những quân cờ

ngà nhỏ bé vào đúng những ô vuông vị trí ban đầu của chúng khi nàng lần đầu tiên bước vào phòng.

Nàng cúi người và thơm nhẹ nhẹ lên má tôi. “Cảm ơn anh,” nàng bảo khi bỏ tấm séc vào trong sắc tay. “Ta sẽ phải thi đấu lại vào lúc nào đó.”

Tôi vẫn còn đang ngó trân trân không tin tưởng vào bàn cờ đã được xếp đặt lại thì đã nghe thấy cánh cửa trước đóng lại phía sau lưng nàng.

“Đợi một chút,” Tôi bảo, lao nhanh ra cửa. “Em sẽ về nhà bằng cách nào?”

Tôi còn kịp trông thấy nàng đang chạy xuống các bậc thang về phía cánh cửa đang mở của một chiếc xe hơi BMW. Nàng lên xe, cho phép tôi thêm một cái nhìn nữa vào đôi chân thon dài. Nàng mỉm cười khi cánh cửa xe hơi đóng lại sau lưng.

Anh kế toán rảo bước vòng sang bên ghế tài xế, lên xe, rồ chân ga và lái xe đưa nhà vô địch về nhà.

ĐẠI TÁ ỀNH ƯƠNG

Đình Quốc có một tòa giáo đường không bao giờ thấy cần phải mở một cuộc vận động lạc quyền trên qui mô toàn quốc.

Khi ông Đại tá thức giấc, ông thấy mình bị trói vào một chiếc cọc nơi cuộc phục kích đã xảy ra. Ông có cảm giác tê dại ở một chân. Điều cuối cùng ông có thể nhớ lại là chiếc lưỡi lê cắm phập vào bắp đùi mình. Tất tât những điều ông biết giờ đây là những con kiến bò lên ống chân trong một cuộc hành quân vô tận tiến về vết thương.

Thà cứ bị bất tỉnh lại tốt hơn, ông nghĩ.

Rồi có ai đó gỡ những nút buộc và ông ngã đập đầu xuống bùn. Sẽ còn tốt hơn nữa nếu được chết đi, ông kết luận. Ông Đại tá bằng cách nào đó đã quỳ được bằng đầu gối và bò tới cái cọc bên cạnh ông. Bị trói vào đó là một anh hạ sĩ chắc đã chết được mấy tiếng đồng hồ. Kiến đang bò vào miệng anh ta. Ông Đại tá xé một miếng vải từ chiếc áo của anh lính, giặt nó trong một vũng nước lớn gần đó và lau rửa vết thương ở chân mình một cách tốt nhất có thể, rồi băng chặt nó lại.

Đó là ngày mười bảy tháng hai năm 1943, cái ngày sẽ khắc sâu trong tâm trí ông Đại tá suốt quãng đời còn lại.

Cùng buổi sáng ngày hôm đó người Nhật nhận được lệnh: sẽ di chuyển những tù binh quân Đồng minh mới bị bắt vào lúc rạng đông. Rất nhiều người sẽ chết trong cuộc đi bộ này và số người bị chết trước khi cuộc di chuyển bắt đầu lại còn nhiều hơn. Đại tá Richard Moore quyết định không để mình bị tính vào trong số người đo.

Hai mươi chín ngày sau, một trăm mười bảy trong quân số ban đầu bảy trăm ba mươi hai quân Đồng minh đến được Tonchan. Bất cứ người đàn ông nào trước đó chưa trải qua Roma

thì không thể sẵn sàng với một trải nghiệm là Tonchan. Trại tù nhân chiến tranh nằm ở phía bắc, cách thủ đô của Singapore khoảng ba trăm dặm và được canh gác cẩn mật, nó giấu mình trong khu rừng rậm xích đạo sâu thẳm nhất, tù nhân không thể có cơ hội trốn thoát. Bất cứ ai tính chuyện đào tẩu đều không thể hy vọng sống sót trong rừng rậm quá một vài ngày, còn những người bị phát hiện thì số phận ngán ngùi hơn rất nhiều.

Khi ông Đại tá tới nơi, Thiếu tá Sakata, sĩ quan chỉ huy trại tù, thông báo rằng ông là sĩ quan cao cấp và do đó sẽ chịu trách nhiệm về sức khỏe của toàn bộ số tù binh Đồng minh.

Đại tá Moore nhìn xuống viên sĩ quan Nhật. Sakata chắc phải thấp hơn ông đến ba mươi phân, nhưng sau cuộc hành quân hai mươi tám ngày, viên sĩ quan Anh không nặng cân hơn tên Thiếu tá là mấy.

Hành động đầu tiên của Moore sau khi rời văn phòng của viên sĩ quan chỉ huy là tập hợp tất cả các sĩ quan quân Đồng minh lại. Ông nhận thấy có một bộ phận khá lớn lẫn lộn cả người Anh, Australia, New Zealand và Mỹ, thế nhưng có rất ít người khỏe mạnh. Họ đang chết dần mỗi ngày vì bệnh sốt rét, bệnh kiết lỵ và đói. Ông bỗng nhiên hiểu ý nghĩa câu thành ngữ “chết như ruồi” là thế nào.

Từ các sĩ quan dưới quyền mình, ông Đại tá còn biết được, trong quãng thời gian hai năm trước, tù binh đã được lệnh xây dựng những căn lều bằng tre cho các sĩ quan Nhật trước khi họ được phép xây dựng một bệnh viện dành cho chính những người của họ và chỉ mới gần đây thôi, những túp lều cho chính bản thân họ. Nhiều tù nhân đã chết trong vòng hai năm qua, không phải vì đau ốm mà vì sự tàn bạo thường nhật của một số lính Nhật. Thiếu tá Sakata được biết tới vì đôi cánh tay gày gò của mình, giống như là “đôi đũa”. Tuy vậy, ông ta không phải là một kẻ hung ác. Nhưng người chỉ huy thứ hai của ông ta, Trung úy Takasaki (biệt danh người Nhà Đám), và Trung sĩ Ayut (biệt

danh Con Lợn) thì khác hẳn, những người của ông cảnh báo với ông bằng mọi giá hãy tránh xa họ.

Ông Đại chỉ mất có vài ngày để khám phá ra tại sao lại như thế.

Ông quyết định nhiệm vụ đầu tiên của mình là cố gắng nâng cao tinh thần đã bị suy sụp của các tù binh Đồng minh. Vì không có cha tuyên úy nào trong số những sĩ quan bị bắt, ông phải khởi đầu mỗi ngày bằng cách thực hiện một buổi lễ cầu nguyện ngắn. Khi buổi lễ kết thúc những người đàn ông sẽ bắt tay vào làm việc tại đường xe lửa chạy song song với trại tù. Một ngày gian khổ bao gồm việc đặt đường ray cho quân Nhật ra trận được sớm hơn, để đến lượt mình, chúng có thể giết và bắt được thêm nhiều lính quân Đồng minh. Bất cứ tù nhân nào bị nghi ngờ làm đình trệ công việc này đều bị xem là có tội phá hoại và bị giết chết không cần xét xử. Và Trung úy Takasaki coi việc nghỉ năm phút không theo quy định là phá hoại.

Vào bữa ăn trưa, các tù nhân được phép nghỉ hai mươi phút để chia sẻ một bát cơm - thường là lẫn với giòi - và, nếu họ may mắn, thì có được một cốc nước. Dù những người đàn ông quay trở về trại mỗi đêm đã kiệt sức, ông Đại tá vẫn lo lắng tổ chức cho các đội phải làm vệ sinh sạch sẽ cho các túp lều và nhà xí của họ.

Chỉ sau có vài tháng, ông Đại tá đã có thể tổ chức một trận đá bóng giữa đội Anh và đội Mỹ, và tiếp sau thành công đó, ông thậm chí còn lập nên một liên đoàn trại tù. Nhưng ông còn vui sướng hơn khi có những anh chàng đến tham dự những bài học Karate do hạ sĩ Hawke hướng dẫn. Đó là một người Australia cao lớn, có đai đen, tính tình chu đáo, cẩn thận và anh ta cũng chơi được cả kèn harmonica. Cái vật dụng nhỏ bé đó vẫn sống sót sau cuộc hành quân xuyên qua những khu rừng rậm, nhưng mỗi người đều cho rằng nó sẽ sớm bị phát hiện và bị tịch thu.

Mỗi ngày Moore lại hồi sinh quyết tâm của ông không cho người Nhật một giây phút nào tin rằng quân Đồng minh sẽ bị đánh bại – bất chấp thực tế là trong khi ở Tonchan, ông đã sụt mất mười kilo nữa, và mất đi ít nhất một người dưới quyền chỉ huy của ông mỗi ngày.

Những việc làm của ông Đại tá làm viên chỉ huy trại tù ngục nhiên, bởi vì theo truyền thống của người Nhật, bất cứ người lính nào để mình bị bắt sống, đều phải bị đối xử như một kẻ đào ngũ, nhưng điều này lại không phải là cản trở quan trọng đối với công việc của ông Đại tá.

“Ông giống như là con Ễnh ương Anh quốc,” Thiếu tá Sakata nói vào một buổi tối khi theo dõi ông Đại tá đẽo thanh xà ngang cột gôn môn cricket từ cây tre. Đó là một trong rất ít dịp mà ông Đại tá nở nụ cười.

Những vấn đề thực sự của ông tiếp tục dội xuống từ Trung úy Takasaki và những tên tay sai, những người coi tù nhân quân Đồng minh chỉ là những kẻ phản bội. Takasaki luôn luôn đối xử thận trọng với cá nhân ông Đại tá, nhưng không hề kiểm chế như vậy với các tù nhân khác, và kết quả là những bữa ăn của lính tù Đồng minh thường kết thúc bằng việc khẩu phần đạm bạc của họ bị tịch thu, ăn một báng súng vào bụng, hoặc thậm chí bị trói vào một gốc cây nhiều ngày liền.

Bất cứ khi nào ông Đại tá chính thức đưa ra lời phàn nàn với chỉ huy trại, Thiếu tá Sakata đều lắng nghe một cách cảm thông và thậm chí còn cố gắng gạt bỏ những người phạm tội chính. Giây phút hạnh phúc nhất của Moore tại Tonchan là chứng kiến Anh Nhà Đám và Con Lợn lên tàu đi mặt trận. Không ai cố gắng phá hỏng cuộc ra đi đó. Viên chỉ huy thay thế Trung sĩ Akida và Hạ sĩ Sushi vào chỗ họ. Các tù nhân thân mật gọi họ là “Thịt Lợn Xào Chua Ngọt”. Tuy nhiên, Bộ chỉ huy tối cao Nhật gửi tới một Nhân vật số Hai mới, Trung úy Osawa, người này nhanh chóng được biết đến như là “Con Quỷ” bởi vì hần hành xử rất

tàn bạo và so với hãn Anh Nhà Đám và Con Lợn chỉ như là những tay tổ chức các ngày lễ thánh cho nhà thờ.

Ngày tháng qua đi, sự tôn trọng nhau giữa ông Đại tá và viên chỉ huy Nhật cứ lớn dần. Sakata thậm chí còn thú thật với người tù Anh quốc rằng ông ta đã yêu cầu được ra mặt trận để thực sự được tham chiến. “Và nếu,” ông Thiếu tá nói thêm, “Bộ chỉ huy tối cao thỏa mãn yêu cầu của tôi, sẽ chỉ có hai Sĩ quan không chuyên nghiệp mà tôi mong muốn đi cùng với tôi.”

Đại tá Moore biết viên Thiếu tá nghĩ đến Thịt Lợn Xào Chua Ngọt, và ông thấy sợ cho những người lính của mình, nếu ba người Nhật duy nhất mà ông có thể làm việc, sẽ ra mặt trận và để Trung úy Osawa chỉ huy trại tù.

Đại tá Moore đoán chắc có một điều cực kỳ hệ trọng đã xảy ra khiến Thiếu tá Sakata phải đích thân đến căn lều của ông, bởi vì ông ta chưa làm vậy bao giờ. Ông Đại tá đặt bát cơm của mình xuống bàn và bảo ba viên sĩ quan quân Đồng minh, những người đang chia sẻ bữa ăn sáng cùng ông, ra chờ bên ngoài.

Viên Thiếu tá đứng nghiêm và giơ tay chào.

Ông Đại tá đứng thẳng người lên hết tầm một mét tám mươi, đáp lại và nhìn chăm chăm xuống đôi mắt của Sakata.

“Chiến tranh đã kết thúc,” viên sĩ quan Nhật nói. Trong một thoáng, Moore lo sợ điều tệ hại nhất. “Nước Nhật đã đầu hàng vô điều kiện. Ngài, thưa ngài,” Sakata nói khẽ khàng, “giờ đây nắm quyền chỉ huy trại tù.”

Ông Đại tá lập tức ra lệnh bắt giữ tất cả các sĩ quan Nhật trong khu vực của viên chỉ huy trại. Trong khi các mệnh lệnh của ông đang được thực hiện, bản thân ông trực tiếp đi truy tìm Con Quỷ. Moore đi ngang qua sân tập của lính và hướng về phía khu vực của sĩ quan, xác định căn lều của tên sĩ quan chỉ huy số Hai. Ông bước lên các bậc thang vafmowr tung cánh cửa phòng Osawa. Một cảnh tượng đập vào mắt vị chỉ huy mới khiến ông sẽ không bao giờ quên. Đại tá đã đọc về nghi lễ hara-kiri nhưng

thực sự không biết những động tác cuối cùng là gì. Trung úy Osawa chắc đã tự chém mình một trăm nhát trước khi chết. Máu me, mùi hôi thối tanh tưởi và cảnh tượng của thân hình bị băm vằm sau đó làm cho một binh sĩ Nepal phát ốm. Chỉ có cái đầu còn lại ở đó để khẳng định những cái còn lại đã từng thuộc về một con người.

Đại tá ra lệnh chôn cất Osawa bên ngoài cánh cổng của trại tù.

Sự đầu hàng của Nhật Bản được đánh dấu bằng việc ký kết trên boong tàu chiến Mỹ US Missouri trong vịnh Tokyo. Tất cả mọi người trong trại tù binh chiến tranh lắng nghe buổi tường thuật lễ ký kết từ chiếc đài phát thanh duy nhất của trại tù. Đại tá Moore lúc này yêu cầu một cuộc tổng diễu hành trên sân trại tù. Lần đầu tiên sau hai năm rưỡi ông mặc lại bộ quân phục, nó làm ông trông giống như một diễn viên kịch câm lưu động đã tình cờ hiện diện trong một bữa tiệc sang trọng. Đại tá, đại diện cho quân Đồng minh, nhận lá cờ đầu hàng của Nhật Bản từ tay Thiếu tá Sakata, rồi buộc những kẻ thua trận phải kéo những lá cờ Mỹ và cờ Anh trong tiếng nhạc của cả hai bài hát quốc ca được Trung sĩ Hawke lần lượt chơi bằng chiếc kèn harmonica.

Sau đó Đại tá tổ chức một buổi lễ Tạ ơn ngắn với sự có mặt của tất cả những người lính quân Đồng minh và Nhật Bản.

Khi quyền chỉ huy đã được trao, tuần nọ nối tiếp tuần kia vô nghĩa, Đại tá Moore chờ đợi lệnh trên cho phép ông trở về nhà. Nhiều người trong số lính dưới quyền ông đã nhận được lệnh khởi hành chuyển đi mười ngàn dặm trở về nước Anh qua Bangkok và Calcuta, thế nhưng không hề có mệnh lệnh nào như vậy cho Đại tá và ông cứ thế đợi chờ nhận giấy tờ hồi hương trong vô vọng.

Thế rồi, tháng giêng năm 1946, một sĩ quan trẻ của Binh đoàn Cận vệ đến trại tù với lệnh gặp ông Đại tá. Anh ta được đưa đến văn phòng của chỉ huy và giơ tay chào trước khi bắt tay.

Richard Moore nhìn chăm chú anh đại úy trẻ, người mà xét theo nước da khỏe mạnh, rõ ràng là đã đến vùng Viễn Đông khá lâu sau khi người Nhật đầu hàng. Anh Đại úy đưa cho ông Đại tá một bức thư.

“Rốt cuộc thì cũng được về nhà,” người lớn tuổi hơn thốt lên hớn hở, nhưng sau khi xé bì thư, ông được biết là sẽ phải mất nhiều năm nữa ông mới hy vọng được đổi những mảnh ruộng nho nhỏ của Tonchan lấy những cánh đồng xanh ở quận Lincolnshire.

Bức thư yêu cầu ông Đại tá đi Tokyo và đại diện cho Anh quốc trong Tòa án chiến tranh sắp tới, diễn ra ở thủ đô nước Nhật. Đại úy Ross từ Binh đoàn Coldstream Guards sẽ tiếp nhận quyền chỉ huy của ông ở Tonchan.

Tòa án này bao gồm mười hai sĩ quan dưới sự chủ tọa của Tướng Matthew Tomkins. Đại tá Moore sẽ là người đại diện duy nhất của nước Anh và sẽ báo cáo trực tiếp lên Thủ tướng, “ngay khi nào anh thấy phù hợp”. Những chi tiết cụ thể sẽ được cung cấp cho ông khi nào ông tới Tokyo. Bức thư kết thúc: “Nếu vì bất cứ lý do nào anh cần đến sự giúp đỡ của tôi trong những suy tính, cân nhắc của mình, đừng ngại tiếp xúc trực tiếp với tôi.” Tiếp đến là chữ ký của Clement Attlee.

Các sĩ quan quân đội không có thói quen bất tuân mệnh lệnh của Thủ tướng, thế nên ông Đại tá đành cam chịu ở lại Nhật Bản một thời gian nữa.

Phải mất mấy tháng để thành lập tòa án và trong quãng thời gian này, Đại tá Moore tiếp tục giám sát các binh sĩ Anh trở về quê hương bản quán. Công việc giấy tờ vô tận và một vài người dưới quyền chỉ huy của ông yếu đuối bạc nhược đến mức ông thấy cần thiết phải bồi dưỡng cho họ về tinh thần cũng như thể chất trước khi có thể đưa họ lên tàu trở về quê hương. Một số người đã chết từ rất lâu trước khi tuyên bố đầu hàng được phê chuẩn.

Trong thời gian chờ đợi này, Đại tá Moorr sử dụng Thiếu tá Sakata và hai sĩ quan không chuyên nghiệp, những người mà ông đã đặt rất nhiều tin tưởng, Trung sĩ Akida và Hạ sĩ Sushi, là sĩ quan liên lạc của ông. Quyền chỉ huy bỗng nhiên thay đổi không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ của hai viên sĩ quan cao cấp, cho dù Sakata thú nhận với Đại tá rằng ông ta mong muốn mình đã bị giết chết trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc để không còn phải chứng kiến sự nhục nhã của đất nước mình. Đại tá thấy những người Nhật vẫn giữ được tính kỷ luật cao trong khi chờ biết về số phận của mình, và hầu hết trong số họ cho rằng cái chết là hậu quả tự nhiên của việc thất trận.

Tòa án chiến tranh họp phiên toàn thể tại Tokyo vào ngày mười chín tháng tư năm 1946. Tướng Tomkins tiếp quản tầng năm của Tòa án Đế chế trong khu Ginza của thành phố Tokyo. Đó là một trong số rất ít những tòa nhà còn lại nguyên vẹn, thoát khỏi sự phá hoại sau cuộc chiến. Tomkins là một người mập lùn, nóng tính, được các quân nhân dưới quyền miêu tả như một “Anh cạo giấy từ Lầu Năm Góc”, tới Tokyo chỉ một tuần trước khi ông ta bắt đầu cuộc bàn bạc kỹ lưỡng đầu tiên. Những tiếng lách cách, lách cách dồn dập là những âm thanh duy nhất mà vị Tướng này được nghe – những sĩ quan dưới quyền ông ta thừa nhận với Đại tá Moore – vọng đến từ chiếc máy chữ trong văn phòng của người thư ký của ông ta. Tuy nhiên, khi động đến những người bị đem ra xét xử thì viên Tướng lại không nghi ngờ gì về tội ác nằm ở đâu và người có tội phải bị trừng phạt ra làm sao.

“Cứ treo cổ từng thằng con hoang da vàng, ti hi mắt lơn cho tôi,” Là một trong những câu nói của miệng của Tomkins.

Ngồi quanh chiếc bàn trong gian phòng xử án cổ kính, hội đồng xét xử gồm mười hai người, đưa ra những thảo luận kỹ lưỡng. Điều đã rõ ràng từ phiên họp đầu tiên là ông Tướng không có ý định xem xét “những tình tiết giảm nhẹ hình phạt”,

“lý lịch trong quá khứ” hay là “những nền tảng nhân đạo”. Khi Đại tá lắng nghe những quan điểm của Tomkins, ông bắt đầu lo sợ cho cuộc sống của bất cứ người vô tội nào, thành viên của các lực lượng vũ trang, được đem ra đặt trước mặt viên Tướng.

Đại tá nhanh chóng nhận ra bốn người Mỹ trong tòa án, những người giống như ông, không phải lúc nào cũng nhất trí với những phán xử ào ào của viên Tướng. Hai người là luật sư và hai người kia, thời gian gần đây đã từng nhận những nhiệm vụ chiến đấu trực tiếp. Năm người bắt đầu làm việc chung với nhau để kháng nghị lại những quyết định mang tính thành kiến nhất của viên Tướng. Trong mấy tuần lễ sau, họ đã có thể thuyết phục được một hai người khác quanh bàn cùng làm giảm hình phạt treo cổ thành tù chung thân cho mấy người Nhật, những người này đã bị kết án với tội ác mà họ có lẽ đã không phạm phải.

Khi mỗi vụ án như thế được đem ra thảo luận, viên Tướng Tomkins cho năm người thấy rõ sự khinh rẻ của ông ta đối với quan điểm của họ. “Đéo mẹ mấy gã thông cảm với bọn Nhật lùn,” Ông ta thường bảo, và không phải lúc nào cũng nhẹ nhàng. Khi viên Tướng vẫn còn nắm quyền chỉ huy nhóm xét xử mười hai người, thì những thành công của Đại tá là rất ít.

Đến khi quyết định số phận của những người chỉ huy trại Tù binh Chiến tranh ở Tonchan, viên Tướng yêu cầu treo cổ tập thể tất cả các sĩ quan Nhật có liên quan, thậm chí không cần đến một sự giả bộ xét xử công bằng. Ông ta không hề tỏ ra ngạc nhiên khi năm thành viên xét xử, như thường lệ đưa ra tiếng nói phản kháng của họ. Đại tá Moore phát biểu rất mạnh mẽ về việc bản thân đã là tù nhân ở Tonchan và xin bào chữa cho Thiếu tá Sakata, Trung sĩ Akida và Hạ sĩ Sushi. Ông cố gắng giải thích tại sao việc treo cổ họ, về bản chất của chính hành động đó, thì cũng man rợ như bất cứ sự tàn bạo nào mà người Nhật đã thực hiện. Ông kiên quyết đòi bản án của họ nên được giảm

hình phạt xuống thành tù chung thân. Viên Tướng ngáp ngán ngáp dài trong lúc ông Đại tá nói. Và khi kết thúc, ông không hề nỗ lực chứng minh mình đúng, mà chỉ đơn giản kêu gọi hãy bỏ phiếu. Với sự kinh ngạc của viên Tướng, kết quả là sáu đều; một luật sư người Mỹ, trước đó đã theo phía viên Tướng, giơ tay lên nhập với năm người của Đại tá. Không chần chừ, viên Tướng đưa ra lá phiếu quyết định của mình, ủng hộ giá treo cổ. Tomkins liếc xéo Moore qua bàn và nói, “Tôi nghĩ, đã tới giờ ăn trưa, thưa quý vị. Tôi không biết các vị thế nào, chứ còn tôi thì sắp chết đói rồi đây. Và không ai có thể nói rằng lần này chúng ta đã không cho mấy gã con hoang da vàng bé xíu một phiên tòa công bằng nhé.”

Đại tá Moore đứng lên, không đưa ra ý kiến gì, rời khỏi văn phòng.

Ông chạy xuống cầu thang Tòa án và lệnh cho anh lái xe chở ông đến Đại bản doanh Quân đội Anh tại trung tâm thành phố càng nhanh càng tốt. Đoạn đường thì gần nhưng họ đi mất khá thời gian bởi vì các vụ đánh lộn, các nhóm người luôn xúm xít, tụ tập trên các đường phố ngày cũng như đêm. Khi Đại tá tới được văn phòng cuarm ình, ông nhờ người thư ký đăng ký một cuộc gọi về nước Anh. Trong lúc cô thư ký đang thực hiện mệnh lệnh của ông, More đến bên chiếc tủ xanh lá cây và lật tìm qua mấy tập hồ sơ, cho đến khi ông lấy được tập hồ sơ đề “Cá nhân”. Ông mở nó ra và nhặt ra một bức thư. Ông muốn chắc chắn rằng ông đã nhớ chính xác cái câu nói đó...

“Nếu vì bất kỳ một lý do nào mà anh cần sự giúp đỡ của tôi trong những việc suy xét, cân nhắc, đừng ngại liên lạc trực tiếp với tôi.”

“Ông ấy đang đi đến bên điện thoại, thưa ngài,” cô thư ký lo lắng nói. Đại tá bước tới bên điện thoại và chờ đợi. Ông tự thấy mình đứng nghiêm chào khi nghe thấy giọng nói nhẹ nhàng, rất học thức, “Có phải ông đấy không, Đại tá” Richard Mooore

mất chưa tới mười phút để giải thích vấn đề ông đang gặp phải và nhận được quyền lực mà ông cần.

Ngay khi kết thúc cuộc nói chuyện, ông quay trở lại hành dinh tòa án. Ông bước thẳng vào phòng họp ngay lúc Tướng Tomkins đang sửa soạn ngồi xuống ghế để bắt đầu tiến trình làm việc buổi chiều.

Đại tá là người đầu tiên đứng lên khi viên Tướng tuyên bố phiên tòa bắt đầu làm việc. “Tôi tự hỏi liệu tôi có được phép mở đầu bằng một lời phát biểu?” Ông đề nghị.

“Cứ tự nhiên,” Tomkins nói. “Nhưng mà ngắn gọn thôi. Chúng ta còn vô số những gã Nhật để mà làm việc đấy.”

Đại tá Moore nhìn quanh bàn vào mười một người kia.

“Thưa các vị,” ông bắt đầu. “Tôi xin từ chức với tư cách là người đại diện của Anh Quốc trong ủy ban này.”

Tướng Tomkins không kiềm chế một nụ cười.

“Tôi làm việc này,” Đại tá tiếp tục nói, “một cách miễn cưỡng, nhưng đã được sự ủng hộ của Thủ tướng của chúng tôi, tôi vừa nói chuyện với ông ấy cách đây mấy phút.” Đến đoạn thông tin này thì nụ cười của Tomkins được thay thế bằng cái nhăn mặt. “Tôi sẽ trở về nước Anh để tường trình một bản báo cáo đầy đủ cho ông Attlee và Nội các Anh Quốc về cung cách làm việc mà tòa án này được điều khiển.”

“Này, nghe này, cậu trai,” viên Tướng bắt đầu. “Anh không thể...”

“Tôi có thể, thưa ngài, và tôi sẽ làm vậy. Không giống như ngài, tôi không muốn để cho máu của những người lính vô tội dính trên hai bàn tay tôi trong suốt quãng đời còn lại của mình.”

“Này, nghe này, cậu trai,” viên Tướng lặp lại. “Chúng ta, ít nhất, hãy nói cho thấu tỏ việc này đã, trước khi cậu có thể làm điều gì mà cậu sẽ hối hận.”

Không có nghỉ giải lao trong thời gian còn lại của ngày hôm đó, và vào chiều tối, hình phạt cho Tiểu tá Sakata, Trung sĩ Akida và hạ sĩ Sushi đã giảm nhẹ thành chung thân.

Sau một tháng, viên Tướng Tomkins được triệu hồi về Lầu Năm Góc, thay thế là một lính thủy đánh bộ người Mỹ nổi danh, ông ta đã được khen thưởng trong cuộc Chiến tranh Thế giới thứ Nhất.

Trong những tuần lễ sau cuộc bổ nhiệm mới, án tử hình đối với hai trăm hai mươi chín tù nhân chiến tranh Nhật Bản đều được thuyên giảm.

Đại tá Moore trở về Lincolnshire vào ngày mười một tháng mười một, năm 1948, biết đủ sự thật của chiến tranh và những thói đạo đức giả của hòa bình.

Gần hai năm sau, Richard Moore nhận thánh chức và trở thành giám mục một giáo xứ tại một xóm nhỏ buồn tẻ, đó là Weddlebeach, tỉnh Suffolk. Ông thích thú với công việc của mình, và mặc dù hiếm khi nào nhắc đến những kinh nghiệm trận mạc với những giáo dân của mình, ông thường nghĩ về những năm tháng ở Nhật Bản.

“Những người tạo lập hòa bình đã được ban phước lành bởi vì họ sẽ...” Đức cha bắt đầu bài giảng đạo từ bục giảng kinh một buổi sáng ngày lễ Palm, ngày chủ nhật trước lễ Phục Sinh đầu những năm 1960, thế nhưng Đức cha không thể kết thúc được câu nói.

Những giáo dân của ngài lo lắng nhìn lên, chỉ thấy một nụ cười tươi tắn hiện ra rạng rỡ trên khuôn mặt Đức cha khi ngài chăm chăm nhìn xuống một người đang ngồi ở hàng ghế thứ ba.

Người đàn ông mà cha đang nhìn cúi đầu lúng túng và Đức cha lại nhanh chóng tiếp tục buổi giảng đạo.

Khi buổi lễ kết thúc, Richard Moore đứng đợi ở cửa Đông để có thể chắc chắn rằng đôi mắt của ông đã không đánh lừa ông,

khi họ gặ lại nhau, mặt đối mặt, lần đầu tiên sau mười lăm năm, cả hai người đàn ông cùng cúi đầu chào và sau đó bắt tay nhau.

Trong bữa ăn trưa hôm đó ở nhà xứ, ông linh mục vui mừng được biết rằng “Đôi đũa” Sakata đã được phóng thích khỏi nhà tù chỉ sau năm năm, sau hiệp định của quân Đồng minh với Chính phủ mới được thành lập của Nhật Bản, nhằm thả tất cả các tù nhân, những người chưa phạm tội giết người. Khi ông Đại tá hỏi thăm về “Thịt Lợn Xào Chua Ngọt”, ông Thiếu tá thú nhận là ông đã mất liên lạc với Trung sĩ Akida (Ngọt), nhưng Hạ sĩ Sushi (Chua) và ông đang cùng làm việc cho một công ty điện tử. “Và bất cứ khi nào chúng tôi gặp nhau,” ông ta quả quyết với cha xứ, “chúng tôi lại nói chuyện về người đàn ông đáng kính đã cứu vớt cuộc đời chúng tôi, ‘con ẽnh ương Anh Quốc’”.

Năm tháng qua đi, ông linh mục và người bạn Nhật Bản của mình tiến bước trong nghề nghiệp mà họ đã chọn lựa và thường xuyên trao đổi thư từ, năm 1971, Ari Sakata được bổ nhiệm phụ trách một nhà máy điện tử lớn ở Osaka, và mười tám tháng sau, Richard Moore trở thành Đức cha vô cùng đáng kính Moore, Trưởng tu viện Giáo đường Lincoln Cathedral.

“Tôi đọc trong tờ Thời báo London rằng giáo đường của anh đang lạc quyền cho một cái mái mới,” Sakata viết từ quê hương của ông ta năm 1975.

“Việc đó không có gì khác thường,” vị Giáo chủ giải thích trong bức thư trả lời. “Không có một giáo đường nào ở nước Anh mà không bị hư hại do mục nát hay bom đạn. Điều thứ nhất, tôi e là vô phương cứu chữa; còn điều thứ hai, ít nhất cũng có một cơ hội.”

Vài tuần lễ sau, vị Giáo chủ nhận được một tờ séc trị giá mười ngàn bảng từ một công ty điện tử nổi tiếng của Nhật Bản.

Vào năm 1979 khi Đức cha tôn kính Richard Moore được cử giữ chức Giám mục Taunton, ông giám đốc điều hành mới của

công ty điện tử lớn nhất Nhật Bản đã bay sang để dự lễ phong chức.

“Tôi thấy anh có thêm một vấn đề nữa về mái nhà,” Ari Sakata nhận xét khi ông ta nhìn lên những giàn giáo bao quanh bức giảng kinh. “Lần này sẽ tốn kém bao nhiêu đây?”

“Ít nhất là hai mươi lăm ngàn bảng mỗi năm,” vị Mục sư trả lời không cần suy nghĩ. “Chỉ để chắc chắn cái mái không đổ sụp xuống đầu giáo đoàn trong các bài giảng kinh nghiêm khắc của tôi.” Ông thở dài khi đi ngang qua những bằng chứng của công việc tái xây dựng khắp nơi xung quanh. “Ngay khi tôi nhận xong chức vụ mới, tôi dự định phát động một cuộc lạc quyền xứng đáng để đảm bảo chắc chắn người kế tục tôi sẽ không bao giờ lại phải lo lắng về cái mái nữa.”

Ông giám đốc điều hành gật đầu. Một tuần lễ sau, một tấm séc trị giá hai mươi lăm ngàn bảng được đặt trên bàn của vị linh mục.

Đức Giám mục đã cố gắng rất nhiều để biểu lộ lòng biết ơn của mình. Ông biết mình không bao giờ cho phép “Đôi đũa” cảm thấy rằng với sự rộng lượng, hào phóng của ông ta, ông ta có thể làm những điều sai trái, bởi vì điều này xúc phạm đến người bạn của ông và chắc chắn tình bạn của họ sẽ kết thúc. Bức thư này nối tiếp bức thư kia được thảo ra, nhằm bảo đảm rằng phiên bản cuối cùng của bức thư dài viết tay có thể được những quan chức Bộ Ngoại giao phụ trách bộ phận Nhật Bản thông qua. Cuối cùng bức thư đã được gửi đi.

Năm tháng qua đi, Richard Moore trở nên e ngại khi viết thư cho người bạn cũ nhiều hơn một lần trong năm, bởi vì mỗi bức thư lại là sự gợi ý một tấm séc lớn hơn. Và vào cuối năm 1986, khi viết thư gửi đi, ông không hề nhắc nhở tới quyết định của Trưởng Tu viện và Tăng hội chỉ định năm 1988 là năm lạc quyền của giáo đường này. Ông cũng không nói tới tình trạng sức khỏe suy sụp của chính mình, sợ quý ông Nhật Bản có thể

cảm thấy có trách nhiệm. Bác sỹ đã cảnh báo rằng ông sẽ không thể mong đợi sẽ hồi phục hoàn toàn vì những gì ông đã trải qua ở Tonchan.

Đức Giám mục bắt đầu thành lập ủy ban lạc quyền của mình vào tháng giêng năm 1987. Hoàng tử xứ Wales trở thành mạnh thường quân đỡ đầu và ngài Quận trưởng đại diện cho Nữ hoàng làm chủ tịch. Trong bài phát biểu khai mạc với các thành viên ủy ban lạc quyền, Đức Giám mục hướng dẫn cho họ phải quyền góp được không dưới ba triệu bảng trong năm 1988. Một vài nét e ngại thoáng hiện trên nhiều khuôn mặt quanh bàn.

Ngày mười một tháng tám năm 1987, Đức Giám mục Taunton đang làm trọng tài cho một trận đấu cricket thì bỗng nhiên bị ngã gục vì một cú đột quy. “Hãy lo liệu để những tờ tuyên truyền lạc quyền được in ấn kịp thời cho buổi họp sắp tới,” là những lời cuối cùng của ông với người đội trưởng đội bóng địa phương.

Buổi lễ tưởng nhớ Giám mục Moore được tổ chức tại Giáo đường Taunton và do Đức Tổng Giám mục Canterbuy cử hành. Không thể tìm được một chỗ trống nào trong ngôi nhà thờ ngày hôm đó, và quả nhiên người tụ tập trong mỗi hàng ghế, đến mức cửa Tây được để ngỏ. Những người đến muộn phải lắng nghe bài phát biểu của Đức Tổng Giám mục phát chuyển tiếp qua loa đặt quanh quảng trường.

Những người ghé xem tình cờ chắc hẳn ngạc nhiên bởi sự có mặt của vài quý ông Nhật Bản đứng tuổi đang đứng đây đó quanh giáo đoàn.

Khi buổi lễ kết thúc, Đức Tổng Giám mục tổ chức một buổi gặp riêng tại phòng áo lễ của giáo đường với ông chủ tịch của công ty điện tử lớn nhất thế giới.

“Chắc ông là ông Sakata,” Đức Tổng Giám mục nói, nồng nhiệt bắt tay một người đàn ông vừa từ nhóm nhỏ người Nhật đang đứng đợi bước lên. “Cảm ơn ông đã không quản ngại viết

thư và cho tôi được biết là ông sẽ tới. Tôi rất vui mừng được gặp ông. Đức Giám mục luôn nói về ông với một tấm lòng cực kỳ cảm mến và với tư cách là một người bạn thân – “Đôi đũa”, nếu tôi nhớ chính xác.”

Ông Sakata cúi thấp đầu.

“Và tôi cũng được biết ông ấy luôn luôn tự coi bản thân mình mắc nợ cá nhân ông vì lòng rộng rãi hào hiệp như thế trong biết bao nhiêu năm tháng.”

“Không, không, không phải tôi,” ông cựu Thiếu tá trả lời. “Tôi chỉ đại diện cho một người có quyền cao hơn, cũng giống như người bạn thân Giám mục quá cố của tôi thôi.”

Đức Tổng Giám mục tỏ ra bối rối.

“Ngài thấy đấy, thưa ngài,” Ông Sakata nói tiếp, “Tôi chỉ là tổng giám đốc của công ty. Tôi xin phép có vinh dự được giới thiệu vị Chủ tịch.”

Ông Sakata lùi ra sau một bước để cho một người bước lên trước. Anh ta thậm chí còn nhỏ bé hơn, ban đầu Đức Tổng Giám mục đã nghĩ đó là một nhân viên trong đám tùy tùng của Sakata.

Vị Tổng Giám đốc cúi thấp người và vẫn không nói câu nào, đưa một chiếc phong bì cho Đức Tổng Giám mục.

“Tôi xin phép được mở nó ra?” người lãnh đạo nhà thờ nói, không biết tục lệ Nhật Bản là phải chờ cho đến khi nào người cho đã đi khỏi.

Người nhỏ bé lại cúi đầu.

Đức Tổng Giám mục mở chiếc phong bì ra, và lấy ra một tờ séc ba triệu bảng.

“Đức Giám mục quá cố chắc hẳn là một người bạn rất thân thiết của ông,” là tất cả những gì Ngài có thể nghĩ được để nói ra.

“Không, thưa ngài,” vị Chủ tịch trả lời. “Tôi không có được cái đặc ân đó.”

“Vậy thì chắc ông ta đã làm một việc gì đó rất khác thường để có thể xứng đáng với một cử chỉ hào phóng đến như vậy.”

“Hơn bốn mươi năm về trước, ông ấy đã có một hành động đáng kính và giờ đây tôi cố gắng trả nợ một cách không xứng đáng.”

“Vậy thì chắc chắn ông ta còn nhớ ngài,” Đức Tổng Giám mục nói.

“Có thể ông ta còn nhớ tới tôi, nhưng nếu vậy thì chỉ như là nửa “Chua” của ‘Thịt Lợn Xào Chua Ngọt’.”

Ở Anh Quốc có một tòa giáo đường chưa bao giờ thấy cần thiết phát động một cuộc vận động lạc quyền toàn quốc.

TAI NẠN DÂY CHUYỀN

Bắt đầu tiên chúng tôi gặp Patrick Travers là vào kỳ nghỉ đông hàng năm ở Verbier. Khi chúng tôi đang đứng đợi thang máy trượt tuyết buổi sáng thứ bảy đầu tiên của kỳ nghỉ thì một người đàn ông tuổi ngoại tứ tuần đứng đẹp sang bên, nhường cho Caroline thế chỗ anh ta để chúng tôi có thể lên cùng nhau. Anh ta bảo đã kết thúc hai của trượt buổi sáng hôm đó và có đợi một chút cũng không hề gì. Tôi cảm ơn anh ta và không nghĩ ngợi gì thêm về điều đó nữa.

Lên đến đỉnh là tôi và vợ tôi ai đi đường nấy ngay, cô ấy tới dốc A để gặp Marcel – người chỉ dạy những chân trượt trình độ cao – vợ tôi đã trượt tuyết từ khi lên bảy, tôi thì đến dốc B, và tìm bất cứ hướng dẫn viên nào đang rảnh rang – tôi mãi đến năm bốn mươi một tuổi mới học trượt tuyết. Thực ra thì dốc B vẫn còn quá tầm đối với tôi, cho dù tôi không dám thú nhận như vậy, đặc biệt là với Caroline. Thường thường chúng tôi gặp lại nhau trên đỉnh dốc, chỗ thang máy, sau khi đã hoàn thành những cua trượt của mình.

Buổi tối hôm đó chúng tôi chạm trán Travers tại quầy rượu khách sạn. Vì anh ta dường như chỉ có một mình nên chúng tôi mời anh ta cùng ăn tối với chúng tôi. Travers chứng tỏ mình là một bạn đồng hành đầy thú vị và chúng tôi đã có một buổi tối khá vui vẻ. Anh ta lịch thiệp tán tỉnh vợ tôi mà không hề vượt quá ranh giới, còn vợ tôi tỏ ra phấn khích vì sự chú ý đó. Qua năm tháng, tôi đã dần quen với việc đàn ông dễ bị cuốn hút bởi Caroline, và không khi nào lưu tâm xem mình may mắn ra sao. Trong bữa tối, chúng tôi được biết Travers là chủ một nhà băng nhỏ có một văn phòng trong thành phố và một căn hộ ở Quảng trường Eaton. Anh ta kể rằng năm nào cũng tới Verbier từ khi

anh tat ham gia một khóa học hồi cuối thập kỷ năm mươi. Travers vẫn tự hào là người đầu tiên lên đỉnh dốc vào mỗi buổi sáng, hầu như luôn tung hoành trên các ngọn dốc trước các chân trượt địa phương.

Travers tỏ ra thực sự quan tâm tới việc tôi có một gallery mỹ thuật nhỏ tại khu West End. Hóa ra, bản thân Travers cũng là một nhà sưu tập chuyên về các tác gia nhỏ thuộc trường phái ấn tượng. Anh ta hứa sẽ ghé xem buổi triển lãm tiếp theo của tôi khi trở về London.

Tôi nhiệt tình mời mọc nhưng chẳng hề nghĩ gì đến việc đó nữa. Sự thực là cho tới khi kết thúc kỳ nghỉ đó, tôi cũng chỉ thấy Travers có đôi lần, một lần đang trò chuyện với cô vợ của một người bạn tôi, chủ một gallery chuyên về thẩm phương Đông, và lần thứ hai là khi anh ta đang trượt rất điệu nghệ theo sau Caroline xuống con dốc A đầy trắc trở.

Phải mất sáu tuần lễ cộng với một vài phút, tôi mới thấy lại Travers tại phòng tranh của tôi tới đó. Tôi lục tìm bộ phận ghi nhận tên tuổi trong não bộ, một kỹ năng mà các chính trị gia phải trông cậy đến hàng ngày.

“Gặp được anh thật tốt quá, anh Edward,” anh ta nói. “Tôi thấy có bài về anh trên tờ Independent và nhớ ra lời mời ân cần của anh đến dự cuộc triển lãm cá nhân.”

“Rất vui anh đã đến xem, anh Patrick,” tôi trả lời, nhớ ra cái tên vừa đúng lúc.

“Bản thân tôi không phải là một gã ham rượu sâm panh đâu,” anh ta bảo tôi, “nhưng mà tôi sẵn sàng vất vả để được chiêm ngưỡng một bức Vuillard.”

“Anh đánh giá cao ông ta sao?”

“Ồ, vâng. Tôi đánh giá ông ta còn trên cả Pissarro và Bonnard, dù ông ta vẫn là một trong số các bậc thầy bị đánh giá thấp nhất của trường phái ấn tượng.”

“Tôi đồng ý,” tôi trả lời. “Tuy nhiên phòng tranh của tôi đã nhìn nhận như thế về Vuillard khá lâu rồi.”

“Bức Quý bà bên khung cửa sổ giá bao nhiêu?” anh ta hỏi.

“Tám mươi ngàn bảng,” tôi nói khẽ.

“Nó gọi cho tôi nhớ tới một bức tranh của ông ta tại bảo tàng Metropolitan,” Travers nói, trong lúc xem xét bức chụp lại trong catalogue.

Tôi hơi ngạc nhiên, bảo Travers rằng bức tranh của Vuillard ở New York đã được vẽ cách bức tranh mà anh ta hâm mộ chưa đầy một tháng.

Anh ta gật đầu. “Còn bức khỏa thân nhỏ?”

“Bốn mươi bảy ngàn,” tôi bảo.

“Bà Hensell, bà vợ của người buôn bán tranh cho ông ta, và nếu tôi không nhầm bà ta là cô nhân tình thứ hai của Vuillard. Những người Pháp luôn luôn văn minh hơn chúng ta rất nhiều trong những chuyện như thế. Nhưng mà bức tranh tôi ưa thích tại cuộc triển lãm này,” Travers nói tiếp, “chắc chắn có thể sánh được với những kiệt tác xuất sắc nhất của ông ấy.” Anh ta quay sang, hướng vào một bức sơn dầu lớn vẽ một thiếu nữ đang chơi dương cầm, người mẹ cô gái đang cong người lật giở khuôn nhạc.

“Tuyệt tác,” anh ta thốt lên. “Tôi mạo muội hỏi nó đang giá bao nhiêu nhỉ?”

“Ba hẩy mươi ngàn bảng,” tôi bảo, bắn khoản tự hỏi không biết cái giá như thế có quá tầm với của Travers không.

“Bữa tiệc tuyệt vời quá, Edward à,” một giọng nói cất lên phía sau lưng tôi.

“À! Percy!” tôi thốt lên, quay đầu a lại. “Tớ cứ tưởng cậu bảo cậu không thể đến được.”

“Ồ, quả có thể thật, ông bạn ạ, nhưng tớ đã quyết định không thể cứ một mình ở nhà mãi được, nên tớ đã đến để dìm nỗi đau trong rượu sâm panh.”

“Đúng quá còn gì,” tôi bảo. “Thật đáng tiếc về Diana.” Tôi nói thêm khi Percy đi khỏi. Khi tôi quay đầu lại để tiếp tục câu chuyện với Patrick Travers thì không trông thấy anh ta đâu nữa. Tôi tìm quanh gian phòng và thấy anh ta đang đứng ở góc xa phòng tranh, chuyện trò với vợ tôi, với một ly rượu sâm panh trên tay. Caroline bận một bộ váy áo xanh lá cây hở vai mà tôi cho là hơi quá hiện đại. Đôi mắt của Travers dường như gắn chặt vào một điểm phía dưới cặp vai. Lẽ ra tôi đã không để ý đến điều này nếu như anh ta nói chuyện với một ai khác trong buổi tối hôm đó.

Dịp gặp gỡ kế tiếp với Travers diễn ra khoảng một tuần sau, khi tôi từ ngân hàng trở về với một ít tiền mặt. Lại một lần nữa anh ta đứng trước bức sơn dầu Vuillard vẽ bà mẹ và thiếu nữ bên cây dương cầm.

“Chúc buổi sáng vui vẻ, anh Patrick,” tôi nói khi đến bên anh ta.

“Dường như tôi không thể quên được bức tranh này,” anh ta nói khi tiếp tục ngắm nghía hai thân hình trong tranh.

“Cũng dễ hiểu thôi.”

“Không hiểu anh có thể cho phép tôi sống với họ trong một hai tuần, cho đến khi tôi đi đến một quyết định cuối cùng được không? Đương nhiên tôi rất sẵn lòng đặt trước một khoản cược.”

“Tất nhiên là được,” tôi bảo. “Tôi muốn có một chứng nhận của ngân hàng nữa và khoản cược sẽ là hai mươi lăm ngàn bảng.”

Travers đồng ý với cả hai đề nghị không chút đắn đo, vậy nên tôi hỏi anh ta muốn bức tranh được chuyển đến đâu. Anh ta đưa cho tôi một tấm danh thiếp ghi địa chỉ của anh ta tại Quảng trường Eaton. Buổi sáng hôm sau các chủ nhà băng của anh khẳng định rằng ba trăm bảy mươi ngàn bảng không là vấn đề gì đối với thân chủ của họ.

Trong vòng hai mươi tư giờ đồng hồ, bức tranh Vuillard đã được mang tới và treo trong phòng ăn tại tầng một nhà anh ta. Travers gọi điện lại cho tôi vào buổi chiều để cảm ơn và hỏi xem liệu Caroline và tôi có thể đến dùng bữa tối với anh ta không; anh ta bảo muốn nghe ý kiến thứ hai về bức tranh.

Với ba trăm bảy mươi ngàn bảng đã đặt cược, tôi thấy mình không dễ gì từ chối lời mời này, và dù sao đi nữa Caroline cũng có vẻ sốt sắng chấp nhận, nói rằng nàng muốn xem ngôi nhà anh ta ra sao.

Chúng tôi ăn tối với Travers vào ngày thứ năm. Hóa ra chúng tôi là những vị khách duy nhất. Tôi còn nhớ là tôi đã rất ngạc nhiên vì không có một bà Travers nào cả, hay ít nhất cũng là một cô người yêu thường trú ở đó. Travers là một chủ nhà chu đáo và bữa ăn mà anh ta chuẩn bị rất tuyệt vời. Tuy nhiên, lúc đó tôi thấy anh ta có vẻ hơi quan tâm lo lắng quá cho Caroline, dù nàng tỏ ra thích thú với sự chú ý mạnh mẽ đó. Có lúc tôi tự hỏi nếu tôi tan biến vào không khí thì không biết có ai trong hai người nhận biết được không.

Đêm hôm đó, khi chúng tôi rời khỏi Quảng trường Eaton, Travers bảo tôi anh ta gần như đã quyết định về bức tranh. Tôi cảm thấy ít nhất buổi tối này cũng đã phục vụ được cho một mục đích nào đấy.

Sáu ngày sau, bức tranh được gửi trả lại phòng tranh của tôi với mấy lời nhắn kèm theo, nói rằng anh ta không cần đến nó nữa. Travers không nhọc lòng nêu lên lý do, mà đơn giản kết thúc lời nhắn, anh ta nói hy vọng một lúc nào đó sẽ ghé qua xem lại các bức Vuillard khác. Đây thất vọng, tôi gửi trả lại tiền ứng trước, nhưng tôi cũng nhận thấy khách hàng thường hay quay lại, đôi khi hàng tháng, thậm chí hàng năm sau.

Thế nhưng Travers không bao giờ quay lại.

Khoảng chừng một tháng sau thì tôi biết lý do tại sao. Khi tôi đang ăn trưa tại chiếc bàn lớn đặt chính giữa câu lạc bộ của tôi,

giống như tại những nơi dành cho đàn ông khác, chiếc bàn được giữ cho những thành viên đi một mình. Percy Fellows là người bước vào câu lạc bộ sau tôi nên anh ngồi xuống ghế đối diện. Tôi chưa gặp được anh để trò chuyện kể từ buổi triển lãm cá nhân tranh của Vuillard, và lúc đó chúng tôi cũng chưa thực sự nói hết câu chuyện. Percy là một trong những nhà buôn bán đồ cổ được kính trọng nhất tại Anh Quốc. Tôi đã có một lần đổi chác thành công với anh, một chiếc bàn giấy của vua Charles Đệ Nhị đổi lấy một bức phong cảnh Hà Lan của Utrillo.

Tôi nhắc lại mình lấy làm tiếc về chuyện của Diana.

“Chuyện của chúng tớ chắc chắn sẽ kết thúc bằng một vụ ly hôn,” anh ấy giải thích. “Cô ta thông thạo mọi giường chiếu ở thủ đô London này. Tớ đã bắt đầu giống như một thằng ngốc bị cầm sừng, và cái gã Travers chết dầm ấy là giọt nước cuối cùng.”

“Travers ư?” Tôi nói, không hiểu.

“Patrick Travers, cái thằng cha được nêu tên trong đơn ly dị của tớ. Cậu biết thằng đó à?”

“Tôi biết cái tên đó,” tôi ngập ngừng nói, muốn nghe thêm trước khi thú nhận mối quen biết sơ sơ của chúng tôi.

“Buồn cười thật,” anh ấy bảo. “Xin thề là tớ đã trông thấy hắn tại cuộc triển lãm cá nhân ở gallery của cậu.”

“Nhưng cậu định nói gì, hắn ta là giọt nước cuối cùng?” Tôi hỏi, gắng đưa tâm trí Percy ra khỏi buổi khai trương triển lãm.

“Chúng tớ gặp gã đó ở trường đua Ascot. Hắn nhập hội với chúng tớ cùng ăn trưa, rất vui mừng uống rượu sâm panh của tớ, ăn bánh kem dâu tây của tớ, rồi sau đó, chưa kết thúc tuần lễ đã đưa vợ tớ lên giường. Nhưng đó chưa là một nửa câu chuyện đâu.”

“Chưa được một nửa sao?”

“Gã đó còn dám vác mặt đến cửa hiệu của tớ, đặt cọc một khoản lớn cho một cái bàn kiểu Georgian. Rồi hắn mời hai chúng tớ đến ăn tối để ngắm nghía cái bàn. Sau đó khi đã có đủ

thời gian làm tình với Diana, hẳn gửi trả lại cả hai, hơi cũ đi một chút. Trông cậu sao thế, anh bạn,” Percy bỗng nhiên kêu lên. “Thức ăn có vấn đề hả, nó không được như trước nữa kể từ hồi Harry chuyển đến nấu cho Carlton. Tớ đã viết về việc này mấy lần cho hiệp hội rượu vang nhưng mà...”

“Không sao, tớ khỏe mà,” tôi bảo. “Tớ chỉ cần thoáng khí một chút. Tớ xin lỗi nhé, Percy.”

Trên đường từ câu lạc bộ trở về tôi quyết định tôi phải làm một cái gì đó với ông Travers.

Sáng hôm sau tôi đợi thư từ gửi đến và kiểm tra mọi phong bì gửi cho Caroline. Không có điều gì bất thường, thế nhưng tôi nghĩ Travers không ngu dại gì lại để lại cái gì đó trên giấy tờ. Tôi cũng bắt đầu nghe trộm điện thoại của nàng, nhưng hẳn cũng không nằm trong số những người gọi điện thoại, ít nhất là trong lúc tôi còn ở nhà. Thậm chí tôi còn kiểm tra công tơ mét xe hơi của nàng xem nàng có đi đâu xa không, nhưng quảng trường Eaton thì đâu có xa xôi. Thường thường những điều ta không làm lại để lộ ra vấn đề, tôi rút ra quyết định đó: Chúng tôi đã không làm tình nửa tháng nay, và nàng chẳng mấy may đã động tới chuyện đó.

Tôi tiếp tục theo dõi Caroline cẩn thận hơn trong suốt nửa tháng sau, nhưng tôi thấy rõ ràng Travers đã mệt mỏi với nàng vào ngay thời gian mà hẳn gửi trả lại bức Vuillard. Điều này càng làm tôi điên tiết.

Rồi tôi lên kế hoạch trả thù mà lúc đó tôi thấy rất tuyệt diệu, tôi tự nhủ rằng mất vài ngày tôi sẽ vượt qua được vụ này, thậm chí còn quên nó đi. Nhưng tôi không quên được. Dường như là ý nghĩ đó đã lớn lên thành một sự ám ảnh. Tôi bắt đầu tự thuyết phục mình, rằng trách nhiệm lớn lao của tôi là phải giải quyết Travers trước khi hẳn ta bơi nhọ thêm bất cứ bạn bè nào của tôi.

Trong đời mình, tôi chưa bao giờ phạm pháp một cách có ý thức. Đồ xe phạm luật làm tôi khó chịu, vút rác lung tung làm tôi phật ý và tôi trả thuế VAT ngay ngày đầu tiên khi cái phong bì to tướng rơi vào thùng thư.

Tuy nhiên khi tôi đã quyết định cần làm việc gì thì tôi tỉ mỉ chuẩn bị kế hoạch. Đầu tiên, tôi cho rằng phải bắn Travers, rồi tôi nhận ra rất khó khăn mới có được một giấy phép sử dụng súng. Hơn nữa, nếu tôi thực hiện trôi chảy thì hẳn chết rất ít đau đớn, mà điều này không nằm trong kế hoạch tôi dành cho hắn. Rồi trong đầu tôi nảy ra ý định đầu độc hắn – nhưng cái này liên quan đến nhân chứng kẻ đơn, mà tôi cũng không được chứng kiến cái chết từ từ tôi mong muốn. Bóp cổ chẳng, tôi cho là phải vận dụng quá nhiều can đảm – và trong mọi tình huống, hắn ta to con hơn tôi, có khi tôi lại là người bị bóp cổ cũng nên. Chết đuối ư, có khi phải mất hàng năm hắn ta mới gần nước, mà tôi chưa chắc đã tiếp cận được hắn khi hắn lặn xuống nước lần thứ ba. Thậm chí tôi còn nghĩ đến cán chết thẳng cha chết tiệt đó, nhưng lại thôi vì thấy cơ hội gần như bằng không, hơn nữa tôi không có thời gian xem hắn ta đã chết hay chưa. Tôi nhanh chóng nhận ra rằng thật là khó để giết một ai đó mà không một ai biết đấy là đâu.

Đêm đêm tôi thức đọc tiểu sử những kẻ giết người, nhưng tất cả bọn họ đều bị bắt, và bị kết án, nên tôi không an tâm. Tôi chuyển sang tiểu thuyết trinh thám, trong đó luôn luôn cho phép một sự tình cờ, may rủi, hay một sự kì diệu mà tôi không sẵn lòng mạo hiểm, cho đến khi tôi vớ được một câu của Conan Doyle: “Bất cứ nạn nhân tương lai nào có một thói quen thường ngày lập tức làm cho chính bản thân họ dễ bị nguy hiểm hơn”. Tôi nhớ đến thói quen thường ngày của Travers, mà vì nó hắn ta rất dễ tự hào. Việc này cần mất thêm sáu tháng đợi chờ nữa, nhưng đó cũng là thời gian để tôi hoàn chỉnh kế hoạch. Tôi sử dụng rất có hiệu quả quãng thời gian này để củng cố kế hoạch,

bởi vì mỗi khi Caroline đi vắng quá hai mươi tư giờ là tôi lại đăng ký học ngay buổi trượt tuyết tại con dốc khô ở Harrow.

Tôi thấy vô cùng dễ dàng để tìm hiểu xem Traveers sẽ trở lại Verbier vào thời gian nào, và tôi có thể thu xếp kì nghỉ đông của mình sao cho trùng khớp, khoảng ba ngày thôi – một quãng thời gian đủ cho tôi thực hiện tội ác đầu tiên của mình.

Caroline và tôi tới Verbier vào ngày thứ sáu thứ hai của tháng giêng. Nàng đã hơn một lần nhận xét về tính khi khác thường của tôi trong dịp lễ Noel, và hy vọng kì nghỉ sẽ giúp tôi thư giãn. Tôi có thể nào giải thích nàng hay rằng chính ý nghĩ về kì nghỉ này đã làm cho tôi căng thẳng. Khi máy bay đang trên đường bay tới Thụy Sĩ, nàng hỏi tôi liệu Travers sẽ tới đó năm nay không. Điều đó cũng không giúp ích gì cho tính khí của tôi.

Buổi sáng đầu tiên sau khi tới nơi, chúng tôi đi thang máy lên đỉnh dốc lúc khoảng mười giờ ba mươi, Caroline đến đăng kí ngay với anh Marcel. Khi nàng cùng anh ta đi dốc A, tôi quay lại dốc B để trượt một mình. Như thường lệ, chúng tôi thống nhất sẽ gặp lại nhau ở thang máy, hoặc nếu lạc nhau, thì ít nhất chúng tôi cũng gặp nhau trong bữa ăn trưa.

Trong những ngày sau đó, tôi duyệt qua duyệt lại nhiều lần kế hoạch tối ưu mà tôi đã hoàn chỉnh trong đầu và đã luyện tập siêng năng ở Harrow cho đến khi tôi đã chắc chắn là nó hoàn hảo. Kết thúc tuần lễ đầu tiên, tôi đã tự thuyết phục mình rằng tôi đã sẵn sàng.

Buổi tối trước hôm Travers dự định sẽ tới, tôi là người cuối cùng rời khỏi con dốc. Ngay cả Caroline cũng nhận xét trình độ trượt của tôi đã tiến bộ và nàng gợi ý với Marcel rằng tôi đã sẵn sàng với con dốc A, với những khúc cua gấp hơn và độ dốc đứng hơn.

“Có lẽ phải đợi đến sang năm,” tôi bảo nàng, cố gắng tỏ ra bình thường, và quay lại dốc B.

Trong buổi sáng cuối cùng, tôi trượt đi trượt lại dậm đầu tiên của đường trượt, và bị cuốn hút vào đường trượt đến mức tôi hoàn toàn quên mất là phải gặp Caroline để ăn trưa.

Buổi chiều, tôi kiểm tra đi kiểm tra lại những chỗ cắm cờ đỏ đánh dấu đường trượt, và khi tôi tin chắc chân trượt cuối cùng đã về nghỉ tối, tôi thu hồi khoảng ba mươi cây cờ, và cắm chúng lại theo một đường trượt mới và tôi đã vạch ra một cách kỹ lưỡng. Nhiệm vụ cuối cùng là kiểm tra lại đoạn đường đã chuẩn bị đó rồi đắp một ụ tuyết lớn cách chừng hai mét phía trên cái điểm đã được lựa chọn. Sau khi hoàn thành việc chuẩn bị, tôi chậm chậm trượt xuống núi dưới ánh chiều tà.

“Anh định đoạt huy chương vàng Olympic hay sao?” Caroline hỏi tôi khi cuối cùng tôi đã mò về tới phòng. Tôi đóng cửa nhà tắm để nàng khỏi chờ đợi một câu trả lời.

Travers nhận phòng khách sạn chừng một giờ sau đó.

Tôi chờ đợi cho trời tối hẳn rồi xuống quầy rượu gặp hấn và cùng uống. Hấn tỏ ra hơi căng thẳng khi mới trông thấy tôi, nhưng tôi nhanh chóng làm cho hấn thấy thoải mái. Về tự tin trước đây của hấn trở lại ngay làm cho tôi càng thêm quyết tâm thực hiện kế hoạch của mình. Tôi bỏ hấn tại quầy rượu một vài phút trước khi Caroline xuống ăn tối để nàng khỏi thấy tôi và hấn ngồi với nhau. Sự ngạc nhiên thơ ngây sẽ là cần thiết một khi hành động đã được thực hiện.

“Ăn ít như vậy chẳng giống anh chút nào, hơn nữa anh còn bỏ bữa trưa nay,” Caroline nhận xét khi chúng tôi rời phòng ăn tối hôm đó.

Tôi chẳng bảo sao khi chúng tôi đi ngang qua Travers đang ngồi bên quầy rượu. Bàn tay hấn đang đặt trên đầu gối của một phụ nữ đứng tuổi vô tội khác. Đêm đó tôi không chớp mắt được

một giây nào, tôi bước xuống giường trước sáu giờ sáng một chút, thận trọng để không đánh thức Caroline. Mọi thứ đều nằm trên sàn bông tắm đúng như vị trí tôi đã sắp sẵn đêm trước. Một thoáng sau, tôi đã nai nịt sẵn sàng. Tôi bước xuống cầu thang phụ của khách sạn, tránh chiếc thang máy và tuồn ra ngoài theo “cửa thoát hiểm”, lần đầu tiên biết cảm giác của một tên trộm. Tôi đội một chiếc mũ len kéo xuống trùm hết tai và đôi kính trượt tuyết úp lên mặt: Ngay cả Caroline cũng sẽ không nhận ra tôi.

Tôi tới chỗ chân thang máy trước giờ mở cửa của nó bốn mươi phút. Đứng một mình phía sau căn phòng nhỏ chứa cỗ máy điện dùng để kéo thang, tôi biết rằng giờ đây tất cả mọi điều phụ thuộc vào sự tuân thủ thói quen của Travers. Tôi không dám chắc mình có hoàn tất công việc được hay không nếu như kế hoạch của tôi phải dịch chuyển sang ngày hôm sau. Trong lúc chờ đợi tôi giậm chân lên những bông tuyết tươi roi rói và đập hai bàn tay lên ngực để giữ ấm. Chốc chốc tôi lại nghiêng ngó xung quanh, hy vọng sẽ thấy hắc ta rảo bước về phía tôi. Bỗng loáng một cái, có cái gì đó xuất hiện tại chân đôi vịn đường, một đôi ván trượt nằm trên đôi vai một người đàn ông. Nhưng rốt cuộc nếu không phải là Travers thì sao nhỉ.

Một chút sau, tôi bước ra từ phía sau căn phòng nhỏ đi tới chỗ người đàn ông ăn vận rất âm áp nọ. Đó chính là Travers và hắc ta không giấu nổi ngạc nhiên thấy tôi đang đứng ở đấy. Tôi bắt đầu bằng cách tán gẫu rằng đêm qua bị mất ngủ và nảy ra ý định nhân tiện trượt một vài vòng trước giờ cao điểm. Giờ đây tất cả những gì tôi cần là thang máy bắt đầu chạy đúng giờ. Sau bảy giờ vài phút, một kỹ sư đến nơi và cỗ máy khổng lồ đầy dầu mỡ bắt đầu lạnh canh chuyển động.

Chúng tôi là hai bị khách đầu tiên ngồi lên những chiếc ghế nhỏ bé chuyển động lên cao và ngang qua thung lũng sâu thăm

thăm. Tôi luôn ngoái cổ lại để kiểm tra phía sau xem có ai không.

“Tôi thường trượt hết một vòng ngon lành rồi mà người thứ hai vẫn chưa tới,” Travers bảo khi thang máy lên đến đỉnh. Tôi quay nhìn lại để chắc chắn rằng chúng tôi đã ra khỏi tầm nhìn của viên kỹ sư điều khiển thang máy, và nhìn xuống độ cao khoảng sáu mươi mét, tự hỏi không biết rơi cắm đầu xuống thung lũng thì sẽ cảm thấy thế nào nhỉ? Tôi bắt đầu thấy chóng mặt buồn nôn và ước gì mình chưa nhìn xuống.

Chiếc thang máy chậm chậm giạt cục trên những dây cáp cho đến khi chúng tôi đến được điểm xuống thang.

“Chết tiệt,” tôi nói, khi chúng tôi nhảy xuống từ những chỗ ngồi nhỏ bé. “Marcel chưa có mặt.”

“Tầm này thì chưa bao giờ,” Travers nói, đi về hướng dốc trượt cao cấp. “Còn quá sớm đối với anh ta.”

“Tôi nghĩ là anh sẽ trượt xuống cùng với tôi chứ?” tôi gọi với theo Travers.

Anh ta dừng lại và quay nhìn tôi đầy hồ nghi.

“Caroline cho là tôi đã sẵn sàng nhập hội với các vị,” tôi giải thích, “Thế nhưng tôi không vững tâm được như thế và tôi trân trọng một ý kiến thứ hai. Tôi đã tự phá kỷ lục của bản thân bên dốc B mấy lần rồi, nhưng tôi không muốn làm thẳng ngốc trước mắt vợ tôi.”

“Ồ, tôi...”

“Tôi sẽ yêu cầu Marcel nếu anh ta có ở đây. Nhưng dù sao anh cũng là chân trượt giỏi nhất mà tôi biết.”

“À, nếu anh...” anh ta lên tiếng.

“Chỉ một lần thôi, rồi anh có thể trượt bên dốc A từ nay cho đến hết kỳ nghỉ. Anh thậm chí có thể coi đường trượt này là động tác làm cho nó ấm lên thôi mà.”

“Có lẽ cũng nên thay đổi một chút.”

“Chỉ một lần thôi mà,” tôi lặp lại. “Đó là điều tôi cần. Rồi sau đó anh có thể cho tôi biết tôi đã đủ trình độ hay chưa?”

“Ta đua tốc độ chứ?” anh ta bảo, làm tôi ngạc nhiên trong lúc tôi xỏ ván. Tôi không thể phàn nàn; tất cả mọi sách viết về những vụ giết người đã cảnh báo tôi phải chuẩn bị sẵn sàng với những điều bất ngờ. “Đó là một cách để biết anh đã sẵn sàng hay chưa,” anh ta thêm vào đầy vênh váo.

“Nếu anh muốn như vậy. Nhưng đừng quên, tôi già hơn và ít kinh nghiệm hơn anh,” tôi nhắc nhở anh ta. Tôi kiểm tra nhanh thanh ván trượt bởi vì tôi biết tôi phải xuất phát trước mũi hăn.

“Thế nhưng anh thuộc lòng dốc B từ sau ra trước,” hăn ta bật lại. “Tôi thì chưa bao giờ thấy nó.”

“Tôi sẽ đồng ý một cuộc đua nếu anh tán thành một vụ cá cược,” tôi trả lời.

Lần đầu tiên tôi thấy mình đã chọc đúng chỗ ngựa của hăn. “Bao nhiêu?” hăn hỏi.

“Ồ, tiền bạc thì trần tục quá nhỉ,” tôi bảo. “Người thắng cuộc phải nói cho Caroline biết sự thật.”

“Sự thật?” hăn nói, tỏ ra bối rối.

“Đúng vậy,” tôi trả lời và lao vút xuống đồi trước khi hăn ta kịp trả lời. Tôi mở đầu tốt khi tôi bay lượn giữa các ngọn cờ đỏ, nhưng nhìn lại qua lưng tôi thấy hăn đã rút ngắn khoảng cách nhanh chóng và đang đuổi tôi sát sạt. Tôi biết điều sống còn với tôi là phải dẫn trước hăn một phần ba đầu tiên của quãng đường trượt, nhưng tôi cảm thấy hăn đang rút dần khoảng cách.

Sau nửa dặm đường vừa lạng lách vừa bay lượn, hăn ta kêu to, “Anh phải trượt nhanh hơn nhiều nữa thì mới có hy vọng chiến thắng tôi.” Câu nói ngạo mạn của hăn càng đẩy tôi lên trước, tôi vẫn dẫn trước chỉ vì tôi có thuận lợi là thuộc lòng từng khúc ngoặt gấp gáp, lỗi lồm của dặm đường đầu tiên đó. Khi tôi biết chắc chắn mình sẽ tới khúc đường sống còn đã được đánh

dấu trước hân, tôi bắt đầu thư giãn đôi chút. Tôi đã luyện tập hai trăm mét đường trượt phía trước mặt năm mươi lần mỗi ngày trong mười ngày qua, nhưng tôi cũng quá hiểu rằng chỉ riêng lần này mới quyết định.

Tôi liếc qua vai, thấy hân ta chỉ còn cách mình chừng ba chục mét. Tôi hơi giảm tốc độ khi tiến gần đến ụ tuyết đã chuẩn bị sẵn, trong lòng hy vọng hân không lưu ý hoặc nghĩ là tôi đã xuống tinh thần rồi. Tôi giảm tốc độ hơn nữa khi chạm tới đỉnh của đồng tuyết cho tới khi hầu như nghe được tiếng thở của hân ở sau lưng. Rồi đột ngột vào giây phút mà tôi đặt chân xuống tuyết, tôi cày hai chiếc ván trượt vào đồng tuyết mà tôi đã đập sẵn tối qua và dừng hân lại. Travers lướt qua tôi với tốc độ bảy mươi km/h và vài giây sau đó bay cao lên không trung, ngang qua thung lũng với một tiếng thét mà không bao giờ tôi quên được. Tôi không bắt mình phải nhìn xuống rìa núi bởi vì tôi biết rằng hân đã gãy từng khúc xương trên người khi đáp xuống nền băng tuyết cả trăm mét phía bên dưới.

Tôi cẩn trọng san phẳng ụ tuyết đã cứu mạng mình và ngược lên đỉnh núi với sự nhanh nhất có thể, gom ba mươi cây cờ mà tôi đã cắm trên con đường giả, rồi tôi trượt chéo từ bên này sang bên kia cắm lại đúng vị trí của chúng trên con dốc B cách đồng tuyết tôi dựng lên khoảng một trăm mét. Xong việc, tôi trượt xuống núi, cảm thấy mình như một quán quân Olympic. Khi xuống tới chân dốc tôi kéo mũ che kín đầu và không tháo kính ra, tôi tháo bàn trượt và đứng đỉnh đi bộ về khách sạn. Tôi vào tòa nhà bằng cổng sau, lên giường lúc bảy giờ bốn mươi. Tôi kiểm chế nhịp thở, nhưng phải một một lúc, nhịp đập mới trở lại bình thường. Caroline tỉnh dậy sau đó mấy phút, quay sang ôm lấy tôi.

“Ôi, anh lạnh cứng này, anh đã ngủ không đắp chăn hay sao?”

Tôi cười to. “Chắc em đã kéo để hở anh ra lúc đêm rồi.”

“Dậy đi tắm nước nóng đi.”

Sau khi tôi tắm nhanh xong, chúng tôi làm tình và tôi mặc quần áo lại, kiểm tra thêm một lần nữa rằng tôi không để lại dấu vết nào của cú lượn sáng sớm nay rồi xuống ăn sáng.

Khi Caroline rót ly cà phê thứ hai cho tôi, tôi nghe thấy tiếng hú còi xe cứu thương, lúc đầu chạy từ phía thành phố, rồi sau đó quay lại.

“Hy vọng đó không phải là một tai nạn tồi tệ,” vợ tôi bảo, khi nàng tiếp tục rót cà phê cho mình.

“Sao cơ?” Tôi nói hơi to, mắt rời khỏi tờ Thời báo của ngày hôm trước.

“Tiếng còi hú ấy, gốc ạ. Chắc là có một tai nạn trên núi. Có lẽ là Travers,” nàng bảo.

“Travers sao?” Tôi nói, còn to hơn nữa.

“Patrick Travers. Em trông thấy hắn ta tại quầy rượu tối qua. Em đã không bảo với anh bởi vì em biết anh không ưa hắn.”

“Nhưng tại sao lại là Travers?” Tôi hỏi giọng căng thẳng.

“Chẳng phải hắn luôn tuyên bố mình là chân trượt đầu tiên trên đỉnh dốc vào mỗi buổi sáng sớm đó sao? Thậm chí còn qua mặt các giáo viên hướng dẫn nữa chứ.”

“Vậy sao?” Tôi nói.

“Anh phải nhớ chứ. Cái bữa chúng ta lên thang máy lần đầu hôm gặp hắn thì hắn đã trượt đến vòng thứ ba rồi còn gì.”

“Thế hả?”

“Sáng nay anh làm sao vậy, Edward à. Chắc anh ra khỏi giường không đúng chỗ hả?” nàng hỏi, miệng cười lớn.

Tôi không trả lời.

“Này, em chỉ hy vọng đúng là Travers,” Caroline nói thêm, nhăm nháp ly cà phê. “Em chưa bao giờ ưa hắn.”

“Sao lại không?” Tôi hỏi hơi sững sốt.

“Hắn ta đã tán tỉnh em một lần,” nàng nói bình thản.

Tôi nhìn nàng chăm chăm, không thốt nên lời.

“Thế anh không hỏi điều gì đã xảy ra sao?”

“Anh bị choáng quá nên không biết nói sao,” tôi trả lời.

“Hắn ta sẵn đón em ráo riết buổi tối hôm đó tại phòng tranh, rồi mời em đi ăn trưa sau bữa chúng mình cùng ăn tối với hắn. Em bảo hắn biến ngay,” Caroline nói. Nàng khẽ chạm vào tay tôi. “Trước đây, em chưa nói cho anh biết là vì em nghĩ đó là lý do khiến hắn ta gửi trả lại bức Vuillard, và điều đó chỉ làm cho em cảm thấy mình có lỗi.”

“Nhưng người phải cảm thấy có lỗi chính là anh,” tôi nói, tay mân mê mẫu bánh mì nướng giòn.

“Ồ, không đâu, anh yêu, anh không có lỗi gì hết. Dù sao nếu khi nào em quyết định không chung thủy thì không phải với một con thần lùn nhà như thế đâu. Trời phạt chúng giám, không đâu. Diana đã bảo em hắn sẽ như thế nào rồi. Hoàn toàn không phải tí người em thích.”

Tôi ngồi nghĩ về Travers đang trên đường được đưa tới nhà xác, hay còn tệ hại hơn nữa, vẫn còn bị chôn vùi dưới tuyết, biết rằng tôi chẳng thể làm được gì về chuyện đó.

“Anh biết không, em nghĩ đã đến lúc anh giải quyết đóc A rồi,” Caroline nói khi chúng tôi kết thúc bữa sáng. “Anh tiến bộ quá sức đấy.”

“Ờ,” tôi trả lời, hơi dăm chiêu.

Tôi hầu như chẳng nói năng gì khi chúng tôi cùng nhau rảo bước đến chân núi.

“Anh có sao không, cưng?” Caroline hỏi khi chúng tôi ngồi trên thang máy đi lên bên nhau.

“Tốt thôi,” tôi bảo, không thể nhìn xuống hẻm núi khi thang lên đến đỉnh. Phải chăng Travers vẫn còn ở dưới đó, hay đã ở trong nhà xác?

“Thôi đừng làm bộ sợ hãi như con nít nữa đi. Sau tất cả những gì anh làm được tuần vừa rồi, anh phải sẵn sàng hơn để nhập cuộc với em chú,” nàng nói quả quyết.

Tôi mỉm cười yếu ớt. Khi chún tôi lên tới đỉnh, tôi nhảy xuống khỏi thang máy hơi sớm một nhịp, và biết ngay rằng tôi đã bị bong gân mắt cá chân khi nhấc bước chân thứ hai.

Tôi không nhận được sự cảm thông nào từ Caroline. Nàng tin chắc tôi làm bộ để tránh phải cố gắng trượt ở dốc cao cấp. Nàng lướt qua tôi và phóng xuống núi trong khi tôi quay trở lại đây xấu hổ bằng thang máy. Khi tôi xuống chân thang, tôi liếc nhìn viên kỹ sư nhưng ông ta chẳng hề để ý đến tôi. Tôi tập tễnh lê bước tới trạm sơ cứu và vào đăng ký khám. Caroline vào với tôi vài phút sau đó.

Tôi giải thích cho nàng hay rằng người phụ trách an toàn ca trực cho là tôi có thể bị rạn xương và gợi ý rằng tôi nên nhập viện ngay.

Caroline nhăn mặt, tháo bỏ ván trượt và đi kiếm một chiếc taxi để đưa chúng tôi đến bệnh viện. Đoạn đường không xa, đó là đoạn đường mà tay taxi đã chạy qua quá nhiều lần, có thể thấy rõ qua các cú ngắt điệu luyệnh anh ta thực hiện.

“Chắc em phải ăn tối ngoài tiệm cả năm về vụ này quá,” Caroline nói với tôi khi chúng tôi bước vào cánh cửa của bệnh viện.

“Xin bà vui lòng đợi bên ngoài, thưa bà?” một nam hộ lý yêu cầu khi tôi được đưa vào phòng X-quang.

“Vâng, nhưng liệu có bao giờ tôi được gặp lại ông chồng đáng thương của tôi nữa không?” nàng châm chọc khi cánh cửa đóng lại trước mặt nàng.

Tôi bước vào một căn phòng xếp đầy máy móc tối tân được một bác sĩ ăn mặc sang trọng điều khiển. Tôi bảo ông ta tôi bị đau ra sao và ông ta nhẹ nhàng đặt chiếc chân đau lên một chiếc máy X-quang. Giây lát sau, ông ta xem xét một phim âm bản lớn.

“Không có rạn xương,” ông ta trấn an, tay chỉ vào khúc xương. “Nhưng nếu ông còn đau một chút nào thì tốt hơn nên

bó chặt mắt cá chân lại.” Rồi ông bác sỹ kẹp tấm phim X-quang của tôi bên cạnh năm tấm phim khác đang treo trên một sợi dây.

“Tôi đã là người thứ sáu ngày hôm nay sao?” Tôi hỏi, nhìn lên hàng phim X-quang.

“Không, không,” ông ta nói, cười to. “Năm tấm kia của cùng một người. Tôi cho là anh ta định cố gắng bay qua hẻm núi, cái thằng ngốc.”

”Qua hẻm núi á?”

“Đúng thế, khoe mẽ mà, tôi nghĩ vậy.” Ông ta vừa nói vừa quần băng quanh mắt cá chân tôi. “Năm nào chúng tôi cũng có một vụ, nhưng anh chàng đáng thương này gãy cả hai chân và một cánh tay, và sẽ lĩnh một cái sẹo khá khó chịu trên mặt để nhắc nhở anh ta về sự ngu ngốc của mình. Theo tôi còn sống được là may mắn đấy.”

“May mắn còn sống sao?” tôi lặp lại yếu ớt.

“Đúng vậy, nhưng mà chỉ vì anh ta không biết mình đang làm gì. Thằng cháu mười bốn tuổi nhà tôi trượt veo qua khe núi đó và có thể hạ cánh như hải âu tiếp nước vậy. Còn anh này thì,” ông bác sỹ chỉ vào những tấm phim X-quang, “sẽ không thể trượt lại cho tới cuối mùa nghỉ. Thực tế là sẽ không thể đi lại được trong ít nhất sáu tháng tới.”

“Thật vậy sao?” Tôi nói.

“Còn về phần anh,” ông ta nói thêm, sau khi đã băng xong cho tôi, “chỉ cần ngâm chân trong nước đá ba tiếng một lần và thay băng ngày một lần. Anh sẽ lại ở trên dốc trượt chỉ sau vài ngày nữa thôi, ba ngày là tối đa.”

“Tối nay chúng tôi bay về,” tôi bảo ông ta khi gắng gượng đứng dậy.

“Dự trù thời gian tốt đấy,” ông ta bảo, mỉm cười.

Tôi khập khễnh lê chân khỏi phòng X-quang, Caroline đang cúi mũi vào tạp chí Elle.

“Trông anh có vẻ tự hài lòng với bản thân,” nàng bảo, mắt nhìn lên.

“Đúng là như vậy, rốt cuộc chỉ bị gãy hai chân, một tay và một vết sẹo trên mặt.”

“Em ngu thế không biết,” Caroline nói, “em đã nghĩ đó chỉ là một cú bong gân đơn giản.”

“Không phải anh,” tôi bảo nàng. “Là Travers – vụ tai nạn sáng nay, em còn nhớ chứ? Chiếc xe cứu thương đó. Tuy vậy, họ đảm bảo với anh là anh ta sẽ sống,” tôi nói thêm.

“Tiếc quá,” nàng bảo, quàng cánh tay nàng vào cánh tay tôi. “Sau tất cả những phiền phức mà anh phải chịu đựng, em đã hy vọng là anh sẽ thành công cơ đấy.”

KỂ HỜ

“Đó không phải là câu chuyện mà tôi đã nghe kể lại,” Philip nói.

Một trong những thành viên câu lạc bộ đang ngồi bên quầy rượu liếc nhìn về phía có những giọng nói đã bắt đầu lớn tiếng. Thế nhưng khi trông thấy những người liên quan thì ông ta chỉ mỉm cười và tiếp tục cuộc trò chuyện của mình.

Câu lạc bộ gôn Haslemere khá đông vào buổi sáng thứ bảy. Và sắp tới giờ ăn trưa thì thường khá khó khăn để kiếm được một chỗ ngồi trong gian nhà rộng rãi này.

Từ khá lâu trước khi căn phòng bắt đầu trở nên đông đúc, hai thành viên câu lạc bộ đã gọi châu nước thứ hai và thu xếp được chỗ ngồi ở cái góc phòng thụt vào, trông ra lỗ gôn đầu tiên. Philip Masters và Michael Gilmour đã kết thúc ván chơi buổi sáng thứ bảy của họ sớm hơn thường lệ, và giờ thì dường như đang mải mê chuyện trò. “Thế anh đã nghe kể lại thế nào nào?” Michael Gilmour hỏi khẽ, nhưng bằng một giọng nói âm vang.

“Rằng anh không hoàn toàn không có lỗi trong vấn đề này.”

“Tôi dường như chắc chắn đã có lỗi hử,” Michael nói. “Thế anh định có ý gì đây?”

“Tôi chẳng có ý gì hết,” Philip nói. “Nhưng mà đừng quên, anh không bị được tôi đâu. Chính tôi đã có một thời thuê mượn anh, và tôi đã biết anh quá lâu rồi để mà chấp nhận tất tật mọi điều anh nói ở giá trị bề ngoài.”

“Tôi chẳng cố bị bắt cứ ai cả,” Michael nói. “Mọi người ai cũng biết là tôi bị mất việc. Tôi chưa bao giờ nói khác cả.”

“Đồng ý. Nhưng cái điều mà không phải ai ai cũng biết là anh đã bị mất việc như thế nào và tại làm sao mà anh vẫn chưa thể tìm được việc làm mới.”

“Tôi không thể tìm được một việc làm mới vì một lý do đơn giản là công việc không dễ dàng gì tự đến với ta vào thời buổi này. Và nhân tiện, không phải là lỗi của tôi, chính là ở anh – một điển hình thành công và là một tay triệu phú chết tiệt.”

“Không phải lỗi của tôi khiến cho anh không có một xu dính túi và luôn luôn thất nghiệp. Thực tế là công ăn việc làm cũng dễ đến với người có thể đưa ra những hạn tư cách làm việc do ông sắp gần nhất viết.”

“Cứ nói toẹt ra, anh đang định ám chỉ điều gì vậy?” Michael hỏi.

“Tôi chẳng ám chỉ điều gì cả.”

Một vài thành viên câu lạc bộ đã ngừng tham gia vào những cuộc nói chuyện trước mặt, vì họ đang cố lắng nghe cuộc hội thoại sau lưng.

“Điều tôi đang nói,” Philip tiếp tục, “là sẽ không có ai thuê mướn anh, bởi cái lý do đơn giản là anh không thể tìm được bất cứ ai sẽ cung cấp cho anh một bản xác nhận tư cách làm việc – và mọi người, ai cũng biết điều đó.”

Tất cả mọi người đều không biết điều đó, nó giải thích tại sao hầu hết tất cả mọi người trong phòng giờ đây đang cố sức để lắng nghe.

“Tôi bị liệt vào loại dư thừa,” Michael khẳng định khẳng bảo.

“Trong trường hợp của anh, dư thừa chỉ là một mỹ từ của đũa lệch. Chẳng có ai giả bộ khác đi lúc đó cả.”

“Tôi bị liệt vào loại dư thừa,” Michael lặp lại, “vì cái lý do đơn giản là lợi nhuận của công ty sụt giảm xuống mức hơi thất vọng một chút trong năm nay.”

“Hơi thất vọng một chút? Sang thế. Làm gì có lợi nhuận.”

“Đơn giản chỉ vì họ bị mất một hay hai lợi ích chính yếu vào tay các đối thủ cạnh tranh.”

“Những đối thủ cạnh tranh á, tôi được biết là họ rất vui sướng trả tiền cho những thông tin nội bộ nho nhỏ.”

Đến lúc này thì hầu hết các thành viên câu lạc boojd đã cắt ngắn những câu chuyện của chính họ để tì, vẹo quay và gập người với mọi cố gắng bắt được từng lời nói phát ra từ phía hai người đàn ông ngồi bên khung cửa sổ ở góc phòng thụt vào của gian phòng.

“Những tổn thất đó đã được giải thích đầy đủ trong bản báo cáo dành cho các cổ đông tại Cuộc họp tổng kết thường niên năm nay,” Michael nói.

“Thế nhưng nó có giải thích cho chính những cổ đông đó làm cách nào một nhân viên có thể mua được một chiếc xe hơi chỉ mấy ngày sau khi bị đuổi việc không?” Philip tiếp tục. “Một chiếc xe hơi thứ hai, tôi có thể nói là như thế.” Philip uống một hớp nước cà chua ép.

“Đó không phải là một chiếc xe mới.” Michael nói, giọng thủ thế. “Đó là một chiếc Mini cũ, và tôi mua nó bằng một phần của số tiền trợ cấp dư thừa nhân công họ trả cho tôi, khi tôi phải trả lại chiếc xe hơi của công ty. Và dù sự việc xảy ra như thế nào, anh biết là Carol cần chiếc xe cho công việc tại ngân hàng mà.”

“Nói thẳng thắn nhá, tôi thật kinh ngạc là Carol vẫn còn bầu víu lâu dài đến vậy sau tất cả những gì mà anh đã gây ra cho cô ấy.”

“Tất cả những gì mà tôi đã gây cho cô ấy. Anh đang bóng gió điều gì hả?” Michael hỏi.

“Tôi chẳng bóng gió bất cứ điều gì cả,” Philip trả miếng. “Thế nhưng thực tế là có một cô gái trẻ trung nào đó, mà cô ta ở trong tình trạng vô danh” – mẫu thông tin này có vẻ như làm hầu hết những người nghe lỏm thất vọng – “vào thời điểm đó cũng sẽ trở thành dư thừa, ấy là chưa kể còn có chữa nữa.”

Người chủ quán chưa được gọi rót rượu đã gần bảy phút rồi, và cho tới giờ thì chỉ có rất ít thành viên vẫn giả bộ không lắng nghe cuộc đấu khẩu giữa hai người đàn ông. Một số người thậm chí còn công khai nhìn chòng chọc một cách nghi hoặc.

“Nhưng mà tôi có quen biết cô ta đâu,” Michael phản đối.

“Như tôi đã nói đấy, đó không phải là câu chuyện mà tôi đã được nghe kể lại. Thêm nữa, tôi được biết là đứa trẻ mang những nét giống kinh khủng...”

“Này, anh đi quá xa rồi đấy...”

“Anh việc gì phải giấu diếm,” Philip nói dứt khoát.

“Anh biết là tôi không có gì cần phải giấu giếm mà.”

“Thậm chí với những sợi tóc vàng mà Carol đã tìm thấy ở khắp cả hàng ghế sau của chiếc xe hơi mới cũng không cần hả. Cô gái ở chỗ làm là cô gái có mái tóc vàng, không phải sao?”

“Đúng thế, nhưng mà đó là những cái lông của một con chó săn lông vàng.”

“Anh không có một con chó săn lông vàng.”

“Tôi biết thế, nhưng mà con chó đó thuộc về người chủ cuối cùng của chiếc xe.”

“Con chó cái đó không thuộc về người chủ cuối cùng, và tôi không tin là cái mèo cũ rách ấy qua mắt được Carol.”

“Cô ấy tin bởi vì đó là sự thật.”

“Tôi e rằng sự thật là thứ mà anh đã xa rời khá lâu rồi. Anh bị đuổi việc; thứ nhất bởi vì anh không thể để yên tay mình đứng rờ rẫm vào cái ở trong một cặp váy dưới bốn mươi, thứ hai bởi vì anh không thể để các ngón tay mình đứng rờ rẫm những ngăn kéo đựng tiền. Tôi phải biết chứ. Đừng quên tôi đã phải cho anh biến đi cũng vì những lý do tương tự.”

Michael nháy dựng lên, cặp má đỏ gần như cái màu của ly cà chua ép của Philip. Anh ta giơ cao nắm đấm và sắp sửa nện cho Philip một cú, thì đại tá Mather, ông chủ tịch câu lạc bộ, xuất hiện bên cạnh anh ta.

“Xin chúc buổi sáng tốt lành, thưa ngài,” Philip bình tĩnh nói, đứng lên chào ông Đại tá.

“Xin chào, anh Philip,” ông Đại tá hét to. “Các anh thấy cái vụ hiểu lầm nho nhỏ dẫn đến nước này còn chưa đủ hay sao?”

“Hiểu lắm nhỏ ư?” Michael phản đối. “Thế ông không nghe anh ta đang nói những gì về tôi à?”

“Tôi nghe không bỏ sót một lời, thật không may, cũng y như mọi thành viên có mặt ở đây,” ông Đại tá nói. Quay lại với Philip, ông ta nói thêm, “Có lẽ hai người các anh nên bắt tay nhau như những chiến hữu thân thiện và nghỉ ngơi thôi.”

“Bắt tay cái gã dối trá, vô lương tâm, tán gái như cuội kia hử?” Không bao giờ,” Philip nói. “Tôi nói cho ngài biết, ngài Đại tá, anh ta không xứng là thành viên của câu lạc bộ này đâu, và tôi có thể cam đoan với ngài rằng ngaofi mới chỉ nghe được nửa câu chuyện thôi đó.”

Trước khi ông Đại tá cố gắng thử thêm một vòng đàm phán ngoại giao nữa, Michael đã xông vào Philip, và phải nhờ đến bat rang nam nhi trẻ trung hơn vị chủ tịch câu lạc bộ mới tách rời được họ ra. Ông Đại tá ngay lập tức ra lệnh cho cả hai người phải rời khỏi câu lạc bộ, cảnh cáo họ rằng những hành vi của họ sẽ được báo cáo lên ủy ban câu lạc bộ tại cuộc họp hàng tháng sắp tới. Và từ nay cho đến khi cuộc họp đó diễn ra, cả hai người tạm thời bị treo gậy.

Viên thư ký câu lạc bộ, Jeremy Howard, áp giải hai người ra khỏi câu lạc bộ và dẫn theo Philip ngồi lên chiếc xe hơi Rolls Royce rồi bình thản lái xe ra đường ra vào, chạy qua cánh cổng ra ngoài. Ông ta phải đứng mất mấy phút trên những bậc thềm câu lạc bộ đợi cho Michael đi khỏi trên chiếc xe hơi Mini. Anh ta đang ngồi trên ghế trước xe hơi và dường như đang hý hoáy viết lách cái gì đó. Sau cùng khi anh ta đã chạy xe qua cánh cổng câu lạc bộ, ông thư ký quay gót và rảo bước trở lại quây bả. Họ làm gì nhau sau khi đã rời khỏi sân gôn thì chẳng phải phận sự của ông ta.

Trở lại gian phòng câu lạc bộ, ông thư ký thấy rằng các cuộc trò chuyện vẫn chưa trở lại đề tài về nhân vật có vẻ sẽ chiến thắng trong giải đấu Cây gậy chơi gôn của Chủ tịch, vấn đề các

hạt giống trong giải đấu phụ nữ tranh cúp Ladies Handicap Cup, và ai sẽ là người thắng thế để tài trợ cho giải đấu Thanh niên của năm nay.

“Dường như họ còn vui nhộn lắm khi tôi đi ngang qua chỗ họ ở lỗ mười sáu mới lúc sáng nay mà,” ông đội trưởng câu lạc bộ nói với ông Đại tá.

Ông Đại tá thú nhận là bản thân ông cũng bối rối khó hiểu. Ông ta đã biết cả hai người từ cái ngày họ gia nhập câu lạc bộ này gần mười lăm năm trước. Họ không phải là mấy gã tồi tệ đâu, ông cam đoan với ông đội trưởng. Trên thực tế ông còn khá ưa thích họ. Đã từ lâu lắm rồi, họ thường chơi gôn trọn một vòng vào mỗi buổi sáng thứ bảy, như hết thảy mọi người đều còn nhớ, và chưa hề có một lời lẽ khó nghe nào được thốt ra giữa họ với nhau.

“Thật là đáng tiếc,” ông Đại tá bảo. “Tôi đã hy vọng mời được Masters tài trợ giải đấu Thanh niên năm nay.”

“Ý kiến hay đấy, nhưng mà tôi không thể để anh làm điều đó lúc này.”

“Tôi không thể tưởng tượng ra họ đang theo đuổi cái gì.”

“Có thể đơn giản là vì Philip là một hình mẫu thành công đến như thế trong khi Michael thì lại rơi vào thời kỳ cơ hàn?” ông đội trưởng đưa ra giả thuyết.

“Không, có chuyện gì trong đó chứ chẳng giản đơn thế đâu,” ông Chủ nhiệm trả lời. “Hoạt cảnh sáng nay cần một lời giải thích đầy đủ hơn đấy,” ông nói thêm vẻ hiểu biết.

Hết thảy mọi người trong câu lạc bộ đều biết rằng Philip Masters đã gây dựng nên công ty từ sự tận tụy sau khi từ bỏ công việc đầu tiên là một anh bán thiết bị bếp. Công ty “Bếp lắp sẵn” đã khởi đầu từ một trái nhà kho phía cuối mảnh vườn của Philip, và kết thúc là một nhà máy ở phía bên kia của thành phố, thuê mướn trên ba trăm công nhân. Sau khi công ty chuyển

sang cổ phần, giới báo chí tài chính cho rằng chỉ riêng những cổ phần của Philip cũng đã có giá trị đến vài triệu. Năm năm sau, khi công ty này được sát nhập với công ty John Lewis Partnership, thì mọi người đều biết rằng Philip đã có một vụ thỏa thuận làm ăn với một tám sec trị giá mười bảy triệu bảng, và một hợp đồng dịch vụ năm năm mà một ngôi sao nhạc pop cũng phải hài lòng. Một phần số của cải trời cho này được tiêu vào một ngôi nhà tráng lệ kiểu Georgian nằm giữa hai mươi tư héc ta đất rừng ở ngay ngoại ô Haslemere: anh ta thậm chí có thể trông thấy sân gôn từ phòng ngủ của mình. Philip đã lấy vợ từ hơn hai chục năm nay. Vợ anh ta – Sally, là một Thẩm phán, và cũng là chủ tịch chi nhánh vùng của Quỹ cứu trợ Trẻ em. Con trai của họ vừa mới giành được một vị trí tại Trường đại học St. Anne's, thuộc Viện đại học Oxford.

Michael là cha đỡ đầu của chàng trai này.

Michael Gilmour lại ở trong một tình trạng trái ngược hẳn. Sau khi ra trường, nơi Philip là người bạn thân nhất, anh ta đã trải qua hết việc làm này đến việc làm khác. Khởi sự ở vị trí là một nhân viên vừa học vừa làm tại công ty Watneys, thế nhưng công việc đó chỉ kéo dài có vài tháng rồi anh ta chuyển sang làm đại diện cho một hãng xuất bản. Giống như Philip, anh ta cưới cô người yêu thở niên thiếu, Carol West, con gái của một bác sỹ địa phương.

Khi đứa con gái của họ chào đời, Carol than phiền về thời gian mà Michael phải sống xa gia đình, cho nên anh từ bỏ công việc xuất bản và ký một hợp đồng làm việc với vị trí giám đốc điều phối cho một công ty nước giải khát địa phương. Anh tại vị được vài năm cho đến khi tay phó được thăng chức vượt mặt anh, thành giám đốc vùng. Cùng lúc với quyết định này, Michael rời bỏ công ty trong cơn bức tức. Sau đợt lĩnh trợ cấp thất nghiệp đầu tiên, Michael làm việc cho một công ty đóng gói ngũ cốc, thế nhưng anh lại phát hiện ra mình bị dị ứng với ngô.

Sau khi được cấp một giấy chứng nhận y tế chứng minh việc đó, anh nhận được tấm séc dư thừa nhân công lần đầu tiên. Sau đó, anh làm việc cho Philip với tư cách người đại diện bán “Bếp lắp sẵn”. Nhưng Michael lại rời bỏ công ty mà không một lời giải thích sau khi công ty được sát nhập chừng gần một tháng. Lại thêm một đợt thất nghiệp nữa trước khi anh được nhận làm công việc giám đốc bán hàng cho một công ty sản xuất lò vi sóng. Sau cùng, có vẻ như anh cũng đã ổn định, cho đến khi anh được liệt vào danh sách dư thừa nhân công mà không hề có một sự cảnh báo nào. Quả thực là lợi nhuận công ty trong năm đó bị giảm xuống một nửa, và các ông lãnh đạo công ty cảm thấy rất tiếc để Michael ra đi – hoặc ít ra đó là cách diễn đạt trong tờ tạp chí nội bộ của họ.

Carol không thể giấu nổi nỗi tuyệt vọng của cô khi Michael bị liệt vào dạng dư thừa nhân công lần thứ tư. Đáng lẽ họ đã có một cuộc sống ổn định, giờ đây cô con gái của họ đã có được một vị trí tại trường nghệ thuật.

Philip là cha đỡ đầu của cô bé đó.

“Anh định sẽ xử lý chuyện đó thế nào?” Carol lo lắng hỏi khi Michael kể cho cô biết điều gì đã xảy ra tại câu lạc bộ.

“Chỉ có mỗi một điều mà anh có thể làm,” Michael trả lời. “Bởi vì anh cũng phải quan tâm đến danh dự của mình chứ. Anh sẽ kiện thẳng con hoang đó.”

“Đó là cách kinh khủng để nói về người bạn lâu năm nhất của anh. Và dù sao đi nữa, chúng ta không thể trang trải cho một vụ kiện,” Carol bảo. “Anh Philip là một triệu phú và chúng ta chẳng có một xu.”

“Không còn cách nào khác” Michael nói. “Anh sẽ phải làm tới cùng vụ này, thậm chí ngay cả khi phải bán đi mọi thứ.”

“Và thậm chí cả khi mọi người trong gia đình cũng phải chịu đựng cùng với anh sao?”

“Không có ai trong chúng ta sẽ phải chịu khổ khi mà cuối cùng hẳn ta phải trả tất cả những chi phí của anh cộng với số tiền bồi thường danh dự khổng lồ.”

“Nhưng mà anh có thể thua kiện,” Carol nói. “Đến lúc đó, chúng ta sẽ trắng tay – mà có thể còn tệ hơn.”

“Điều đó không thể xảy ra,” Michael nói. “Hẳn ta đã mắc một sai lầm là nói ra những điều đó trước mặt tất cả những người sẽ là nhân chứng. Chắc phải có trên năm chục thành viên tại câu lạc bộ sáng nay, kể cả ông chủ tịch câu lạc bộ và ông tổng biên tập tờ báo địa phương, và họ không thể không nghe thấy tất cả những lời của hẳn ta.”

Carol vẫn không tin, nhưng cô cảm thấy nhẹ nhõm trong suốt mấy ngày sau đó, Michael không hề nhắc đến tên của Philip một lần nào. Cô hy vọng rằng anh chồng mình đã tỉnh ra và cách tốt nhất là quên đi vụ việc này.

Haslemere Chronicle đã cho in cuộc cãi vã giữa Michael và Philip. Dưới hàng tit “Ấu đả nổ ra tại câu lạc bộ gôn” là một bài tường thuật những sự việc xảy ra vào ngày thứ bảy tuần trước với các từ ngữ được sử dụng cẩn thận. Ông tổng biên tập của tờ báo Haslemere Chronicle biết quá rõ rằng các cuộc cãi vã, tự thân nó là không thể nào được in ra trừ phi ông ta cũng mong muốn bị kiện, thế nhưng ông ta đã xoay xở cho thêm những câu bóng gió, ẩn ngữ vào trong bài báo để gia giảm cho dậy mùi những điều xảy ra vào buổi sáng hôm đó.

“Đó là giọt nước cuối cùng,” Michael nói, khi anh đọc xong bài báo lần thứ ba. Carol nhận ra rằng, giờ đây, cô có nói gì hay làm gì đi nữa cũng không thể nào ngăn cản chồng mình.

Ngày thứ hai tuần sau, Michael tiếp xúc với một viên luật sư địa phương, Reginald Lomax, một người đã từng học cùng trường với cả hai người bạn họ. Trang bị bằng bài báo, Michael kể ngắn gọn cho Lomax nghe về cuộc cãi lộn mà tờ báo Chronicle đã biết là họa có ngu ngốc thì mới cho xuất bản rõ

ràng đến từng chi tiết. Michael cũng miêu tả cụ thể những điều đã xảy ra tại câu lạc bộ sáng hôm đó, và trao cho viên luật sư bốn trang giấy viết tay để ông ta hiểu được thực chất của vấn đề.

Lomax cẩn thận nghiên cứu những trang giấy này.

“Anh viết những cái này khi nào?”

“Trong xe hơi của tôi, ngay sau khi chúng tôi bị treo gậy.”

“Anh thận trọng đấy,” Lomax bảo. “Cực kỳ thận trọng.” Anh ta nhìn chằm chằm giễu cợt vào thân chủ của mình qua phía trên của cặp kính bán nguyệt. Michael không nói gì. “Tất nhiên anh phải biết luật pháp là một trò giải trí đắt tiền,” Lomax tiếp tục. “Kiện tụng những hành động thóa mạ, vu khống sẽ không rẻ đâu, và thậm chí kể cả với bằng chứng mạnh mẽ như thế này” – anh ta gõ gõ vào tờ giấy trước mặt – “anh vẫn có thể thua kiện. Tội vu khống phụ thuộc rất nhiều vào những người khác, quan trọng hơn, là những điều họ thừa nhận còn nhớ được.”

“Tôi biết rất rõ điều đó,” Michael nói. “Nhưng tôi quyết tâm theo kiện đến cùng. Có hơn năm mươi người trong câu lạc bộ chứng kiến vụ cãi lộn đó.”

“Vậy đấy,” Lomax bảo. “Thế thì tôi sẽ yêu cầu năm ngàn bảng tạm ứng như là những khoản chi phí bất thường đủ để trả những phí tổn tức thời và công việc chuẩn bị cho một vụ án trước tòa.

Lần đầu tiên Michael có vẻ đắn đo.

“Tất nhiên khoản tiền đó có thể được hoàn trả lại, nhưng chỉ khi nào anh thắng kiện vụ này.”

Michael lấy ra tập séc và viết ra một con số, anh cho là nó chỉ vừa vặn với số tiền còn lại của khoản trợ cấp dư thừa nhân công mà anh được trả.

Trát đòi kiện buộc tội Philip Master vu khống được hăng luật Lomax, Davis và Lomax phát ra vào sáng ngày hôm sau.

Một tuần sau trát đòi được một công ty luật khác trong cùng thành phố, mà thực tế là trong cùng tòa nhà chấp nhận.

Trở lại câu lạc bộ, các cuộc tranh luận đúng sai của vụ việc Michael Gilmour kiện Philip Masters không hề lắng xuống mặc dù nhiều tuần lễ đã trôi qua.

Các thành viên câu lạc bộ ngăm thì thầm với nhau, không biết liệu họ có bị gọi ra trước tòa để làm chứng trong vụ xét xử hay không. Một vài người đã nhận được thư từ hãng luật Lomax, Davis và Lomax yêu cầu chi tiết về những điều họ có thể nhớ lại về những gì hai người đàn ông đó tranh cãi vào sáng hôm đó. Rất nhiều người lấy cớ là có bệnh quên hoặc bệnh điếc, nhưng cũng có một vài người tường thuật rất rõ ràng về vụ cãi lộn. Như được khích lệ, Michael dần sâu vào vụ kiện trong sự suy sụp tinh thần của Carol.

Khoảng chừng một tháng sau, vào một buổi sáng, sau khi Carol đã rời nhà đến ngân hàng. Michael Gilmour nhận được một cú điện thoại của Reginald Lomax. Anh được thông báo rằng các luật sư của bên bị đơn yêu cầu một cuộc hội ý “không có gì tổn hại”.

“Chắc chắn anh chẳng hề ngạc nhiên về việc đó sau tất cả những bằng chứng mà chúng ta đã thu thập được chứ?” Michael trả lời.

“Đó chỉ là một cuộc hội ý thôi mà,” Lomax nhắc.

“Mặc kệ hội ý hay không, tôi sẽ không chấp nhận cái giá dưới một trăm ngàn bảng đâu.”

“À, tôi thậm chí còn không biết được rằng họ...” Lomax tiếp.

“Tôi biết, và tôi cũng biết rằng trong suốt mười một tuần lễ vừa qua tôi đã không thể có được, thậm chí là một cuộc phỏng vấn để xin một việc làm vì cái thằng con hoang đó,” Michael nói khinh miệt. “Một trăm ngàn bảng không thiếu một cắc, anh có nghe thấy không?”

“Tôi cho rằng anh đang hơi lạc quan trong tình hình này đây,” Lomax bảo. “Nhưng mà tôi sẽ gọi điện lại và cho anh biết câu trả lời của phía bên kia ngay khi xong cuộc gặp.”

Michael kể cho Carol cái tin vui đó vào buổi tối, nhưng giống như Reginald Lomax, cô tỏ ra nghi ngờ. Tiếng chuông điện thoại reo vang ngắt quãng cuộc trò chuyện của họ về vấn đề này. Michael, với Carol đứng bên cạnh, lắng nghe chăm chú thông báo của Lomax. Dường như Philip đã sẵn sàng giải quyết vụ việc với hai mươi lăm ngàn bảng và đồng ý thanh toán phí tổn cho cả hai phía.

Carol gật đầu chấp nhận với vẻ hài lòng, thế nhưng Michael chỉ nhắc lại với Lomax rằng sẽ phải cương quyết đòi không dưới một trăm ngàn. “Anh không thấy thằng Philip đã mừng tưng ra nó sắp sửa phải chịu phí tổn bao nhiêu nếu như vụ này kết thúc ở tòa án à? Và nó biết quá rõ là tôi không bỏ cuộc đâu.”

Carol và Lomax vẫn không tin. “vụ việc nhẹ nhàng hơn là anh tưởng đấy,” viên luật sư bảo anh ta. “Ban hội thẩm Tòa án Tối cao có thể sẽ xem những lời nói đó chỉ có ý định đùa giỡn giễu cợt thôi.”

“Giễu cợt? Thế còn trận ẩu đả tiếp sau trò giễu cợt đó thì sao hả?” Michael nói.

“Anh ra tay trước mà,” Lomax nhắc. “Hai mươi lăm ngàn là một con số khá tốt trong hoàn cảnh này đây,” anh ta nói thêm.

Michael không lay chuyển và kết thúc cuộc nói chuyện bằng cách lặp lại yêu sách đòi một trăm ngàn bảng.

Hai tuần lễ trôi qua, rồi phía bên kia đưa ra năm mươi ngàn để đổi lấy một sự thỏa thuận nhanh chóng. Lần này Lomax không ngạc nhiên khi Michael từ chối thẳng thừng lời đề nghị này. “Tiên sư cái thỏa thuận nhanh chóng ấy. Tôi đã nói với anh là tôi sẽ không xem xét nếu ít hơn một trăm ngàn mà.” Lúc này, Lomax đã biết rằng bất cứ lời khuyên nên thận trọng nào cũng sẽ lọt thỏm trong một đôi tai bị điếc.

Phải mất thêm ba tuần lễ và mấy cuộc điện đàm giữa các luật sư nữa, trước khi phía bên kia chấp nhận họ sẽ trả tròn một trăm ngàn bảng. Reginald Lomax gọi điện thoại thông báo cho Michael tin này vào một tối khuya, cố gắng tạo ra giọng điệu có vẻ như chiến thắng đã đạt được là do cá nhân anh ta. Anh ta đảm bảo với Michael những giấy tờ cần thiết sẽ được thảo ra ngay lập tức và thỏa thuận sẽ được ký trong vài ngày tới.

“Đương nhiên tất cả những phí tổn của anh cũng sẽ được tính đến,” anh ta nói thêm.

“Dĩ nhiên là vậy rồi,” Michael bảo.

“Vậy thì bây giờ tất cả mọi việc còn lại mà anh phải làm là đồng ý đưa ra một lời tuyên bố.”

Một tuyên bố ngắn được viết ra và với sự đồng ý của cả hai bên, được phát hành trên tờ báo hàng ngày Haslemere Chronicle. Tờ báo in nội dung này trên trang nhất vào ngày thứ sáu kế tiếp. Tờ Chronicle tường thuật “Vụ kiện tội vu khống giữa Golmour và Masters đã được rút đơn với sự nhất trí của cả hai bên sau một dàn xếp quan trọng bên ngoài tòa án. Philip Masters đã rút lại hoàn toàn những điều đã nói tại câu lạc bộ buổi sáng hôm xảy ra vụ việc. Ông đã đưa ra một lời xin lỗi vô điều kiện, và cũng hứa rằng sẽ không bao giờ lập lại những lời đó nữa. Ông Philip Masters đã thanh toán toàn bộ những phí tổn của bên nguyên đơn.”

Philip viết cho ông Đại tá trong cùng ngày, cho rằng có lẽ anh ta đã uống hơi quá chén vào buổi sáng đó. Anh ta hối tiếc về cơn bốc đồng của mình, xin lỗi và cam đoan với ông Chủ tịch câu lạc bộ điều đó sẽ không bao giờ lập lại nữa.

Carol là người duy nhất tỏ ra buồn rầu về kết quả của vụ việc.

“Có điều gì vậy, em yêu?” Michael hỏi. “Chúng ta đã thắng, và điều quan trọng hơn là nói đã giải quyết những vấn đề tài chính của chúng ta.”

“Em biết,” Carol bảo, “thế nhưng mà có đáng phải mất đi người bạn thân thiết nhất của anh để lấy một trăm ngàn bảng không?”

Vào ngày hôm sau, buổi sáng thứ bảy, Michael vui vẻ thấy nằm giữa những thư tín bưu điện buổi sáng của mình là một chiếc bì thư có in biểu tượng Câu lạc bộ gôn. Anh hồi hộp bóc và rút ra một tờ giấy. Tờ giấy viết rằng:

Ông Gilmour thân mến,

Tại cuộc họp ủy ban hàng tháng tổ chức thứ tư tuần trước, ông Đại tá Mather đã nêu vấn đề về hành vi của ông ở phòng câu lạc bộ vào buổi sáng thứ bảy, ngày 16 tháng tư.

Đã có quyết định lập biên bản ghi chép những lời phê bình của một số thành viên. Nhưng trong dịp này, chúng tôi chỉ đưa ra một sự khiển trách nghiêm khắc đối với cả hai người các ông. Nếu sự việc tương tự lại lặp lại trong tương lai, tư cách thành viên của các ông sẽ tự động bị bãi bỏ.

Việc tạm thời treo gậy mà ông Đại tá Mather đưa ra hôm 16 tháng tư giờ được bãi bỏ.

Xin kính chào ông,

Thư ký câu lạc bộ

Jeremy Howard

“Em đi mua sắm đây,” Carol nói to từ phía trên cầu thang. “Thế kế hoạch của anh buổi sáng nay là gì?”

“Anh định sẽ chơi một vòng gôn,” Michael bảo, gấp bức thư lại.

“Ý kiến hay đấy,” Carol tự nói với chính mình, vì cô phân vân liệu Michael sẽ tìm được ai để mà chơi cùng trong tương lai.

Có rất nhiều người nhận thấy Michael và Philip đánh bóng đi từ cái lỗ đầu tiên buổi sáng thứ bảy đó. Ông đội trưởng câu lạc

bộ nói với ông Đại tá rằng ông vui mừng thấy là cuộc cãi lộn đã được giải quyết tốt đẹp, làm hài lòng tất cả mọi người.

“Tôi thì không,” ông Đại tá nói khẽ trong hơi thở. “Người ta không thể say được khi uống nước cà chua ép.”

“Tôi băn khoăn không biết họ đang trò chuyện về cái quái quỷ gì thế chẳng biết?” Ông đội trưởng câu lạc bộ nói khi ông chăm chú quan sát cả hai người qua khung cửa sổ. Ông Đại tá nâng ống nhòm lên để nhìn cho rõ hơn hai người đàn ông nọ.

Làm thế nào mà anh lại đánh trượt một cú mét hai cơ chứ, hả chàng ngốc?” Michael hỏi khi họ tới thảm cỏ xanh đầu tiên. “Chắc anh lại say xỉn rồi hả.”

“Anh biết rõ là tôi không bao giờ uống rượu trước bữa tối cả,” Philip trả lời, “do đó, tôi cho rằng luận điệu của anh nói tôi lại say xỉn, không khác gì hơn là một sự phỉ báng.”

“Cứ cho là vậy, thế nhưng những nhân chứng của anh đâu?” Michael nói khi họ tiếp tục di chuyển đến chỗ đánh bóng thứ hai. “Đừng quên là tôi đã có hơn năm chục nhân chứng cơ đây.”

Cả hai người đều cười vang.

Cuộc nói chuyện của hai người đã động đến rất nhiều đề tài trong lúc họ đánh tám lỗ đầu tiên, song không hề một lần nhắc đến vụ cãi lộn trong quá khứ cho mãi đến khi họ tới được bãi cỏ xanh thứ chín, là điểm cách căn nhà câu lạc bộ xa nhất. Cả hai người đều kiểm tra xung quanh để chắc chắn là không có ai có thể nghe được bọn họ. Người chơi gần nhất cũng còn đang loay hoay đánh bóng cách đó chừng hai trăm mét ở lỗ thứ tám đằng sau họ. Đến lúc này thì Michael lấy ra một phong bì thư màu nâu rất to từ chiếc túi chơi gôn và đưa nó cho Philip.

“Cảm ơn,” Philip nói, bỏ phong thư vào cái túi chơi gôn của anh ta và rút ra một cây gậy ngắn. “Một vụ nhỏ, tinh vi mà đã khá lâu rồi tôi mới làm đấy,” Philip nói thêm khi anh ta đánh quả bóng đi.

“Tớ nằng một cú bốn mươi ngàn bảg,” Michael bảo, miệng cười toe toét, “Trong khi cậu chẳng mất cái gì hết.”

“Chỉ vì tớ đóng thuế ở mức cao nhất và vì thế mà có thể hạch toán vụ thua kiện như là một khoản chi làm ăn buôn bán hợp pháp,” Philip nói, “và tớ đã không thể nào làm được chuyện đó nếu mà tớ đã không một lần mượn cậu làm công cho tớ.”

“Và tớ, với tư cách là một người chiến thắng vụ kiện, không cần phải đóng tẹo tiền thuế nào cho những khoản đền bù thiệt hại trong một vụ án dân sự.”

“Một kẻ hở mà thậm chí ngài Thống đốc Ngân khố cũng không thấy được,” Philip cười.

“Tớ thấy đáng tiếc về những khoản lệ phí phải trả cho các luật sư, dù nó có rơi vào tay của Reggie Lomax,” Michael thêm.

“Chẳng có vấn đề gì đâu, cha nội. Những món đó một trăm phần trăm có thể đòi lại từ thuế. Do đó như cậu thấy đấy, tớ không mất một xu nào và cậu kết thúc với bốn mươi ngàn bảg miễn thuế.”

“Và chẳng có ai biết được,” Michael cười lớn.

Ông Đại tá cất ống nhòm vào trong chiếc hộp.

“Ngài để ý đến người sẽ đoạt Cây gậy đánh gôn của vị Chủ tịch năm nay à, ngài Đại tá?” ông đội trưởng câu lạc bộ hỏi.

“Không phải,” ông Đại tá trả lời, “mà là người chắc chắn sẽ tài trợ cho Giải đấu Thanh niên năm nay.”

KHÔNG PHẢI THỨ THIẾT

Gerald Haskins và Walter Ramsbottom đã liên tục ăn bỏng ngô từ một năm nay.

“Tớ sẽ đổi tám huân chương MC (bội tinh chiến công) và huy chương DSO (huy chương công trạng xuất sắc) của tớ lấy tám VC (huy chương anh dũng) của cậu,” Walter bảo trên đường tới trường một buổi sáng.

“Không được,” Gerald nói. “Dù sao thì cũng phải mất mười cái vỏ bao để có một tám huy chương VC và cậu chỉ cần hai vỏ bao cho một tám MC hoặc một tám DSO.”

Gerald tiếp tục sưu tầm vỏ bao cho đến khi cậu ta có được mọi huân, huy chương từ mặt sau vỏ bao.

Walter không bao giờ có được tám huy chương Victoria.

Cô bé Angela Bradbury cho là cả hai cu cậu đều là đồ ngốc.

“Những cái đó, chúng chỉ là huân, huy chương giả,” cô bé liên tục nhắc nhở hai cậu, “Không phải là thứ thiết, và tớ chỉ quan tâm đến những cái thứ thiết mà thôi,” cô bé kiêu ngạo bảo với bọn chúng.

Vào lúc đó, cả Gerald và Walter đều không coi ý kiến của Angela ra gì. Cả hai cậu bé vẫn còn chú ý đến những tám huân, huy chương hơn là quan điểm của phái đẹp.

Chiến dịch khuyến mại huân, huy chương miễn phí của hãng Kellogg kết thúc vào mùng một tháng giêng, 1950, đúng lúc Gerald đã xoay xở có được đủ bộ.

Walter bỏ không ăn bỏng ngô nữa.

Bọn trẻ cả thập kỷ 50 khi đó có được cơ hội khám phá thế giới của Meccano. Meccano thậm chí còn yêu cầu ăn nhiều bỏng ngô hơn nữa, và thế là trong vòng một năm, Gerald đã sưu tầm được

một bộ đủ lớn để xây các cây cầu treo, cầu phao, cần cầu, và thậm chí cả một khu nhà văn phòng nữa.

Gia đình của Gerald tiếp tục nhai bỏng ngô một cách hào hiệp, nhưng khi cậu ta bảo với họ là cậu muốn xây dựng cả một thành phố – phần thưởng khuyến mãi cuối cùng của hãng Kellogg – thì hầu hết các bạn bè của cậu ở lớp năm Trường trung học Hull phải giúp đỡ cậu tiêu thụ những bữa sáng bằng ngũ cốc thì mới có thể hoàn thành tham vọng của cậu.

Walter Ramsbottom từ chối giúp đỡ.

Sự trợ giúp của Angela Bradbury không bao giờ được yêu cầu. Cả ba người tiếp tục đi trên những con đường riêng của họ.

Hai năm sau, Gerald Haskins giành được một vị trí tại Trường đại học tổng hợp Durham, không ai ngạc nhiên khi cậu chọn học môn cơ khí, và liệt kê việc sưu tập huân, huy chương như là thú vui chính của mình.

Walter Ramsbottom làm việc cùng với cha trong ngành kinh doanh kim hoàn của gia đình và bắt đầu tán tỉnh Angela Bradbury.

Đúng vào dịp nghỉ xuân trong năm học thứ hai của Gerald tại Đại học Durham thì cậu tình cờ gặp lại Walter và Angela. Họ đang ngồi cùng một hàng ghế tại một buổi biểu diễn giao hưởng tứ tấu âm chạc của Bach tại Đại sảnh tòa thị chính Hull. Walter bảo với cậu trong lúc nghỉ giữa giờ rằng họ mới làm lễ đính hôn nhưng chưa chọn được ngày cưới.

Gerald chưa gặp lại Angela hơn một năm nay, nhưng lần này thì cậu nghe theo ý kiến của cô, bởi vì giống như Walter, cậu cũng yêu cô.

Cậu thay việc ăn bỏng ngô bằng cách liên tục mời Angela đi chơi, ra ngoài ăn tối, với nỗ lực giành lại được nàng từ tay tình địch.

Gerald đạt được thêm một thắng lợi nữa khi Angela hoàn trả lại chiếc nhẫn đính hôn cho Walter một vài ngày trước lễ Giáng sinh.

Walter tung ra tin đồn rằng Gerald chỉ muốn cưới Angela bởi vì bố cô ta là Chủ tịch Hội đồng công trình hạ tầng thành phố Hull, và Gerald đna ghy vọng có một chỗ làm trong hội đồng này sau khi nhận bằng của Trường đại học Durham. Khi thiệp mời đám cưới được gửi đi, Walter không có tên trong danh sách khách mời.

Vợ chồng Haskins đi Multavia hưởng tuần trăng mật, một phần bởi vì họ không thể trang trải chuyến đi Nice và cũng không muốn đi nghỉ tại Cleethropes, mặc dù các đại lý du lịch tại địa phương đang mời chào một cơ hội đặc biệt cho những người đang cân nhắc một chuyến đi tới cái vương quốc nhỏ bé nằm kẹp giữa Áo và Tiệp Khắc.

Khi đôi vợ chồng mới cưới tới khách sạn của họ ở Teske, thủ đô của Multavia, họ mới khám phá ra tại sao điều khoản chi phí lại vừa phải như vậy.

Vào năm 1959, Multavia đang trải qua một cuộc khủng hoảng chính trị quyết định xem nó sẽ gắn bó vận mệnh của mình với nước nào. Nó đang nỗ lực chuyển đổi cho phù hợp thêm một hiệp ước nữa, do một luật sư người Hà Lan tại Geneva thảo ra. Bản hiệp ước viết bằng tiếng Pháp, nhưng lại có sự ảnh hưởng của Nga và Mỹ. Nhờ có công lao của Đức Vua AlfonsIII, một vị quốc vương khôn ngoan và được ủng hộ, vương quốc này liên tục được thụ hưởng những viện trợ không ngớt từ phương Tây và những chuyến viếng thăm khá tốt từ phương Đông.

Tại thủ đô của Multavia, vợ chồng Haskins nhanh chóng biết được nhiệt độ trng bình là 92oF (Sấp xỉ 40oC) vào tháng sáu, không có mưa, và phần còn lại của hệ thống cống rãnh thoát

nước đã bị cả hai phía ném bom tan tành từ năm 1939 đến năm 1944. Angela đã phải giơ tay bịt mũi khi cô rảo bước qua những dãy phố lát đá hộc. Khách sạn Nhân Dân quảng cáo là có bốn mươi lăm phòng, thế nhưng, điều mà tờ quảng cáo không chỉ ra là chỉ có ba phòng trong số đó có phòng tắm, và không phòng nào có nút bồn tắm. Rồi đến đồ ăn, hoặc không có đồ ăn hoặc là đồ ăn có vấn đề; lần đầu tiên trong đời mình Gerald sút cân.

Cặp vợ chồng hưởng tuần trăng mật cũng khám phá ra rằng đất nước Multavia không hề có một niềm kiêu hãnh nào. Nó không có đài tưởng niệm, bảo tàng mỹ thuật, nhà hát hay rạp Opera xứng đáng với tên gọi, miền quê ngoại thành thì còn bằng phẳng hơn và không thú vị bằng những hàng giậu của Quận Cambridgeshire. Vương quốc này không có bờ biển và chỉ có một dòng sông duy nhất, dòng sông Plotz, bắt nguồn từ Đức và chảy vào Nga, do đó, có thể đảm bảo là không có người dân địa phương nào tin cậy nó.

Đến cuối kỳ nghỉ tuần trăng mật, vợ chồng Haskins thấy quá vui mừng khi biết rằng đất nước Multavia cũng không có sự tự hào về một hãng hàng không quốc gia. Hãng hàng không Anh quốc đưa họ về nhà an toàn, và lẽ ra đến đây là những trải nghiệm của Gerald về đất nước Multavia kết thúc, nếu không có những cống rãnh thoát nước thải kia.

Khi vợ chồng Haskins trở về đến Hull, Gerald nhận chức vụ mới được đề bạt ở vị trí trợ lý trong ban cơ khí của Hội đồng thành phố. Công việc đầu tiên của anh – một kỹ sư thứ ba với trách nhiệm đặc biệt đối với hệ thống thoát nước thành phố. Hầu hết những người trẻ tuổi, nhiều tham vọng sẽ chỉ coi một sự đề bạt như vậy không gì hơn chỉ là một bước tiến trên nấc thang cuối đời. Tuy nhiên, Gerald đã không nghĩ vậy. Anh lập tức liên hệ với tất cả những công ty thoát nước hàng đầu,

những cố vấn của họ cũng như những người đồng sự ở khắp nơi trong tỉnh.

Hai năm sau, anh đã có thể đưa ra trước hội đồng của ông bố vợ một bản tường trình. Nó cho thấy làm cách nào hội đồng có thể tiết kiệm một lượng đáng kể tiền bạc của những người đóng thuế qua cách tái phát triển hệ thống cống rãnh thoát nước của thành phố.

Hội đồng thực sự bị gây ấn tượng và quyết định thực hiện những dự án của Haskins, cùng lúc đề bạt anh làm kỹ sư thứ hai.

Đó là dịp thứ nhất Walter Ramsbottom ra tranh cử hội đồng nhưng không được lựa chọn.

Ba năm sau, khi hệ thống những đường hầm nhỏ và kênh rạch thoát nước đã được hoàn chỉnh, sự cần cù của Gerald được thưởng công bằng sự đề bạt làm phó kỹ sư trưởng của thành phố. Cũng trong năm đó, ông bố vợ anh trở thành Thị trưởng và Walter Ramsbottom trở thành hội đồng viên.

Giờ đây, những Ủy ban trên khắp đất nước thừa nhận Gerald như một nhân vật mà ý kiến của anh nên được tìm hiểu nếu như họ có bất cứ một sự băn khoăn nào về hệ thống cống rãnh thoát nước của họ. Điều này kích thích những câu đùa cợt nhả không tôn trọng tại mọi bữa tiệc của Tổ chức nghề nghiệp toàn thể cộng đồng mà Gerald tham dự. Tuy nhiên, họ vẫn mặc nhiên chào đón anh như là một người uy tín tiên phong trong địa hạt của anh: lĩnh vực thoát nước thải.

Vào năm 1966, thành phố Halifax xem xét để đấu thầu xây dựng một hệ thống cống rãnh thoát nước mới. Đầu tiên họ hỏi ý kiến Gerald Haskins – Yorkshire là một nơi trên trái đất này mà một nhà tiên tri còn được tôn kính ở ngay trên mảnh đất của ông ta.

Sau khi thăm thú Halifax một ngày với ông kỹ sư cao cấp và biết được cần phải chi bao nhiêu cho hệ thống mới, Gerald nói

với với anh, không phải lần đầu tiên, “Nơi đâu có bùn thì nơi đó có xu.” Nhưng chính Angela là người có đủ khôn ngoan để tính toán ra chính xác số xu đó là bao nhiêu mà chồng cô có thể có được với rủi ro thấp nhất. Trong mấy ngày tiếp theo, Gerald xem xét đề nghị của vợ và khi anh ta quay trở lại Halifax vào tuần lễ sau đó, thì không phải đến thăm các phòng, ban của hội đồng mà tới ngân hàng Midland, Gerald không lựa chọn ngân hàng Midland một cách tình cờ; viên giám đốc ngân hàng này cũng là Chủ tịch của Ủy ban kế hoạch của hội đồng thành phố Halifax.

Một hợp đồng phù hợp với cả hai bên được thỏa thuận giữa hai người Yorkshire, và với sự ủng hộ của ngân hàng. Gerald xin từ chức phó kỹ sư trưởng thành phố và thành lập một công ty riêng. Khi anh trình gói thầu, với sự cạnh tranh của mấy tổ chức lớn của Luân Đôn, không có ai ngạc nhiên khi thấy công ty Hasinks of Hull được Ủy ban kế hoạch nhất trí lựa chọn để thực hiện công việc.

Ba năm sau, Halifax có một hệ thống cống rãnh thoát nước mới tuyệt vời còn Ngân hàng Midland thì hài lòng khi nắm giữ tài khoản của Công ty Haskins ở Hull.

Trong suốt mười lăm năm tiếp theo, các thành phố Chester, Runcorn, Huddersfeild, Darlington, Macclesfield và York đều biết ơn những dịch vụ do Gerald Haskins, ông chủ của công ty Haskins & Co. plc đem lại.

Công ty quốc tế Haskins & Co. plc lúc này bắt đầu các hợp đồng ở Dubai, Lagos và Rio de Janeiro. Vào năm 1983, Gerald được nhận Giải thưởng Công nghiệp của Nữ hoàng do chính phủ trao tặng, và một năm sau anh được phong danh hiệu Người chỉ huy của đế chế Anh do một bậc đế vương phong tặng.

Lễ phong tặng diễn ra tại Cung điện Buckingham trong cùng một năm bằng hà của Đức vua Alfons III xứ Multavia và ngay

vàng được người con trai của ngài thừa kế, Đức vua Alfons IV. Vị quân vương mới được tấn phong quyết định sẽ làm một cái gì đó cho hệ thống cống rãnh thoát nước của thành phố Teske. Đó là niềm mong mỗi lúc lâm chung của cha ngài, rằng những thần dân của ngài không nên tiếp tục phải chịu đựng những mùi khó ngửi, và Đức vua Alfons IV không định truyền thừa kế vấn đề này lại cho con trai ngài.

Sau nhiều xin xỏ và vay mượn từ phương Tây, cùng nhiều cuộc thăm viếng, đàm đạo với phương Đông, vị quân vương mới được xúc dầu thánh quyết định mời thầu cho hệ thống thoát nước mới cho thủ đô của vương quốc.

Tài liệu mời thầu gồm mấy trang cung cấp các chi tiết và liệt kê danh sách các vấn đề mà bất cứ viên kỹ sư nào muốn nhận thầu đề phải đối mặt. Nó được chuyển đánh uych đến hầu hết các bàn họp của các công ty cơ khí lớn trên thế giới. Khi các công tác văn bản giấy tờ đã được soi xét nghiêm túc và lợi nhuận thực tế được xem xét, Đức vua Alfons IV chỉ nhận được một số ít các câu trả lời. Mặc dù vậy, nhà vua cũng có thể thức trọn đêm nghiên cứu những hồ sơ thầu khả thi của ba công ty đã trả lời và đã vượt qua được vòng sơ khảo. Các vị quân vương cũng là người, và khi Alfons khám phá ra Gerald đã chọn lựa Multavia cho tuần trăng mật của anh quãng hai mươi lăm năm về trước thì điều này đã đánh lệch cán cân. Vào lúc Đức Vua Alfons IV chìm vào giấc ngủ buổi sáng hôm đó, ngài đã quyết định chấp nhận gói thầu của công ty quốc tế Haskins & Co. plc.

Do vậy, Gerald Haskins thực hiện chuyến thăm thứ hai đến Multavia, lần này anh được một giám đốc công trường, ba chuyên viên vẽ đồ án và mười một kỹ sư tháp tùng. Gerald có một buổi tiếp kiến riêng với nhà Vua, anh cam đoan với ngài là công việc sẽ được hoàn thành đúng thời hạn và đúng giá cả đã nêu. Anh cũng cho nhà Vua biết anh đã thích thú đến như thế nào chuyến đi thứ hai của mình đến đất nước này. Tuy nhiên,

khi trở về nước Anh, anh đảm bảo với vợ là vẫn còn ít những cái có thể được miêu tả là vui chơi giải trí trước hoặc sau bữa giờ ở Multavia.

Sau vài năm và một vài cuộc mặc cả khá ồn ào quanh việc tăng chi phí vật liệu, dự án cho thành phố Teske kết thúc với một trong những hệ thống thoát nước tốt nhất tại Trung Âu. Đức Vua sung sướng – cho dù ngài vẫn tiếp tục cầu nhàu về việc làm sao mà công ty Haskins & Co đã vượt quá chi phí hợp đồng ban đầu. Cụm từ “chi tiêu bất thường” phải được giải thích cho vị quân vương mấy lần. Nhà Vua nhận thấy rằng món phụ phí hai trăm bốn mươi ngàn bảng sẽ phải lần lượt giải thích cho phương Đông và lại phải “vay mượn” từ phương Tây. Sau nhiều sự đe dọa úp mở và những bức thư đảm bảo “không có thiệt hại gì” từ các luật sư, công ty Haskins & Co mới nhận được khoản thanh toán cuối cùng, nhưng phải sau khi Đức Vua đã được nhận thêm một khoản trợ cấp nữa từ Chính phủ Anh, một khoản tiền trả nợ từ Ngân hàng Midland Bank, ở phố Slaone, chuyển tới Ngân hàng chi nhánh của nó, ở phố High, thành phố Hull, mà không bao giờ bàn tay của Multavia động chạm được vào khoản tiền đó. Điều này được Gerald giải thích cho vợ biết, là cách thức mà hầu hết các khoản viện trợ hải ngoại được phân phát.

Đến đây thì câu chuyện về Gerald Haskins và những vấn đề cống rãnh thoát nước của thành phố Teske đã có thể kết thúc nếu như ngài Bộ trưởng Ngoại giao Anh quốc không quyết định đi thăm vương quốc Multavia.

Mục đích ban đầu của chuyến viếng thăm châu Âu của ngài Bộ trưởng Ngoại giao là đi thăm Vacxava và Praha, để xem xét sự dân chủ và cải tổ về kinh tế, chính trị đang diễn ra như thế nào tại những đất nước này. Thế nhưng khi Bộ ngoại giao biết

được có bao nhiêu viện trợ đã được chuyển đến cho Multavia và sau khi họ giải thích cho ngài Bộ trưởng của họ vai trò của nó như là một nước đệm, ngài Bộ trưởng quyết định chấp nhận lời mời thường trực của Đức vua Alfons đến thăm vương quốc nhỏ bé này. Những chuyến viếng thăm như vậy tới những nước nhỏ hơn của các ngài Bộ trưởng Ngoại giao Anh quốc thường chỉ xảy ra trong các gian phòng đợi lớn của các sân bay, một thói quen người Anh bắt chước Henry Kissinger, và sau này là Gorbachov; thế nhưng điều đó không được áp dụng trong dịp này. Có cảm giác rằng chuyến thăm Multavia sẽ trọn vẹn một ngày.

Bởi vì các khách sạn mới chỉ được cải thiện chút ít kể từ tuần trăng mật của Gerald, ngài Bộ trưởng Ngoại giao được mời nghỉ tại cung điện. Ngài được Nhà vua đề nghị chỉ thực hiện hai công việc mang tính nghi lễ trong thời gian nghỉ ngơi ngắn ngủi: Đó là việc khánh thành hệ thống cống rãnh thoát nước mới của thủ đô và tham dự một bữa tiệc chiêu đãi chính thức.

Khi ngài Bộ trưởng Ngoại giao đồng ý với những đề nghị đó, Nhà vua mời Gerald và vợ anh tham dự buổi lễ khai trương – với chi phí tự lo liệu. Khi ngày khai trương đến, ngài Bộ trưởng đọc một bài phát biểu thích đáng cho dịp đó. Đầu tiên, ông ta ca ngợi Gerald Haskins về những thành tựu đáng kể trong truyền thống cơ khí Anh quốc vĩ đại, sau đó tán dương đất nước Multavia vì sự khôn ngoan trong việc trao hợp đồng này cho một công ty Anh quốc ngay từ ban đầu. Ngài Bộ trưởng bỏ qua không nhắc đến thực tế là chính phủ Anh đã kết thúc bằng việc cam kết tài trợ trọn gói công trình này. Tuy vậy, Gerald rất cảm kích với những lời lẽ của ngài Bộ trưởng Ngoại giao và nói như thế với ngài Bộ trưởng sau khi ngài kéo cái cần mở cửa cống đầu tiên.

Đêm hôm đó trong cung điện có một bữa tiệc cho hơn ba trăm thực khách, bao gồm cả ngoại giao đoàn của ông Đại sứ và một vài nhà kinh doanh Anh quốc hàng đầu. Tiếp nối nhau là

những bài phát biểu thông thường không ngớt về “những mối liên hệ lịch sử”, vai trò của Multavia trong mối quan hệ Anglo – Soviet và “mối quan hệ đặc biệt” với hoàng gia Anh Quốc.

Tuy nhiên, tiêu điểm của buổi tối lại diễn ra sau các bài phát biểu, khi nhà Vua thực hiện hai cuộc trao tặng. Đầu tiên là việc trao tặng Huy hiệu Con công hạng hai cho ông Bộ trưởng Ngoại giao. “Phần thưởng cao quý nhất mà một người bình thường được nhận,” Nhà Vua giải thích cho đám khánh thánh giả đang tập hợp, “và Huy hiệu Con công hạng nhất thì được dành cho hoàng gia và các nguyên thủ quốc gia.”

Sau đó, Nhà vua tuyên bố cuộc trao tặng thứ hai, Huy hiệu Con công hạng ba sẽ được tặng cho Gerald Haskins – Người chỉ huy của đế chế Anh – dành cho công trạng của anh trong việc cải tạo hệ thống thoát nước của thành phố Teske. Gereald ngạc nhiên và vui sướng khi anh được dẫn từ chỗ của mình ở chiếc bàn gần nhất đến chỗ nhà Vua. Đức Vua tì thân mình về phía trước để đeo qua đầu vị khách của ngài một chiếc dây xích vàng lớn, được trang điểm những viên đá nhiều màu sắc và kích cỡ. Gerald lùi lại hai bước đầy kính trọng, cúi thấp đầu khi ngài Bộ trưởng Ngoại giao nhìn lên từ ghế ngồi của ngài và mỉm cười đầy khích lệ với anh.

Gerald là vị khách nước ngoài cuối cùng rời khỏi bữa tiệc tối hôm đó. Angela đã tự bỏ về một mình từ hơn hai giờ trước, và đã ngủ tít khi Gerald trở về phòng tại khách sạn. Anh đặt sợi xích lên giường, cởi bỏ quần áo, mặc bộ pajama vào, kiểm tra thấy vợ mình vẫn còn ngủ, rồi lại đeo sợi xích lên cổ để cho nó nghỉ ngơi trên đôi vai mình.

Gerald đứng, ngắm nghía mình trong gương buồng tắm suốt mấy phút. Anh sốt ruột không thể chờ đợi giây phút quay về nhà.

Khi anh về tới Hull, anh gửi ngay một bức thư cho Bộ Ngoại giao Anh, đề nghị cho phép anh đeo phần thưởng mới trong

những dịp các giấy mời đề nghị đeo các huân, huy chương. Bộ Ngoại giao theo đúng lệ, trình vấn đề này lên Cung điện. Nữ hoàng, một người họ hàng xa với Đức Vua Alfons IV, chuẩn y.

Dịp đại lễ chính thức kế tiếp, tại đó Gerald có được cơ hội đeo Huy hiệu Con công là dịp lễ phong Thị trưởng được tổ chức tại Tòa đại sảnh Thành phố Hull, được khởi đầu bằng bữa dạ tiệc tại Đại lễ đường Guildhall.

Gerald trở về từ Lagos nhân dịp này và thậm chí khi còn chưa kupj thay chiếc áo jacket đại lễ, không thể kiềm chế được một cái liếc mắt tới tấm Huy hiệu Con công. Anh mở chiếc hộp chứa phần thưởng của mình và nhìn chòng chọc, vẻ nghi ngờ: Vàng đã bị hoen gỉ và một trong những viên đá trông có vẻ như đã lủng liểng. Bà Haskins ngừng trang điểm, liếc nhìn trộm tấm huy hiệu. “Nó không phải bằng vàng”, cô tuyên bố như có thể làm dừng bước Quỹ tiền tệ Quốc tế trên con đường của nó.

Gerald không hề bình luận gì và mau chóng gắn viên đá lỏng lẻo vào chỗ cũ bằng keo gắn, thế nhưng anh phải tự thừa nhận rằng kỹ năng tay nghề thủ công của mình không được giỏi. Trên đường tới Đại lễ đường thành phố, hai vợ chồng không ai nhắc lại chủ đề này nữa.

Một vài người trong số những vị khách của bữa tiệc do Thị trưởng mời tối hôm đó tại Đại sảnh đường Guildhall có hỏi về lịch sử của tấm Huy hiệu Con công hạng ba. Cho dù Gerald khá thỏa mãn khi anh giải thích lí do để đạt được phần thưởng và việc Nữ hoàng cho phép được đeo nó trong những dịp lễ long trọng, anh cảm thấy một hai người đồng nghiệp của mình đã không bị choáng ngợp bởi con công hoen rỉ. Gerald cũng cho là không may một chút khi anh phải ngồi chung bàn với Walter Ramsbottom, giờ đây đã là Phó Thị trưởng.

“Tôi cho là sẽ khó mà định được giá trị thực của nó,” Walter nói, nhìn chòng chọc với vẻ khinh rẻ sợi dây xích.

“Khó quá đi ấy chứ,” Gerald khẳng định.

“Tôi không có ý nói về giá trị vật chất,” Ông chủ tiệm kim hoàn bảo, với một nụ cười tự mãn. “Điều đó thì quá dễ để khẳng định. Tất nhiên, tôi muốn nói tới một giá trị tinh thần.”

“Tất nhiên,” Gerald nói. “Anh có mong sẽ trở thành Thị trưởng sang năm không đấy?” anh hỏi, cố gắng thay đổi chủ đề.

“Đã là một thông lệ,” Walter nói, “là ông phó lên kế nghiệp ông chánh Thị trưởng nếu như ông ta không làm tiếp năm thứ hai. Và cứ yên trí đi, anh Gerald, rằng tôi sẽ chú ý để anh được đặt ngai bàn đầu trong dịp đó.” Walter tạm dừng lời. “Sợi dây xích của ngài Thị trưởng, anh biết không, là vàng mười bốn ca ra đó.”

Gerald sớm rời bỏ bữa tiệc tối đó, kiên quyết phải làm một cái gì đó về tấm Huy hiệu Con công trước khi đến lượt Walter làm Thị trưởng.

Không có người nào trong số những bạn bè của Gerald có thể nói anh ta là một người phung phí, và ngay cả cô vợ anh ta cũng ngạc nhiên trước ý thích xa hoa đột ngột xảy ra. Vào chín giờ sáng hôm sau, Gerald điện thoại đến văn phòng để báo rằng anh sẽ không đi làm ngày hôm đó. Sau đó anh đi tàu đến Luân Đôn để thăm phố Bond mà cụ thể là một nhà kim hoàn có tiếng tăm.

Cánh cửa hiệu kim hoàn phố Bond được một ông trung sỹ của Trung tâm bảo vệ mở ra cho Gerald. Khi bước vào bên trong, Gerald giải thích vấn đề của mình cho một quý ông cao, gầy, mặc một bộ complet đen, người đã tiến lên trước để chào đón anh. Sau đó, anh được dẫn tới bên một quầy hàng thủy tinh hình vòng cung nằm ở chính giữa cửa hiệu.

“Ông Pullinger của chúng tôi sẽ tiếp kiến ngài trong giây lát.”

Một lát sau, chuyên gia đá quý của cửa hiệu Asprey bước tới và sẵn lòng đồng ý đánh giá tấm Huy hiệu Con công theo yêu cầu của Gerald.

Ông Pullinger đặt sợi xích lên một chiếc gối nhung the đen rồi chăm chú nghiên cứu những viên đá qua một thấu kính nho nhỏ.

Sau một cái liếc mắt, ông ta nhìn mặt lại như sự thất vọng của một người đoạt giải ba tại trường bắn trên cầu tàu Blackpool.

“Vậy thì nó đáng giá bao nhiêu?” Gerald hỏi thẳng sau mấy phút trôi qua.

“Khó mà đánh giá một vật gì đó lạ thường” – Ông Pullinger do dự – “rắc rối và phức tạp đến như vậy.”

“Những viên đá quý thì là thủy tinh và vàng thì là đồng, đó là điều ông đang định nói, phải không?”

Về mặt ông Pullinger cho thấy chính bản thân ông ta cũng không thể nào diễn đạt cô đọng hơn được nữa.

“Có thể anh sẽ nhận được vài trăm bảng từ người nào đó muốn sưu tập những vật dụng như vậy, nhưng mà...”

“Ồ, không,” Gerald nói, tự ái ghê gớm. “Tôi không có ý bán nó. Mục đích của tôi đến Luân Đôn là để tìm hiểu xem liệu các vị có sao chép nó được không.”

“Sao chép nó?” Viên chuyên gia thốt lên nghi ngờ.

“Vâng,” Gerald nói. “Đầu tiên, tôi muốn mỗi một viên đá đều phải đúng thể loại căn cứ vào màu sắc của nó. Thứ hai, tôi muốn có một sự phối hợp mà phải gây được ấn tượng đối với một quận chúa. Và thứ ba, tôi yêu cầu người nghệ nhân kim hoàn giỏi nhất chế tác nó với chất liệu vàng không dưới mười tám carat.”

Mặc dù nhiều năm mua bán với các khách hàng Ả rập, viên chuyên gia của Asprey không thể giấu nổi sự ngạc nhiên của mình.

“Nó sẽ không rẻ đâu, ông ta thốt lên nho nhỏ: cái từ “rẻ” lafmootj trong những từ mà Asprey rõ là đang thất vọng.

“Tôi chưa giây phút nào nghi ngờ về điều đó,” Gerald nói. “Thế nhưng anh phải hiểu rằng đây là danh dự trong đời tôi. Ngày, thế bao giờ thì tôi có thể có được một dự toán?”

“Sau một tháng, nhiều nhất là sáu tuần,” Viên chuyên gia trả lời.

Gerald rời bỏ tấm thảm giàu có của hiệu Asprey đến với những cống rãnh thoát nước của Nigeria. Quãng chừng hơn một tháng sau, khi bay trở về Luân Đôn, anh đi đến khu Tây lần thứ hai gặp ông Pullinger.

Ông chủ kim hoàn chưa quên Gerald Haskins và cái yêu cầu kỳ lạ của anh. Ông ta nhanh chóng lấy ra từ quyển sách đặt hàng một mẫu giấy gấp gọn. Gerald mở nó ra và chậm rãi đọc: “Yêu cầu cho đề nghị của khách hàng: mười hai viên kim cương, bảy viên thạch anh tím, ba viên hồng ngọc và một viên bích ngọc, tất cả sẽ có màu hoàn hảo nhất và chất lượng cao nhất. Một con công sẽ được điêu khắc bằng ngà voi và được một nghệ nhân sơn. Taofn bộ sợi dây xích sau đó sẽ được đúc bằng vàng mười tám ca ra tốt nhất. Dòng chữ cuối cùng ghi: “Hai trăm mười một nghìn bảng – chưa kể thuế VAT.”

Gerald – người không dẫn đo, sẵn sàng cãi vã mặc cả tính toán vài ngàn bảng về vật liệu lợp mái hoặc là thuê mượn những trang thiết bị hạng nặng, hay thậm chí là một lịch trình chi trả – chỉ đơn giản hỏi, “Bao giờ thì tôi có thể nhận hàng?”

“Người ta không thể biết chắc chắn sẽ mất bao lâu để chế tác ra một vật tinh xảo như thế,” Ông Pullinger bảo. “Tìm kiếm những viên đá có sự hòa hợp về màu sắc, tôi e là phải mất thời gian một chút.” Ông ta tạm dừng lời. “Tôi cũng đang hy vọng nghệ nhân cao cấp của chúng tôi sẽ được rảnh để làm nhiệm vụ này. Gần đây, ông ta đã khá kẹt với những quà tặng cho chuyến viếng thăm sắp tới của Nữ Hoàng tới Ả rập Saudi, vì thế tôi không cho rằng nó chỉ có thể được hoàn tất trước cuối tháng ba.”

Vừa đẹp cho bữa tiệc sang năm của ngài Thị trưởng, Gerald nghĩ. Ông Hội đồng viên Ramsbottom sẽ không thể chế giễu mình lần này. Vàng mười bốn carat à, có phải ông ta đã nói vậy không nhỉ.

Lagos và Rio de Janeiro, cả hai đều có những hệ thống cống rãnh thoát nước cần được lắp đặt và vận hành, đã chiếm một thời gian khá lâu, trước khi Gerald có thể quay trở lại hiệu Asprey. Và anh chỉ được tận mắt mục kích phần thưởng độc đáo đó vài tuần trước ngày phong Thị trưởng.

Lần đầu tiên, khi ông Pullinger khoe với khách hàng của ông ta tác phẩm đã hoàn chỉnh, anh chàng người Yorkshire há hốc mồm sung sướng. Tấm Huy hiệu tráng lệ đến mức Gerald thấy cần thiết phải mua một chuỗi hạt ngọc trai từ hiệu Asprey để giữ cho bà vợ im tiếng.

Trở về Hull, anh chờ cho tới tận sau bữa ăn tối mới mở chiếc hộp da xanh dương của hiệu Asprey và làm cô vợ ngạc nhiên với tấm Huy hiệu mới, “Xứng đáng với một bậc quân vương, bé à,” anh cam đoan với vợ mình, thế nhưng Angela có vẻ bị cuốn hút vào chuỗi hạt ngọc trai hơn.

Sau khi Angela đã đi ra lo việc trang điểm, anh chồng vẫn còn tiếp tục ngắm nhìn cái vật trang sức đính kim cương đẹp để được chế tác công phu và được chạm cắt thật siêu đẳng một lúc nữa rồi cuối cùng mới đóng nắp hộp lại. Buổi sáng hôm sau, Gerald miễn cưỡng đem món đồ tới nhà băng và giải thích rằng nó phải được giữ gìn cẩn thận, khóa an toàn trong hầm bởi vì anh sẽ chỉ yêu cầu lấy nó ra một, có thể hai lần trong năm. Anh không thể cưỡng nổi đem khoe cái vật trang sức mang lại niềm hạnh phúc với ông giám đốc nhà băng, ông Sedgley.

“Anh sẽ đeo nó trong ngày phong Thị trưởng chứ?” Ông Sedgley hỏi.

“Nếu như tôi được mời,” Gerald nói.

“Ồ, tôi tin chắc Ramsbottom sẽ muốn tất cả các bạn cũ của anh ta chứng kiến buổi lễ. Đặc biệt là anh đấy, tôi nghĩ thế,” ông ta nói thêm mà không hề giải thích.

Gerald đọc mẩu tin trong mục Quan hệ của Triều đình trên tờ Thời Báo cho vợ nghe trong bữa ăn sáng. “Có thông báo từ Cung điện Buckingham rằng Đức Vua Alfons IV của Multavia sẽ đến viếng thăm chính thức Anh quốc từ mùng bảy đến mười một tháng tư.”

“Không biết liệu chúng ta có cơ hội gặp lại nhà Vua không nhỉ,” Angela bảo.

Gerald không nói gì.

Trong thực tế, vợ chồng Gerald Haskins nhận được hai giấy mời có quan hệ với chuyến viếng thăm chính thức của Đức Vua Alfons, một mời đến ăn tối với Đức Vua tại nhà hàng Claridge – Đại sứ quán Multavia ở Luân Đôn không đủ rộng rãi cho một dịp như thế này – và cái thứ hai đến muộn hơn một ngày bằng đường chuyển phát đặc biệt từ Cung điện Buckingham.

Gerald sung sướng. Dường như, Con công sắp sửa có được ba chuyến ra ngoài hóng gió trong một tháng, bởi vì chuyến thăm Cung điện của họ diễn ra mười ngày trước khi Walter Ramsbottom được bổ nhiệm làm Thị trưởng.

Bữa tiệc tâm cổ nhà nước tại Claridge rất đáng nhớ, và mặc dù còn có vài trăm vị khách khác nữa, Gerald vẫn xoay xở có được vài giây phút tiếp kiến vị chủ nhân, Đức Vua Alfons IV, và anh sung sướng nhận thấy, nhà Vua không thể rời mắt khỏi tám Huy hiệu Con công hạng ba.

Chuyến thăm Cung điện Buckingham một tuần lễ sau là chuyến thăm thứ hai của Gerald và Angela, sau buổi lễ phong tặng năm 1984 cho Gerald với danh hiệu một vị Chỉ huy của Đế chế Anh. Gerald phục sức trang điểm cũng lâu gần bằng cô vợ cho buổi lễ quốc gia này. Anh mất khá thời gian vắn vẹo xoay xở

cái cổ áo để tin chắc rằng tám huân chương có thể được trông thấy với toàn bộ lợi thế của nó và Huy hiệu Con công hạng ba vẫn nằm ngay ngắn trên vai. Gerald nhờ anh thợ may của mình đính những vòng chỉ nhỏ vào chiếc áo đuôi tôm để cho tám Huy hiệu không phải chỉnh trang lại thường xuyên.

Khi vợ chồng Haskins đến Cung điện Buckingham, họ đi theo một đám đông những quý ông ngực đầy huân, huy chương và những quý bà đội những viên ngọc sáng lung linh trên mũ, tới yến tiệc đường quốc gia. Một người hầu phân phát những tấm thiệp chỉ dẫn ghế ngồi cho từng vị khách. Gerald mở tấm của mình ra thấy một mũi tên chỉ vào tên mình. Anh nắm lấy cánh tay vợ và dẫn cô tới chỗ ngồi của họ.

Anh nhận thấy đầu của Angela cứ luôn quay tới quay lui bất cứ khi nào trông thấy một viên ngọc trên một chiếc mũ nào đó.

Mặc dù họ ngồi cách Nữ Hoàng một khoảng khá xa, tại một nhánh của chiếc bàn tiệc chính, vẫn có một ông hoàng nhỏ ngồi bên tay trái của Gerald và ông Bộ trưởng bộ Nông nghiệp ngồi bên phải. Anh còn hơn cả thỏa mãn. Cả buổi tối trôi qua quá nhanh, và Gerald đã bắt đầu cảm thấy rằng ngày phong Thị trưởng sẽ là một cái gì đó hạ giá. Mặc dù vậy, Gerald vẫn tưởng tượng cảnh ông Hội đồng viên Ramsbottom ngưỡng mộ tám Huy hiệu Con công trong khi anh kể cho hắn ta biết về buổi yến tiệc tại Cung điện.

Sau hai lời chúc trung quân ái quốc và hai bài quốc ca, Nữ Hoàng đứng lên. Bà nói về Multavia với tình cảm ấm áp khi diễn thuyết trước ba trăm thực khách của bà, và tỏ ý đầy thiện ý đối với người cháu họ xa là Đức Vua. Nữ hoàng nói thêm rằng bà hy vọng sẽ đi thăm vương quốc của nhà Vua vào một thời gian thuận tiện trong tương lai gần. Điều này được tán thưởng với tiếng vỗ tay nồng nhiệt. Đến đây bà kết thúc bài diễn thuyết bằng cách nêu lên bà có dự định thực hiện hai cuộc trao tặng.

Nữ Hoàng phong cho Đức Vua Alfons IV danh hiệu Hiệp sĩ Chỉ huy của Trật tự Hoàng gia, và sau đó là ông Đại sứ của Multavia tại Triều đình thánh James danh hiệu Người chỉ huy cũng của trật tự đó, cả hai đều là huy hiệu của riêng cá nhân vị đế vương. Một chiếc hộp màu xanh lam hoàng gia được một viên Quan thị thần Triều đình mở ra và các phần thưởng được đặt lên vai những người được phong tặng. Ngay khi Nữ hoàng kết thúc nghi lễ, Đức Vua Alfons đứng lên đáp lời.

“Muôn tâu Nữ hoàng,” Ngài nói tiếp sau khi thực hiện xong những thủ tục thông thường và những lời cảm ơn. “Tôi cũng muốn thực hiện hai cuộc phong tặng. Thứ nhất dành cho một người Anh, người đã có cống hiến lớn lao cho đất nước tôi qua sự tinh thông chuyên môn và sự cần cù của mình” – rồi Đức Vua liếc mắt về phía Gerald – “Một người,” Ngài tiếp lời, “đã hoàn thành các công trình vệ sinh một cách tài ba, mà bất cứ một dân tộc nào trên trái đất đều có thể tự hào. Thưa Nữ hoàng, điều này đã được ngài Bộ trưởng Ngoại giao của Nữ hoàng khai thông. Chúng tôi, thủ đô Teske sẽ chịu ơn công lao của ngài Bộ trưởng trong nhiều thế hệ sắp tới. Và do đó, chúng tôi xin trao tặng ông Gerald Haskins Huy hiệu Con công hạng hai.

Gerald không thể tin vào tai mình.

Những lời tán thưởng ầm ĩ nổi lên chào đón Gerald đầy kinh ngạc, đứng lên tiến về phía Đức Vua. Anh đứng yên như trời trồng phía đằng sau những chiếc ngai nằm giữa Nữ hoàng Anh và Quốc vương Multivia. Nhà Vua mỉm cười với người thụ hưởng mới của tám Huy hiệu Con công hạng hai khi hai người bắt tay nhau. Nhưng trước khi trao tặng cái danh dự mới cho anh, Đức Vua Alfons kiếng chân lên trước, hơi khó khăn, tháo từ vai của Geerald xuống chiếc Huy hiệu Con công hạng ba của anh.

“Anh không cần đến cái này nữa,” Đức Vua thì thầm vào tai Gerald.

Gerald dõi theo kinh hãi khi phần thưởng quý báu của mình biến mất trong một chiếc hộp da đỏ được người thư ký riêng của Nhà vua cầm, người đàn ông đứng rất điềm tĩnh phía sau vị Quân vương của ông ta. Gerald vẫn tiếp tục nhìn chòng chọc vào viên thư ký riêng. Ông ta, nếu không phải là một nhà ngoại giao lỗi lạc, thì chắc là không hề biết tí gì về kế hoạch của Nhà vua, bởi vì nét mặt ông ta không để lộ bất cứ sự khác thường. Khi phần thưởng tráng lệ của Gerald đã được tháo xuống an toàn, chiếc hộp đóng sập lại giống như một chiếc két mà mã số của nó Gerald chưa được biết.

Gerald muốn phản đối, thứ nhưng cứ lặng thinh.

Thế rồi Đức Vua Alfons lấy ra từ một chiếc hộp khác tám Huy hiệu Con công hạng hai rồi đặt nó lên trên vai Gerald. Gerald nhìn chăm chăm vào những viên đá màu sắc xoàng xĩnh, vô thưởng vô phạt, chần chừ một chút, rồi lảo đảo bước ra phía sau, cúi chào. Sau đó quay trở lại chỗ của mình trong gian phòng yến tiệc vĩ đại, anh không nghe thấy những làn sóng hoan hô vang dội đi cùng với mình, ý nghĩ duy nhất của anh là làm sao lấy lại đồ trang sức kia ngay khi các bài phát biểu kết thúc. Anh gục xuống trên chiếc ghế bên cạnh cô vợ.

“Và bây giờ,” Nhà vua tiếp lời, “Tôi muốn trao một đồ trang sức mà đã không hề được trao tặng cho ai, kể từ khi người cha đã quá cố của tôi qua đời. Tám Huy hiệu Con công hạng nhất, nó đem lại cho tôi niềm vui sướng đặc biệt được trao tặng cho Người phụ nữ Cao quý, Nữ hoàng Elizabeth II.”

Nữ hoàng đứng lên khi người thư ký riêng của Nhà vua lại bước lên phía trước. Trong đôi bàn tay ông ta đang cầm chính chiếc hộp da đỏ mà nó đã đóng lại chắc chắn cái vật sở hữu độc đáo của Gerald. Chiếc hộp lại được mở ra, và Nhà vua lấy ra tám Huy hiệu đẹp tráng lệ từ trong hộp và đặt nó lên trên bờ vai của Nữ hoàng. Những viên kim cương sáng lấp lánh trong ánh nến,

các vị khách há hốc mồm kinh ngạc bởi vẻ đẹp huyền diệu của vật trang sức này.

Gerald là người duy nhất ở trong phòng biết giá trị thực của nó.

“Này, anh đã luôn bảo nó xứng đáng với một bậc đế vương còn gì,” Vợ anh nhận xét, khi sờ tay vào chuỗi ngọc trai của mình.

“À, ừ” Gerald bảo. “Nhưng mà Ramsbottom sẽ nói gì khi hẳn ta trông thấy thứ này?” anh buồn rầu nói thêm, mân mê tấm Huy hiệu Con công hạng hai. “Hẳn ta sẽ biết nó không phải là thứ thiệt.”

“Em không thấy có gì quan trọng lắm,” Angela bảo.

“Ý em là sao?” Gerald hỏi. “Anh sẽ thành trò cười cho cái thành phố Hull này vào hôm phong Thị trưởng mất thôi.”

“Anh nên bắt đầu đọc các tờ báo buổi tối đi, anh Gerald, và thôi đừng ngấm vuốt trong gương bởi anh sẽ biết là Walter sẽ không làm Thị trưởng trong năm nay.”

“Sẽ thôi không làm Thị trưởng nữa sao?” Gerald lặp lại.

“Thôi rồi. Ông Thị trưởng hiện thời đã được lựa chọn làm thêm nhiệm kỳ thứ hai, thế là Walter sẽ thôi không làm Thị trưởng cho tới tận sang năm cơ.”

“Đúng thế không?” Gerald nói, nở một nụ cười.

“Và nếu anh đang nghĩ ngợi cái điều mà em cho là anh đang nghĩ ngợi, Gerald Haskins ơi, lần này nó sắp tiêu tốn của anh một viên ngọc đấy.”

MÔN HỜI

Ông bà Christopher và Margaret Roberts luôn đi nghỉ hè rất xa nước Anh trong chừng mực họ có thể trang trải. Tuy nhiên, do ông Christopher là thầy giáo môn Văn học cổ Hi – La tại trường St. Cuthbert's, một trường tiểu học nhỏ ở mạn phía Bắc của Yeovil, và bà Margaret là quản lý của ngôi trường đó, nên sự trải nghiệm của họ về bốn trong số năm châu lục chủ yếu gói gọn trong những tạp chí số ra hàng tháng như Tạp chí địa lý Quốc gia và Thời báo.

Kỳ nghỉ của gia đình Roberts thường vào tháng tám hàng năm, và nó quan trọng đến mức không thể thay đổi. Họ dành mười một tháng trong năm để dành dụm tiền, lập kế hoạch, và chuẩn bị cho sự chi tiêu xa xỉ đó. Quãng thời gian mười một tháng sau đó được dành để truyền đạt lại những khám phá của họ cho lũ “con cái”. Vợ chồng Roberts không có con, và họ coi tất cả các em học sinh trường St. Cuthberth's như là các “con”.

Trong các buổi tối dài đằng đẵng, khi lũ “con” được sắp xếp đi ngủ trong buồng ngủ của chúng, ông bà Roberts thường miệt mài trên những tấm bản đồ, phân tích các ý kiến của các chuyên gia và rồi sau cùng, xem xét một bản danh sách đã được chọn lọc và rút ngắn. Trong những chuyến thám hiểm mới đây, họ đã đến được tận Na Uy, miền Bắc Italia và Nam Tư. Kết thúc chuyến thăm quan hồi năm ngoái là việc khám phá hòn đảo của vị thần Achilles, đảo Skyros, ngoài khơi phía Đông bờ biển Hy Lạp.

“Năm nay phải là Thổ Nhĩ Kỳ mới được,” ông Christopher nói sau khi đã cân nhắc kỹ.

Một tuần lễ sau, bà Margaret cũng đi tới kết luận tương tự, và thế là họ có thể chuyển sang giai đoạn thứ hai.

Mỗi cuốn sách viết về Thổ Nhĩ Kỳ trong thư viện địa phương đều được mượn, được đem ra thảo luận, được mượn lại và thảo luận lại. Mỗi một tập quảng cáo có thể mượn được từ Đại sứ quán Thổ Nhĩ Kỳ hoặc từ các đại lý du lịch địa phương, đều được họ nghiên cứu liên tục một cách kỹ lưỡng.

Đến ngày đầu tiên của học kỳ mùa hạ, các tấm vé đã được trả tiền, một chiếc xe hơi được thuê, nơi ăn chốn ở đã được đặt và mọi thứ có thể được bảo hiểm thì đã được lo liệu chu toàn. Kế hoạch của họ chỉ thiếu duy nhất một chi tiết cuối cùng.

“Vậy thì món hời của chúng ta năm nay sẽ là gì đây?” Ông Christopher hỏi.

“Một tấm thảm,” bà Margaret nói không do dự. “Tất nhiên là nó rồi, đã hơn một ngàn năm nay, Thổ Nhĩ Kỳ sản xuất ra những tấm thảm được người ta săn lùng nhiều nhất trên thế giới. Sẽ là ngu ngốc nếu như chúng ta xem xét bất cứ thứ gì khác.”

“Chúng ta sẽ tiêu bao nhiêu vào tấm thảm?”

“Năm trăm bảng,” bà Margaret nói, cảm thấy rất xa xỉ.

Thống nhất như vậy, họ một lần nữa lại nói chuyện về các “món hời” mà họ đã thực hiện được trong nhiều năm qua. Tại Na Uy, đó là một cái răng của cá voi được một nghệ nhân địa phương chạm khắc thành hình một chiếc thuyền buồm lớn. Tại Tuscany, đó là một chiếc bát gốm được tìm thấy tại một ngôi làng nhỏ, nơi mà họ đúc khuôn và nung chúng để đem bán ở Roma với giá cắt cổ: Một lỗi nhỏ, mà chỉ một chuyên gia mới có thể nhận thấy, làm cho nó thành “món hời”. Ở ngay ngoại ô thành phố Skopje, vợ chồng Roberts thăm quan một nhà máy thủy tinh địa phương và kiếm được một chiếc bình đựng nước ngay sau khi nó được thổi trước mắt họ. Và tại Skyros họ đã có một thắng lợi lớn nhất từ trước cho đến lúc này, họ đã tìm thấy ở gần một địa điểm khai quật cũ một mảnh vỡ của một chiếc lư. Vợ chồng Roberts ngay lập tức báo vật họ tìm thấy với chính

quyền, thế nhưng các quan chức Hy Lạp không cho là mảnh vỡ đó đủ quan trọng để cần thiết ngăn cản nó được xuất khẩu sang St Cuthbert's.

Trở về nước Anh, ông Christopher không thể cưỡng nổi việc đến ông giáo sư cao cấp về các môn học kinh điển tại trường alma mater cũ của ông để kiểm tra. Vị này khẳng định cái mảnh đó có lẽ thuộc thế kỷ mười hai. Cái “món hời” mới mẻ nhất này, giờ đây, đang hiện diện, được kê đỡ cẩn thận, trên mặt lò sưởi phòng khách của họ.

“Đúng, một tấm thảm sẽ là hoàn hảo,” bà Margaret ngâm nga. “Điều phiền phức là, mọi người đi Thổ Nhĩ Kỳ với ý nghĩ nhắc được một tấm thảm với giá rẻ. Vì vậy để tìm được một tấm thực sự là tốt...”

Bà ta quỳ xuống và bắt đầu đo đạc khoảng không gian nhỏ bé phía trước cái lò sưởi trong phòng khách của họ.

“Hai mét một khổ chín mươi sẽ ổn đây,” bà ta bảo.

Học kỳ đã kết thúc được vài ngày, vợ chồng Roberts đi xe buýt tới sân bay Heathrow. Chuyến đi kéo dài lâu hơn một chút so với đi tàu hỏa, thế nhưng giá chỉ bằng một nửa.

“Số tiền dành dụm được là để mua tấm thảm đấy,” bà Margaret nhắc nhở ông chồng bà.

“Đồng ý, thưa bà Quản lý,” ông Christopher bảo, cười lớn.

Khi tới sân bay, họ gửi hành lý lên chiếc máy bay họ đã mua vé, lựa chọn hai chỗ ngồi không được hút thuốc. Thấy còn thời gian rỗi rãi, họ ngắm nhìn những chiếc máy bay khác cất cánh bay đến những nơi mới lạ.

Chính ông Christopher là người đầu tiên trông thấy hai hành khách chạy ngang qua đường băng, rõ ràng là bị trễ chuyến bay.

“Hãy nhìn xem,” ông ta bảo, tay chỉ vào hai ông bà đang chạy. Bà vợ ông ta chăm chú xem xét cặp vợ chồng mập ú, nước da

vẫn còn nân nân từ một kỳ nghỉ trước đó, khi họ hì hục trèo lên thang máy bay.

“Ông bà Kendal Hume,” bà Margaret nghi hoặc. Sau khi do dự giây lát, bà ta tiếp, “Tôi không muốn nghiệt ngã với bất cứ đứa nào trong đám trẻ, nhưng mà tôi thấy thằng cu Malcolm Kendall Hume là một...” Bà ta tạm dừng lời.

“Một thằng nhóc được nuông chiều hỗn xược?” Ông chồng bà gợi ý.

“Đúng như vậy,” bà Margaret nói. “Tôi không thể không bắt đầu nghĩ xem cha mẹ nó là người thế nào.”

“Rất thành đạt, nếu tin vào những câu chuyện của thằng bé,” ông Christopher nói. “Một loạt những gar a sửa xe từ Birmingham đến Bristol.”

“Ơn Chúa, họ không đi cùng máy bay với ta.”

“Tôi đoán là họ sẽ tới Bermuda hoặc Bahamas,” ông Christopher nói.

Một giọng nói phát ra từ chiếc loa không cho bà Margaret cơ hội nói thêm.

“Chuyến bay Olymic Airways 172 tới Istanbul đang đón khách lên máy bay tại cửa số 37.”

“Chúng ta đó,” ông Christopher vui vẻ nói khi họ bắt đầu đi bộ tới cửa khởi hành.

Họ là những hành khách đầu tiên lên máy bay, và khi đã được đưa đến chỗ ngồi, họ ngồi xuống để nghiên cứu những cuốn sách hướng dẫn du lịch về Thổ Nhĩ Kỳ và ba tập hồ sơ của họ.

“Chúng ta nhất định phải đi thăm quan lăng Diana khi chúng ta đến Ephesus,” Ông Christopher bảo, khi chiếc máy bay lăn bánh ra đường băng.

Đừng quên rằng đến lúc đó chúng ta chỉ còn cách ngôi nhà nổi tiếng của Đức Mẹ Mari đồng trinh có vài cây số,” bà Margaret nói thêm

“Bà nói cứ như một nhà sử gia thế,” ông Christopher nói, như thể đang phê bình một học sinh lớp bốn, thế nhưng bà vợ không hề nhận thấy vì đang quá mải mê với quyển sách của bà. Hai người lại tiếp tục nghiên cứu riêng, sau đó ông Christopher hỏi bà vợ đang đọc gì vậy.

“Cuốn ‘Những tấm thảm – thực tế và tưởng tượng’ tác giả Abdul Verizoglu – tái bản lần thứ mười bảy,” bà nói, tin rằng bất cứ sai lầm nào cũng đã phải được xóa bỏ trong mười sáu lần xuất bản trước kia. “Nhiều thông tin ghê gớm. Những mẫu tinh xảo nhất, dường như từ vùng Hereke và được người phụ nữ trẻ, thậm chí cả trẻ con làm cùng một lúc.”

“Tại sao là những người trẻ?” ông Christopher trầm tư. “Mọi người thường nghĩ kinh nghiệm sẽ rất quan trọng đối với một công việc đòi hỏi sự tinh xảo như thế chứ.”

“Rõ ràng là không,” bà Margaret bảo. “Những tấm thảm Hereke được những con mắt trẻ trung dệt nên, có thể thấy rõ những kiểu mẫu phức tạp, đôi khi không lớn hơn một mũi kim và có tới chính trăm nút trong một inch vuông. Một tấm như thế,” bà Margaret nói tiếp, “có thể lên tới mười lăm, thậm chí là hai mươi ngàn bằng.”

“Và những tấm thảm khác được những người đàn bà già nua dệt từ len cũ, dư thừa?” ông Christopher gợi ý và cũng là trả lời cho câu hỏi của chính mình.

“Chắc rồi,” bà Margaret bảo. “Đối với hầu bao nhỏ bé của chúng ta cũng có thể theo một số chỉ dẫn đơn giản.”

Ông Christopher nghiêng người sang bên để có thể nghe rõ những lời bà vợ nói qua tiếng ồn của động cơ.

“Các tấm có họa tiết đỏ và lam trầm trên nền xanh lục được coi là cổ điển và rất được các nhà sưu tập Thổ Nhĩ Kỳ khâm phục, nhưng người ta thường tránh màu vàng và da cam sặc sỡ,” Bà vợ của ông đọc to lên. “Và không bao giờ xem xét một

tầm thăm dẹt hình thú vật, cá hay chim chó bởi vì chúng được sản xuất chỉ để thỏa mãn thị hiếu phương Tây mà thôi.”

“Họ không thích thú vật sao?”

“Tôi không cho đó là điểm chính,” Bà Margaret nói.

“Hồi giáo Sunni, là tôn giáo chính của nước này, luật của họ không tán thành các hình ảnh tạc khắc. Thế nhưng nếu chúng ta tìm kiếm cẩn thận ở các khu chợ, chúng ta vẫn có thể mua bán ở tầm vài trăm bảng.”

“Thật là một lý do tuyệt vời để dành cả ngày ngoài chợ.”

Bà Margaret mỉm cười, rồi tiếp. “Nhưng hãy nghe này. Quan trọng nhất là việc mặc cả. Cái giá ban đầu người bán đưa ra thường là gấp đôi số tiền mà anh ta mong muốn được nhận, và gấp ba lần giá trị của tầm thăm.” Bà ta nhìn lên từ cuốn sách. “Nếu như anh có bất cứ vụ mặc cả nào thì anh nhớ đấy, cưng à. Họ không quen với những việc kiểu như thesnayf tại các cửa hàng Marks & Spencer.”

Ông Christopher mỉm cười.

“Và cuối cùng,” Bà vợ ông ta lật tiếp một trang của cuốn sách, “Nếu người bán hàng mời anh uống cà phê thì anh nên nhận lời. Nó có nghĩa là ông ta mong vụ mua bán diễn ra lâu lâu một chút, vì ông ta thưởng thức cả việc mặc cả cũng nhiều như việc bán được hàng vậy.”

“Nếu như sự việc xảy ra đúng như vậy, họ nên có một cái phin pha thật to cho chúng ta,” Ông Christopher nói, nhắm mắt lại và bắt đầu suy nghĩ về những điều thú vị đang chờ đợi.

Bà Margaret chỉ gấp cuốn sách về thăm của bà lại khi máy bay chạm xuống đường băng sân bay Istanbul, và lập tức mở tập hồ sơ thứ nhất ra, nó có tựa đề “Tiền – Thổ Nhĩ Kỳ”.

“Một chiếc xe buýt chờ chúng ta ở phía bắc cửa ra. Nó sẽ đưa chúng ta tới chuyến bay nội địa,” Bà Margaret quả quyết với chồng lúc bà cẩn thận vặn đồng hồ sớm lên hai tiếng.

Vợ chồng Roberts đi ngay theo đám hành khách hướng về cửa kiểm tra hộ chiếu. Những người đầu tiên mà họ trông thấy lại chính là đôi vợ chồng đứng tuổi nọ mà họ nghĩ là đã đi đến những bãi biển xa lạ.

“Không biết họ định đi đâu nhỉ,” Ông Christopher nói.

“Tôi đoán là khách sạn Hilton Istanbul,” Bà Margaret nói khi họ bước lên một chiếc xe quá cổ lỗ của công ty xe buýt Glasgow quãng hai mươi năm trước. Nnos phụt phì phì ra làn khói thải đen xì khi rồ ga, rồi lăn bánh về hướng chuyến bay địa phương THY.

Vợ chồng Roberts sớm quên hết về ông bà Kendall Hume khi họ nhìn ra ngoài những ô cửa sổ máy bay nho nhỏ để chiêm ngưỡng bờ biển phía Tây của Thổ Nhĩ Kỳ, nó nổi bật lên dưới ánh mặt trời đang tắt dần. Máy bay hạ cánh tại cảng Izmir đúng vào lúc quả cầu lửa óng ánh biến mất phía sau quả đồi cao nhất. Một chiếc xe buýt khác, thậm chí còn cổ lỗ hơn chiếc xe trước, đảm bảo rằng vợ chồng Roberts sẽ tới được ngôi nhà nghỉ nhỏ bé của họ kịp bữa tối muộn.

Căn phòng của họ chật, nhưng sạch sẽ và người chủ nhà trọ cũng có vẻ dễ chịu. Ông ta chào đón hai người bọn họ với những cử chỉ khá thân thiện và nụ cười rạng rỡ, đó là điềm báo trước tốt lành cho hai mươi một ngày sắp tới.

Sáng sớm hôm sau, vợ chồng Roberts kiểm tra những kế hoạch cụ thể của họ cho ngày thứ nhất trong tập hồ sơ thứ hai. Đầu tiên, họ sẽ nhận chiếc xe hơi Fiat đã được trả tiền thuê khi họ còn ở nước Anh, rồi sẽ lái xe qua những vùng đồi núi, tới pháo đài Byzantine cổ kính ở Selcuk vào buổi sáng, nối tiếp là lăng Diana vào buổi chiều nếu họ vẫn còn thời gian.

Sau khi bữa ăn sáng đã được dọn đi và đã đánh răng, vợ chồng Roberts rời khu nhà nghỉ trước chín giờ vài phút. Trang bị chiếc phiếu thuê xe hơi và cuốn sách hướng dẫn du lịch, họ khởi hành hướng tới Gara Beyazik, nơi mà chiếc xe hơi được đặt

trước đang đợi chờ họ. Họ rảo bước dọc theo những con phố nhỏ lát đá, ngang qua những ngôi nhà quét sơn trắng, tận hưởng những đợt gió biển, cho đến khi họ tới bên bờ vịnh. Ông Christopher đã trông thấy chiếc biển hiệu cả Gara Beyazik khi nó vẫn còn cách họ quãng chừng trăm mét phía trước.

Khi họ đi ngang qua những chiếc du thuyền tuyệt diệu thả neo dọc theo bờ cảng, họ cùng nhau kiểm tra quốc tịch của các lá cờ, cảm thấy không khác mấy những đứa “con cái” đang hoàn thành một bài kiểm tra địa lý.

“Ý, Pháp, Liberia, Panama, Đức. Không có nhiều tàu thuyền Anh,” Ông Christopher nói, nghe có vẻ yêu nước một cách bất thường. Ông luôn tỏ ra như vậy những lúc họ ra nước ngoài, bà Margaret nghĩ.

Bà Margaret nhìn chăm chú vào dãy thân tàu bóng loáng xếp hàng như các xe buýt tại khu trung tâm Piccadilly trong giờ cao điểm: một vài chiếc thậm chí còn lớn hơn các xe buýt. “Tôi không biết liệu ai có thể trang trải cho sự xa xỉ như thế chứ?” bà hỏi và không chờ đợi câu trả lời nào.

“Ông bà Roberts, đúng không nhỉ?” một giọng nói vang lên từ phía sau lưng họ.

Hai người quay lại và thấy một bóng dáng quen thuộc. Ông ta bận một chiếc sơ mi và quần soóc trắng, đội một chiếc mũ trông chẳng khác viên thuyền trưởng đang vẫy vẫy họ từ mũi tàu của chiếc “Thần Ưng”, một trong những chiếc du thuyền lớn.

“Lên tàu đi, mấy vị,” Ông Kendall Hume sốt sắng nói, với một thái độ ra lệnh nhiều hơn là mời mọc.

Một cách miễn cưỡng, vợ chồng Roberts bước dọc theo những tấm ván cầu tàu.

“Nhìn xem ai đây này,” vị chủ nhân của họ hét xuống một cái lỗ lớn ở giữa con tàu. Lát sau, bà Kendall Hume xuất hiện từ phía dưới, mặc một tấm xà rồng màu da cam trong mờ và một tấm bikini che ngực nhiều màu.

“Là ông bà Roberts – em có còn nhớ không, ở trường của thằng Malcolm đó.”

Kendall Hume quay lại đối mặt với đôi vợ chồng đang mất hết tinh thần. “Tôi không còn nhớ tên của các vị, còn tên của vợ tôi Melody và của tôi là Ray.”

“Chúng tôi là Christopher và Margaret,” Ông giáo nói khi họ bắt tay nhau.

“Hãy uống chút gì nhé? Rượu Gin, vodka hay?...”

“Ồ, không,” bà Margaret nói. “Xin cảm ơn nhiều, xin cho cả hai chúng tôi một ly cam vắt.”

“Cứ tự nhiên,” Kendall Hume bảo. “Các vị phải ở lại ăn trưa đấy nhé.”

“Nhưng chúng tôi không theerlamf phiền...”

“Tôi thực lòng mà,” Kendall Hume nói. “Vì chúng ta cùng đang đi nghỉ. Nhân tiện chúng tôi sẽ đi sang phía bên kia vịnh để ăn trưa. Có một bãi biển thiên thần ở bên đó, chúng ta có thể tắm nắng và bơi rất yên tĩnh.”

“Anh thật chu đáo quá,” ông Christopher bảo.

“Thế cậu bé Malcomlm đâu?” bà Margaret hỏi.

“Nó đang trong kỳ nghỉ hướng đạo ở Scotland, nó không thích lăn lộn trên tàu thuyền như chúng tôi.”

Lần đầu tiên ông Christopher nhớ ra là ông cũng cảm thấy có chút khâm phục nào đó đối với cậu bé. Lát sau động cơ nổ như sấm rền.

Trong chuyến du hành xuyên qua vịnh, Ray Kendall Hume trình bày chi tiết mô lý thuyết của ông ta về “hãy quẳng gánh lo đi”. “Không có cái gì có thể đảm bảo sự riêng tư của chúng ta như một chiếc du thuyền, và chúng ta không phải dấn dằng tới đám người trên kia.” Ông ta chỉ muốn những điều giản đơn của cuộc sống: ánh nắng, biển cả và một nguồn cung cấp vô tận thức ăn và đồ uống ngon lành.

Vợ chồng Roberts cũng chẳng hỏi thêm điều gì. Vào cuối ngày, cả hai người đều đang phải chịu đựng một cơn say nắng và cũng cảm thấy đôi chút say sóng. Cho dù đã được bà Melody cung cấp thoải mái các viên thuốc trắng, thuốc đỏ và thuốc vàng, cuối cùng, khi đã về lại được phòng mình đêm hôm đó, họ không tài nào ngủ được.

Tránh mặt vợ chồng Kendal Hume trong suốt hai mươi ngày sau không phải dễ. Beyazik xưởng gara nơi họ thuê chiếc xe hơi nhỏ đợi họ vào buổi sáng và được đem trả lại vào mỗi tối, chỉ có thể đến được đó khi băng qua mảnh đất bên rìa cầu cảng, nơi chiếc du thuyền gắn mô-tơ của vợ chồng Kendall Hume thả neo, giống như một thanh barie không thể nào vượt qua tại một cuộc thi thể thao. Hầu như không có ngày nào là vợ chồng Roberts không phải dành một phần thời gian quý báu của họ bập bênh trên những con sóng lớn của bờ biển Thổ Nhĩ Kỳ, ăn những đồ ăn nhiều dầu và bàn bạc chuyện một tấm thảm phải to cỡ nào mới lấp đủ gian phòng tiền sảnh của gia đình Kendall Hume.

Mặc dù vậy, họ vẫn cố hoàn thành được phần lớn chương trình thăm quan cuarminhf và quyết tâm dành ra cả ngày cuối cùng của kỳ nghỉ để tìm bằng được một tấm thảm. Bởi vì họ không cần chiếc xe hơi Beyazik để đi vào thành phố, họ cảm thấy tin tưởng rằng ít nhất trong ngày hôm đó, họ có thể an toàn tránh được người tra tấn họ.

Vào buổi sáng cuối cùng, họ dậy muộn hơn một chút so với kế hoạch. Sau khi ăn sáng, họ cùng rảo bước xuống con đường nhỏ lát đá, ông Christopher cầm cuốn sách tái bản lần thứ mười bảy “Những tấm thảm – thực tế và tưởng tượng”, bà Margaret thì cầm một cái thước dây và năm trăm bảng bằng séc du lịch.

Khi ông giáo và bà vợ tới khu chợ, họ bắt đầu xem xét xung quanh vô số các cửa hiệu nhỏ, bán khoản không biết nên bắt

đầu chuyến phiêu lưu từ đâu. Những người đàn ông đội mũ
đuôi sao cố gắng mời chào họ vào cửa hiệu của mình, nhưng vợ
chồng Roberst muốn dành tiếng đồng hồ đầu tiên đơn giản chỉ
để làm quen với bầu không khí và khu chợ.

“Tôi đã sẵn sàng bắt đầu cuộc tìm kiếm rồi đây,” bà Margaret
nói to át cả những tiếng rì rầm xung quanh.

“Thế thì chúng tôi tìm được các vị đúng lúc rồi,” một giọng
nói họ nghĩ là đã thoát khỏi cát lên.

“Chúng tôi đang định...”

“Thế thì đi theo tôi.”

Trái tim của vợ chồng Roberts như đập chậm lại khi họ bị Ray
ol Hume dẫn ra khỏi khu chợ và quay trở lại thành phố.

“Cứ tin tôi đi, chắc chắn các vị sẽ có một cuộc mặc cả tuyệt
vời đây.” Kendall Hume bảo đảm với cả hai. “Tôi đã nâng được
một số vật phẩm tuyệt mỹ thực sự từ mọi miền của thế giới với
cái giá các vị không thể tin nổi đâu. Tôi vui sướng để các vị được
hưởng lợi thế trọn gói từ những kiến thức tinh thông của tôi mà
không tính thêm phụ phí đâu.

“Tôi không thể ngờ làm sao các vị lại chịu đựng được tiếng ồn
ào và những mùi vị khó ngửi của khu chợ đó,” bà Melody bảo,
rõ ràng là mừng rỡ được quay trở lại với những dấu hiệu quen
thuộc của Gucci, Lacoste và Saint Laurent.

“Chúng tôi thích...”

“Được giải thoát kịp thời nhé,” Ray Kendaal Hume nói. “Và tôi
được biết cái nơi ta cần phải khởi hành và về đích, nếu ta muốn
mua một tấm thảm nghiêm túc, là cửa hiệu Osman.

Bà Margarets nhớ lại cái tên đó từ cuốn sách về thảm: “Chỉ
nên thăm viếng nếu như tiền bạc không phải là vấn đề, và bạn
biết chính xác bạn đang tìm kiếm thứ gì.” Buổi sáng cuối cùng
tối quan trọng xem chừng đi tong rồi, bà nghĩ khi đẩy cánh cửa
kính to lớn của hiệu Osman để bước vào khu tầng trệt, có diện
tích cỡ một sân đánh tennis. Căn phòng được che phủ bằng các

tấm thảm: trên sàn, các bức tường, các bậc cửa sổ, và thậm chí là các mặt bàn. Bất cứ nơi đâu một tấm thảm có thể trải ra, thì đã có nó ở đó để xem rồi. Cho dù vợ chồng Roberts nhận ran gay rằng, không có tấm thảm nào ở đây nằm trong tầm chi trả của họ, chỉ vẻ đẹp lộng lẫy, mê ly của cuộc trưng bày thôi cũng đã hấp hồn họ.

Bà Margaret chậm rãi bước quanh phòng, ghi nhớ trong đầu những đo đạc về những tấm thảm nhỏ để bà có thể tính toán trước loại hàng mà họ có thể tìm kiếm khi họ đã thoát khỏi chỗ này.

Một người đàn ông cao, dáng thanh nhã, đôi tay giơ cao như thể đang cầu nguyện và ăn vận hoàn hảo không chê vào đâu, trong bộ đồ sồi len, mà có thể do Savile Row cắt may, tiến lên chào đón họ.

“Xin chúc buổi sáng tốt lành, thưa quý ngài,” ông ta nói với Ông Kendall Hume, không mấy khó khăn chọn lựa ra người tiêu pha phóng khoáng. “Tôi có thể giúp được gì?”

‘Anh chắc chắn có thể giúp được đấy,’ Kendall trả lời. “Tôi muốn được xem những tấm thảm xin nhất của anh, nhưng tôi không định trả những cái giá xin nhất của anh.”

Người bán hàng mỉm cười lịch thiệp và vỗ tay. Sáu tấm thảm nhỏ được bangwowif giúp việc mang vào, họ trải chúng ra giữa phòng. Bà Margaret thấy yêu ngay một tấm với nền xanh dương thanh nhã, với những ô vuông đỏ nhỏ xíu dệt viền quanh thảm. Mẫu mã tinh xảo đến mức bà không thể nào rời mắt khỏi nó được. Bà đo tấm thảm vì thích thú: chính xác hai mét một khổ chín mươi.

“Bà có khiếu thẩm mỹ tuyệt vời, thưa bà,” người bán hàng nói. Bà Margaret, hơi đỏ mặt, nhanh chóng đứng dậy, lùi ra sau một bước và giấu cái thước dây đằng sau lưng.

“Em cảm thấy cái lô này thế nào, cưng?” Kendall Hume hỏi, phẩy tay một cái qua sáu tấm thảm.

“Không có cái nào đủ lớn,” bà Melody trả lời, chỉ thoáng liếc qua chúng.

Người bán hàng vỗ tay lần thứ hai, những tấm phẩm trưng bày được cuộn lại và đem đi khỏi đó. Bốn tấm lớn hơn nhanh chóng thế chỗ chúng.

“Các vị có muốn uống chút cà phê không?” người bán hàng hỏi ông Kendall Hume khi những tấm thảm mới đang nằm trải ra dưới chân họ.

“Không có thời gian,” Kendall Hume nói cụt lủn. “Đến đây để mua thảm. Nếu tôi muốn uống cà phê, tôi luôn có thể đến quán cà phê,” ông ta nói với tiếng cười khùng khục khoái trá. Bà Melody mỉm cười đồng lõa.

“À vâng, tôi muốn uống một chút cà phê,” bà Margaret nói, quyết định phản kháng đôi chút trong kỳ nghỉ.

“Rất hân hạnh, thưa bà,” ông bán hàng nói, và một người giúp việc đi khỏi để thực hiện yêu cầu của bà trong khi vợ chồng Kendall Hume nghiên cứu những tấm thảm mới.

Cà phê được mang đến sau giây lát. Margaret cảm ơn người giúp việc trẻ tuổi và bắt đầu nhấm nháp chậm chậm thứ dung dịch đen đậm đặc. Ngon tuyệt, bà nghĩ, và mỉm cười thừa nhận với người bán hàng.

“Vẫn chưa đủ lớn,” Bà Kendall Hume khẳng định. Ông bán hàng khẽ thở dài và lại vỗ tay lần nữa. Thêm một lần nữa, những người giúp việc bắt đầu cuộn lại những hàng hóa bị chối từ. Rồi ông ta nói với một trong những người nhân viên của mình bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Anh giúp việc này nhìn sơ phụ mình đầy nghi hoặc nhưng ông bán hàng gật đầu dứt khoát, và vẫy tay bảo anh ta đi đi. Người giúp việc quay trở lại sau một thoáng, với một tiểu đội nhỏ những người giúp việc hạng thấp hơn, đem theo hai tấm thảm, cả hai tấm này, khi trải ra, choán gần hết toàn bộ sàn nhà. Bà Margaret không ưa chúng, thậm chí

bằng những tấm mà bà vừa mới được cho xem, nhưng bởi vì không được hỏi ý kiến, nên bà không nói gì.

“Có vẻ được hơn rồi đấy,” Ray Kendaal Hume bảo. “Có vẻ đúng cái kích cỡ của gian tiền sảnh, em bảo sao nhỉ, Melody?”

“Hoàn hảo,” bà vợ ông ta trả lời, không hề đo một cái nào

“Anh rất vui mừng chúng ta thống nhất,” Ray Kendall Hume bảo. “Nhưng mà tấm nào, hả cưng? Tấm đỏ và lam nhạt, hay tấm vàng và da cam rực rỡ?”

“Tấm vàng và da cam,” bà Melody nói không chút do dự. “Em thích kiểu cách những con chim màu sắc sặc sỡ chạy nhảy ở bên ngoài.”

Ông Christopher nghĩ ông ta trông thấy người bán hàng nhăn mặt.

“Vậy thì tất cả việc còn lại chúng ta phải làm bây giờ là thống nhất một cái giá,” Kendall Hume nói. “Tốt hơn em nên ngồi xuống, cưng à, bởi vì có thể mất một lúc đó.”

“Em hy vọng là không,” Bà Kendall Hume bảo, cương quyết cứ đứng. Vợ chồng Roberts vẫn yên lặng.

“Thật không may, thưa ngài,” người bán hàng bắt đầu, “Bà vợ ngài đã lựa chọn một trong số những tấm thảm đẹp nhất trong bộ sưu tập của chúng tôi, và do đó, tôi sợ rằng sẽ không thể điều chỉnh lại giá nhiều được nữa.”

“Bao nhiêu?” Kendall Hume nói.

“Ngài thấy đấy, thưa ngài, tấm thảm này được dệt ở Demirdji, tỉnh Izmir, do hơn một trăm người thợ dệt dệt và họ phải mất hơn một năm để hoàn thành nó.

“Đừng nói với tôi cái chuyện vớ vẩn đó,” Kendall Hume nói, nhăm nháy mắt với Christopher. “Hãy chỉ cho tôi biết tôi phải trả bao nhiêu đây.”

“Tôi cảm thấy là trách nhiệm của tôi phải chỉ ra, thưa ngài, rằng tấm thảm này không nên có mặt ở đây chút nào,” Người

Thổ nói buồn rầu ai oán. “Nó ban đầu được làm ra cho một ông hoàng Ả-rập. Ông ta đã không thể mua nó khi giá dầu sụt giảm.”

“Thế nhưng chắc ông ta đã đồng ý với một cái giá vào lúc đó chứ hả?”

“Tôi không thể tiết lộ con số chính xác, thưa ngài. Tôi thấy bối rối khi nêu nó lên.”

“Nó không làm tôi bối rối,” Kendall Hume nói. “Thôi nào, nói đi, giá bao nhiêu?” ông ta khẳng khái vặn hỏi.

“Ngài muốn mua bằng tiền loại nào?” Người Thổ hỏi.

“Đồng bảng”

Người bán hàng lấy ra một chiếc máy tính mỏng từ trong túi áo jacket, nhập mấy con số vào đó, rồi buồn rầu nhìn về phía vợ chồng nhà Kendall Hume.

Ông Christopher và bà Margaret vẫn giữ im lặng, giống như những đứa học trò sợ hãi ông thầy hiệu trưởng có thể vặn hỏi chúng một câu hỏi mà chúng không thể nào biết câu trả lời.

“Nào, nhanh nào, anh muốn bao nhiêu?”

“Tôi nghĩ ngài chắc phải chuẩn bị cho mình một cú sốc, thưa ngài,” người bán hàng nói.

“ Bao nhiêu?” Kendall Hume sốt ruột nhắc lại.

“Hai mươi lăm ngàn.”

“Bảng?”

“Bảng.”

“Chắc anh đang đùa hả,” Kendall Hume nói, đi vòng quanh tám thăm và sau cùng đứng bên cạnh bà Margaret. “Các vị sẽ biết được nguyên nhân tại sao tôi lại được coi là người chặt chẽ trong ngành buôn bán ô tô vùng trung du miền Đông,” ông ta nói khẽ với bà. “Tôi sẽ không trả quá mười lăm ngàn cho tám thăm kia.” Ông ta quay lại để giáp mặt với người bán hàng. “Ngay cả khi cuộc sống của tôi phụ thuộc vào nó.”

“Vậy thì tôi e rằng thời gian của ngài đã bị phí hoài, thưa ngài,” người Thổ trả lời. “Bởi vì đây là một tám thăm chủ ý chỉ

dành cho những người sành điệu. Có thể quý bà sẽ xem xét tấm đồ và lam chứ?”

“Chắc chắn là không,” Kendell Hume nói. “Màu sắc của nó phai nhạt hết rồi. Anh không thấy sao? Rõ ràng anh đã để nó trên cửa sổ quá lâu, và mặt trời đã tác động đến nó. Không được, anh sẽ phải xem xét lại giá cả của anh nếu anh muốn cái tấm da cam và vàng được kết thúc ở ngôi nhà của một tay sành chơi.”

Người bán hàng thở dài khi các ngón tay ông ta bấm bấm lại vào chiếc máy tính.

Trong lúc cuộc mua bán vẫn tiếp diễn, bà Melody lơ đãng, thỉnh thoảng nhìn ra ngoài khung cửa sổ về phía vịnh.

“Tôi không thể bớt một xu dưới hai mươi ba ngàn bảng.”

“Tôi sẽ sẵn lòng tăng lên tới mười tám ngàn,” Kendall Hume nói, “nhưng không thêm một xu nữa đâu.”

Vợ chồng nhà Roberts dõi theo người bán hàng nhấn số vào chiếc máy tính.

“Số tiền đó thậm chí chưa đủ cho chi phí mà chính tôi đã phải trả cho nó,” ông ta nói với vẻ đáng tiếc, nhìn chăm chú xuống các con số đang sáng ánh lên.

“Anh đang ép tôi đấy, nhưng đừng có đi quá xa nhé. Mười chín ngàn,” Kendall Hume bảo. “Đó là con số cuối cùng tôi đưa ra đó.”

“Hai mươi ngàn bảng là con số thấp nhất mà tôi có thể xem xét,” người bán hàng trả lời. “Một cái giá cho đi, thế trên mộ mẹ tôi đó.”

Kendall Hume móc chiếc ví ra và đặt nó lên mặt bàn bên phía người bán hàng.

“Mười chín ngàn bảng và anh đã giành được cho mình một vụ làm ăn rồi đó,” ông ta bảo.

“Thế thì làm sao tôi nuôi được các con tôi đây?” người bán hàng nói, hai cánh tay ông ta giơ lên cao quá đầu.

“Cũng giống y như tôi nôi các con tôi vậy thôi,” Kendall Hume nói, cười to. “Bằng cách làm ra một lợi nhuận kha khá.”

Người bán hàng tạm dừng lời như thể đang suy tính lại, rồi nói. “Tôi không thể làm thế được, thưa ngài. Tôi xin được thứ lỗi. Chúng tôi phải cho các vị xem những tấm thảm khác vậy.” Những nhân viên giúp việc tiến lên trước theo hiệu lệnh.

“Không được, đó là tấm mà tôi muốn,” Bà Kendall Hume bảo. “Đừng cãi cọ vì một ngàn bảng, cưng à.”

“Hãy tin lời tôi nói, thưa quý bà,” người bán hàng nói, quay sang bà Kendall Hume. “Cả nhà tôi sẽ chết đói nếu như chúng tôi chỉ bán cho những khách hàng giống như đáng phu quân của quý bà.”

“OK, anh có hai mươi ngàn bảng, nhưng với một điều kiện.”

“Điều kiện?”

“Hóa đơn của tôi phải được ghi thanh toán là mười ngàn bảng. Nếu không, tôi sẽ phải trả chênh lệch thuế hải quan.”

Người bán hàng cúi thấp đầu, cứ như thể tỏ ra rằng ông ta không thấy yêu cầu này lạ lùng chút nào.

Ông Kendall Hume mở ví và rút ra mười ngàn bảng bằng séc du lịch và mười ngàn bảng tiền mặt.

“Như anh thấy đấy,” ông ta bảo, cười rạng rỡ, “Tôi đến đã có chuẩn bị sẵn sàng.” Ông ta rút ra thêm năm ngàn bảng nữa và vẩy vẩy tập tiền trước mặt người bán hàng, tiếp lời, “và tôi đã có thể vui lòng trả nhiều hơn nữa.”

Người bán hàng nhún vai. “Ngài mặc cả chắc quá, thưa ngài. Thế nhưng ngài sẽ không phải nghe tôi phàn nàn đâu, giờ đây vụ mua bán đã thỏa thuận xong.”

Tấm thảm khổng lồ được bó và gói ghém lại, một hóa đơn mười ngàn bảng được viết khi những tấm séc du lịch và tiền mặt được trả.

Vợ chồng nhà Roberts đã không thốt lên một tiếng nào trong hai mươi phút vừa qua. Khi họ thấy số tiền được đổi chủ, trong

đầu bà Margaret hiện lên ý nghĩ rằng khoảng tiền này nhiều hơn cả hai vợ chồng họ kiếm được trong một năm.

“Đã đến giờ quay lại du thuyền,” Kendall Hume nói. “Hãy nhớ nhập bọn với chúng tôi ăn trưa nếu các vị chọn được một tấm thảm đúng giờ.”

“Xin cảm ơn anh,” Vợ chồng nhà Roberts đồng thanh. Họ đợi cho vợ chồng nhà Kendall Hume đi khuất, hai người giúp việc khiêng tấm thảm da cam và vàng đi theo sau, rồi mới cảm ơn người bán hàng vì tách cà phê và lần lượt đi về phía cửa.

“Các vị đang tìm kiếm loại thảm như thế nào?” người bán hàng hỏi.

“Tôi e rằng giá của ông vượt tầm chúng tôi quá xa,” ông Christopher nói lịch thiệp. “Nhưng dù sao cũng xin cảm ơn.”

“À vâng, ít nhất hãy để tôi tìm hiểu. Ông hoặc vợ ông đã nhìn thấy một tấm nào mà các vị ưa thích chưa?”

“Có,” bà Margaret trả lời, “tấm thảm nhỏ, thế nhưng mà... »

“À vâng,” người bán hàng bảo. “Tôi nhớ được ánh mắt của quý bà khi trông thấy tấm thảm Hereke.”

Ông ta bỏ lại họ ở đó, giây lát sau quay lại với tấm thảm màu nhũ, nền xanh dương với những ô vuông bé nhỏ mà vợ chồng nhà Kendall Hume đã kiên quyết từ chối. Không chờ được giúp đỡ, ông ta tự mình trải nó ra để cho vợ chồng nhà Roberts xem xét kỹ lưỡng hơn.

Bà Margaret nghĩ nó thậm chí còn đẹp lộng lẫy hơn nữa trong lần thứ hai này và e rằng mình không thể hy vọng tìm được tấm nào sánh ngang với nó trong một vài giờ còn lại của họ.

“Thật hoàn hảo,” bà thừa nhận không hề e ngại.

“Vậy thì chúng ta chỉ còn phải bàn bạc về giá cả thôi,” ông bán hàng nói tử tế. “Các quý vị định tiêu bao nhiêu, thưa bà?”

“Chúng tôi đã có kế hoạch tiêu ba trăm bảng,” ông Christopher nói xen vào. Bà Margaret không thể giấu nổi sự ngạc nhiên của mình.

“Nhưng mà chúng ta đã đồng ý...” bà ta bắt đầu nói.

“Em yêu, anh nghĩ anh sẽ xử lý vấn đề này.”

Ông bán hàng mỉm cười và quay lại với việc thỏa thuận giá cả.

“Tôi sẽ phải tính với các vị sáu trăm bảng,” ông ta bảo. “Thấp hơn một tý nào sẽ là sự cướp đoạt.”

“Bốn trăm bảng là giá cuối cùng của tôi,” ông Christopher cố gắng nói bình tĩnh.

“Năm trăm bảng là giá sàn của của tôi đấy,” người bán hàng nói.

“Tôi mua nó!” ông Christopher kêu lên.

Một người giúp việc bắt đầu vẫy vẫy đôi cánh tay và nói rất to với người bán hàng bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Người chủ của hiệu giơ một bàn tay lên để phủ nhận những lời phản đối của anh thanh niên trong khi vợ chồng nhà Roberts sốt ruột dõi theo.

“Thằng con trai tôi,” người bán hàng giải thích, “không vui với giá cả như thế, nhưng tôi sung sướng khi biết rằng cái tấm thảm nhỏ này sẽ ở trong ngôi nhà của những người rõ ràng sẽ biết thưởng ngoạn giá trị thực của nó.”

“Xin cảm ơn,” ông Christopher nói khẽ.

“Các vị cũng sẽ yêu cầu một tấm hóa đơn với giá tiền khác đi chứ?”

“Không đâu, xin cảm ơn,” Christopher nói, đưa ra mười tờ giấy bạc năm mươi bảng rồi chờ đợi cho đến khi tấm thảm được bọc lại và ông ta nhận được tấm hóa đơn ghi đúng số tiền như vậy.

Người bán hàng dõi theo đôi vợ chồng nhà Roberts rời khỏi cửa hiệu, giữ chặt lấy món hàng mới mua được, người bán hàng mỉm cười một mình.

Khi họ tới được cầu cảng, con tàu của vợ chồng nhà Kendall Hume đã đi tới giữa vịnh, hướng tới bãi biển yên tĩnh. Vợ chồng

nhà Roberts cùng thở phào nhẹ nhõm và quay trở lại khu chợ để ăn trưa.

Đúng vào lúc họ đang chờ hành lý của mình xuất hiện trên băng chuyền tại sân bay Heathrow thì ông Christopher cảm thấy một cái vỗ nhẹ vào vai. Ông ta quay người lại đối mặt với ông Ray Kendaal Hume đang cười tươi như hoa.

“Không hiểu anh có thể giúp tôi một việc không, bạn mến?”

“Tôi sẽ làm nếu tôi có thể làm được,” ông Christopher nói, vẫn chưa hết hoàn hồn sau cuộc gặp gỡ cuối cùng của họ.

“Việc cũng đơn giản thôi,” Kendaal Hume bảo. “Tiểu thư già nhà tôi và tôi mang quá nhiều tặng phẩm về và tôi không biết liệu anh có thể mang một trong những món đồ đó qua hải quan được không. Nếu không chúng tôi chắc phải bị mắc kẹt lại cả đêm ở đây mất.”

Bà Melody, đang đứng đằng sau một chiếc xe đẩy chở va li chất nặng đầy, mỉm cười độ lượng với hai người đàn ông.

“Anh sẽ vẫn phải trả bất cứ khoản tiền thuế nào đánh vào món đồ đó,” ông Christopher quả quyết.

“Tôi sẽ không làm gì khác đâu,” Kendall Hume nói, vật lộn với một gói đồ lớn rồi đẩy nó lên chiếc xe đẩy của vợ chồng nhà Roberts. Ông Christopher muốn lên tiếng phản đối khi Kendall Hume lấy ra hai ngàn bảng và đưa số tiền đó cùng tám hóa đơn cho ông giáo.

“Chúng tôi phải làm thế nào nếu như họ bảo tám tấm của anh có giá trị lớn hơn mười ngàn bảng rất nhiều?” bà Margaret lo lắng hỏi, đến đứng bên cạnh ông chồng của bà.

“Cứ trả bù đi rồi tôi sẽ trả lại cho các vị ngay tắp lự. Nhưng mà tôi cam đoan với các vị là điều đó rất khó xảy ra.”

“Tôi hy vọng là ông đúng.”

“Tất nhiên là tôi đúng mà,” Kendall Hume nói. “Đừng ngại, tôi đã từng làm những việc kiểu như thế này trước kia rồi. Và tôi

sẽ không quên sự giúp đỡ của các vị trong buổi lạc quyền năm học tới,” ông ta nói thêm, bỏ họ lại với gói đồ khổng lồ.

Khi ông Christopher và bà Margaret nhận được những chiếc túi hành lý của họ, họ lấy thêm chiếc xe đẩy thứ hai và đứng xếp hàng trước tấm biển đỏ “Hàng hóa phải khai”.

“Các vị có mặt hàng nào trị giá trên năm trăm bảng không?” anh nhân viên hải quan trẻ lịch thiệp hỏi.

“Có,” ông Christopher nói. “Chúng tôi mua hai tấm thảm trong kỳ nghỉ của chúng tôi ở Thổ Nhĩ Kỳ.” Ông ta xuất trình hai tấm hóa đơn biên nhận.

Anh nhân viên hải quan xem các hóa đơn kỹ lưỡng, sau đó xin phép được tự mình xem xét những tấm thảm.

“Chắc chắn rồi,” ông Christopher nói, và bắt đầu công việc tháo dỡ các gói đồ lớn trong lúc bà Margaret làm việc với gói đồ nhỏ hơn.

“Tôi sẽ cần phải để một chuyên gia xem xét những tấm thảm kia,” anh nhân viên hải quan nói khi những gói đồ được cởi bỏ vỏ bọc. “Sẽ không mất quá mấy phút đồng hồ đâu.” Những tấm thảm nhanh chóng được mang đi chỗ khác.

“Mấy phút” đó biến thành hơn mười lăm phút, ông Christopher và bà Margaret sớm cảm thấy hối tiếc về quyết định giúp đỡ vợ chồng nhà Kendall Hume, bất kể nhu cầu về cuộc lạc quyền năm học mới có cần kíp đến đâu. Họ bắt đầu sa đà vào những chuyện vặt vãnh không đáng và nó không thể qua mắt được những thám tử cho dù là nghiệp dư nhất.

Sau cùng anh nhân viên hải quan quay trở lại.

“Tôi không biết liệu ông bà có thể trao đổi riêng đôi lời với người đồng nghiệp của tôi không?” anh ta hỏi.

“Cái đó có thực sự cần thiết hay không?” ông Christopher hỏi, mặt đỏ lựng lên.

“Tôi e là cần thiết, thưa ngài.”

“Tôi e là cần thiết, thưa ngài.”

“Chúng ta lẽ ra đã không nên đồng ý ngay từ ban đầu,” bà Margaret thầm thì. “Trước đây chúng ta chưa bao giờ gặp phải phiền phức với chính quyền bao giờ.”

“Đừng nói nữa, cưng à. Rồi mọi việc sẽ đâu vào đấy, chỉ mấy phút nữa thôi, bà sẽ thấy,” ông Christopher bảo, không tin chắc vào lời nói của chính mình. Họ đi theo người trẻ tuổi đi ra ngoài về phía đằng sau tòa nhà và bước vào một căn phòng nhỏ.

“Xin chúc một ngày tốt lành, thưa ngài,” một người đàn ông tóc bạch kim, với mấy chiếc vòng vàng đeo quanh cổ tay áo, lên tiếng. “Tôi xin được thứ lỗi vì để các quý vị phải chờ đợi, nhưng viên chuyên gia của chúng tôi xem xét những tấm thảm của quý vị và ông ta cảm thấy chắc chắn đã có một sự nhầm lẫn.”

Ông Christopher muốn lên tiếng phản đối nhưng không thể thốt lên một lời nào.

“Một sự nhầm lẫn ư?” bà Margaret cố gắng thốt lên.

“Vâng, thưa bà. Những hóa đơn mà quý vị xuất trình chẳng có nghĩa lý gì đối với ông ta.”

“Không có nghĩa lý gì sao?”

“Không, thưa bà,” viên quan chức hải quan cao cấp nói. “Tôi nhắc lại, chúng tôi cảm thấy chắc chắn đã xảy ra một sự nhầm lẫn.”

“Nhầm lẫn gì vậy?” ông Christopher hỏi, sau cùng đã lấy lại được sự bình tĩnh.

“À, vâng, quý vị đã khai báo hai tấm thảm, một tấm giá là mười ngàn bảng, và tấm kia có giá là năm trăm bảng, theo những tấm hóa đơn kia.”

“Thì sao?”

“Hàng năm, có hàng trăm người quay trở về nước Anh với những tấm thảm Thổ Nhĩ Kỳ, do đó chúng tôi có những kiến thức nhất định về những vấn đề này. Ông cố vấn của chúng tôi thấy chắc chắn rằng các hóa đơn biên nhận đã bị làm sai.

“Tôi chưa hiểu mô tê gì hết...” ông Christopher nói.

“Thế này,” viên quan chức cao cấp giải thích, “tám trăm lớn, chúng tôi tin chắc là nó đã được dệt với một con quay kéo sợi thô và chỉ có hai trăm mỗi, hay nút chỉ, trong một inh sơ vuông. Nên dù với kích cỡ lớn của nó, chúng tôi chỉ dự đoán giá trị của nó tám năm ngàn bảng. Tám trăm nhỏ, chúng tôi tính nó có chín trăm nút chỉ trong một inh sơ vuông, và là một ví dụ tinh xảo của thảm lụa dệt thủ công Hereke giàu truyền thống và chắc chắn có giá trị năm ngàn bảng. Bởi vì cả hai tám trăm này đều từ cùng một cửa hiệu, chúng tôi cho là chắc có một sự nhầm lẫn nào đó trong việc ghi hóa đơn.”

Vợ chồng nhà Roberts vẫn không thốt lên lời.

“Nó sẽ không tạo ra bất cứ thay đổi nào về số tiền thuế mà ông bà sẽ phải trả, thế nhưng chúng tôi thấy chắc chắn là ông bà muốn biết, vì những mục đích bảo hiểm ấy mà.”

Vợ chồng nhà Roberts vẫn không nói gì.

“Bởi vì các vị được miễn trừ năm trăm bảng không phải trả thuế, số tiền thuế nội địa sẽ vẫn là hai ngàn bảng.”

Ông Christopher nhanh chóng đưa ra tập giấy bạc của vợ chồng nhà Kendall Hume. Viên hải quan cao cấp đếm số giấy bạc trong khi anh nhân viên dưới quyền của ông ta bọc lại hai tám trăm.

“Xin cảm ơn các anh,” ông Christopher nói, khi họ được trao lại những kiện hàng hóa và hóa đơn biên nhận hai ngàn bảng vừa rồi.

Vợ chồng nhà Roberts nhanh chóng tổng cái kiện hàng lớn lên chiếc xe đẩy fooif đẩy xe đi qua gian phòng đợi lớn của sân bay và ra tới vỉa hè bên ngoài, nơi vợ chồng nhà Kendaal Hume đang sốt ruột chờ đợi họ.

“Các vị ở trong đó thật là lâu,” Kendall Hume nói. “Có vấn đề gì không?”

“Không, họ chỉ đánh giá giá trị của những tám trăm thôi.”

“Có chi phí phụ trội nào không?” Kendall Hume hỏi lo lắng.

“Không, hai ngàn bảng của anh chị đã trang trải tất cả mọi thứ,” ông Christopher nói, đưa ra cái biên lai.

“Vây là chúng ta thoát rồi, bạn thân mến. Tuyệt quá. Một vụ mua bán quá tuyệt cộng thêm vào bộ sưu tập của tôi.” Kendall Hume xoay người để ấn cái kiện hàng khệ nệ vào trong cốp chiếc xe hơi Mercedes của mình, rồi khóa cốp xe lại và ngồi vào ghế sau tay lái. “Được lắm,” ông ta nhắc lại qua cánh cửa sổ mở, khi chiếc xe lao vút đi. “Tôi sẽ không quên dịp lạc quyen của trường học đâu.”

Vợ chồng nhà Roberts đứng và dõi theo chiếc xe màu xám bạc nhập vào dòng xe hơi rời phi trường.

“Tại sao anh không bảo cho ông Kendall Hume biết giá trị thực tầm thâm của ông ta?” Bà Margarets hỏi khi họ đã ngồi trên chiếc xe buýt.

“Anh đã suy nghĩ khá kỹ, nhưng anh rút ra kết luận rằng sự thật là điều cuối cùng Kendall Hume muốn được nghe.”

“Nhưng anh không cảm thấy một chút tội lỗi nào sao? Suy cho cùng, chúng ta đã phỗng tay trên...”

“Không tí nào đâu, em yêu. Chúng ta chẳng phỗng tay trên cái gì cả. Thế nhưng chúng ta đã vớ được “món hời” trời ơi chứ sao nữa.”

DANH DỰ GIỮA NHỮNG TÊN ĐẠI BIP

Lần đầu tiên tôi gặp Sefton Hamilton là vào dịp cuối tháng tám năm ngoái, lúc đó vợ chồng tôi đang ăn tối với vợ chồng anh Henry và chị Suzanne Kennedy tại ngôi nhà của anh chị trên đường Quảng trường Warwick.

Hamilton là một trong số những người kém may mắn, được thừa hưởng vô số của cải, nhưng chỉ có thể. Anh ta nhanh chóng thuyết phục chúng tôi rằng anh ta có ít thời gian để đọc sách và không có thời gian để đi nhà hát, hay xem nhạc kịch. Tuy nhiên, điều đó không hề gây cản trở cho anh ta có nhiều những ý kiến bàn luận về mọi chủ đề, từ Shaw đến Pavarotti, từ Gorbachev cho tới Picasso. Chẳng hạn, anh ta luôn cho rằng những người thất nghiệp chẳng có điều gì mà phải phàn nàn bởi vì khoản trợ cấp của họ chỉ thấp hơn chút ít so với số tiền mà anh ta đang trả cho những người lao động trong trang trại của mình. Hamilton khẳng định với chúng tôi rằng họ chỉ tiêu nó vào bingo (một loại cờ bạc) và nhậu nhẹt mà thôi.

Bữa tiệc đã cho tôi làm quen với một vị khách khác của buổi tối hôm đó – ông Freddie Barker – chủ tịch Hiệp hội rượu vang, ông ta ngồi đối diện với vợ tôi, và không giống với Hamilton, ông ta chẳng nói gì nhiều. Trước đó, anh Henry đã quả quyết với tôi trên điện thoại rằng Barker không những đưa được Hiệp hội trở lại sự phồn thịnh về tài chính, mà còn được thừa nhận là một tên tuổi hàng đầu trong lĩnh vực chuyên môn của ông ta. Do vậy, tôi chờ đợi để có những mẫu kiến thức hữu ích và bất cứ khi nào Barker xen vào một lời nào đó, ông ta chỉ để lộ vừa đủ kiến thức về đề tài đang được thảo luận. Tôi tin chắc

rằng ông ta sẽ là người rất thú vị nếu Hamilton chỉ cần im lặng đủ lâu để cho ông ta nói.

Trong lúc bà chủ nhà dọn ra món khai vị, thì món súp rau chân vịt tan biến trong miệng các thực khách, anh Henry đi vòng quanh bàn, rót cho mỗi người chúng tôi một ly rượu vang.

Barker hít hà ly rượu đầy tán thưởng: “Thật thích hợp cho dịp lễ kỷ niệm hai trăm năm này, và chúng ta đang được uống thứ Chablis của Australia với niên hiệu tuyệt vời đến thế. Tôi dám chắc rằng những thứ vang trắng của họ sẽ làm cho người Pháp bắt đầu nhìn vào cảnh nguyệt quế vinh quang của mình.”

“Rượu vang Australia hả?” – Hamilton ngỡ ngàng rồi đặt ly rượu xuống – “Làm thế nào mà một dân tộc toàn những gã nốc bia hiểu được cái mô tê gì để chế ra được một thứ rượu vang gọi là tạm chấp nhận được cơ chứ?”

“Tôi nghĩ là anh sẽ thấy” – Barker bắt đầu – “rằng những người Australia...”

“Đúng thực là Lễ kỷ niệm hai trăm năm rồi!” – Hamilton tiếp tục – “Nhưng hãy nhìn thẳng vào sự thật là chúng nó chỉ đang tổ chức ăn mừng hai trăm năm tại ngoại thôi.” Không ai cười ngoại trừ Hamilton. “Tôi vẫn cứ đóng gói gửi tất tậ lũ tội phạm còn lại của chúng ta sang bên ấy, chỉ cần cho tôi một nửa cơ hội thôi.”

Không ai nói gì.

Hamilton ngập ngừng nhấm nháp chút rượu vang, giống như một người đang sợ sắp sửa bị đầu độc. Rồi anh ta bắt đầu giải thích lý do tại sao, theo quan điểm của mình, những vị quan tòa lại quá khoan dung, độ lượng với những kẻ tội phạm vật vãnh...

Tôi thấy mình tập trung nhiều vào đồ ăn hơn là vào dòng chảy liên miên của anh chàng này.

Tôi hay thưởng thức món bò Wellington, chị Suzanne có thể nấu món bít tết không hề bị nhão khi cắt, và miếng bít tết mới

mềm mại làm sao, đến mức khi người ta đã dùng xong một suất, thì Oliveer Twist hiện lên ở trong đầu. Điều này chắc chắn giúp tôi chịu đựng được cái điệu bộ tinh tướng của Hamilton. Barker thì đang cố gắng đưa ra một sự đánh giá tán thưởng chất lượng rất tốt của rượu vang đỏ với anh Henry, xen vào giữa những dòng quan điểm của Hamilton về những thời cơ của Paddy Ashdown nhằm phục hưng đảng Tự do, vai trò của Arthur Scargill trong phong trào nghiệp đoàn và không cho ai một cơ hội nào để trò chuyện.

“Tôi không cho phép các nhân viên của tôi tham gia vào bất cứ nghiệp đoàn nào,” – Hamilton tuyên bố, gằn ly rượu xuống – “Tôi kinh doanh một cửa hiệu “đóng cửa”. Anh ta lại cười hô hố tán thưởng câu nói đùa của chính mình và nâng cao chiếc cốc rồng lên không trung, cứ như thể rồi nó sẽ được rót đầy bởi phép màu nhiệm. Thực tế thì Henry cũng đã rót đầy nó với sự ý nhị đủ để khiến Hamilton phải xấu hổ – nhưng anh ta không nhận ra được điều đó. Trong phút tạm ngừng ngắn ngủi đó, vợ tôi nói rằng có lẽ phong trào nghiệp đoàn đã ra đời để đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội.

“Đó là một điều nhảm nhí, thưa bà,” – Hamilton bật lên – “Hãy đặc biệt lưu ý điều này, các nghiệp đoàn đã và đang là những nhân tố đơn lẻ quan trọng nhất trong sự suy sụp của nước Anh. Như chúng ta thấy đây, họ không hề quan tâm đến bất cứ ai ngoại trừ chính họ. Các vị chỉ cần nhìn vào gã Ron Todd và toàn bộ vụ thất bại của Ford thì sẽ thấy ngay điều đó.”

Chị Suzanne bắt đầu thu dọn bát đĩa và tôi nhận thấy chị tìm cách thúc cho Henry một khuỷu tay, và anh ấy lập tức thay đổi đề tài.

Lát sau, một chiếc bánh hoa đường mâm xôi phủ nước sốt khá đặc biệt được bưng ra. Thật đáng tiếc nếu phải cắt một tuyệt phẩm như thế, nhưng chị Suzanne khéo léo chia nó thành sáu phần đẹp mắt như một bà vú em chia phần cho lũ trẻ nhỏ.

Trong lúc đó thì anh Henry bật nắp một chai Sauternes 1981. Barker liếm môi chờ đợi

“Còn một điều nữa,” Hamilton nói – “Thủ tướng đã có quá nhiều những nhân vật hỉ mũi chưa sạch trong nội các của bà ta, điều này làm tôi không thể chịu đựng nổi.”

“Thế anh định thay thế họ bằng ai đây?” Barker ngây thơ hỏi.

Danh sách mà quý ông Hamilton tiến cử cho thấy việc sát hại những con người vô tội chỉ đơn thuần là một việc làm mở rộng của chương trình chăm sóc trẻ em.

Một lần nữa, tôi trở nên hứng thú hơn với tài nấu nướng của chị Suzanne, đặc biệt lúc này chị đã dành cho tôi một điều thú vị: món cuối cùng là món ho mát Cheddar được dọn ra làm món tráng miệng. Vừa nếm, tôi biết ngay là nó được mua từ trang trại của anh em nhà Alvis ở Keynsham. Tất cả mọi người chúng ta đều phải hiểu biết sâu về một cái gì đó, và phô mát Cheddar là chuyên môn của tôi.

Để đi với món phô mát, anh Henry lấy ra một loại rượu bordeaux, được dự tính là món nổi bật nhất của tôi hôm đó. “Sandeman 1970”, - Henry nói, kéo riêng Barker sang một bên khi anh rót những giọt đầu tiên vào chiếc cốc của nhà chuyên gia.

“Vâng, tất nhiên rồi,” - Barker nói, nâng ly lên đặt trước mũi – “Tôi sẽ nhận ra nó ở bất cứ đâu. Độ ấm áp đặc trưng của Sandeman như là có một cơ thể thực. Tôi hy vọng anh đã chôn đi một ít rồi, anh Henry à,” - ông ta nói thêm – “Anh sẽ lại thưởng thức nó thậm chí còn hứng thú hơn nữa khi anh về gài đây.”

“Anh nghĩ anh là một chuyên gia về rượu vang, phải không nào?” Hamilton nói, câu hỏi đầu tiên mà anh ta hỏi trong suốt cả buổi tối.

“Cũng không hoàn toàn như vậy,” - Barker nói – “Nhưng mà tôi...”

“Anh, chỉ là một loại bìm bịp, cùng tất tạt những loại người như anh,” Hamilton lấp bắp. “Anh hít và anh lắc, anh ném rồi anh khắc, rồi anh phụ ra một đồng bảy nhây, bạc nhạc và trông đợi chúng tôi nuốt trôi cái đó. Cơ thể với hơi ấm cái cóc khô gì. Anh nghĩ có thể lừa tôi dễ vậy sao.”

“Chẳng ai hơi đâu làm thế,” Barker nói hơi bực tức.

“Anh đã làm điệu bộ với chúng tôi suốt cả buổi tối hôm nay,” – Hamilton trả lời, - “Với cái câu của miệng của anh ‘Vâng, tất nhiên rồi, tôi sẽ nhận ra nó ở bất cứ nơi đâu’. Thôi nào, thừa nhận đi.”

“Tôi không có ý đó... Barker thêm.

“Tôi sẽ chứng minh điều đó, nếu anh thích,” Hamilton bảo.

Cả năm người chúng tôi nhìn chòng chọc vào vị khách khiếm nhã. Và, lần đầu tiên trong buổi tối hôm đó, tôi tự hỏi không biết sẽ xảy ra điều gì nữa đây.

“Tôi đã được nghe nói,” Hamilton tiếp lời, “Rằng lâu đài Sefton Hall lấy làm kiêu hãnh về một trong những hầm rượu vang ngon nhất ở nước Anh. Nó được cha tôi và ông nội tôi gây dựng nên. Mặc dù tôi thừa nhận là không có thời gian để kế thừa truyền thống đó.” – Barker gật gù – “Nhưng mà người quản gia của tôi biết chính xác tôi thích thứ gì. Do đó, tôi xin mời ngài, thưa ngài, đến chỗ tôi thưởng thức bữa trưa vào ngày thứ bảy tuần sau nữa, khi đó tôi sẽ đưa ra bốn loại rượu vang thuộc loại danh tiếng nhất để các vị xem xét. Và tôi xin đặt cược,” – anh ta nhìn thẳng vào Barker nói thêm – “Năm trăm bảng ăn năm mươi bảng một chai. Xét tỉ lệ ăn thua, tôi tin chắc ngài sẽ đồng ý, rằng ngài sẽ không tài nào gọi đúng tên một chai nào.” Anh ta nhìn chòng chọc đầy thách thức vào vị chủ tịch Hiệp hội rượu vang danh tiếng.

“Số tiền đó quá lớn, tôi không thể không xem xét...”

“Không sẵn lòng chấp nhận thách thức à, ngài Barker? Thế thì ngài là, thưa ngài, một tên hèn nhát cũng như một tên bịp

bọm.”

Một phút nặng nề trôi qua, Barker trả lời, “Sẽ như ngài mong đợi, thưa ngài. Có vẻ tôi không còn cơ hội nào khác ngoại việc phải chấp nhận lời thách thức của ngài.”

Một nụ cười thỏa mãn hiện lên trên khuôn mặt người kia. “Anh phải đi cùng như một nhân chứng, anh Henfy à,” – Hamilton bảo, quay sang vị chủ nhà – “Và tại sao anh không kéo theo cả cái ông tác giả Ký thật kia? – anh ta chỉ tay vào tôi nói thêm – “Đến lúc đó anh ta sẽ thực sự có cái gì đó để mà thay đổi cách viết đi một chút.”

Xét thái độ của Hamilton thì rõ ràng là cảm nghĩ của các bà vợ của chúng tôi đều không được lưu ý. Mary nhăn nhó cười chế giễu tôi.

Henry áy náy nhìn tôi, nhưng tôi hoàn toàn hài lòng được là một người quan sát của vở kịch đang hé mở này. Tôi gật đầu đồng ý.

“Tốt,” – Hamilton bảo và đứng lên, chiếc khăn ăn vẫn còn nhét dưới cổ áo – “Tôi mong được gặp ba người các vị tại lâu đài Sefton Hall vào thứ bảy sau nữa. Mười hai giờ ba mươi được không?” – Anh ta cúi chào Suzanne.

“Tôi e rằng sẽ không thể dự cùng các anh được,” – Suzanne nói, xóa đi bất cứ sự vấn vương nào có thể bao gồm cô ấy trong lời mời – “Tôi luôn dùng bữa trưa với mẹ tôi vào các ngày thứ bảy.”

Hamilton phẩy tay cho thấy rằng điều đó dù sao cũng không ảnh hưởng gì tới anh ta.

Sau khi vị khách kì khôi đã đi khỏi, chúng tôi ngồi yên lặng một lúc trước khi Henry đưa ra một lời xin lỗi. “Tôi lấy làm tiếc về tất cả những chuyện này. Bà mẹ của anh ta và bà dì tôi là bạn cũ, bà ấy đã yêu cầu tôi mời anh ta đến ăn tối cùng mấy lần. Có vẻ như là không có ai muốn làm việc này.”

“Đừng ái ngại,” – sau cùng Barker bảo – “Tôi sẽ cố gắng hết sức để không làm các bạn phải thất vọng. Và để đáp lại tấm thịnh tình này, hai bạn có thể thu xếp thời gian rồi được vào tối thứ bảy không?” – ông ta giải thích. – “Có một tiệm ăn gần lâu đài Sefton Hall tôi đã muốn ghé thăm lâu này, đó là tiệm Hamilton Arms. Tôi cho là đồ ăn ở đó thì trên mức trung bình, nhưng mà thực đơn rượu vang thì...” – ông ta do dự – được các chuyên gia đánh giá là nổi trội đấy.”

Henry và tôi đều kiểm tra lại lịch trình làm việc và sẵn sàng nhận lời mời.

Tôi suy nghĩ khá nhiều về Sefton Hamilton suốt trong mười ngày sau đó và chờ đợi bữa ăn trưa của chúng tôi với tâm trạng vừa e ngại vừa háo hức.

Buổi sáng thứ bảy, Henry lái xe đưa ba chúng tôi tới vườn Selton, chúng tôi tới nơi quá mười hai giờ ba mươi một chút. Thực ra chúng tôi đi qua chiếc cổng sắt tây được rèn bề thế đúng lúc mười hai giờ ba mươi, nhưng tới được cửa trước ngôi nhà thì đồng hồ chỉ mười hai giờ ba mươi bảy phút.

Cánh cửa lớn bằng gỗ sồi được một người đàn ông cao, dáng thanh nhã, mặc áo đuôi tôm cổ lớn và thắt nơ đen mở ra trước khi chúng tôi gõ cửa. Ông ta giới thiệu mình là Adams, người quản gia. Rồi ông ta hộ tống chúng tôi tới một gian phòng sáng sủa. Chúng tôi được chào đón bởi một lò sưởi đốt củi, phía bên trên đồng lửa treo một bức tranh chân dung một người đàn ông trông khó ưa, người mà tôi đoán là ông nội của Sefton Hamilton. Trên những bức tường khác là một tấm thảm cực lớn mô tả trận đánh Waterloo và một bức sơn dầu khổng lồ về cuộc chiến tranh Crum. Những đồ cổ rải rác khắp căn phòng và có một bức tượng được trưng bày – một lực sỹ Hy Lạp đang ném đĩa. Nhìn quanh phòng, tôi chợt có ý nghĩ là chỉ có chiếc máy điện thoại thuộc về thế kỷ này mà thôi.

Selton Hamilton xông vào phòng như một cơn bão đánh vào một thị trấn ven biển buồn chán. Ngay tức thì, anh ta đứng quay lưng lại ngọn lửa, che chắn hết mọi luồng hơi ấm mà chúng tôi đang thưởng thức.

“Whisky!” – Anh ta gào lên khi Adams một lần nữa xuất hiện – “Barker?”

“Đừng rót cho tôi,” – Barker nói với nụ cười nhạt.

“Ồ,” – Hamilton nói – “Ông muốn giữ vị giác được nhạy cảm nhất đó ư?”

Barker không trả lời. Trước khi ăn trưa, chúng tôi được giới thiệu về khu bất động sản có diện tích hai ngàn tám trăm hectare và có một số hoạt động săn bắn tuyệt vời nhất ở bên ngoài Xứ Ê-cốt. Lâu đài có một trăm mười hai phòng, một hai phòng trong số đó Hamilton chưa hề lui tới kể cả khi anh ta còn là một cậu bé. Sau cùng anh ta đảm bảo với chúng tôi rằng chỉ riêng cái mái lâu đài thôi cũng rộng 0,6 hectare, một con số sẽ đọng lại lâu dài trong trí óc tôi, bởi vì diện tích của nó vừa đúng bằng khu vườn của nhà tôi.

Chiếc đồng hồ hộp dài trong góc phòng điểm chuông một giờ. “Đã đến giờ cuộc thi bắt đầu,” – Hamilton tuyên bố và nghe ngệnh đi ra khỏi căn phòng, như một vị tướng cho rằng những lính tráng của ngài sẽ đi theo sau vô điều kiện.

Chúng tôi đi theo, suốt quãng đường ba mươi mét dọc theo hành lang dẫn tới phòng ăn. Rồi bốn người chúng tôi ngồi xuống quanh một chiếc bàn gỗ sồi thế kỷ mười bảy có thể chứa thoải mái hai mươi người.

Trang trí ở giữa bàn là hai bình đựng rượu pha lê kiểu Georgian và hai cái chai không có nhãn mác. Chai thứ nhất chứa đầy một thứ rượu vang trắng, trong vắt, bình đựng rượu thứ nhất chứa một thứ vang đỏ. Chai thứ hai chứa một thứ rượu vang trắng đậm hơn, và chiếc bình đựng rượu thứ hai có một chất rượu đỏ nâu. Phía trước bốn loại rượu vang này là bốn tấm

thiếp trắng. Bên cạnh mỗi tấm thiếp là một thép mỏng những tờ bạc năm mươi bảng.

Hamilton ngồi xuống chỗ của mình trong chiếc ghế lớn tại đầu bàn, Barker và tôi ngồi đối diện nhau ở giữa bàn, đối mặt với đám rượu vang, Henry chiếm chỗ ngồi cuối cùng, phía xa của chiếc bàn.

Người quản gia đứng cách một bước chân phía sau lưng ông chủ. Ông ta gật đầu và bốn người hầu xuất hiện, mang theo món ăn đầu tiên. Món cá và pa-tê tôm hùm dọn ra trước mặt mỗi người. Adams nhận được một cái gật đầu từ ông chủ, liền nhắc chai rượu đầu tiên lên và bắt đầu rót vào ly của Barker. Barker đợi cho người quản gia đi vòng quanh chiếc bàn và rót đầy ba ly rượu khác rồi ông ta mới bắt đầu thực hiện trình tự phán đoán.

Đầu tiên Barker lắc tròn ly rượu, cùng lúc đó xem xét nó một cách kỹ lưỡng. Rồi ông ta hít ngửi nó. Ông ta hơi chần chừ và một nét ngạc nhiên thoáng hiện trên khuôn mặt. Ông ta nhấp một hơi.

“Hừm,” sau cùng Barker nói. “Tôi xin thú thực, đây quả là một thử thách.” Ông ta lại hít lại để chắc chắn thêm. Rồi ông ta nhìn lên và mỉm cười thỏa mãn. Hamilton chăm chăm nhìn Barker, miệng hơi hé mở, cho dù anh ta vẫn yên lặng khác thường.

Barker lại nhấp thêm một hớp. “Montagny Tête de Cuvée 1985,” – ông ta tuyên bố với một sự tự tin của một chuyên gia – “Louis Latour đóng chai”. Tất cả chúng tôi đều hướng về Hamilton, trông sắc mặt anh ta khá căng thẳng, lộ vẻ không tán thành.

“Ngài đúng rồi,” Hamilton nói – “Nó do Latour đóng chai. Nhưng mà điều đó rõ ràng như thể bảo với chúng ta rằng Heinz đóng chai nước sốt cà chua. Và bởi vì cha tôi mất vào 1984 nên tôi có thể cam đoan với ngài rằng, thưa ngài, ngài đã sai rồi.”

Anh ta nhìn viên quản gia để khẳng định câu nói. Khuôn mặt của Adams vẫn bí hiểm. Barker lật tấm thiệp lên. Trên đó đề: “Chevalier Montrachet les Demorselles 1983”. Ông nhìn chòng chọc vào tờ giấy, có thể thấy được ông không tin vào mắt mình.

“Một sai và còn lại ba để chơi tiếp,” Hamilton tuyên bố như không hề nhận thấy phản ứng của Barker. Những người hầu lại xuất hiện và mang đi các đĩa đựng cá, và sau giây lát họ thế vào đó món gà gô trắng nấu tái. Trong lúc đồ uống đi kèm với nó đang được phục vụ, Barker không nói năng gì. Ông ta chỉ nhìn chăm chăm vào ba cái bình đựng rượu còn lại, thậm chí không nghe thấy vị chủ nhà của mình nói với Henry về các vị khách của anh ta sẽ là những ai trong cuộc săn đầu tiên của mùa săn vào tuần lễ sau đó. Tôi nhớ rằng những cái tên đó khá trùng hợp với tên những nhân vật mà Hamilton đã đề xuất cho Nội các lý tưởng của anh ta.

Barker nắm nháp món gà gô trong khi chờ đợi Adams rót đầy ly rượu từ chiếc bình thứ nhất. Ông chưa dùng xong món pa-tê sau khi phán đoán đầu tiên bị sai mà chỉ thỉnh thoảng nhấp nước lọc.

“Vì Adams và tôi đã bỏ ra thời gian đáng kể buổi sáng của chúng tôi để lựa chọn một số loại vang cho cuộc thách đố nhỏ này, chúng tôi hy vọng lần này ông có thể làm tốt hơn,” – Hamilton nói, không giấu nổi sự thỏa mãn.

Barker một lần nữa lại bắt đầu lắc tròn ly rượu vang. Lần này ông ta dường như mất nhiều thời gian hơn, hít ngửi chất rượu mấy lần trước khi đưa miệng ly chạm vào môi và sau cùng nhấp nháp nó.

Một nụ cười lập tức nở trên khuôn mặt Barker, và ông không do dự: “Château la Louvière 1978.”

“Lần này ngài đã nói đúng năm, thưa ngài, thế nhưng ngài đã xúc phạm loại rượu vang này,”

Lập tức Barker lật tấm thiệp lên và đọc một cách nghi hoặc: “Chateau Laffite 1978.”

Thậm chí ngay cả tôi cũng biết đây là một trong những loại vang đỏ xịn nhất mà người ta có hy vọng được nếm. Barker rơi vào một trạng thái yên lặng nặng nề và tiếp tục nhấm nháp thức ăn. Hamilton có vẻ như đang tận hưởng chất rượu một cách ngất ngây cũng y như thưởng thức tỷ số hiệp một.

“Một trăm bảng về tôi, không có gì cho ông chủ tịch Hiệp hội rượu vang,” – Anh ta nói với chúng tôi.

Bối rối quá, anh Henry và tôi cố gắng giữ cho cuộc nói chuyện tiếp tục cho đến khi món thứ ba được dọn ra – một món soufflet chanh, nó không thể nào so sánh được về hình thức, hoặc sự tinh tế với bất cứ món nào chị Suzanne đã chiêu đãi chúng tôi.

“Chúng ta bước vào cuộc thách đố thứ ba của tôi chứ nhỉ?” – Hamilton hỏi đặc thắng.

Adams lại nhắc lên một bình rượu và bắt đầu rót. Tôi ngạc nhiên nhận thấy ông ta để sánh ra chút ít trong khi rót vào ly của Barker.

“Đừng vụng về như vậy,” – Hamilton gắt gỏng.

“Tôi thành thật xin lỗi, thưa ngài,” – Adams nói. Ông ta lau đi những giọt rượu sánh ra chiếc bàn gỗ bằng một chiếc khăn ăn. Trong lúc làm việc này, ông ta nhìn chăm chăm vào Barker nói một nỗi tuyệt vọng mà tôi tin chắc không hề liên quan đến việc làm sánh rượu ban này. Tuy nhiên, ông ta vẫn câm lặng khi tiếp tục đi vòng quanh bàn.

Lại một lần nữa Barker thực hiện các trình tự, lắc tròn, hít ngửi và sau cùng là nếm thử. Lần này ông ta còn lâu hơn nữa. Hamilton trở nên sốt ruột và gõ gõ các ngón tay mộp mộp lên mặt chiếc bàn vĩ đại kiểu Jacob.

“Nó thuộc về dòng Sauternes,” – Barker bắt đầu.

“Bất cứ tay ấm ở nào cũng có thể cho ta biết điều đó,” – Hamilton nói – “Tôi muốn biết năm và tên tuổi của nó.”

Vị khách của anh ta do dự.

“Château Guireaud 1976,” Barker nói quả quyết.

“Ít nhất thì anh cũng nhất quán,” Hamilton nói. “Anh luôn luôn sai”

Barker lật tấm thiệp lên.

“Château d’Yquem 1980,” – ông bật ra đầy hoài nghi.

Đây là một cái tên mà tôi mới chỉ trông thấy ở cuối các thực đơn uống tại các nhà hàng sang trọng, và chưa bao giờ có đặc quyền được nếm thử. Tôi cực kỳ bối rối về việc ông Barker có thể nhầm lẫn về nàng Monalisa của rượu vang.

Barker liền hướng về Hamilton để phản đối, và chắc là trông thấy Adams đang đứng đằng sau ông chủ, cả thân hình một mét chín mươi của ông ra run rẩy, ngay đúng lúc tôi trông thấy. Tôi muốn Hamilton rời ngay khỏi căn phòng để tôi có thể hỏi Adams điều gì đang làm ông ta sợ hãi đến như thế, nhưng mà chủ nhân của lâu đài Sefton Hall lúc này đang phấn khích tột độ.

Trong lúc đó, Barker nhìn chòng chọc vào người quản gia thêm chút nữa, và thấy sự mất bình tĩnh của ông ta, ông cụp mắt xuống và không góp thêm chuyện gì vào cuộc đàm luận cho đến khi một lần nữa chất rượu vang đỏ porto được rót ra, quãng hai mươi phút sau đó.

“Cơ hội cuối cùng để giúp ông tránh khỏi nhục nhã hoàn toàn,” – Hamilton nói.

Một mâm pho mát được đem ra, bày trên đó là mấy loại khác nhau, và mỗi vị khách tự chọn lấy cho mình. Tôi chọn món pho mát Cheddar và có thể nói với Hamilton là nó không được làm từ vùng Somerset.

Trong lúc này rượu porto được viên quản gia rót ra, thân hình ông ta lúc này trắng bệch như tờ giấy. Tôi phân vân liệu ông ta có sắp ngất xỉu đi hay không, nhưng mà dù sao ông ta cũng cố gắng rót đầy được bốn chiếc ly trước khi quay trở lại

đứng cách một bước chân đằng sau lưng ghế của ông chủ. Hamilton thì không nhận thấy có điều gì bất thường.

Barker uống li rượu Porto, không chú ý đến các bước mở đầu như trước nữa.

“Taylors,” – ông mở đầu.

“Đồng ý,” – Hamilton nói – “Nhưng bởi vì chỉ có ba nhà cung cấp rượu vang Porto đáng kể trên thế giới, năm tháng mới là điều quan trọng – như ông, ở địa vị cao quý của ông, chắc phải biết rõ, ông Barker.”

Freddie gạt đầu tán thành. “Một ngàn chín trăm bảy năm,” Barker nói quả quyết rồi lạnh lẽo lật ngửa tấm thiệp lên.

“Taylors 1927”, - Tôi đọc ngược.

Lại một lần nữa Barker quay ngoắt về phía ông chủ nhà đang cười lớn rung cả người. Người quản gia liếc nhìn vị khách của ông chủ với ánh mắt như bị ma ám. Barker chỉ hơi do dự rồi rút ra một cuốn séc từ túi áo trong. Ông ta điền tên “Sefton Hamilton” vào, và con số 200 bảng. Ông ta ký tên và không nói một lời, chuyển tờ séc dọc chiếc bàn cho chủ nhà.

“Đó mới chỉ là một nửa cuộc mặc cả,” – Hamilton nói, thưởng thức từng giây phút của kẻ chiến thắng.

Barker đứng lên, hơi chân chừ, nói: “Tôi là một kẻ bịp bợm.”

“Ngài quả thực đúng là như vậy, thưa ngài,” – Hamilton nói.

Sau khi đã tiêu tốn ba tiếng đồng hồ khó chịu nhất trong cuộc đời mình, tôi đã thoát khỏi nơi đó cùng với Henry và Freddie Baker vào lúc hơn bốn giờ một chút. Trong lúc Henry lái xe rời khỏi lâu đài Sefton Hall, không ai trong chúng tôi thốt nên lời nào. Có lẽ cả hai chúng tôi cảm thấy rằng nên dành những lời bình luận đầu tiên cho Barker.

“Tôi e rằng, thưa các ông,” – Sau cùng ông ta nói – “Tôi sẽ không phải là người đồng hành tốt trong mấy giờ sắp tới, và vì vậy tôi xin phép các vị, được đi dạo một đoạn ngắn và sẽ gặp lại

cả hai người để ăn tối tại tiệm Hamilton Arms quãng bảy giờ ba mươi. Tôi đã đặt sẵn một bàn vào lúc tám giờ.

Không nói thêm một lời nào, Barker ra hiệu cho Henry dừng xe, chúng tôi dõi theo ông ta bước ra và hướng tới một con đường làng. Henry dừng xe khi người bạn của anh đã hoàn toàn khuất dạng.

Tôi hết sức thông cảm với Barker, cho dù toàn bộ câu chuyện vẫn làm tôi băn khoăn. Làm sao một ông chủ tịch Hiệp hội rượu vang lại có thể vấp phải những sai lầm cơ bản đến như thế? Bởi vì, tôi có thể đọc một trang của Dickens và biết rằng nó không phải là của Graham Green.

Cũng giống như bác sĩ Watson, tôi cảm thấy tôi cần có một sự giải thích đầy đủ hơn.

Barker nhận thấy chúng tôi đang ngồi bên đồng lửa trong một góc kín đáo của tiệm rượu Hamilton Arms lúc hơn bảy giờ ba mươi vào buổi tối hôm đó. Sau khi đi bộ, ông ta xuất hiện trong khí sắc tốt hơn rất nhiều. Ông ta nói chuyện không đâu vào đâu và không hề nhắc đến những điều đã xảy ra vào bữa ăn trưa.

Mấy phút sau, khi quay sang xem giờ ở chiếc đồng hồ cổ treo ở phía trên cánh cửa, thì tôi trông thấy viên quản gia của Hamilton ngồi bên quầy rượu, đang sốt sắng chuyện trò với ông chủ tiệm. Lẽ ra tôi đã không nghĩ gì đến chuyện đó nếu tôi không nhận thấy vẫn cái vẻ sợ hãi mà tôi đã chứng kiến ban nãy lúc buổi chiều, khi ông ta chỉ tay về phía chúng tôi. Ông chủ tiệm cũng có vẻ lo lắng tương tự, cứ như thể ông ta bị một nhân viên thuế quan phát hiện phạm tội trốn lậu thuế.

Ông ta nhặt lên một thực đơn và bước tới bên bàn chúng tôi.

“Chúng tôi không cần những cái đó,” – Barker nói – “Tiệm của các anh đã rất nổi tiếng. Tùy các anh, bất cứ món gì các anh phục vụ chúng tôi đều rất hân hạnh được thưởng thức.”

“Xin cảm ơn, thưa ngài,” – Ông chủ tiệm nói và đưa cho ông chủ tiệc của chúng tôi tấm thực đơn rượu vang.

Barker xem nội dung bên trong tấm bì da bọc lấy thực đơn một lúc, rồi ông ta tươi tắn nở một nụ cười.

“Tôi nghĩ tốt hơn là anh cũng nên lựa chọn hộ cả rượu vang nữa,” – Ông bảo – “Bởi vì tôi có cảm giác anh biết loại rượu mà tôi sẽ chọn.”

“Tất nhiên rồi, thưa ngài,” – Ông chủ tiệm nói, khi Freddie đưa trả lại thực đơn rượu vang. Điều này làm cho tôi hoàn toàn ngạc nhiên, nhớ rằng đây là chuyến viếng thăm đầu tiên của Barker tới tiệm ăn này.

Ông chủ tiệm đi vào trong bếp trong lúc chúng tôi tán gẫu, và quay trở lại sau chừng mười lăm phút.

“Bàn của các vị đã sẵn sàng, thưa các quý ngài,” – Ông ta nói.

Chúng tôi theo sau ông ta bước vào một phòng ăn liền cửa. Chỉ có khoảng hơn một chục chiếc bàn, nhưng bởi vì bàn của chúng tôi là chiếc bàn trống cuối cùng, nên chắc tiệm ăn này rất đắt khách.

Ông chủ tiệm đã chọn một món súp nước dùng nhẹ, sau đó là những lát thịt vịt mỏng, cứ như thể ông ta đã biết chắc rằng chúng tôi sẽ không thể ăn một bữa thịnh soạn nữa sau bữa ăn trưa tại lâu đài.

Tôi cũng ngạc nhiên nhận thấy rằng tất cả những loại rượu vang ông ta chọn đều được phục vụ trong những bình đựng pha lê. Do đó, tôi cho rằng ông chủ tiệm đã lựa chọn những loại rượu vang của bản tiệm. Khi mỗi loại rượu được rót ra và uống, tôi thừa nhận rằng, đối với khẩu vị tự nhiên không sành lắm của mình, chúng có vẻ quá xuất sắc hơn những thứ mà tôi đã được uống tại lâu đài Sefton Hall. Barker chắc chắn đã nâng niu thưởng thức từng hớp rượu đầy và một lần đã thốt lên đầy tán thưởng: “Đây mới đúng là loại McCoy thú thật.”

Cuối buổi tối hôm đó, khi bàn ăn đã được dọn đi, chúng tôi thư giãn, thưởng thức một thứ vang porto tuyệt hảo và hút xì gà.

Đến lúc này, lần đầu tiên Henry mới đả động đến Hamilton: “Liệu anh có thể nói cho chúng tôi biết về điều bí ẩn gì thực sự đã xảy ra tại bữa ăn trưa này không?” – Anh hỏi.

“Bản thân tôi cũng chưa hoàn toàn chắc chắn,” Barker trả lời – “Thế nhưng tôi biết chắc một điều là ông bố của Hamilton là một người biết rõ rượu vang của mình, trong khi anh con trai ông ta thì không.”

Lẽ ra tôi đã thúc Barker nói thêm nữa về điều đó nếu như lúc đó ông chủ tiệm không đến bên cạnh ông ta.

“Một bữa ăn tuyệt vời,” – Barker tuyên bố – “Còn về phần rượu vang thì thật là đặc biệt.”

“Ngài thật tốt bụng, thưa ngài,” – Ông chủ tiệm nói khi ông ta đưa hóa đơn tính tiền.

Tính tò mò đã xâm chiếm tôi, và tôi rất tiếc phải thú nhận rằng tôi đã liếc mắt nhìn xuống cuối mẫu hóa đơn. Tôi không thể tin vào mắt mình nữa vì hóa đơn lên tới hai trăm bảng Anh.

Barker chỉ bình luận một câu khiến tôi quá kinh ngạc: “Rất phải chăng,” Ông ta viết một tờ séc và đưa nó cho ông chủ tiệm: “tôi chỉ được nếm rượu vang Château d’Yquem 1980 có một lần trước ngày hôm nay,”. Ông nói thêm. “Và Taylors 1927 thì chưa bao giờ.”

Ông chủ tiệm mỉm cười: “Tôi hy vọng ngài tán thưởng cả hai thứ, thưa ngài. Tôi cảm thấy chắc chắn rằng ngài không muốn thấy chúng bị bỏ phí bởi một kẻ bịp bợm.”

Barker gật đầu tán thành.

Tôi dõi theo ông chủ tiệm rời khỏi phòng ăn và quay trở lại chỗ của ông ta phía sau quầy rượu.

Ông ta đưa tờ séc cho viên quản gia Adams, anh này xem xét nó trong giây lát, mỉm cười và xé vụn nó ra thành những mảnh

nhỏ.

MUÔN KIẾP BÈN NHAU

Ông đạo sĩ Do Thái biết mình không hy vọng có thể bắt đầu buổi lễ chùng nào ông chưa đọc xong bức thư. Ông ngồi tại chiếc bàn giấy của mình đã hơn một tiếng đồng hồ, trước mặt là một tờ giấy trắng trơn và vẫn không thể nặn óc viết ra một câu nào. Gần đây ông không thể nào tập trung vào một công việc mà ông đã làm vào tất cả các buổi tối thứ sáu trong suốt ba mươi năm qua. Chắc họ đã nhận thấy, giờ đây, ông không còn chú tâm đến việc đó nữa.

Ông lấy bức thư ra khỏi phong bì và chậm rãi mở các trang thư. Rồi ông đẩy cặp kính bán nguyệt lên sống mũi và bắt đầu đọc.

«Cha thương yêu của con!

“Thằng Do Thái! Thằng Do Thái! Thằng Do Thái!” là những câu đầu tiên mà con nghe thấy cô ta gào lên khi con chạy ngang qua cô ta tại vòng chạy đầu tiên của cuộc chạy đua. Cô ta đang đứng đằng sau những thanh hàng rào tại điểm bắt đầu của đoạn đường thẳng về đích, hai bàn tay chạm quanh miệng để chắc chắn con có thể nghe thấy những lời gào hét đó. Chắc là cô ta đến từ một trường khác, bởi vì con không nhận ra cô ta, thế nhưng chỉ một thoáng liếc mắt là con thấy chính thằng Greg Reynolds đang đứng cạnh cô ta.

Sau năm năm phải chịu những lời chỉ trích cạnh khóe, thâm độc và sự ức hiếp của nó ở trường học, con đã muốn trả thù lại những gì “đồ phát xít, tên Quốc xã” đó đã làm. Thế nhưng cha đã luôn luôn dạy con vượt lên trên những sự khiêu khích như thế.

Con cố gắng gạt cả hai đứa nó ra khỏi tâm trí mình khi con tiến vào vòng chạy thứ hai. Con ước đã nhiều năm nay chiến

thắng tại vòng đua một dặm của các giải quán quân trường Trung học West Mount, và con kiên quyết không để chúng nó làm bất cứ điều gì ngăn cản con.

Khi con tới được đoạn thẳng về đích lần thứ hai, con cố nhìn cô ta kỹ hơn. Cô ta đang đứng giữa một nhóm bạn bè, họ đeo những chiếc khăn quàng của trường dòng Marianapolis Covent. Cô ta chắc quãng chừng mười sáu tuổi, mảnh mai như một cây liễu. Con phân vân không biết cha có phạt con không nếu như con đã muốn hét to lên, “Đồ ngực lép, ngực lép, ngực lép,” với hy vọng là việc này ít nhất sẽ khiêu khích cái gã đang đứng bên cạnh cô ta nhảy vào đánh lộn một trận. Đến lúc đó con có thể trung thực nói với cha rằng nó là người đánh đầu tiên, nhưng nếu cha biết được thằng ranh đó chính là thằng Greg Reynolds thì cha sẽ hiểu là con chẳng cần nhiều đến sự khiêu khích.

Khi con tới đoạn thẳng về đích, con chuẩn bị tinh thần một lần nữa để nghe những lời gào hét. Việc hò hét tại các buổi thi điền kinh đã trở thành một ở giai đoạn cuối thập niên 1950, khi “Zatopeck, Zatopeck, Zatopeck” đã được hô vang để ca ngợi nhà quán quân Tiệp Khắc vĩ đại trên khắp các sân vận động điền kinh thế giới. Đối với con thì chắc chắn sẽ không có câu hét vang “Rosenthal, Rosenthal, Rosenthal”.

“Thằng Do Thái! Thằng Do Thái! Thằng Do Thái!” cô ta hét to, nghe như một chiếc đĩa nhạc bị lỗi giật cục. Thằng bạn Greg của cô ta, chỉ là một sinh viên dự bị, bắt đầu cười to. Con biết nó đã hướng cô ta vào việc đó, và con mong muốn dập tắt cái nụ cười ngạo mạn trên khuôn mặt nó làm sao. Con đạt được điểm nửa dặm đường sau hai mươi phút mười bảy giây, đang ung dung nằm trong khoảng tốc độ cần thiết để phá kỷ lục của trường, và con cảm thấy đó là cách tốt nhất để đặt cô gái cay độc và cái thằng phát xít Reynolds vào vị trí của chúng. Lúc đó, con không thể không suy nghĩ rằng tất cả mọi việc thật bất công làm sao. Con là một người Canada thực thụ, được sinh ra và

được nuôi dạy trên đất nước này, trong khi cô ta chỉ là một người nhập cư. Suy cho cùng, chính là cha, thừa cha, đã bỏ trốn từ Hamburg từ năm 1937, và khởi sự với hai bàn tay trắng. Cha mẹ cô ta mãi đến năm 1949 mới đặt chân lên bờ biển, vào thời gian này cha đã là một nhân vật được kính trọng tại cộng đồng.

Con cần răng và cố gắng tập trung tư tưởng. Zatopek đã viết trong cuốn tự truyện của ông ta rằng vận động viên chạy tốc độ không bao giờ được phép để mất đi sự tập trung tư tưởng của mình trong một cuộc đua. Khi con tiếp cận đoạn đường cong áp chót, tiếng gào thét không thể tránh khỏi lại bắt đầu, nhưng lần này nó chỉ làm cho con tăng thêm tốc độ và thậm chí còn thêm quyết tâm để phá kỷ lục đó. Khi con lại an toàn tới được đoạn thẳng về đích, con có thể nghe thấy mấy người bạn của con hô to “Cố lên, Benjamin, cậu làm được mà,” và người bấm giờ đọc to lên “Ba hai mươi ba, ba hai mươi bốn, ba hai mươi lăm” khi con chạy ngang qua chiếc băng rôn để bắt đầu vòng chạy cuối cùng.

Con biết rằng kỷ lục – bốn phút ba mươi hai – giờ đây đã nằm ngon lành trong tầm với của con, và tất cả những đêm tối mùa đông luyện tập bỗng dường như thật xứng đáng, khi con tới đoạn đường thẳng về đích, con ở vị trí dẫn đầu, và thậm chí còn cảm thấy mình có thể giáp mặt cô gái đó một lần nữa. Con dồn hết sức lực cho một cố gắng cuối cùng. Một cái liếc mắt nhanh ngang qua vai giúp con khẳng định đã vượt lên trước vài mét so với bất cứ đối thủ nào, do đó vấn đề chỉ là con chạy đua với chiếc đồng hồ. Thế rồi con nghe thấy tiếng gào, mà lần này nó thậm chí còn to hơn lần trước, “Thằng Do Thái! Thằng Do Thái! Thằng Do Thái!”. Tiếng gào thét còn to hơn vì cả hai đứa chúng nó giờ đây đang đồng thanh, và đúng lúc con đang ở vào khúc cua, Reynolds giơ cao cánh tay lên làm một động tác chào khốn kiếp của bon phát xít.

Nếu như con cứ tiếp tục thêm chừng hai mươi mét nữa thôi thì con đã đạt được sự an toàn của đoạn đường thẳng dẫn về

đích trong tiếng hò reo chúc mừng của bạn bè con, đoạt chiếc cúp và lập kỷ lục. Thế nhưng chúng nó đã làm con tức giận đến mức con không thể nào kiểm soát được bản thân mình nữa.

Con phóng ra khỏi đường chạy và chạy ngang qua bãi cỏ, băng qua bãi nhảy xa và xông thẳng vào chúng. Ít nhất quyết định điên rồ của con cũng làm cho chúng nó ngừng kêu gào, bởi vì thằng Reynolds đã hạ thấp cánh tay xuống và chỉ đứng đó nhìn con chăm chặp đầy thảm hại từ phía đằng sau thanh hàng rào nhỏ bé bao quanh vòng ngoài của đường chạy. Con nhảy qua thanh rào và hạ xuống ngay trước mặt đích thủ của mình. Với tất cả sức lực mà con đã để dành cho đoạn đường thẳng cuối cùng, con quai cho nó một cú trời giáng. Nắm đấm của con phang vào dưới mắt trái của nó chừng hai phân và nó oằn người, ngã vật xuống đất bên cạnh cô ta. Cô ta nhanh nhẹn quỳ xuống và ngược lên nhìn con với một sự căm ghét mà không lời lẽ nào sánh được. Khi con đã chắc chắn là thằng Greg sẽ không thể trở dậy được ngay, con chậm rãi bước quay lại đường chạy khi những vận động viên cuối cùng đang chạy khúc cua chót.

“Lại về bét rồi, thằng Do Thái,” Con nghe thấy cô ta thét lên khi con chạy nhập vào đoạn đường thẳng về đích, cách quá xa những người khác đến mức chẳng cần bận tâm ghi lại thời gian của con.

Đã từ lâu cha thường hay trích dẫn để dạy con những lời này: “Ta vẫn còn chịu đựng nó với một cái nhún vai nhẫn nại, bởi vì nhẫn nhục là dấu hiệu tượng trưng của bộ lạc chúng ta.” Tất nhiên là cha đúng, nhưng mà lúc đó con mới có mười bảy tuổi đầu, và thậm chí, sau khi con đã biết được sự thật về người cha của Christina, con vẫn không thể hiểu làm sao mà một người ra đi từ một nước Đức thảm bại, một nước Đức bị toàn bộ phần còn lại của thế giới lên án vì sự đối xử đối với người Do Thái, vẫn còn có thể cư xử theo cung cách như vậy. Và hồi đó con thực sự tin rằng gia đình cô ta là những kẻ phát xít, thế nhưng còn còn nhớ

cha đã kiên trì giải thích cho con rằng cha cô ta đã từng là một vị đô đốc trong hải quân Đức, và đã được tặng thưởng một Huân chương Chữ Thập Sắt cho việc đánh chìm những tàu chiến của quân Đồng minh. Cha có còn nhớ con đã hỏi làm sao cha có thể chịu đựng được một người như thế, chứ đừng nói cho phép ông ta định cư trên đất nước chúng ta.

Cha cứ tiếp tục bảo đảm với con rằng Đô đốc Von Braumer, một người xuất thân từ một gia đình theo Thiên chúa giáo cổ, có lẽ cũng khinh bỉ bọn phát xít nhiều như chúng ta, đã làm trọn bốn phận một cách danh giá với tư cách là một sỹ quan và một đức ông cống hiến trọn vẹn cuộc đời của ông ta trên cương vị một thủy thủ Đức. Thế nhưng con vẫn không thể chấp nhận quan điểm của cha, hoặc là không muốn chấp nhận điều đó.

Thưa cha, việc cha luôn nhìn trên quan điểm của người khác cũng chẳng giúp ích gì, và cho dù mẹ đã chết sớm bởi mấy kẻ tàn nhẫn, đáng khinh ấy, cha vẫn có thể tự tha thứ được.

Nếu như cha được sinh ra là một người Thiên chúa giáo, thì cha đã là một vị thánh.

Ông đạo sĩ Do Thái đặt bức thư xuống, dụi dụi cặp mắt mệt mỏi trước khi lật sang trang khác, những trang thư được viết bằng nét chữ rất đẹp mà ông đã từng dạy dỗ cho thằng con trai duy nhất của mình bao nhiêu năm về trước. Benjamin đã luôn học rất sáng dạ, mọi thứ, từ văn tự tiếng Do Thái cho tới một phương trình đại số phức tạp. Thậm chí ông đã từng hy vọng cậu sẽ có thể trở thành một ông đạo sĩ Do Thái.

Cha có nhớ con đã hỏi cha tối hôm đó tại sao mọi người không thể hiểu rằng thế giới đã đổi thay rồi? Cô gái đó không nhận thấy rằng cô ta cũng không hơn gì chúng ta sao? Con sẽ không bao giờ quên được câu trả lời của cha. Cha bảo cô ta hơn

chúng ta rất nhiều nếu như cách thức duy nhất để con có thể chứng minh sự ưu việt của mình là đâm vào mặt bạn của cô ta.

Con quay lại phòng mình, tràn đầy bức tức bởi sự yếu đuối của cha. Sẽ còn phải sau nhiều năm nữa con mới hiểu được sức mạnh của cha.

Mỗi khi con không phải chăm chỉ tập luyện trên đường chạy, con cũng chẳng có thời gian cho bất kỳ việc gì ngoại trừ phần đầu học tập để có được một suất học bổng tại McGill, do đó thật bất ngờ là con dường như cô ta theo đuổi lại sớm cắt ngang con đường của con.

Khoảng một tuần sau đó con trông thấy cô ta tại bể bơi địa phương. Khi con bước vào, cô ta đang đứng ở phần sâu của bể bơi, ngay phía dưới cầu nhảy. Mái tóc vàng để dài của cô ta đang tung bay, nhảy múa trên bờ vai, đôi mắt ngời sáng của cô ta đang hào hứng ghi nhận mọi vật xung quanh mình. Greg đang ở bên cô ta. Con hài lòng nhận thấy một mảng thâm tím, xám xịt còn đọng lại dưới mắt trái của nó để cho tất cả mọi người cùng thấy. Con cũng nhớ mình đã cười khoái trá bởi vì cô ta thực sự có một bộ ngực phẳng phiu nhất mà con từng thấy ở một cô gái mười sáu tuổi, mặc dù vậy con cũng phải thú nhận cô ta có đôi chân đẹp tuyệt trần. Có lẽ cô ta là một kẻ đồng bóng quái gở, con thầm nghĩ. Con rẽ ngang để vào phòng thay đồ, nhưng loáng một cái, con bị rơi tõm xuống nước. Khi con nhô lên để thở, con không hề nhìn thấy bất cứ dấu hiệu nào để biết ai đã đẩy con xuống mà chỉ có một nhóm những khuôn mặt vô tội cười cợt. Con không cần một tấm bằng về luật pháp cũng có thể suy ra người nào đã làm việc đó, nhưng mà cha đã liên tục nhắc nhở con là không có chứng cứ thì không có xét xử... Lẽ ra con đã không phật lòng đến thế vì bị đẩy xuống bể bơi nếu như con không mặc bộ đồ diện nhất của con, sự thật đó là bộ đồ duy nhất của con với cái quần dài, bộ đồ mà con mặc trong những ngày con đi lễ tại giáo đường Do Thái.

Con trèo lên khỏi bể nước, chẳng bỏ phí một tí thời gian nào để tìm kiếm thằng đó. Con biết đến lúc đó thì Greg đã cao chạy xa bay rồi. Con rảo bước về nhà qua các phố nhỏ, tránh đi xe buýt, để phòng trường hợp có ai đó trông thấy con và nói lại với cha tình trạng của con lúc đó. Ngay khi về đến nhà, con nhón chân lên qua phòng của cha và lên cầu thang về phòng mình, thay đồ trước khi cha có cơ hội phát hiện ra điều gì đã xảy ra.

Lão Isaac Cohen nhìn con với con mắt bất bình khi con xuất hiện ở giáo đường Do thái sau đó một giờ, mặc một chiếc áo cộc tay và quần jeans.

Con đem bộ đồ tới tiệm giặt là vào buổi sáng hôm sau. Nó tiêu tốn của con ba tuần tiền bỏ túi để chắc chắn rằng cha không bao giờ biết điều đã xảy ra tại bể bơi ngày hôm đó.

Ông giáo sĩ Do Thái nhật tám hình thằng con trai mười bảy tuổi của mình trong bộ đồ giáo đường Do Thái lên. Ông còn nhớ rõ thằng Benjamin đến dự buổi lễ của ông trong chiếc áo cộc tay và quần jeans và với lời khiển trách thẳng thừng của lão Isaac Cohen. Ông giáo sĩ rất biết ơn ông Atkins, giáo viên dạy bơi lội của Benjamin, đã điện thoại để báo cho ông về việc đã xảy ra buổi chiều hôm đó, do vậy ít nhất ông đã không thêm vào những lời chỉ trích gay gắt của ông Cohen. Ông tiếp tục ngắm nhìn tám hình thật lâu trước khi quay trở lại bức thư.

Dịp tiếp sau con thấy Christina – lúc này con đã biết được tên cô ta – tại buổi khiêu vũ cuối học kỳ được tổ chức tại phòng thể dục dụng cụ của trường. Con nghĩ trông con cũng khá bảnh trong bộ đồ là lướt phẳng phiu cho đến khi con trông thấy Greg đang đứng bên cạnh cô ta trong một chiếc áo dạ tiệc mới, lịch lãm. Lúc đó, con còn nhớ con đã băn khoăn tự hỏi không biết đến bao giờ con mới có thể mua được một chiếc áo dạ tiệc. Gã Greg đã được mời chào một suất học ở McGill và đang tuyên bố

điều đó với bất kỳ ai muốn nghe, điều này làm cho con càng thêm quyết tâm giành được một suất học bổng ở đó vào năm học sau.

Con chăm chăm nhìn Christina. Cô ta mặc một chiếc váy dài màu đỏ, che kín hoàn toàn đôi chân đẹp tuyệt vời kia. Một chiếc thắt lưng vàng mỏng mảnh tôn lên phần eo thon thả và món đồ trang sức duy nhất mà cô ta đeo là một sợi dây chuyền vàng đơn giản. Con biết nếu chờ đợi thêm chút xíu nữa thôi, con sẽ không có đủ dũng khí để đi đến tận cùng. Con nắm chặt bàn tay, rảo bước đến chỗ họ đang ngồi, và theo cái cách cha dạy bảo con, con hơi cúi chào rồi hỏi, “Liệu tôi có được hân hạnh nhảy điệu này cùng cô?”.

Cô ta nhìn chăm chăm vào mắt con. Con xin thề nếu cô ta bảo con đi ra ngoài và giết chết một nghìn người rồi hãy dám hỏi lại cô ta điều đó thì con vẫn cứ làm.

Cô ta, thậm chí không nói gì cả, thế nhưng gã Greg tựa lên vai cô ta và nói, “Tại sao mày không đi tìm cho mày một con Do Thái hả?”. Con cho là đã trông thấy cô ta khẽ cau mày vì lời nói của nó, thế nhưng con chỉ đỏ bừng mặt lên giống như một tên kẻ cắp bị bắt mà trên tay còn cầm đồ ăn cắp. Con không nhảy với ai đêm hôm đó. Con bước thẳng ra khỏi phòng thể dục và chạy về nhà.

Khi đó, con đã tin tưởng rằng con rất căm ghét cô ta.

Tuần cuối cùng ấy của học kỳ, con phá kỷ lục chạy một dặm của trường học. Cha đã có mặt ở đó để theo dõi con chạy, nhưng mà ơn trời, cô ta thì không. Đó là kỳ nghỉ chúng ta lái xe đi Ottawa nghỉ hè với dì Rebecca. Một người bạn cùng trường bảo cho con biết Christina đã đi nghỉ ở Vancouver cùng với một gia đình người Đức. Ít nhất thì gã Greg không đi cùng với cô ta, người bạn bảo đảm với con như vậy.

Cha luôn nhắc nhở con về tầm quan trọng của một nền tảng học vấn tốt, thế nhưng cha không cần phải thế, bởi vì cứ mỗi

lần con trông thấy thằng Greg, con càng tăng thêm quyết tâm giành được suất học bổng đó.

Con lao vào học tập, thậm chí còn siêng năng hơn nữa trong mùa hè 1965. cha giải thích rằng đối với một người Canada, một vị trí tại McGill cũng giống như theo học tại Harvard hay Oxford và sẽ dọn sạch con đường tiến thân cho cả cuộc đời con sau này.

Lần đầu tiên trong đời con, môn chạy chiếm vị trí thứ hai.

Mặc dù con không thấy Christina nhiều trong học kỳ đó, song cô ấy lại thường hiện diện trong tâm tưởng con. Một số người bạn học cùng lớp bảo con rằng cô ấy và Greg thôi không còn gặp gỡ nhau nữa, nhưng không thể nói cho con biết tại sao bỗng nhiên có sự thay đổi tình cảm đó. Vào thời gian này con có một người có thể gọi là bạn gái, cái cô gái mà luôn luôn ngồi ở phía bên kia của giáo đường Do Thái – đó là Naomi Goldblatt, cha còn nhớ cô ta mà – thế nhưng chính cô ta là người hò hẹn con.

Khi kỳ thi đến gần, con rất biết ơn rằng cha luôn gắng sắp xếp được thời gian để xem xét những bài luận và bài kiểm tra của con sau khi con hoàn thành chúng. Điều mà cha không thể nào biết là con chắc chắn quay về căn phòng của mình để làm lại chúng lần thứ ba. Con thường thiếp đi trên bàn học. Khi con tỉnh dậy, con lại lật sang trang và tiếp tục đọc.

Thậm chí ngay cả cha, thừa cha, người không có một chút tự cao, phù phiếm nào trong tâm hồn, cũng thấy khó khăn khi che giấu những giáo dân của mình niềm tự hào mà cha cảm thấy với tám điểm “A” trung thực của con, và phần thưởng một suất học bổng cao nhất con giành được tại McGill. Con băn khoăn tự hỏi không biết Christina có biết việc này hay không. Chắc cô ta có biết. Tên con đã được ghi bằng những tấm lá vàng, tươi rói trên Bảng Danh dự vào tuần lễ sau đó, vì thế chắc chắn sẽ có ai đó bảo cho cô ta biết.

Có lẽ phải đến ba tháng sau, khi con học kỳ thứ nhất tại McGill thì con mới thấy lại cô ta. Cha có nhớ đã dẫn con đi xem vở “Thánh Joan” ở Nhà hát Centaur không? Cô ta ngồi phía trước chúng ta, cách mấy hàng ghế, cùng với cha mẹ và một sinh viên năm thứ hai tên là Bob Richards. Ông đồ đốc và bà vợ trông khá khắt khe và rất nghiêm nghị, nhưng không phải là không đáng mến. Trong thời gian nghỉ giữa giờ, con dõi theo cô ta cười đùa vui với họ, hiển nhiên cô ta đang vui vẻ, thoải mái. Con hầu như không xem vở “Thánh Joan”, và mặc dù con không rời mắt khỏi Christina, cô ấy vẫn không nhận thấy con lần nào. Con chỉ muốn được ở trên sân khấu diễn vai Dauphin để cô nàng sẽ phải nhìn vào con.

Khi ánh màn khép lại, cô ta và Bob Richards để lại cha mẹ cô và đi về phía lối ra. Con đi theo hai người bọn họ, ra khỏi phòng giải lao và vào sân đậu xe, dõi theo họ bước lên một chiếc xe hơi Thunderbird. Ôi, một chiếc Thunderbird cơ chứ! Con nhớ là đã mong có một ngày nào đó có thể đủ tiền sắm được một chiếc áo cánh, chứ đừng nói là một chiếc Thunderbird.

Kể từ giờ phút đó cô ta đã ở trong tâm trí con bất cứ khi nào con tập luyện, bất cứ nơi đâu con làm, và thậm chí cả khi con ngủ. Con tìm hiểu mọi điều mà con có thể về anh chàng Bob Richards và biết được rằng anh ta đều được mọi người quen biết quý mến.

Lần đầu tiên trong đời con căm ghét mình là một người Do Thái.

Lần kế tiếp khi con gặp Christina, con e sợ rằng có điều gì đó sẽ xảy ra. Đó là chặng khởi đầu của cuộc chạy đua một dặm với Viện Đại học Vancouver, với tư cách là sinh viên mới nhập trường, con đã may mắn được chọn làm đại diện cho trường Đại học McGill. Khi con ra tới đường chạy để làm ấm người lên, con nhìn thấy cô ta đang ngồi ở hàng ghế thứ ba trên khán đài, bên cạnh Richards. Họ đang nắm tay nhau.

Con là người nhào đi sau cùng khi khẩu súng của người phát lệnh khởi động nổ vang, nhưng khi chúng con nhập vào đoạn đường thẳng về đích con đã vượt lên ở vị trí thứ năm. Trước mặt là đám đông lớn nhất mà con từng chạy, khi con đến được đoạn thẳng về đích, con chờ tiếng hét: “Thằng Do Thái!”. Thế nhưng không xảy ra điều gì. Con phân vân tự hỏi phải chăng cô ta không nhận thấy con có mặt trong cuộc chạy đua. Nhưng mà cô ta đã nhận thấy, bởi vì khi con chạy tới khúc cua, có thể nghe thấy giọng nói cô ta rõ ràng: “Cố lên, Benjamin, cậu phải chiến thắng!”, cô ta hét to.

Con muốn quay lại nhìn để chắc chắn chính Christina là người đã hét lên như vậy. Một phần tư dặm đường nữa thì con lại chạy ngang qua cô ta, vào lúc đó thì con đã vượt lên ở vị trí thứ ba, và con có thể nghe thấy cô ta rõ ràng: “Cố lên, Benjamin, cậu làm được mà!”.

Con lập tức dẫn đầu bởi vì tất cả những điều con muốn làm là quay lại với cô ta. Con cứ xông lên chẳng hề nghĩ ngợi ai đang ở sau lưng mình, lúc con chạy ngang qua cô ta lần thứ ba con đã vượt quá đội hình mấy mét. “Cậu sắp thắng rồi!” cô ta hét to khi con cứ thế chạy để có thể về đích trong vòng ba phút tám giây, nhanh hơn mười một giây so với bất cứ lần chạy nào trước kia. Con nhớ con đã nghĩ rằng ai đó nên đưa vào những cuốn sách hướng dẫn luyện tập là tình yêu có thể làm giảm hai đến ba giây cho một vòng chạy.

Con dõi theo cô ấy suốt quãng đường áp đích và khi con nhập vào khúc cua sau cùng lần cuối, đám đông đứng hết cả lên. Con ngoái đầu lại để tìm cô ấy. Cô ấy đang nhảy lên, nhảy xuống, miệng hô to: “Coi chừng! Coi chừng,” mà con không hiểu tại sao cho tới khi con bị quân chủ bài số một của Vancouver qua mặt từ đường chạy bên trong, ông huấn luyện viên đã cảnh báo trước cho con là anh ta nổi tiếng với cú nước rút đầy sức mạnh. Con tới đích ở vị trí thứ hai phía sau anh ta mấy thước, nhưng

con cứ tiếp tục chạy cho đến khi đã an toàn trong phòng thay đồ. Con ngồi một mình bên cạnh ngăn tủ đựng đồ của mình. Bốn phút mười bảy giây, có ai đó bảo con: nhanh hơn sáu giây so với bất kỳ lần nào trước đây. Nhưng mà chẳng ích gì. Con đứng dưới vòi hoa sen thật lâu, cố gắng tìm hiểu xem điều gì có thể làm cho cô ấy thay đổi thái độ như vậy.

Khi con rảo bước quay lại đường chạy, chỉ có những nhân viên phục vụ sân là còn ở đó. Con nhìn qua lần cuối dải băng cán đích trước khi bước nhanh đến Thư viện Forsyth. Con thấy không thể đối mặt trong cuộc họp thông thường của đội nhà, do đó con cố gắng ngồi xuống để viết một bài luận về các quyền đối với tài sản của người phụ nữ đã lập gia đình.

Buổi tối thứ bảy đó, thư viện này gần như trống trơn, khi con đang làm tốt và chuyển sang trang thứ ba thì con nghe thấy một giọng nói vang lên, “Tôi hy vọng tôi không ngắt quãng những suy nghĩ của anh, thế nhưng anh đã không đến quán Joe’s.” Con nhìn lên và thấy Christina đang đứng ở phía bên kia chiếc bàn. Thưa cha, con chẳng biết nói gì nữa. Con chỉ có thể ngược nhìn chăm chú vào sinh vật kiêu diễm trong chiếc váy mini màu xanh lam rất hợp một và chiếc áo len bó sát người, tôn lên bộ ngực hoàn hảo nhất, và không thể nói gì.

“Tôi là người đã hét to “Thằng Do Thái” khi anh vẫn còn học ở trường trung học. Tôi đã cảm thấy rất xấu hổ về việc ấy từ đó đến nay. Tôi đã muốn xin anh thứ lỗi vào cái đêm dạ hội khiêu vũ do trường trung học tổ chức, thế nhưng tôi đã không thể dồn đủ can đảm vì Greg có mặt ở đó”. Con gật đầu tỏ ý hiểu – con không thể nghĩ ra được bất cứ lời lẽ nào cho có vẻ thích hợp. “Tôi đã không bao giờ chuyện trò lại với anh ta,” cô ta bảo. “Nhưng mà tôi không cho là anh, thậm chí còn nhớ đến Greg”.

Con chỉ mỉm cười, và hỏi: “Uống chút cà phê nhé?”, cố gắng tỏ ra như thể là con sẽ chẳng lấy làm phiền gì nếu cô ấy trả lời, “Tôi xin lỗi, tôi phải trở lại với anh Bob”.

“Tôi rất thích uống cà phê,” cô ấy bảo.

Con dẫn cô ấy lại quầy cà phê thư viện, đó là tất cả khả năng trang trải của con lúc đó. Cô ấy chẳng hề bận tâm giải thích về điều gì đã xảy ra với Bob Richards, và con cũng không bao giờ hỏi.

Christina có vẻ biết nhiều về con đến mức con cảm thấy bối rối. Cô ấy xin con tha thứ cho những lời mà cô ấy hét tại đường chạy ngày hôm đó hai năm về trước. Cô ấy không hề viện cớ gì hết, không đổ lỗi cho bất cứ ai khác, chỉ hỏi xin được tha thứ.

Christina bảo con là cô ấy đang hy vọng cùng nhập học với con tại McGill vào tháng chín để theo học lấy bằng tiếng Đức. “Một cơ hội quá tuyệt,” cô ấy thú nhận, “bởi vì nó là ngôn ngữ mẹ đẻ của tôi mà”.

Chúng con luôn ở bên nhau trong suốt thời gian còn lại của mùa hè đó. Chúng con xem lại vở ‘Thánh Joan’, và thậm chí còn xếp hàng để xem bộ phim ‘Bác sĩ No’, đang tạo nên một cơn sốt vào thời gian đó. Chúng con làm việc bên nhau, ăn với nhau, chơi với nhau, thế nhưng chúng con vẫn ngủ riêng.

Con nói ít về Christina với cha vào thời gian đó, thế nhưng con sẵn sàng đặt cược là cha đã biết con yêu nàng đến mức nào; con không bao giờ giấu nổi cha điều gì. Và sau tất cả những dạy dỗ của cha về sự tha thứ và cảm thông thì làm sao cha có thể không tán thành điều đó cơ chứ.

Bất cứ khi nào con tới nhà Christina, con luôn luôn được đối xử một cách lịch thiệp, thế nhưng gia đình nàng không thể che giấu vẻ không tán thành. Họ thốt ra những từ ngữ với một cố gắng cho con thấy rằng họ không bài Do Thái, nhưng thực ra thì họ cũng không ưa, và bất cứ khi nào con đả động vấn đề này với Christina, nàng đều bảo rằng con phản ứng thái quá. Cả hai chúng con đều biết là con không như thế. Họ hoàn toàn giản đơn nghĩ là con không xứng đáng với con gái của họ. Họ đã

đúng nhưng điều đó không liên quan gì tới việc con là người Do Thái.

Con sẽ không bao giờ quên được lần đầu tiên chúng con ngủ với nhau. Đó là vào ngày mà Christina biết được nàng đã giành được một vị trí ở McGill.

Chúng con vào căn phòng của con lúc ba giờ để thay đồ chơi một ván ten nít. Con ôm ghì lấy nàng trong vòng tay và nghĩ là một giây phút ngắn ngủi nhưng chúng con đã không rời được nhau cho đến tận buổi sáng hôm sau. Không có cái gì được lập kế hoạch từ trước. Nhưng mà làm sao có thể như thế được, khi đó là lần đầu tiên cho cả hai đứa chúng con?

Con bảo con sẽ lấy nàng làm vợ – Chẳng phải tất cả đàn ông đều nói như thế trong lần đầu tiên hay sao? – Chỉ có điều con chỉ ngụ ý như vậy.

Thế rồi vài tuần lễ sau đó Christina thấy tắt kinh. Con van vỉ nàng đừng lo sợ; và cả hai chúng con cùng chờ đợi thêm một tháng nữa, bởi vì Christina sợ phải đi khám bất cứ bác sỹ nào ở Montreal.

Nếu như con đã nói cho cha biết mọi điều lúc đó, thưa cha, có thể cuộc đời con đã đi theo một hướng khác. Thế nhưng con đã không nói, và chỉ có mỗi bản thân mình để mà đổ lỗi thôi.

Con bắt đầu lên kế hoạch cho một cuộc hôn lễ mà cả gia đình của Christina và cha đều không thể chấp nhận được, thế nhưng chúng con chẳng cần. Tình yêu không phân biệt cha mẹ, và chắc chắn là không phân biệt tôn giáo. Khi Christina tắt kinh lần thứ hai, con đồng ý rằng nàng nên bảo cho mẹ biết. Con hỏi nàng có muốn con có mặt cùng vào thời điểm đó không, thế nhưng Christina chỉ lắc đầu, và giải thích rằng nàng cảm thấy phải tự mình giáp mặt với họ.

“Anh sẽ đợi ở đây đến khi nào em quay trở lại,” con hứa.

Nàng mỉm cười. “Em sẽ quay lại, thậm chí, trước khi anh có thời gian để thay đổi ý định lấy em làm vợ”.

Con ngồi trong căn phòng của mình tại McGill suốt buổi chiều hoom đó, đọc sách và đi tới đi lui – chủ yếu là bước tới bước lui – thế nhưng Christina không quay lại, và con không đi tìm nàng cho đến khi trời tối. Con lén lần tới nhà nàng, trong suốt quãng thời gian đó, cố gắng tự thuyết phục mình bằng một lời giải thích giản đơn nào đó cho việc tại sao nàng chưa quay trở lại.

Khi con tới con đường nhà nàng, con thấy ánh đèn duy nhất sáng trong phòng ngủ của nàng, do đó con nghĩ chắc là nàng đang ở nhà một mình. Con bước qua cánh cổng đi lên hàng hiên trước nhà, gõ cửa và chờ đợi.

Bố cô ấy ra mở cửa.

“Anh muốn gì?” ông ta hỏi, đôi mắt của ông không rời con, dù chỉ trong chốc lát.

“Cháu yêu con gái bác,” con nói với ông ta, “và cháu muốn cưới cô ấy làm vợ”.

“Con bé sẽ không bao giờ lấy một người Do Thái làm chồng,” ông ta nói một cách đơn giản và đóng cửa lại. Con nhớ ông ta không sập cửa; ông ta chỉ đóng nó lại, điều này dường như làm cho sự việc, thậm chí càng thêm tệ hại.

Con đứng bên ngoài, dưới đường, mắt nhìn đăm đăm lên căn phòng của nàng hơn một tiếng đồng hồ, cho đến lúc ánh đèn tắt đi. Con lê bước về nhà. Con mừng tượng đêm đó có một trận mưa phùn nhẹ và có rất ít người ngoài đường phố. Con cố gắng suy nghĩ xem con nên làm việc gì lúc đó, mặc dù tình huống của con xem ra có vẻ tuyệt vọng. Đêm hôm đó đi ngủ, con hy vọng vào một phép màu nhiệm. Con đã quên mất là những phép màu nhiệm là để dành cho những người Thiên chúa giáo, chứ không phải cho người Do Thái.

Đến sáng hôm sau con đã nghĩ ra một kế hoạch. Con gọi điện đến nhà Christina lúc tám giờ và suýt nữa dập ông nói xuống khi nghe thấy giọng nói ở đầu dây bên kia.

“Bà Von Braumer đây”.

“Christina có ở đó không, thưa bác?” Con hỏi thì thầm.

“Không, không có,” câu đáp lại lạnh nhạt.

“Thưa bác, cô ấy sẽ trở về vào lúc nào?” con hỏi.

“Không nhanh đâu,” bà ta nói và rồi đường dây bị cúp.

“Không nhanh đâu” rốt cuộc thành hơn một năm. Con viết thư từ, gọi điện thoại, hỏi thăm bè bạn cả ở trường học cũ và trường đại học nhưng không thể tìm ra họ đã mang nàng đi đâu.

Rồi một hôm, không thông báo gì hết, nàng quay trở lại Montreal, theo sau là một ông chồng và đứa con của con. Con biết được những điều cay đắng này từ cô Naomi Goldblatt, người đã trông thấy và nhận ra ba người.

Con nhận được mấy dòng nhắn ngắn gọn của Christina quãng một tuần lễ sau đó, cầu xin con đừng cố gắng tiếp xúc với nàng một lần nào.

Con vừa bắt đầu năm học cuối cùng tại McGill và giống như một quý ông của thế kỷ mười tám, con thực hiện đúng điều mong ước của nàng không sai một ly và dành trọn tâm trí cho những kỳ thi cuối cùng. Nàng vẫn tiếp tục ám ảnh tâm trí con và con tự cho là mình may mắn vào thời điểm cuối năm học vì con nhận được một lời đề nghị vào học tại Trường luật Harvard.

Con rời Montreal đi Boston vào ngày 12 tháng 9 năm 1968.

Chắc cha hẳn muốn biết tại sao con không bao giờ về nhà lấy một lần trong suốt ba năm đó. Con biết sự không tán thành của cha. Nhờ có bà Goldblatt mà mọi người đều biết cha đứa con của Christina là ai và con cảm thấy sự cố tình vắng mặt như vậy có thể làm cho cuộc sống của cha dễ dàng hơn một chút.

Ông giáo sĩ Do Thái tạm dừng khi ông hồi tưởng cảnh bà Goldblatt nói cho ông biết những điều mà bà ta suy nghĩ và cho

là “trách nhiệm của bà ta”.

“Cô là một mụ chuyên thọc gậy bánh xe, gây chuyện bất hòa,” ông đã bảo bà ta như vậy. Đến thư bảy tuần đó, bà ta đã chuyển đến một giáo đường Do Thái khác và kể cho mọi người trong thị trấn biết rõ tại sao.

Ông tức giận bản thân mình hơn là đối với Benjamin. Lẽ ra ông nên đến thăm trường Harvard, để cho con trai ông biết rằng tình yêu của ông dành cho nó vẫn không thay đổi. Sức mạnh của lòng khoan dung, tha thứ ở ông là như vậy.

Ông lại một lần nữa cầm bức thư lên đọc.

«... Trong những năm học tại trường luật, con có nhiều bạn bè cả nam lẫn nữ, thế nhưng Christina hiếm khi nào rời khỏi tâm trí con lâu hơn vài giờ đồng hồ. Con đã viết hơn bốn mươi bức thư cho nàng trong lúc con ở Boston, nhưng không hề gửi đi một lá nào. Con thậm chí còn gọi điện thoại, nhưng mà không bao giờ là giọng nói của nàng trả lời. Mà nếu đúng là giọng nói của nàng, thì con thậm chí cũng không biết chắc con có nói điều gì không. Con chỉ muốn được nghe thấy giọng nàng.

Cha có khi nào muốn biết về những người phụ nữ trong cuộc sống của con không? Con đã có những cuộc tình chóng vánh với những cô gái thông minh như Radcliffe, một cô gái ham đọc sách luật, sách lịch sử và cả khoa học tự nhiên, cho đến một cô gái nhân viên bán hàng, cô này thì chẳng bao giờ đọc bất cứ cái gì. Cha có thể tưởng tượng được không, trong chính cái hành động yêu đương ấy, con vẫn luôn nghĩ về một người đàn bà khác? Con dường như thực hiện công việc như một cái máy được lái tự động, và thậm chí sự đam mê nồng nhiệt của con với môn chạy suy giảm xuống chỉ còn một giờ chạy thể dục mỗi ngày.

Khá lâu trước khi kết thúc năm học cuối, những công ty luật hàng đầu của New York, của Chicago và Toronto đã tới để phỏng vấn chúng con. Những chiếc chuông Harvard có thể được tin

cây để gõ rền vang ở khắp mọi nơi trên thế giới, nhưng dù vậy con vẫn rất ngạc nhiên trước cuộc thăm viếng của một thành viên cấp cao của Hãng luật Graham Douglas & Wilkins of Toronto. Nó không phải là một hãng nổi tiếng vì những thành viên Do Thái, thế nhưng con lại thích thú cái ý nghĩ rằng một ngày kia tiêu đề in trên đầu trang giấy của họ sẽ viết “Graham Douglas Wilkins & Rosenthal”. Thậm chí ngay cả cha của Christina chắc chắn cũng sẽ bị điều đó gây ấn tượng.

Và con tự thuyết phục bản thân nếu con sống và làm việc ở Toronto, chí ít nó cũng đủ xa xôi, cách trở để cho con có thể quên nàng đi, và biết đâu sự may rủi khiến con có thể tìm được ai đó mà con có thể nảy sinh tình cảm như vậy.

Công ty Graham Douglas & Wilkins tìm cho con một căn hộ rộng rãi, nhìn ra công viên và một mức lương khởi điểm rất tốt. Đáp lại, con làm việc tất cả mọi giờ mà Chúa của tất cả mọi người đã tạo ra. Con đã nghĩ họ đã quá thúc ép học hành tại McGill và tại Harvard, thì thừa cha, hóa ra đó mới chỉ là một cú tập rượt chạy cho thế giới thực mà thôi. Tuy nhiên, con không phàn nàn. Công việc rất thú vị, và đạt được những phần thưởng vượt quá sự mong đợi của con. Giờ đây con đã có thể tậu được một chiếc xe hơi Thunderbird, thì con lại không muốn có nó.

Những cô bạn gái mới đến, rồi đi ngay khi họ nói tới cưới xin. Những cô gái Do Thái thường đề cập đến chủ đề này chỉ sau quãng một tuần lễ, những cô không phải Do Thái thì con thấy chờ đợi lâu hơn một chút. Con thậm chí bắt đầu sống với một cô gái trong số họ, đó là Rebecca Wertz, nhưng cuộc tình này cũng chấm dứt vào một ngày thứ năm.

Sáng hôm đó, khi con đang lái xe đến văn phòng, chắc lúc đó hơn tám giờ một chút, lúc này đã hơi muộn thì con trông thấy Christina ở phía bên kia con đường cao tốc tấp nập xe cộ. Một thanh barie ngăn cách chúng con. Nàng đang đứng tại một bến

đỗ xe buýt, đang nắm tay một cậu bé con, nó chắc là trạc năm tuổi – thằng con trai của con.

Xe cô dày đặc buổi sáng cho phép con nhìn nàng thêm một lát đầy ngạc nhiên. Con nhận thấy con rất muốn nhìn thấy cả hai mẹ con họ cùng một lúc. Nàng mặc một chiếc áo choàng mỏng dài, cho thấy nàng vẫn giữ được một dáng hình đẹp mảnh mai. Khuôn mặt nàng thanh thản và điều này nhắc nhở con lý do vì sao hiếm khi nàng rời khỏi tâm trí con. Thằng con trai nàng – con trai của chúng con – mặc một chiếc áo khoác vải len thô, rộng quá khổ và đầu nó đội một chiếc mũ lưỡi trai bóng chày cho thấy thằng bé ủng hộ cho đội Cá heo Toronto. Thật là không may vì nó thực sự ngăn cho con không thấy được mặt mũi thằng bé coi ra sao. Con còn nhớ đã nghĩ: Nàng không thể ở Toronto được, đáng ra nàng phải ở Montreal chứ. Con nhìn theo hai mẹ con nàng qua chiếc gương bên khi họ leo lên một chiếc xe buýt. Ngày thứ năm đặc biệt đó, chắc con phải là một luật sư kinh khủng đối với hết thảy mọi thân chủ tìm kiếm những lời khuyên của con.

Trong tuần lễ tiếp theo, mỗi buổi sáng con đều đi ngang qua bến đỗ xe buýt ấy trong thời gian vài phút suýt soát với giờ mà con đã trông thấy họ đứng ở đó, thế nhưng không bao giờ con trông thấy họ nữa. Con bắt đầu băn khoăn tự hỏi phải chăng mình đã tưởng tượng ra toàn bộ cảnh tượng đó. Thế rồi con lại trông thấy nàng, sau khi con đi thăm một thân chủ và đang quay trở về qua thành phố. Nàng chỉ có một mình và con đạp phanh dữ dội khi con trông thấy nàng đi vào một cửa hiệu trên phố Bloor Street. Lần này con đỗ xe cẩn thận và rảo bước nhanh nhẹn sang đường, cảm giác như một anh thám tử tư nhếch nhác, người dành cả cuộc đời mình nhìn qua những lỗ khóa.

Điều con trông thấy làm con ngạc nhiên. Không phải con tìm thấy nàng trong một cửa hiệu bán quần áo thời trang, mà con phát hiện ra đó là nơi nàng làm việc.

Lúc đó con thấy nàng đang phục vụ một khách hàng, con nhanh chóng quay trở lại xe. Khi con về đến văn phòng con hỏi cô thư ký của mình xem cô ta có biết một cửa hiệu tên là “Willing’s” không.

Cô thư ký của con cười lớn. “Ông phải đọc nó theo cách của người Đức, chữ W trở thành chữ V,” cô ta giải thích, “do đó phải là “Villing’s”. Nếu như ông đã lập gia đình thì ông sẽ biết nó là cửa hiệu quần áo đắt tiền nhất trong thành phố,” cô ta nói thêm.

“Cô có biết gì thêm về chỗ đó không?” Con hỏi, cố gắng giữ giọng bình thường.

“Không nhiều lắm,” cô ta bảo. “Chỉ biết nó do một quý bà người Đức tên là Klaus Willing sở hữu, bà ta thường hay được viết trong những tạp chí của phụ nữ”.

Con không cần phải hỏi cô thư ký của con thêm câu hỏi nào nữa và thưa cha, con sẽ không gây phiền phức cho cha vì những hoạt động thám tử của con. Được trang bị với những mẫu thông tin đó, con không mất nhiều thời gian để khám phá ra Christina ở đâu, rằng chồng nàng là một giám đốc hải ngoại của BMW, và họ chỉ có một đứa con.

Ông giáo sĩ già thở nặng ngọc khi ông liếc nhìn lên chiếc đồng hồ trên mặt bàn, theo một thói quen hơn là muốn biết được giờ giấc. Ông tạm dừng một lát trước khi quay lại với lá thư. Ông đã tự hào đến thế về thằng con trai luật sư của mình lúc đó; tại sao ông đã không thiết lập những bước đầu tiên để hướng tới một sự hòa hợp? Ông ước muốn được trông thấy thằng cháu nội làm sao.

Quyết định cuối cùng của con không đòi hỏi một bộ óc hiểu luật pháp sâu sắc, mà chỉ cần một chút lương tri – mặc dù một luật sư mà tự khuyên chính mình thì không nghi ngờ gì nữa, đó

là một luật sư ngu dốt với các thân chủ. Con quyết định phải tiếp xúc trực tiếp và một bức thư là phương pháp duy nhất mà con cảm thấy Christina sẽ có thể chấp nhận.

Con viết một thông điệp đơn giản vào buổi sáng thứ hai đó, và viết đi viết lại mấy lần trước khi con điện thoại cho “chuyển phát nhanh Fleet”, nhờ họ đưa trực tiếp cho cô ấy tại cửa hiệu. Khi người thanh niên mang bức thư đi khỏi, con muốn đi theo anh ta, chỉ để chắc chắn anh ta sẽ trao nó cho đúng người. Con vẫn có thể lặp lại từng chữ một.

“Christina thân yêu!

Chắc em biết anh sống và làm việc ở Toronto. Chúng ta gặp nhau được không? Anh sẽ đợi em tại phòng khách của khách sạn Royal York mọi buổi tối từ sáu đến bảy giờ tuần này. Nếu em không đến, em hãy cứ yên tâm anh sẽ không bao giờ làm phiền em nữa. - Benjamin”.

Tối hôm đó con đến sớm gần ba mươi phút. Con nhớ con đã chọn một chỗ ngồi trong một căn phòng khách lớn độc lập bên cạnh gian sảnh chính và gọi cà phê.

“Có ai sẽ đi cùng ngài không, thưa ngài?” anh bồi hỏi.

“Tôi không biết chắc,” con bảo anh ta. Không có ai đến, nhưng con vẫn loay quanh ở đó đến bảy giờ bốn mươi.

Đến thứ năm thì anh bồi thôi không hỏi có ai đi cùng con nữa không, con vẫn ngồi một mình, và thêm một tách cà phê nữa lại nguội lạnh. Cứ mấy phút con lại xem đồng hồ. Mỗi lần có một người phụ nữ tóc vàng đi vào gian sảnh, trái tim con lại nháy dựng lên, nhưng đó không bao giờ là người đàn bà mà con hy vọng.

Sau cùng, vào lúc gần bảy giờ ngày thứ sáu, con thấy Christina đứng trên ngưỡng cửa. Nàng mặc một bộ đồ xanh lơ thanh nhã, cài khuy gần như đến tận cổ và một chiếc áo cánh trắng, trông nàng như đang trên đường tới dự một cuộc hội thảo kinh doanh mái tóc dài màu vàng của nàng được vuốt ra

sau tai tạo một dáng vẻ nghiêm nghị, nhưng nàng có cố gắng thay đổi như thế nào chẳng nữa, sắc đẹp của nàng vẫn không hề suy giảm. Con đứng dậy và giơ cao cánh tay lên. Nàng nhanh nhẹn bước tới và ngồi xuống bên cạnh con. Chúng con không hôn hay bắt tay nhau và thậm chí không nói gì một lúc.

“Cảm ơn em đã đến,” con bảo.

“Em không nên đến, thật là ngốc nghếch.”

Một quãng thời gian trôi qua và cả hai chúng con vẫn ngồi yên lặng.

“Anh rót cà phê cho em nhé?” con hỏi.

“Vâng, cảm ơn”.

“Đen chứ?”

“Vâng”.

“Em vẫn không thay đổi.”

Tất cả mới tầm thường, vô vị làm sao nếu có ai đó nghe trộm được.

Nàng nhấp tách cà phê.

Con đáng lẽ phải ôm ghì nàng trong vòng tay ngay lúc đó nhưng con chẳng thể biết được nàng muốn gì. Trong mấy phút liền, chúng con nói về những chuyện chẳng đâu vào đâu cả, luôn tránh ánh mắt của nhau, cho đến khi bỗng dưng con nói, “Em có nhận thấy rằng anh vẫn còn yêu em không?”

Nước mắt dần dâng lên, nàng trả lời, “Tất nhiên là em biết. Em vẫn cảm thấy như thế về anh lúc này đây, cũng như em đã cảm thấy vào cái ngày chúng ta chia lìa nhau. Và đừng quên em phải nhìn thấy anh hàng ngày, qua Nicholas.”

Nàng rướn người lên và nói gần như thì thầm. Nàng kể cho con về buổi nói chuyện với cha mẹ hơn năm năm trước mà cứ như thể chúng con chưa bị chia lìa trong khoảng thời gian đó. Cha nàng đã không tỏ ra tức giận khi ông ta biết nàng đã có thai, nhưng cả gia đình nàng vẫn chuyển đi Vancouver vào buổi sáng hôm sau. Tại đó, họ sống ở nhà gia đình Willings, một gia

đình cũng đến từ Munich, họ là những người bạn cũ của gia đình von Braumers. Người con trai của họ, Klaus đã luôn mù mịt người vì yêu Christina, và không quan trọng gì việc Christina đã có mang, thậm chí thực tế là nàng chẳng có tình cảm gì với anh ta. Anh ta tin tưởng rằng, với thời gian, mọi việc sẽ đều trôi chảy và sẽ tốt đẹp.

Mọi việc đã không như vậy, bởi vì nó không thể nào như vậy được. Christina đã luôn luôn biết mọi sự sẽ không bao giờ ổn thỏa, cho dù Klaus cố gắng thế nào đi nữa. Họ thậm chí còn rời Montreal nhằm nỗ lực cải thiện tình hình. Klaus mua cho nàng một cửa hiệu ở Toronto và mọi thứ xa xỉ mà tiền bạc có thể mua được, thế nhưng cũng chẳng thay đổi được gì. Cuộc hôn nhân của họ rõ ràng là một sự giả tạo. Tuy nhiên họ không thể vì chính bản thân mình mà ly hôn để làm cho hai bên gia đình thêm đau khổ, thế là họ đã sống những cuộc sống riêng ngay từ đầu.

Sau khi Christina kết thúc câu chuyện của nàng, con đặt tay lên má nàng và nàng nắm lấy bàn tay con và hôn lên đó. Kể từ giây phút đó chúng con gặp gỡ nhau vào mọi khoảng thời gian rỗi rãi có thể lên đi được, bất kể ngày hay đêm. Đó là những năm tháng hạnh phúc nhất trong cuộc đời con, và con đã không thể che giấu bất cứ ai tình cảm của con.

Cuộc tình của chúng con – đó là cách mà các lời đồn đại đang miêu tả nó – không tránh khỏi trở thành công khai. Dù chúng con có cố gắng tỏ ra kín đáo đến thế nào chẳng nữa, con nhanh chóng phát hiện Toronto là một nơi quá nhỏ bé, đầy rẫy những kẻ vui sướng trong việc kể cho những người mà chúng con cũng thương yêu, rằng thường hay bắt gặp chúng con đi với nhau, thậm chí rời khỏi nhà con vào sáng sớm.

Thế rồi bỗng nhiên chúng con hoàn toàn không có sự lựa chọn nào nữa: Christina bảo con nàng lại có mang lần nữa. Có điều lần này cả hai đứa chúng con đều không có gì phải sợ.

Khi Christina nói cho Klaus biết, việc thỏa thuận giải quyết diễn ra chóng vánh như khi viên luật sư cừ nhất của Graham Douglas & Wilkins có thể dàn xếp thương lượng. Chúng con tổ chức lễ thành hôn chỉ vài ngày sau khi các giấy tờ ly hôn cuối cùng được ký kết. Cả hai đứa chúng con đều thấy hối tiếc rằng cha mẹ Christina cảm thấy không thể tham dự lễ cưới, thế nhưng con không thể hiểu được tại làm sao cha đã không đến dự.

Ông giáo sĩ Do Thái vẫn không thể tin sự không khoan dung và tầm nhìn thiên cận của chính mình. Những yêu cầu đối với một người Do Thái chính thống nên được từ bỏ nếu điều đó có nghĩa là mình mất đi thằng con trai độc nhất. Ông đã tra cứu cuốn Tamud (luật lệ và truyền thống Do Thái) một cách vô ích, hòng tìm bất cứ một trích đoạn nào đó sẽ cho phép ông phá bỏ lời nguyên của đời ông. Vô ích.

Việc đáng buồn duy nhất của vụ giải quyết ly hôn là Klaus được trao quyền nuôi giữ đứa con của chúng con. Và để đổi lấy một vụ ly hôn nhanh chóng, anh ta cũng yêu cầu con không được phép gặp Nicholas trước sinh nhật lần thứ hai mươi một của nó, và con không được bảo cho nó biết chính con là cha đẻ của nó. Vào lúc đó, điều này như là một cái giá đắt phải trả, thậm chí cho một niềm hạnh phúc đến như thế. Chúng con đều biết không có sự lựa chọn nào khác là phải chấp nhận những điều kiện của anh ta.

Con thường tự hỏi làm sao từng ngày đang tới lại vui vẻ, hạnh phúc hơn những ngày qua đi đến thế. Nếu phải xa Christina lâu hơn một vài tiếng đồng hồ thì con luôn thấy nhớ nàng. Nếu công ty điều con đi công tác ra khỏi thành phố mất một đêm, con thường gọi điện thoại cho nàng hai, ba, có khi bốn lần, và nếu mà thời gian đó lâu hơn một đêm thì nàng sẽ đi

cùng với con. Con còn nhớ một lần cha đã miêu tả tình yêu của cha dành cho mẹ con và phân vân liệu vào lúc nào đó con có thể hi vọng có được sự hạnh phúc như vậy.

Chúng con bắt đầu lập kế hoạch cho việc sinh nở đứa con của mình. Nếu đứa bé là con trai nàng sẽ chọn tên con là William; nếu đứa bé là con gái con sẽ chọn tên cho nó là Deborah. Con sơn căn phòng còn dư màu hồng, cứ như là con đã thắng cuộc rồi vậy.

Christina phải ngăn không cho con mua quá nhiều quần áo trẻ sơ sinh, thế nhưng con báo trước với nàng rằng sẽ hề hấn gì đâu, bởi vì chúng mình sắp sửa có thêm cả chục đứa con nữa. Con nhắc nàng nhớ rằng người Do Thái thường tin tưởng vào các triều đại.

Christina thường xuyên tham dự các buổi tập thể dục, ăn kiêng kỹ lưỡng, nghỉ ngơi rất hợp lý. Con bảo với nàng là nàng đang làm tốt hơn rất nhiều những điều được đòi hỏi ở một bà mẹ, thậm chí là dành cho con gái của con nữa. Con hỏi liệu con có được phép có mặt khi đứa trẻ của chúng con chào đời và bác sỹ phụ khoa của cô ấy dù ban đầu có vẻ miễn cưỡng, nhưng rồi đã đồng ý. Khi tới tháng thứ chín, qua những sự rối rít, nặng nề mà con đã gây ra chắc ở bệnh viện họ nghĩ là họ đang chuẩn bị cho việc sinh nở một vị hoàng tử của hoàng gia.

Con lái xe đưa Christina vào bệnh viện Phụ nữ của trường Đại học Y, tọa lạc trên trục đường con đi làm vào thứ ba tuần trước. Mặc dù tiếp tục đi tới văn phòng làm việc, nhưng con thấy không tài nào tập trung tư tưởng cho được. Bệnh viện gọi tới vào buổi chiều để nói họ cho rằng đứa bé sẽ được sinh ra vào lúc gần tối hôm đó; rõ ràng là Deborah không muốn phá vỡ giờ giấc làm việc của Graham Douglas & Wilkins. Tuy vậy, con vẫn có mặt tại bệnh viện rất sớm. Con ngồi ở cuối giường của Christina cho đến khi những cơn co thắt đến với nàng trong từng phút, rồi sau đó con ngạc nhiên thấy họ yêu cầu con đi ra. Một nữ y tá

giải thích họ cần phải làm vỡ màng ối. Con nhờ cô ta nhắc nhở bà đỡ rằng con muốn được có mặt để chứng kiến cuộc sinh nở.

Con đi ra ngoài hành lang, và bắt đầu đi đi lại lại, như cách các ông bố tương lai trong những bộ phim có cảnh sinh nở. Bác sĩ phụ khoa có mặt sau đó quăng nửa tiếng và dành cho con một nụ cười rất tươi. Con nhận thấy có một điều gì đó trong túi áo ngực của ông ta, chắc chắn là để dành sẵn cho các ông bố tương lai. “Sắp sinh rồi đấy,” ông ta chỉ nói có vậy.

Một bác sĩ thứ hai, người mà con chưa từng biết mặt, xuất hiện sau đó một vài phút và nhanh chóng đi vào phòng của nàng. Ông ta chỉ gật đầu với con. Con cảm thấy con giống như một người đứng trước vành móng ngựa, chờ đợi nghe phán quyết của bồi thẩm đoàn.

Chắc phải ít nhất mười lăm phút trôi qua trước khi con thấy một nhóm gồm ba bác sĩ thực tập nội trú trẻ đang chuyển một cái gì đó dọc theo hành lang. Thậm chí họ không liếc mắt nhìn con lần thứ hai khi họ biến mất vào trong căn phòng của Christina.

Con nghe thấy những tiếng gào thét rồi bỗng nhiên nhường lại cho tiếng khóc rầu rĩ của một đứa bé vừa mới được sinh ra. Con cảm ơn Chúa của con và Chúa của nàng. Khi ông bác sĩ bước ra khỏi phòng nàng, con còn nhớ đã nhận ra rằng điều gì đã không còn.

“Đó là một bé gái,” ông ta nói khẽ khàng. Con quá vui sướng. Cái ý nghĩ “Không cần phải quét sơn lại phòng ngủ ngay lập tức” lóe ngay lên trong đầu con.

“Tôi có thể vào với Christina bây giờ không?” con hỏi.

Ông ta nắm lấy cánh tay con và dẫn con đi ngang qua hành lang, bước vào văn phòng của ông ta.

“Anh có muốn ngồi xuống không?” ông ta hỏi. “Tôi sợ rằng tôi có tin buồn”

“Cô ấy ổn cả chứ?”

“Tôi rất lấy làm tiếc, thật vô cùng đáng tiếc, phải nói với anh rằng vợ anh đã chết.”

Ban đầu con không tin ông ta, con không thể tin ông ta. Tại sao? Tại sao? Con muốn gào lên.

“Chúng tôi đã cảnh báo cho bà ấy rồi,” ông ta nói thêm.

“Cảnh báo? Cảnh báo cô ấy về cái gì?”

“Rằng huyết áp của bà ấy có thể không chịu nổi việc sinh nở lần thứ hai.”

Christina đã không bao giờ nói cho con biết điều đó, ông bác sĩ tiếp tục giải thích “rằng việc sinh nở đứa con đầu tiên của chúng con đã là phức tạp, và rằng các bác sĩ đã khuyên nhủ cô ấy không nên có thai thêm lần nữa.”

“Tại sao cô ấy không nói cho tôi biết?” con hỏi. Thế rồi con nhận ra tại sao. Nàng đã mạo hiểm mọi thứ vì con – cái thằng ngu ngốc, ích kỷ, vô tâm là con đây – và cuối cùng, con đã giết chết chính người mà con yêu thương.

Họ cho phép con ôm bé Deborah trong vòng tay mình chỉ trong chốc lát trước khi họ đặt con bé vào trong một chiếc lồng nuôi trẻ để non và bảo con là phải sau hai mươi bốn tiếng đồng hồ nữa thì con bé mới thoát khỏi tình trạng nguy cấp.

Cha sẽ không bao giờ biết được điều đó có ý nghĩa lớn lao đến như thế nào với con đâu, thưa cha, rằng cha đã đến bệnh viện nhanh chóng đến thế. Cha mẹ của Christina cũng tới nơi muộn hơn trong buổi tối đó. Họ thật cao quý. Cha nàng đã cầu xin sự tha thứ nơi con – cầu xin sự tha thứ của con. Ông ấy cứ luôn miệng nhắc lại việc này đã không bao giờ có thể xảy ra nếu như ông ấy đã không ngu ngốc và nặng nề thành kiến đến như thế.

Bà vợ ông ấy nắm lấy tay con và hỏi liệu bà ấy có được phép thỉnh thoảng đến thăm nom cháu Deborah. Tất nhiên con đã đồng ý. Họ đi khỏi ngay trước lúc nửa đêm. Con ngồi, đi lại, ngủ trong cái hành lang đó trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ kế tiếp, cho tới khi các bác sĩ bảo con rằng con gái con đã thoát

khỏi tình trạng nguy ngập rồi. Con bé sẽ phải nằm trong bệnh viện thêm mấy ngày nữa, họ giải thích, nhưng con bé giờ đây đã có thể mút được sữa từ chai.

Ông bố của Christina đã lo liệu việc tang lễ rất tử tế.

Chắc cha đã băn khoăn tại sao con không xuất hiện và con nợ cha một lời giải thích. Con nghĩ con sẽ ghé qua bệnh viện trên đường tới dự tang lễ để con có thể ở với bé Deborah trong giây lát. Con đã sẵn sàng chuyển đổi tình yêu của mình.

Ông bác sĩ không thể thốt nên lời. Phải là một người can đảm lắm khi bảo cho con biết rằng trái tim của con bé đã ngừng đập một vài phút trước khi con tới nơi. Thậm chí ông bác sĩ phẫu thuật cấp cao cũng rút nước mắt. Khi con rời khỏi bệnh viện, các hành lang đều đã trống rỗng.

Con muốn cha biết, thưa cha, rằng con yêu thương cha với tất cả trái tim mình, nhưng con không có khát khao mong muốn sống phần còn lại cuộc đời mình mà thiếu vắng Christina hay Deborah.

Con chỉ yêu cầu được chôn cất bên cạnh vợ và con gái con, và được tưởng nhớ như là một người chồng, người cha của họ. Theo cách đó, những người vô tâm có thể học được từ tình yêu của chúng con. Và khi cha đọc xong bức thư này, chỉ cần nhớ rằng con đã có được hạnh phúc trọn vẹn khi con được ở bên nàng đến mức cái chết không có gì đáng sợ đối với con.

Con trai của cha - Benjamin»

Ông giáo sĩ Do Thái già đặt bức thư xuống mặt bàn trước mặt mình. Ông đã đọc nó mỗi ngày trong suốt mười năm qua.

